

BÀI 1: THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT RẤT ĐA DẠNG VÀ PHONG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS chứng minh được sự đa dạng phong phú của động vật thể hiện ở số loài và môi trường sống.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát so sánh.
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức học tập yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh ảnh về động vật và môi trường sống của chúng.

2. HS: Đọc trước bài mới.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số
- Gv đưa ra những quy định học bộ môn. Yêu cầu hs thực hiện.

2. KTBC.

- GV kiểm tra sách vở liên quan đến bộ môn.
- Phân nhóm.

3. Bài mới. GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức sinh học 6, vận dụng hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi:

H. Sự đa dạng, phong phú của động vật được thể hiện như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu sự đa dạng loài và sự phong phú về số lượng cá thể

Mục tiêu: HS nêu được số loài động vật rất nhiều, số cá thể trong loài lớn thể hiện qua các ví dụ cụ thể.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Gv yêu cầu HS nghiên cứu thông tin Sgk, quan sát hình 1.1 và 1.2 → thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: <i>H. Sự phong phú về loài được thể hiện như thế nào?</i></p> <p><i>H. Hãy kể tên loài Dv trong: Một mẻ kéo lưới ở biển? Tát môt ao cá? Đánh bắt ở hồ? Chăn dòng nước suối nông?</i></p>	<p>- Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời. <i>Nêu được</i></p> <ul style="list-style-type: none">+ Số lượng loài hiện nay 1,5 triệu.+ Kích thước khác nhau.- 1 vài HS trình bày đáp án → HS khác bổ sung.- HS thảo luận nhóm từ những thông tin đọc được hay xem thực tế.- Yêu cầu nêu được:	<p>I. Thế giới động vật xung quanh ta rất đa dạng về loài và đa dạng về số cá thể trong loài</p>

<p>H. Ban đêm mùa hè Ở trên cánh đồng có những loài Đv nào phát ra tiếng kêu?</p> <p>H. Em có nhận xét gì về số lượng cá thể trong bầy ong, đàn kiến, đàn bướm?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs tự rút ra kết luận về sự đa dạng của động vật. - Gv thông báo thêm: một số động vật được con người thuần hoá thành vật nuôi, có nhiều đặc điểm phù hợp với nhu cầu của con người. 	<p>Dù ở ao, hồ hay suối đều có nhiều loại Đv khác nhau sinh sống.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ban đêm mùa hè thường có một số loài Đv như: cóc, Ếch, nhái, dế mèn, sâu bọ...phát ra tiếng kêu. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung. - Yêu cầu nêu được: Số cá thể trong loài rất nhiều. - HS rút ra kết luận. - HS lắng nghe.
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Đa dạng về môi trường sống

Mục tiêu: HS nêu được một số loài động vật thích nghi cao với môi trường sống, nêu được đặc điểm của một số loài động vật thích nghi cao độ với môi trường sống.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs đọc thông tin quan sát hình 1.4 → thảo luận nhóm → hoàn thành bài tập. Điện chú thích. - Gv tiếp tục cho Hs thảo luận: <p>H. Đặc điểm gì giúp chim cánh cụt thích nghi với khí hậu giá lạnh ở vùng cực?</p> <p>H. Nguyên nhân nào khiến Đv ở nhiệt đới đa dạng và phong phú hơn vùng ôn đới, Nam cực?</p> <p>H. Đv nước ta có đa dạng phong phú không? Tại sao?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv hỏi thêm: <p>H. Hãy cho ví dụ để chứng minh sự</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự nghiên cứu → trao đổi nhóm → hoàn thành bài tập. Yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Dưới nước: cá, tôm, mực... + Trên cạn: Voi, gà, hươu, chó... + Trên không: các loài chim... - Cá nhân vận dụng kiến thức đã có → trao đổi nhóm → yêu cầu nêu được. + Chim cánh cụt có bộ lông dày xốp, lớp mỡ dưới da dày → giữ nhiệt. + Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm thực vật phong phú, phát triển quanh năm → thức ăn nhiều, nhiệt độ phù hợp. + Nước ta Đv cũng phong phú vì nằm trong khí hậu nhiệt đới. 	<p>II. Động vật có ở khắp nơi do chúng có những đặc điểm thích nghi với mọi môi trường sống</p>

<i>phong phú về môi trường sống của Đv?</i>	khác ở các môi trường như: Gấu trắng bắc cực, đà điểu sa mạc, cá phát sáng đáy biển, lươn đáy bùn... - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.	
---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

IV. CÚNG CỐ:

- GV cho HS thảo luận toàn lớp.
- Yêu cầu tự rút ra kết luận.

Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng:

Câu 1: Động vật có ở khắp mọi nơi do:

- a. Chúng có khả năng thích nghi cao.
- b. Sự phân bố có sẵn từ xa xưa.
- c. Do con người tác động.

Câu 2: Động vật đa dạng, phong phú do:

- a. Số cá thể nhiều
- b. Sinh sản nhanh
- c. Số loài nhiều
- d. Động vật sống ở khắp mọi nơi trên Trái Đất.
- e. Con người lai tạo, tạo ra nhiều giống mới.
- g. Động vật di cư từ những nơi xa đến.

V. DĂN DÒ:

- Học bài trả lời câu hỏi Sgk.
- Kẻ bảng 1 tr 9 vào vở bài tập.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Bài 2: PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT **ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Học sinh nắm được đặc điểm cơ bản để phân biệt Động vật với Thực vật.
- Nêu được đặc điểm chung của động vật.
- Nắm được sơ lược cách phân chia giới động vật.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình 2.1 → 2.2 SGK

2. HS: Đọc trước bài mới.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. Hãy kể tên những động vật thường gặp ở nơi em ở? Chúng có đa dạng, phong phú không?

H. Chúng ta phải làm gì để giới động vật mai da dạng và phong phú?

3. Bài mới.

Mở bài: Nếu đem so sánh con gà với cây bàng, ta thấy chúng khác nhau hoàn toàn, song chúng đều là cơ thể sống. Vậy phân biệt chúng bằng cách nào?

HOẠT ĐỘNG 1: Phân biệt động vật với thực vật

Mục tiêu: HS tìm được đặc điểm giống và khác nhau giữa động vật và thực vật.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS quan sát H 2.1 hoàn thành bảng trong SGK trang 9.- GV kẻ bảng 1 lên bảng phụ để HS chữa bài.- GV lưu ý: nên gọi nhiều nhóm để gây hứng thú trong giờ học.	<ul style="list-style-type: none">- Cá nhân quan sát hình vẽ, đọc chú thích và ghi nhớ kiến thức, trao đổi nhóm và trả lời.- Đại diện các nhóm lên bảng ghi kết quả của nhóm.- Các HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.	<p>I. Phân biệt động vật với thực vật</p> <ul style="list-style-type: none">- Động vật và thực vật:<ul style="list-style-type: none">+ Giống nhau: đều cấu tạo từ tế bào, lớn lên và sinh sản.+ Khác nhau: Di

<ul style="list-style-type: none"> - GV ghi ý kiến bổ sung vào cạnh bảng. - GV nhận xét và thông báo kết quả đúng như bảng ở dưới. - GV yêu cầu tiếp tục thảo luận: H. Động vật giống thực vật ở điểm nào? H. Động vật khác thực vật ở điểm nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi và tự sửa chữa bài. - Một HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. 	chuyển, di dưỡng, thần kinh, giác quan, thành tế bào.
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------

Bảng 1: So sánh động vật với thực vật

Đặc điểm đối cơ tương thể phân biệt	Cấu tạo từ tế bào		Thành xenlulôzơ ở tế bào		Lớn lên và sinh sản		Chất hữu cơ nuôi cơ thể		Khả năng di chuyển		Hệ thần kinh và giác quan	
	Không	có	Không	có	Không	có	Tự tổng hợp được	Sử dụng chất hữu cơ có sẵn	Không	có	Không	có
Thực vật		v		v		v	v		v		v	
Động vật		v	v			v		v		v		v

HOẠT ĐỘNG 2: Đặc điểm chung của động vật

Mục tiêu: HS nắm được đặc điểm chung của động vật.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm bài tập ở mục II trong SGK trang 10. - GV ghi câu trả lời lên bảng và phần bổ sung. - GV thông báo đáp án. - Ô 1, 4, 3. - Yêu cầu HS rút ra kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS chọn 3 đặc điểm cơ bản của động vật. - 1 vài em trả lời, các em khác nhận xét, bổ sung. - HS theo dõi và tự sửa chữa. - HS rút ra kết luận. 	II. Đặc điểm chung của động vật <ul style="list-style-type: none"> - Động vật có đặc điểm chung là có khả năng di chuyển, có hệ thần kinh và giác quan, chủ yếu di dưỡng.

HOẠT ĐỘNG 3: Sơ lược phân chia giới động vật

Mục tiêu: HS nắm được các ngành động vật sẽ học trong chương trình sinh học lớp 7.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv giới thiệu. + Giới thực vật được chia thành 20 ngành thể hiện ở hình 2.2 trong Sgk. + Chương trình sinh học 7 chỉ học 8 ngành cơ bản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs nghe ghi nhớ kiến thức. * KL: Có 8 ngành động vật <ul style="list-style-type: none"> - Đv không xương sống: 7 ngành - Đv có xương sống: 1 ngành 	II. Sơ lược phân chia giới động vật <ul style="list-style-type: none"> Có 8 ngành động vật - Đv không xương sống: 7 ngành - Đv có xương sống: 1 ngành

HOẠT ĐỘNG 4: Vai trò của động vật

Mục tiêu: HS nắm được lợi ích và tác hại của động vật

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs hoàn thành bảng 2 - Gv kể sẵn bảng 2 để Hs chữa bài 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs trao đổi nhóm hoàn thành bảng 2. - Đại diện nhóm lên ghi kết quả → nhóm khác bổ sung. 	III. Vai trß cña ®éng vËt SGK

Bảng 2: Động vật với đời sống con người

TT	Các mặt lợi, hại	Tên động vật đại diện
Đv cung cấp nguyên liệu cho con người:		
1	- Thực phẩm	- <i>Tôm, cá, chim, lợn, bò, trâu, thỏ, vịt...</i>
	- Lông	- <i>Gà, vịt, chồn, cừu...</i>
	- Da	- <i>Trâu, bò, lợn, cừu, rắn, cá sấu...</i>
Động vật dùng làm thí nghiệm cho:		
2	- Học tập, nghiên cứu khoa học	- <i>Trùng biển hình, thuỷ tảo, giun, thỏ, Ếch, chó...</i>
	- Thủ nghiệm thuốc	- <i>Chuột bạch, khỉ...</i>
Động vật hỗ trợ cho người trong:		
3	- Lao động	- <i>Trâu, bò, lừa, voi...</i>
	- Giải trí	- <i>Cá heo, các Đv làm xiếc (hổ, báo, voi...)</i>
	- Thể thao	- <i>Ngựa, trâu chọi, gà chọi...</i>
	- Bảo vệ an ninh	- <i>Chó nghiệp vụ, chim đưa thư...</i>
4	Động vật truyền bệnh sang người	- <i>Ruồi, muỗi, bọ chó, rận, rệp...</i>

IV. CÙNG CỐ:

- GV cho HS đọc kết luận cuối bài.
- Yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 và 3 SGK trang 12.

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK
- Đọc mục “Có thể em chưa biết”.
- Chuẩn bị cho bài sau:
 - + Tìm hiểu đời sống động vật xung quanh.
 - + Ngâm thơ, cổ vũ vào bình trước 5 ngày.
 - + Lấy nước ao, hồ, rẽ bèo Nhật Bản.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 02
Tiết : 03

Ngày soạn :21/08/2011
Ngày dạy :

22/08/2011

CHƯƠNG I: NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

Bài 03: THỰC HÀNH - QUAN SÁT MỘT SỐ ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Thấy được ít nhất 2 đại diện điển hình cho ngành DVNS là: trùng roi và trùng giày
- Phân biệt được hình dạng, cách di chuyển của 2 đại diện này.

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng sử dụng và quan sát mẫu bằng kính hiển vi.

3. Thái độ :

- Nghiêm túc, tỉ mỉ, cẩn thận, giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Kính hiển vi, lam kính, la men, kim nhọn, ống hút, khăn lau.

Tranh trùng roi, trùng dày, trùng biển hình.

2. HS: Váng nước ao, hồ, rễ bèo nhặt bẩn, rơm khô ngâm nước trong 5 ngày.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. Nếu các đặc điểm chung của động vật?

H. Ý nghĩa của động vật với đời sống con người?

3. Bài mới.

Mở bài: như SGK.

HOẠT ĐỘNG 1: Quan sát trùng giày

Mục tiêu: HS tìm và quan sát được trùng giày trong nước ngâm rơm, cỏ khô.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV lưu ý hướng dẫn HS tỉ mỉ vì đây là bài	- HS làm việc theo nhóm đã phân công.

<p>thực hành đầu tiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn các thao tác: + Dùng ống hút lấy 1 giọt nhỏ ở nước ngâm rơm (chỗ thành bình) + Nhỏ lên lam kính, đậy la men và soi dưới kính hiển vi. + Điều chỉnh thị trường nhìn cho rõ. + Quan sát H 3.1 SGK để nhận biết trùng giày. - GV kiểm tra ngay trên kính của các nhóm. - GV yêu cầu lấy một mẫu khác, HS quan sát trùng giày di chuyển - Di chuyển theo kiểu tiến thẳng hay xoay tiến? - GV cho HS làm bài tập trang 15 SGK chọn câu trả lời đúng. - GV thông báo kết quả đúng để HS tự sửa chữa, nếu cần. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm tự ghi nhớ các thao tác của GV. - Lần lượt các thành viên trong nhóm lấy mẫu soi dưới kính hiển vi nhận biết trùng giày. - HS vẽ sơ lược hình dạng của trùng giày. - HS quan sát được trùng giày di chuyển trên lam kính, tiếp tục theo dõi hướng di chuyển . - HS dựa vào kết quả quan sát rồi hoàn thành bài tập. - Đại diện nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Quan sát trùng roi

Mục tiêu: HS quan sát được hình dạng của trùng roi và cách di chuyển.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát H 3.2 và 3.3 SGK trang 15. - GV yêu cầu HS làm với cách lấy mẫu và quan sát tương tự như quan sát trùng giày. - GV gọi đại diện một số nhóm lên tiến hành theo các thao tác như ở hoạt động 1. - GV kiểm tra ngay trên kính hiển vi của từng nhóm. - GV lưu ý HS sử dụng vật kính có độ phóng đại khác nhau để nhìn rõ mẫu. - Nếu nhóm nào chưa tìm thấy trùng roi thì GV hỏi nguyên nhân và cả lớp góp ý. - GV yêu cầu HS làm bài tập mục ▽ SGK trang 16. - GV thông báo đáp án đúng: + Đầu đi trước + Màu sắc của hạt diệp lục. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tự quan sát hình trang 15 SGK để nhận biết trùng roi. - Trong nhóm thay nhau dùng ống hút lấy mẫu để bận quan sát. - Các nhóm nên lấy váng xanh ở nước ao hay rũ nhẹ rẽ bèo để có trùng roi. - Các nhóm dựa vào thực tế quan sát và thông tin SGK trang 16 trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

IV. CÚNG CỐ: Gv yêu cầu HS vẽ hình trùng giày và trùng roi vào vở và ghi chú thích.

V. DẶN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

Vẽ hình trùng giày và trùng roi vào vở và ghi chú thích.

- Đọc trước bài 4
- Ké phiếu học tập “tìm hiểu trùng roi xanh vào vở bài tập”.

Bài tập	Đặc điểm	Tên động vật	Trùng roi xanh

1	Cấu tạo Di chuyển	
2	Dinh dưỡng	
3	Sinh sản	
4	Tính hướng sáng	

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....
.....

Tuần: 02

Tiết: 04

Ngày soạn :23/08/2011

Ngày dạy :

24/08/2011

Bài 04 : TRÙNG ROI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nêu được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng và sinh sản của trùng roi xanh, khả năng hướng sáng.

- Hs thấy được bước chuyển quan trọng từ động vật đơn bào đến động vật đa bào, qua đại diện là tập đoàn trùng roi.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, kỹ năng thu thập kiến thức và kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức học tập. Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Phiếu học tập, tranh phóng to H 1, H2, H3 SGK.

2. HS: Ôn lại bài thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Gv thu bắn thu hoạch thực hành.

H. Nhắc lại những đặc điểm đã quan sát được ở bài thực hành về trùng roi?

HS: Trả lời

GV: Để kiểm chứng lại những thông tin trên hôm nay chúng ta vào bài mới

3. Bài mới.

Mở bài: Động vật nguyên sinh rất nhỏ bé, chúng ta đã được quan sát ở bài trước, tiết này chúng ta tiếp tục tìm hiểu một số đặc điểm của trùng roi.

HOẠT ĐỘNG 1: Trùng roi xanh

Mục tiêu: HS nêu được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng và sinh sản của trùng roi xanh, khả năng hướng sáng.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu: + HS nghiên cứu thông tin Sgk → vận dụng bài trước. + Quan sát hình 4.1 và 4.2 Sgk. + Hoàn thành phiếu học tập. - Gv kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài. - Gv chữa từng bài tập trong phiếu. Yêu cầu: + Trình bày quá trình sinh sản của trùng roi xanh. + Giải thích thí nghiệm ở mục 4: “Tính hướng sáng”. + Làm nhanh bài tập mục thứ 2 Sgk - Gv yêu cầu HS quan sát phiếu chuẩn kiến thức. <p>Sau khi theo dõi phiếu → Gv kiểm tra số nhóm có câu trả lời đúng</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự đọc thông tin ở mục 1 Sgk → trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập. Yêu cầu + Cấu tạo chi tiết của trùng roi. + Cách di chuyển nhờ roi. + Các hình thức dinh dưỡng. + Kiểu sinh sản vô tính theo chiều dọc cơ thể. + Khả năng hướng về phía có ánh sáng. - Đại diện nhóm ghi kết quả trên bảng → nhóm khác bổ sung. - HS dựa vào hình 4.2 Sgk trả lời, lưu ý nhận phân chia trước rồi đến các phần khác. - Nhờ có điểm mắt nên có khả năng cảm nhận ánh sáng. - Đáp án bài tập: Roi, điểm mắt, có thành xenlulôzơ. - HS theo dõi và tự sửa chữa. <p>Sau khi theo dõi phiếu → Gv kiểm tra số nhóm có câu trả lời đúng</p> 	I. Trùng roi xanh Bảng SGK

Phiếu học tập: Tìm hiểu trùng roi xanh

Bài tập	Tên động vật	Trùng roi xanh
Bài tập	Đặc điểm	
1	Cấu tạo Di chuyển	<ul style="list-style-type: none"> - Là 1 Tb (0,05mm) hình thoi, có roi, điểm mắt, hụt diệp lục, hụt dự trữ, không bào co bóp.

		- Roi xoáy vào nước → vừa tiến vừa xoay mình.
2	Dinh dưỡng	- Tự dưỡng và dị dưỡng - Hô hấp: trao đổi khí qua màng tế bào. - Bài tiết: Nhờ không bào co bóp.
3	Sinh sản	- Vô tính bằng cách phân đôi theo chiều dọc.
4	Tính hướng sáng	Điểm mắt và roi giúp trùng roi hướng về chỗ ánh sáng.

HOẠT ĐỘNG 2: Tập đoàn trùng roi

Mục tiêu: HS thấy được tập đoàn trùng roi xanh là động vật trung gian giữa động vật đơn bào và động vật đa bào.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs đọc thông tin Sgk và quan sát hình 4.3 → trao đổi nhóm → hoàn thành bài tập mục Sgk (điền vào chỗ trống) - Gv gọi đại diện các nhóm trả lời. - Gv chốt lại kiến thức đúng. Từ cần lựa chọn: <ul style="list-style-type: none"> 1. Trùng roi, 2. Tế bào, 3. Đơn bào, 4. Đa bào - GV nêu câu hỏi: <p>H. Tập đoàn vôn vốc dinh dưỡng như thế nào?</p> <p>H. Hình thức sinh sản của tập đoàn vôn vốc?</p> <p>* GV lưu ý:</p> <p>Nếu Hs không trả lời được thì giáo viên giảng:</p> <p>Trong tập đoàn: 1 số cá thể ở ngoài làm nhiệm vụ di chuyển bắt mồi, đến khi sinh sản một số tế bào chuyển vào trong phân chia thành tập đoàn mới.</p> <p>H. Tập đoàn vôn vốc cho ta suy nghĩ gì về mối liên quan giữa động vật đơn bào và động vật đa bào?</p> <p>-GV yêu cầu HS rút ra kết luận.</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự thu nhận kiến thức → trao đổi nhóm → hoàn thành bài tập. - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung. - Hs theo dõi và tự sửa chữa (nếu cần) - Hs thảo luận nhóm → thống nhất câu trả lời. 	II. Tập đoàn trùng roi

IV. CÚNG CÔ:

- Gv gọi 1 Hs đọc phần kết luận cuối bài.
- Gv dùng câu hỏi cuối bài

H. Ở địa phương em có trùng roi không? Vì sao em biết? Nêu vai trò của trùng roi trong tự nhiên và trong đời sống con người?

HS: Trả lời dựa vào cách hiểu biết cá nhân và liên hệ thực tế.

Gợi ý: C_1 : Có thể gặp trùng roi ở:

- + Váng xanh nổi lên trong các ao, hồ.
- + Trong các vũng nước đọng, nước mưa, nước dự trữ phòng hoả... có màu xanh.

C_2 : Trùng roi giống thực vật ở các đặc điểm: Có cấu tạo từ tế bào, cũng gồm: Nhân, chất nguyên sinh; có khả năng dị dưỡng...

C_3 : Khi di chuyển chiếc roi khoan vào nước giúp cho cơ thể vừa tiến vừa xoay mình. Cách vận chuyển này đã để lại trên màng cơ thể những vết xoắn thể hiện trên hình 4.1 Sgk.

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:

- Học bài.
- Đọc mục “Em có biết?”
- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

Đặc điểm	Trùng biển hình	trùng giày
Cấu tạo		
Di chuyển		
Dinh dưỡng		
sinh sản		

Tuần: 03

Ngày soạn :28/08/2011

Tiết: 05

Ngày dạy :

29/08/2011

Bài 05: TRÙNG BIỂN HÌNH VÀ TRÙNG GIÀY

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

-HS nêu được đặc điểm cấu tạo di chuyển, dinh dưỡng và sinh sản của trùng biển hình và trùng dày.

-HS thấy được sự phân hóa chức năng các bộ phận trong tế bào của trùng dày → đó là biểu hiện mầm mống của động vật đa bào.

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp. Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:- Hình 5.1 → 5.3 SGK

- Tư liệu về động vật nguyên sinh

2. HS:- Kẻ phiếu học tập vào vở.

Bài tập	Tên ĐV	Trùng biển hình	Trùng giày
Đặc điểm			
1 Cấu tạo Di chuyển			
2 Dinh dưỡng			
3 sinh sản			

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi:

H. Nếu những hiểu biết của em về trùng roi?

H. Vì sao nói tập đoàn trùng roi là hình ảnh đầu tiên của động vật đa bào?

HS: Trả lời - GV theo dõi, nhận xét, bổ sung và ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Chúng ta đã tìm hiểu trùng roi xanh, hôm nay chúng ta tiếp tục nghiên cứu một số đại diện khác của ngành động vật nguyên sinh: Trùng biển hình và trùng giày.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu học sinh nghiên cứu SGK, trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập. - Gv quan sát hoạt động của các nhóm để hướng dẫn, đặc biệt là nhóm học yếu. - Gv kẻ phiếu học tập lên bảng để Hs chữa bài. - Yêu cầu các nhóm lên bảng ghi câu trả lời. - Gv ghi ý kiến bổ sung của các nhóm vào bảng. - Gv tìm hiểu số nhóm có câu trả lời đúng và chưa đúng → phân tích để Hs lựa chọn. - Gv cho Hs theo dõi phiếu kiến thức chuẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự đọc các thông tin SGK tr 20, 21 - Quan sát hình 5.1 → 5.3 SGK tr 20, 21 ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Cấu tạo: Cơ thể đơn bào. + Di chuyển: lông bơi, chân giả. + Dinh dưỡng: nhờ không bào tiêu hóa, thải bã nhờ không bào co bóp. + Sinh sản: Vô tính, hữu tính. - Đại diện nhóm lên ghi câu trả lời → nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung. - Hs theo dõi phiếu chuẩn, tự sửa chữa nếu cần 	I. Trùng biển hình và trùng giày Nội dung bảng

Bài tập	Tên Đ/v Đặc điểm	Trùng biến hình	Trùng dày
1	Cấu tạo Di chuyển	- Gồm 1 tế bào có: + Chất nguyên sinh lỏng, nhân. + Không bào tiêu hóa, không bào co bóp. - Nhờ chân giả (do chất nguyên sinh dồn về một phía)	- Gồm 1 tế bào có : + Chất nguyên sinh, nhân lớn, nhân nhão. + 2 không bào co bóp, không bào tiêu hóa, rãnh miệng, hầu. + Lông bơi xung quanh cơ thể. - Nhờ lông bơi.
2	Dinh dưỡng	- Tiêu hóa nội bào. - Bài tiết: Chất thừa dồn đến không bào co bóp → thải ra ngoài ở mọi nơi.	- Thức ăn → miệng → hầu → không bào tiêu hóa → biến đổi nhờ Enzym - Chất thải được đưa đến không bào co bóp → lỗ thoát ra ngoài
3	Sinh sản	- Vô tính: bằng cách phân đôi cơ thể	- Vô tính: bằng cách phân đôi cơ thể theo chiều ngang. - Hữu tính: bằng cách tiếp hợp

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Gv giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không bào tiêu hóa ở động vật nguyên sinh hình thành khi lấy thức ăn vào cơ thể. + Trùng dày: Tế bào mới chỉ có sự phân hóa đơn giản, tạm gọi là rãnh miệng và hầu chứ không giống như con cá, con gà. + Sinh sản hữu tính ở trùng giày là hình thức tăng sức sống cho cơ thể và rất ít khi sinh sản hữu tính. <p>-Gv tiếp tục cho Hs trao đổi :</p> <p>H. Trình bày quá trình bắt mồi và tiêu hóa mồi của trùng biến hình?</p> <p>H. Không bào co bóp ở trùng dày khác trùng biến hình như thế nào ?</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng nhân và vai trò của nhân. + Quá trình tiêu hóa ở trùng dày và trùng biến hình khác nhau ở điểm nào 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs nghe giáo viên giải thích. Yêu cầu: + Trùng biến hình đơn giản. + Trùng đế dày phức tạp. + Trùng dày: một nhân dinh dưỡng, một nhân SS + Trùng đế dày đã có Enzym để biến đổi thức ăn - HS trao đổi nhóm trả lời câu hỏi 	<p>* KL: Nội dung trong phiếu học tập</p>

IV. CỦNG CỐ:

H. Trùng biển sống ở đâu và di chuyển, bắt mồi, tiêu hóa mồi như thế nào?

H. Trùng dày di chuyển, lấy thức ăn, tiêu hóa và thải bã như thế nào?

H. Cơ thể trùng già có cấu tạo phức tạp hơn trùng biển như thế nào?

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài theo phiếu học tập và kết luận SGK

- Đọc mục “Em có biết”.

- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

Tên động vật	Đặc điểm	Trùng sốt rét	trùng kiết lị
Cấu tạo			
Dinh dưỡng			
Phát triển			
Tác hại			

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 03

Ngày soạn : 02/09/2010

Tiết : 06

Ngày dạy :

03/09/2010

Bài 06 : TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nêu được đặc điểm cấu tạo của trùng sốt rét và trùng kiết lị phù hợp với lối sống kí sinh
- Hs chỉ rõ được những tác hại do 2 loại trùng gây ra và cách phòng chống bệnh sốt rét.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng thu thập kiến thức qua kênh hình.
- Kỹ năng phân tích tổng hợp.

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức vệ sinh, bảo vệ môi trường và cơ thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình 6.1 → 6.4 SGK

2. HS: Kẻ phiếu học tập bảng 1 tr 24 “Tìm hiểu về bệnh sốt rét” vào vở

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. Trùng biển hình sống ở đâu và di chuyển, bắt mồi, tiêu hóa mồi như thế nào?

H. Trùng dày di chuyển, lấy thức ăn, tiêu hóa và thải bã như thế nào?

3. Bài mới.

Mở bài: Trên thực tế có những bệnh do trùng gây nên làm ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Ví dụ: trùng kiết lị, trùng sốt rét.

HOẠT ĐỘNG 1: Trùng kiết lị và trùng sốt rét

Mục tiêu: HS nắm được đặc điểm cấu tạo của 2 loại trùng này phù hợp với đời sống ký sinh. Nêu tác hại.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs nghiên cứu SGK, quan sát hình 6.1→ 6.4 sgk tr 23, 24. Hoàn thành phiếu học tập. - Gv quan sát lớp và hướng dẫn các nhóm học yếu. - Gv kẻ phiếu học tập lên bảng. - Yêu cầu các nhóm lên ghi kết quả vào phiếu. - Gv ghi ý kiến bổ sung lên bảng để các nhóm theo dõi - Gv cho Hs phiếu mẫu kiến thức. <p>Gv cho Hs làm bài tập mục SGK so sánh trùng kiết lị và trùng biển hình.</p> <p>- Gv lưu ý: trùng sốt rét không kết bào xác mà sống ở động vật trung gian.</p> <p>H. Khả năng kết bào xác của trùng kiết lị có tác</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự đọc thông tin, thu thập kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học tập. Yêu cầu nêu được: + Cấu tạo: Cơ thể tiêu giảm bộ phận di chuyển. + Dinh dưỡng: Dùng chất dinh dưỡng của vật chủ + Trong vòng đời: Phát triển nhanh và phá hủy cơ quan ký sinh. - Đại diện các nhóm ghi ý kiến vào từng đặc điểm của phiếu học tập. - Nhóm khác nhận xét → bổ sung. - Các nhóm theo dõi phiếu chuẩn kiến thức và tự sửa chữa. - Một vài Hs đọc nội dung phiếu. Yêu cầu: + Đặc điểm giống: Có chân giả, kết bào xác. + Đặc điểm khác: chỉ ăn hồng cầu, có chân giả ngắn - HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. 	<p>I. Trùng kiết lị .</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cấu tạo: Là một tế bào có chân giả ngắn không có không bào co bóp + Dinh dưỡng: - Thực hiện qua màng tế bào - Nuốt hồng cầu + Phát triển: Trong môi trường trùng kiết lị tồn tại dưới dạng kết bào xác sau đó chui vào ruột người, chui ra khỏi bào xác, bám vào thành ruột + Tác hại: Gây viêm loét ruột <p>II. Trùng sốt rét</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cấu tạo: Là một tế bào không có cơ quan di chuyển, không có các không bào + Dinh dưỡng: - Thực hiện qua màng tế bào - Lấy chất dinh dưỡng từ hồng cầu + Phát triển: Trong tuyến nước bọt của muỗi anophen → vào máu người -> chui vào hồng cầu, sống và phá huỷ hồng cầu + Tác hại: Gây bệnh sốt rét, thiếu máu

T T	Tên Đ/v Đặc特点	Trùng kiết lị	Trùng sốt rét
1	Cấu tạo	- Có chân giả ngắn. - Không có không bào.	- Không có cơ quan di chuyển. - Không có các không bào
2	Dinh dưỡng	- Thực hiện qua màng tế bào. - Nuốt hồng cầu.	- Thực hiện qua màng tế bào - Lấy chất dinh dưỡng từ hồng cầu.
3	Phát triển	- Trong môi trường → kết bào xác → vào ruột người → chui ra khỏi bào xác → bám vào thành ruột.	- Trong tuyến nước bọt của muỗi → vào máu người → chui vào hồng cầu sống và sinh sản phá hủy hồng cầu.

HOẠT ĐỘNG 2: So sánh trùng kiết lị và trùng sốt rét

Mục tiêu: HS nêu được đặc điểm cấu tạo của trùng sốt rét và trùng kiết lị, thấy được đặc điểm khác biệt cơ bản để đưa ra được phòng chống thích hợp

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho HS làm bảng 1 trang 24 - Gv cho HS quan sát bảng 1 chuẩn kiến thức <p>Gv yêu cầu học sinh đọc lại nội dung bảng 1, kết hợp với hình 6.4 SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv hỏi: <p>H. Tại sao người bị sốt rét da tái xanh? H. Tại sao người bị kiết lị đi ngoài ra máu?</p> <p>Liên hệ: muốn phòng tránh bệnh kiết lị ta phải làm gì?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự hoàn thành bảng 1. - Một vài HS chưa bài tập → học sinh khác nhận xét bổ sung. <p>HS dựa vào kiến thức bảng 1 trả lời. Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Do hồng cầu bị phá hủy. + Thành ruột bị tổn thương <p>- Giữ vệ sinh ăn uống.</p>	* So sánh trùng kiết lị và trùng sốt rét (Học bảng)

Bảng 1: so sánh trùng kiết lị và trùng sốt rét

Đặc điểm Động vật	Kích thước (So với hồng cầu)	Con đường truyền dịch bệnh	Nơi kí sinh	Tác hại	Tên bệnh
Trùng kiết lị	To	Đường tiêu hóa	Ở ruột người	Viêm loét ruột, mất hồng cầu	Kiết lị.
Trùng sốt rét	Nhỏ	Qua muỗi	<ul style="list-style-type: none"> - Máu người - Ruột và nước bọt của muỗi 	Phá hủy hồng cầu	Sốt rét

HOẠT ĐỘNG 3: Bệnh sốt rét ở nước ta

Mục tiêu: HS nắm được tình hình bệnh sốt rét và các biện pháp phòng tránh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Y/C HS đọc SGK kết hợp với thông tin thu thập được, trả lời câu hỏi:</p> <p>H. Tình trạng bệnh sốt rét ở Việt Nam hiện nay như thế nào?</p> <p>H. Cách phòng tránh bệnh trong công đồng?</p> <p>- Gv hỏi: <i>Tại sao người sống ở miền núi hay bị sốt rét?</i></p> <p>- Gv thông báo chính sách của nhà nước trong công tác phòng chống bệnh sốt rét.</p> <p>+ Tuyên truyền ngũ cốc mèn.</p> <p>+ Dùng thuốc diệt muỗi nhúng màn miễn phí</p> <p>+ phát thuốc chữa cho người bệnh.</p> <p>- Gv yêu cầu học sinh rút ra kết luận.</p>	<p>- Cá nhân đọc thông tin SGK và thông tin mục “Em có biết” tr 24 trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.</p> <p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bệnh đã được đẩy lùi nhưng vẫn còn ở một số vùng miền núi. + Diệt muỗi và vệ sinh môi trường. <p>- HS trả lời câu hỏi</p> <p>- HS lắng nghe.</p>	<p>II. Bệnh sốt rét ở nước ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bệnh sốt rét ở nước ta đang dần dần được thanh toán. - Phòng bệnh: vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, diệt muỗi.

IV. CÚNG CÔ:

- GV sử dụng câu hỏi 1, 2, 3. cuối bài.
 - Yêu cầu học sinh trả lời 2 câu hỏi SGK trang 25.GV theo dõi, sửa sai
 - Treo bảng phụ ghi nội dung bài tập củng cố.
Khoanh tròn vào đầu câu đúng:

Câu 1: Bệnh kiết lị do loại trùng nào gây nên?

- a. Trùng biển hình b. Tất cả các loại trùng c. Trùng kiết lì

Câu 2: Trùng sét rét phá huỷ loại tế bào nào của máu?

Câu 3: Trùng sét rét vào cơ thể người bằng con đường nào?

- a. Qua ăn uỐng b. Qua hô hấp c. Qua máu

Đáp án: 1c; 2b; 3c.

Câu 4. Có thể phòng bệnh kiết lỵ bằng cách:

- a. ăn uống hợp vệ sinh b. Giữ vệ sinh thân thể c. cả 2 ý trên

Câu 5. Trùng sét rét phá vỡ quá nhiều hòn cát, các chất độc chứa trong hòn cát vào máu làm cho:

c. Thân nhiệt tăng đột ngột d. Cả 3 câu đều đúng

V. DẶN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

Về nhà học bài chuẩn bị trước nội dung của bảng 1 trang 26 và bảng 2 trang 28 SGK

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 04

Tiết : 07

Ngày soạn :06/09/2010

Ngày dạy :

07/09/2010

Bài 07: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nêu được đặc điểm chung của động vật nguyên sinh.
- Hs chỉ ra được vai trò của động vật nguyên sinh và những tác hại của động vật nguyên sinh gây ra.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng quan sát thu thập kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ: Giáo dục ý thức học tập, giữ gìn vệ sinh môi trường và cá nhân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:- Tranh vẽ một số loại trùng.

- Tư liệu về trùng gây bệnh ở người và động vật

2. HS:- Kẻ bảng 1 và 2 vào vở học bài, ôn lại bài trước.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Gv đặt câu hỏi Hs trả lời

H. Nếu đời sống và cấu tạo của trùng kiến lỵ? Để phòng bệnh này các em cần có những biện pháp nào?

H. Về sơ đồ vòng đời của trùng sốt rét, vì sao ở miền núi dân ta lại hay mắc bệnh sốt rét?

Hs trả lời, Hs khác bổ sung. Gv nhận xét ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Động vật nguyên sinh, cá thể chỉ là một tế bào, song chúng có ảnh hưởng lớn đối với con người. Vậy ảnh hưởng đó như thế nào, chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 1: Đặc điểm chung

Mục tiêu: HS nắm được đặc điểm chung nhất của động vật nguyên sinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
GV. Yêu cầu HS đọc thông tin sgk phần I và thông tin		I. Đặc điểm chung của ĐVNS

<p>trong bảng 1 SGK trang 26</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm trả lời nội dung phiếu học tập - Gv yêu cầu tiếp tục thảo luận nhóm trả lời: <p>H. Động vật nguyên sinh sống tự do có đặc điểm gì?</p> <p>H. Động vật nguyên sinh sống kí sinh có đặc điểm gì?</p> <p>H. Động vật nguyên sinh có đặc điểm gì chung?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm trả lời câu hỏi. - Gv yêu cầu rút ra kết luận. - Gv cho một vài học sinh nhắc lại kết luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời. Yêu cầu <p>+ Sống tự do: Có bộ phận di chuyển và tự tìm thức ăn.</p> <p>+ Sống ký sinh: 1 số bộ phận tiêu giảm</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đặc điểm cấu tạo, kích thước, sinh sản ... - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm bổ sung 	<ul style="list-style-type: none"> + Cơ thể là một tế bào đảm nhiệm mọi chức năng sống + Dinh dưỡng chủ yếu bằng cách dị dưỡng + Sinh sản vô tính bằng cách phân đôi cơ thể và hữu tính theo lối tiếp hợp.
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bảng 1 : Đặc điểm chung của động vật nguyên sinh

T T	Đại diện	Kích thước		Cấu tạo từ		Thức ăn	Bộ phận Di chuyển	Hình thức sinh sản
		Hiể n vi	Lớn	1 tế bào	Nhiều tế bào			
1	Trùng roi	x		x		Vụn hữu cơ	Roi	Vô tính theo chiều dọc
2	Trùng biển hình	x		x		Vi khuẩn vụn hữu cơ	Chân giả	Vô tính
3	Trùng dày	x		x		Vi khuẩn vụn hữu cơ	Lông bơi	Vô tính, hữu tính
4	Trùng kiết lị	x		x		Hồng cầu	Tiêu giảm	Vô tính
5	Trùng sốt rét	x		x		Hồng cầu	Không có	Vô tính

HOẠT ĐỘNG 2: Vai trò thực tiễn của động vật nguyên sinh

Mục tiêu: HS nắm được vai trò tích cực và tác hại của động vật nguyên sinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho HS nghiên cứu thông tin SGK và quan sát hình 7.1 → 7.2 tr 27 - Hoàn thành bảng 2 . - Gv kê sẵn bảng 2 để học sinh chưa bài. - Gv gọi đại diện nhóm lên ghi 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân đọc thông tin trong SGK tr 26, 27 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến → hoàn thành bảng 2. Y/c: + Nêu lợi ích từng mặt của động 	II. Vai trò của động vật nguyên sinh Bảng SGK

kết quả.	vật nguyên sinh đối với tự nhiên và đời sống con người. + Nếu được con đại diện.	
- Gv yêu cầu chữa bài. - Gv khuyễn khích các nhóm kể thêm đại diện khác SGK - Gv thông báo thêm 1 vài loài khác gây bệnh. Ở người và động vật. - Gv cho Hs theo dõi bảng kiến thức chuẩn.	- Đại diện nhóm lên ghi đáp án vào bảng 2 → nhóm khác nhận xét bổ sung. - Hs theo dõi tự sửa chữa nếu cần	

Bảng 2: Vai trò của động vật nguyên sinh

	Vai trò	Tên đại diện
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> - Trong tự nhiên: + Làm sạch môi trường nước. + Làm thức ăn cho động vật nước: giáp xác nhỏ, cá biển. - Đối với con người: + Giúp xác định tuổi địa tầng, tìm mỏ dầu. + Nguyên liệu chế giấy giáp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trùng biển hình, trùng giày, trùng hình chuông, trùng roi. - Trùng biển hình, trùng nhảy, trùng roi giáp. - Trùng lỗ - Trùng phóng xạ.
Tác hại	<ul style="list-style-type: none"> - Gây bệnh cho động vật - Gây bệnh cho người 	<ul style="list-style-type: none"> - Trùng cầu, trùng bào tử - Trùng roi máu, trùng kiết lị, trùng sốt rét.

IV. CÙNG CÒ:

- Gv cho học sinh đọc kết luận cuối bài.

Khoanh tròn vào đầu câu đúng:

Động vật nguyên sinh có những đặc điểm:

- a. Cơ thể có cấu tạo phức tạp
- b. Cơ thể gồm một tế bào
- c. Sinh sản vô tính, hữu tính đơn giản
- d. Có cơ quan di chuyển chuyên hoá.
- e. Tổng hợp được chất hữu cơ nuôi sống cơ thể.
- g. Sống dị dưỡng nhờ chất hữu cơ có sẵn
- h. Di chuyển nhờ roi, lông bơi hay chân giã.

Dáp án: b, c, g, h.

Đ/A các câu hỏi SGK

C1: Cơ thể chỉ là một tế bào nhưng đảm nhiệm mọi chức năng sống của một cơ thể độc lập.

C2: Trùng roi xanh và các loài trùng roi tương tự, các loài trùng cổ khác nhau... Chúng là thức ăn tự nhiên của các giáp xác nhỏ và các động vật nhỏ khác. Các động vật này là thức ăn quan trọng của cá và các động vật thủy sinh khác (Ốc, tôm, ấu trùng sâu bọ...)

C3: Các ĐVNS gây bệnh ở người: trùng kiết lị, trùng sốt rét, trùng gây bệnh ngủ...

- + Trùng kiết lị: Bào xá chung qua con đường tiêu hóa và gây bệnh ở ruột người.
- + Trùng sốt rét: Qua muỗi Anopheline truyền vào máu.

+ Trùng bệnh ngủ: Qua loài ruồi tsê-tsê ở châu phi.

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục “Em có biết”
- Kẻ bảng 11 (cột 3 và 4) tr 30 SGK vào vở bài tập.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 04

Ngày soạn : 09/09/2010

Tiết : 08

Ngày dạy :

10/09/2010

CHƯƠNG II: NGÀNH RUỘT KHOANG

Bài 08: THỦY TỨC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nêu được đặc điểm hình dạng, cấu tạo, dinh dưỡng và cách sinh sản của Thủy Tứ C đại diện cho ngành ruột khoang và là ngành động vật đa bào đầu tiên.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát hình, tìm kiến thức. Kỹ năng phân tích tổng hợp, kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh thủy tucus di chuyển, bắt mồi, tranh cấu tạo trong.

2. HS: Kẻ bảng 1 vào vở.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Mở bài: Ở tiết trước chúng ta đã học về ngành động vật đầu tiên có cấu tạo rất đơn giản từ 1 tế bào nhưng vẫn thực hiện đầy đủ các chức năng của một cơ thể sống. Hôm nay chúng ta tìm hiểu sang một ngành động vật bậc thấp nhưng đã có sự phân hóa về chức năng của từng loại tế bào. Vậy vì sao gọi chúng là động vật đa bào bậc thấp, cấu tạo cơ thể của

chúng có gì đặc biệt hôm nay cô cùng các em nghiên cứu về đại diện đầu tiên của ngành này đó là Thuỷ Túc

HOẠT ĐỘNG 1: Cấu tạo ngoài và di chuyển

Mục tiêu: Hs nêu được đặc điểm hình dạng, cấu tạo, dinh dưỡng và cách sinh sản của Thủy Túc đại diện cho ngành ruột khoang và là ngành động vật đa bào đầu tiên.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs quan sát hình 8.1, 8.2, đọc thông tin trong SGK → trả lời câu hỏi: H. Trình bày hình dạng, cấu tạo ngoài của thủy túc? H. Thủy túc di chuyển như thế nào? Mô tả bằng lời 2 cách di chuyển? <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm chỉ các bộ phận cơ thể trên tranh và mô tả cách di chuyển. - Gv yêu cầu rút ra kết luận. - Gv giảng giải kiểu đối xứng tỏa tròn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự đọc thông tin SGK kết hợp với hình vẽ → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất đáp án. Yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Hình dạng:- Trên là lỗ miệng - Trụ dưới: đế bám + Kiểu đối xứng: tỏa tròn. + Có các tua ở lỗ miệng. + Di chuyển sâu đo, lộn đầu. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét bổ sung. 	I. Cấu tạo ngoài và di chuyển: <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo ngoài: hình trụ dài. + Phần dưới là đế bám + Phần trên có lỗ miệng, xung quanh có tua miệng. + Đối xứng tỏa tròn - Di chuyển: Kiểu sâu đo, lộn đầu, bơi.

HOẠT ĐỘNG 2: Cấu tạo trong

Mục tiêu: Hs nêu được đặc điểm cấu tạo trong của Thủy Túc đại diện cho ngành ruột khoang và là ngành động vật đa bào đầu tiên.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu quan sát hình cắt dọc của thủy túc, đọc thông tin trong bảng 1 → hoàn thành bảng 1 trong vở bài tập. - Gv ghi kết quả của các nhóm lên bảng. - Gv nêu câu hỏi: <i>khi chọn tên loại tế bào ta dựa vào đặc điểm nào?</i> - Gv thông báo đáp án đúng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân quan sát tranh và hình ở bảng 1 của sách giáo khoa. - Đọc thông tin từng loại tế bào → ghi nhớ kiến thức. - Thảo luận nhóm → thống nhất câu trả lời: <ul style="list-style-type: none"> Tên gọi các tế bào. Yêu cầu: + Xác định vị trí của tế bào trên cơ thể. + Quan sát kỹ hình tế bào thấy được cấu tạo phù hợp với chức năng. + Chọn tên cho phù hợp. - Đại diện các nhóm đọc kết quả theo thứ tự 1,2,3... 	II. Cấu tạo trong Thành cơ thể có 2 lớp. <ul style="list-style-type: none"> - Lớp ngoài: Gồm tế bào gai, tế bào thần kinh, tế bào mô bì cơ. - Lớp trong: Tế bào mô cơ-tiêu hóa - Giữa 2 lớp là tầng keo mỏng. - Lỗ miệng thông với khoang tiêu hóa ở giữa (gọi là ruột túi).

<p>theo thứ tự từ trên xuống dưới: 1: Tế bào gai; 2: Tb sao (Tb TK); 3: Tb sinh sản; 4: Tb mô cơ tiêu hóa; 5: Tb mô bì cơ</p> <p>H. Trình bày cấu tạo trong của Thủy Túc?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv cho học sinh tự rút ra kết luận. 	<p>→ nhóm khác bổ sung.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày cấu tạo - Hs rút ra kết luận. 	
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

HOẠT ĐỘNG 3: Tìm hiểu về dinh dưỡng của thủy tucus

Mục tiêu: Hs nêu được đặc điểm dinh dưỡng của Thủy Tucus đại diện cho ngành ruột khoang và là ngành động vật đa bào đầu tiên.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát tranh thủy tucus bắt mồi, kết hợp thông tin sách giáo khoa → trao đổi nhóm trả lời câu hỏi sau: <p>H. Thủy tucus đưa mồi vào miệng bằng cách nào?</p> <p>H. Nhờ loại Tb nào của cơ thể thủy tucus tiêu hóa được mồi?</p> <p>H. Thủy tucus thải bã bằng cách nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv hỏi: Thủy tucus dinh dưỡng bằng cách nào? - Gv cho Hs tự rút ra kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát tranh chú ý tua miệng, Tb gai. + đọc thông tin SGK - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu: + Đưa mồi vào miệng bằng tua. + Tế bào mô cơ tiêu hóa mồi. + Lỗ miệng thải bã. - Đại diện nhóm trả lời câu hỏi → nhóm bổ sung. 	<p>III. Dinh dưỡng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủy tucus bắt mồi bằng tua miệng. - Quá trình tiêu hóa thực hiện ở khoang tiêu hóa nhờ dịch từ tế bào tuyến. - Sự trao đổi khí thực hiện qua thành cơ thể.

HOẠT ĐỘNG 4: Tìm hiểu về sinh sản của thủy tucus

Mục tiêu: Hs nêu được đặc điểm và cách sinh sản của Thủy Tucus đại diện cho ngành ruột khoang

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu học sinh quan sát tranh “sinh sản của thủy tucus”, trả lời câu hỏi: <p>H. Thủy tucus có những kiểu sinh sản nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gợi một vài Hs chia bài bằng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs tự quan sát tranh tìm kiếm thức. Yêu cầu: + Chú ý: U mọc trên cơ thể thủy tucus mẹ. + Tuyến trứng và tuyến tinh trên cơ thể mẹ - Một số Hs chia bài → 	<p>IV. Sinh sản</p> <p>Các hình thức sinh sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh sản vô tính: bằng cách mọc chồi. - Sinh sản hữu tính: bằng cách hình thành tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái. - Tái sinh: một phần của cơ thể tạo nên một cơ thể

cách miêu tả trên tranh kiếu sinh sản của thủy tảo . - Gv yêu cầu Hs rút ra kết luận: - Gv bổ sung thêm 1 hình thức sinh sản đặc biệt đó là tái sinh.	học sinh khác bổ sung - HS rút ra kết luận.	mới
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------	-----

IV. CÙNG CÔ:

Hướng dẫn làm bài tập trắc nghiệm bằng bảng phụ

Đánh dấu (V) vào câu trả lời đúng những đặc điểm của thuỷ tảo :

- | | |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1. Cơ thể đối xứng 2 bên . | 2. Cơ thể đối xứng toả tròn |
| 3. Bơi rất nhanh trong nước. | 4. Thành cơ thể có 2 lớp: Ngoài và trong |
| 5. Cơ thể đã có lỗ miệng , lỗ hậu môn bám | 6. Sống bám vào các vật ở nước nhờ đế |
| 7. Có miệng là cơ quan lấy thức ăn và thải bã | 8. Tổ chức cơ thể chưa chặt chẽ |

Đáp án: 2, 4, 6, 7, 8

V. DẪN ĐÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

Về nhà học bài, vẽ các hình 9.1B; 9.2; 9.3 vào vở Kẻ bảng sau vào vở bài tập

STT	Đại diện Đặc điểm	Thuỷ tảo	Súra	Haï quỳ	San hô
1	Hình dạng				
2	Cấu tạo + Vị trí miệng + Tầng keo + Khoang tiêu hoá				
3	Di chuyển				
4	Lối sống				

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

Tuần : 05
Tiết : 09

Ngày soạn : 13/09/2010
Ngày dạy :

14/09/2010

Bài 09: ĐA DẠNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs chỉ rõ được sự đa dạng của ngành ruột khoang được thể hiện ở cấu tạo cơ thể, lối sống, tổ chức cơ thể, di chuyển.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát so sánh, phân tích tổng hợp, kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình SGK

2. HS: Ké phiếu học tập vào vở.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. Nếu đổi sống và cấu tạo ngoài cửa thuỷ túc?

H. Vì sao nói thuỷ túc là động vật đa bào bậc thấp? Nếu cấu tạo trong cửa thuỷ túc?

H. Nếu các hình thức sinh sản của thuỷ tucus? Em có kết luận gì qua các hình thức sinh sản trên?

Hs trả lời, Hs khác bổ sung. Gv nhận xét ghi điểm.

3. Bài mới.

Mở bài: như SGK.

HOẠT ĐỘNG 1: Đa dạng của ruột khoang

Mục tiêu: Hs chỉ rõ được sự đa dạng của ngành ruột khoang được thể hiện ở cấu tạo cơ thể, lối sống, tổ chức cơ thể, di chuyển.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu các nhóm nghiên cứu các thông tin trong bài, quan sát tranh hình trong SGK tr 33,34 → trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập. - Gv kẻ phiếu học tập lên bảng để học sinh chia sẻ bài. - Gv gọi đại diện của các nhóm ghi kết quả vào phiếu học tập. - Gv thông báo kết quả đúng của các nhóm. - Gv cho học sinh theo dõi phiếu kiến thức chuẩn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân theo dõi nội dung trong phiếu, tự nghiên cứu SGK → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời → hoàn thành phiếu học tập. Yêu cầu nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Hình dạng đặc của từng đại diện. + Cấu tạo: Đặc điểm của tầng keo, khoang tiêu hóa. + Di chuyển có liên quan đến cơ thể + Lối sống: đặc biệt là tập đoàn lớn như san hô. - Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào từng nội dung của phiếu học tập. → các nhóm khác theo dõi bổ sung. - Hs các nhóm theo dõi → tự sửa chữa nếu cần. 	

TT	Đại diện Đặc điểm	Thủy tucus	Sứa	Hải quỳ	San hô
1	Hình dạng	Trụ nhỏ	Hình cái dù	Trụ to, ngắn	Cành cây, khối lớn
2	Cấu tạo - Vị trí miệng - Tầng keo	Ở trên Mỏng	Ở dưới dày	Ở trên Dày, rải rác có các gai xương	Ở trên Có gai xương đá vôi và chất sừng
	- Khoang tiêu hóa	Rỗng	Hẹp	Xuất hiện vách ngăn	Có nhiều ngăn thông với nhau giữa các cá thể.
3	Di chuyển	Kiểu sâu đo lộn đầu	Bơi nhờ tế bào cơ có khả	Không di chuyển, có đế bám	Không di chuyển có đế bám

			năng co bóp mạnh dù		
4	Lối sống	Cá thể	Cá thể	Tập trung 1 số cá thể	Tập đoàn nhiều cá thể liên kết
Hoạt động của GV		Hoạt động của HS		Nội dung	
Gv hỏi: H. Sứa có cấu tạo phù hợp với lối sống bơi lội tự do như thế nào? H. San hô và hải quỳ bắt mồi như thế nào?		- Nhóm tiếp tục thảo luận → trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trả lời → các nhóm khác bổ sung.			

IV. CÙNG CÔ:

- Gv cho Hs đọc kết luận trong SGK.
- Gv sử dụng câu hỏi SGK tr 35.

Đ/a: **H1:** Sứa di chuyển bằng dù. Khi dù phồng lên, nước biển được hút vào. Khi dù cụp lại, nước biển bị ép mạnh thoát ra ở phía sau giúp sứa lao nhanh về phía trước. Như vậy, sứa di chuyển theo kiểu phản lực. Thức ăn cũng theo dòng nước mà hút vào lỗ miệng.

H2: Sự mọc chồi của thủy tảo và san hô hoàn toàn giống nhau chúng chỉ khác nhau ở chỗ: Ở thủy tảo, khi trưởng thành, chồi tách ra để sống độc lập. Còn san hô, chồi cứ tiếp tục dính vào cơ thể bố mẹ để tạo thành các tập đoàn.

H3: Người ta thường bẻ cành san hô ngâm vào nước vôi nhằm hủy hoại phần thịt của san hô. Để làm vật trang trí. Đó chính là bộ xương san hô bằng đá vôi.

V. DĂN ĐÒ: Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:

- Đọc và trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục “Em có biết”.
- Tìm hiểu vai trò của ruột khoang.
- Kẻ bảng trang 42 vào vở.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 05
Tiết : 10

Ngày soạn :16/09/2010
Ngày dạy :

17/09/2010

Bài 10: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Học sinh nêu được những đặc điểm chung nhất của ngành ruột khoang.
- Học sinh chỉ ra được vai trò của ngành ruột khoang trong tự nhiên và trong đời sống.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích tổng hợp.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức học tập bộ môn.
- Bảo vệ động vật quý có giá trị.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình 10.1 SGK

2. HS: Kẻ bảng: Đặc điểm chung của một số đại diện ruột khoang.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC :

H. Cách di chuyển của sữa trong nước như thế nào?

H. Sự khác nhau giữa san hô và thủy tảo trong sinh sản vô tính mọc chồi?

3. Bài mới.

Mở bài: Chúng ta đã học một số đại diện của ngành ruột khoang, chúng có những đặc điểm gì chung và có giá trị như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 1: Đặc điểm chung của ngành ruột khoang

Mục tiêu: HS nêu được những đặc điểm cơ bản nhất của ngành.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Yêu cầu: Nhớ lại kiến thức cũ, quan sát hình 10.1 SGK → hoàn thành bảng “Đặc điểm chung của một số đại diện Ruột khoang”.</p> <p>- Gv kẻ sẵn bảng để học sinh chữa bài.</p> <p>- Gv quan sát hoạt động của các nhóm, giúp nhóm học yếu và động viên nhóm học khá.</p> <p>- Gv gọi nhiều nhóm lên chữa bài</p> <p>- Gv ghi ý kiến của các nhóm để cả lớp theo dõi</p> <p>- Gv cho học sinh xem bảng chuẩn kiến thức</p> <p><i>H. Từ kết quả của bảng trên cho biết đặc điểm chung của ngành ruột khoang?</i></p> <p>- Gv cho học sinh rút ra kết luận về đặc điểm chung.</p>	<p>- Cá nhân quan sát hình 10.1 nhớ lại kiến thức đã học về sữa, thủy tảo, hải quỳ, san hô.</p> <p>- Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến để hoàn thành bảng.</p> <p>- Đại diện nhóm lên ghi kết quả vào bảng. → nhóm khác nhận xét bổ sung.</p> <p>- HS nêu đặc điểm chung của ruột khoang.</p> <p>- Hs theo dõi và tự sửa chữa nếu cần.</p>	<p>I. Đặc điểm chung của ngành ruột khoang:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cơ thể có đối xứng tỏa tròn + Ruột dạng túi. + Thành cơ thể có 2 lớp tế bào. + Tự vệ và tấn công bằng tế bào gai.

Bảng: Đặc điểm chung của một số đại diện ruột khoang

TT	Đại diện Đặc điểm	Thủy tảo	Sữa	San hô
1	Kiểu đối xứng	Đối xứng tỏa tròn	Đối xứng tỏa tròn	Đối xứng tỏa tròn
2	Cách di chuyển	Sâu đào, lộn đầu, bơi.	Co bóp dù	Không di chuyển
3	Cách dinh dưỡng	Dị dưỡng	Dị dưỡng	Dị dưỡng
4	Cách tự vệ	Nhờ Tế bào gai	Nhờ di chuyển, Tb gai	Nhờ co tua miêng, Tb gai
5	Số lớp Tb của thành cơ thể	2	2	2
6	Kiểu ruột	Hình túi	Hình túi	Hình túi

7	Sống đơn độc, T/d	Đơn độc	Đơn độc	Tập đoàn
---	----------------------	---------	---------	----------

HOẠT ĐỘNG 2: Vai trò của ngành ruột khoang

Mục tiêu: HS chỉ rõ được lợi ích và tác hại của ruột khoang.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Yêu cầu HS đọc sách giáo khoa → thảo luận nhóm trả lời câu hỏi :</p> <p>H. Ruột khoang có vai trò như thế nào trong tự nhiên và trong đời sống?</p> <p>H. Nêu rõ tác hại của ngành ruột khoang?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv tổng kết những ý kiến của học sinh, ý kiến nào chưa đủ → Gv bổ sung thêm. - Yêu cầu học sinh rút ra kết luận về vai trò của ruột khoang 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân đọc thông tin SGK tr 38 kết hợp với tranh ảnh → ghi nhớ kiến thức. - Thảo luận nhóm thống nhất đáp án. <p>Yêu cầu nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lợi ích: Làm thức ăn, trang trí... + Tác hại: Gây đầm tàu... - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung. - HS rút ra kết luận. 	<p>II. Ngành ruột khoang có vai trò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong tự nhiên: <ul style="list-style-type: none"> + Tạo vẻ đẹp thiên nhiên. + Có ý nghĩa sinh thái đối với biển. - Đối với đời sống: <ul style="list-style-type: none"> + Làm đồ trang trí, trang sức: San hô. + Là nguồn cung cấp nguyên liệu vôi: San hô. + Là thực phẩm có giá trị: Sứa + Hóa thạch san hô góp phần nghiên cứu địa chất. - Tác hại: <ul style="list-style-type: none"> + Một số loài gây độc, ngứa cho người: Sứa + Tạo đá ngầm → ảnh hưởng đến giao thông.

IV. CÙNG CỐ:

- Hs đọc kết luận trong SGK.
- Gv sử dụng câu hỏi 1 và 4.

Đ/a: **H1:** Ruột khoang sống bám (thủy tảo, hải quỳ, san hô) và ruột khoang bơi lội tự do (sứa) có các đặc điểm chung sau:

- Cơ thể đều có đốt xương tủy.
- Thành cơ thể đều có 2 lớp tế bào: lớp ngoài, lớp trong. Giữa là tầng keo.
- Đều có tế bào gai tự vệ. Ruột dạng túi: miệng vừa nhận thức ăn vừa thả bã

H3: Để phòng chấn thương ruột khoang, khi tiếp xúc với nhóm động vật này nên dùng dụng cụ để thu lượm như: Vót, kéo nẹp, panh. Nếu dùng tay, phải đi găng cao su để tránh tác động của các tế bào gai độc, có thể gây ngứa hoặc làm bong da tay.

H4: San hô có lợi là chính. Ấu trùng trong các giai đoạn sinh sản hữu tính của san hô thường là thức ăn của nhiều động vật biển. Vùng biển nước ta rất giàu các loại san hô, chúng tạo thành các dãy bờ biển, bờ chấn, đảo san hô... là những hệ sinh thái đặc sắc của đại dương. nhiên, một số đảo ngầm san hô cũng gây trở ngại không ít cho giao thông đường thủy.

V. DĂN ĐÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK
- Đọc mục “Em có biết”
- Ké phiếu học tập vào vở bài tập.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 06
Tiết : 11

Ngày soạn : 20/09/2010
Ngày dạy :
21/09/2010

CHƯƠNG III: CÁC NGÀNH GIUN

NGÀNH GIUN ĐẸP

Bài 11: SÁN LÁ GAN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nêu được đặc điểm nổi bật của ngành giun đẹp là cơ thể đối xứng 2 bên.
- Chỉ rõ đặc điểm cấu tạo của sán lá gan thích nghi với môi trường kí sinh.

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, kỹ năng thu thập kiến thức, kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống giun sán kí sinh cho vật nuôi

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Tranh sán lông và sán lá gan. Tranh vòng đời của sán lá gan

2. HS: - Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. Cấu tạo ruột khoang sống bám và ruột khoang bơi lội tự do có đặc điểm gì chung?

H. Em hãy kể tên các đại diện Ruột khoang có thể gặp ở địa phương em?

3. Bài mới.

Mở bài: Khác với ngành ruột khoang, giun dẹp có những đặc điểm thích nghi với đời sống kí sinh ở những nơi có giàu chất dinh dưỡng trong cơ thể động vật. Nghiên cứu 1 nhóm động vật đa bào, cơ thể có cấu tạo phức tạp hơn so với thuỷ tucus là giun dẹp. Vậy chúng có cấu tạo như thế nào? Chúng dinh dưỡng và sinh sản ra sao? Hôm nay chúng ta tìm hiểu bài mới: Bài 11: Sán lá gan

HOẠT ĐỘNG 1: Sán lông và sán lá gan

Mục tiêu: - Hs nêu được đặc điểm nổi bật của ngành giun dẹp là cơ thể đối xứng 2 bên.

- Chỉ rõ đặc điểm cấu tạo của sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu: quan sát hình trong SGK.tr 40,41 - Đọc các thông tin trong SGK → thảo luận nhóm → hoàn thành phiếu học tập - Gv kẻ phiếu học tập lên bảng để Hs chửa bài. - Gv gọi nhiều nhóm lên chửa bài - Gv cho học sinh theo dõi phiếu kiến thức chuẩn <p>Gv yêu cầu Hs nhắc lại:</p> <p><i>H. Sán lông thích nghi với đời sống bơi lội trong nước như thế nào?</i></p> <p><i>H. Sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh trong gan mật như thế nào?</i></p> <p>- Gv yêu cầu rút ra kết luận.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự quan sát tranh và hình SGK kết hợp với thông tin về cấu tạo dinh dưỡng, sinh sản... - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến → hoàn thành phiếu học tập - Đại diện các nhóm lên ghi vào phiếu học tập. - Nhóm khác theo dõi → nhận xét và bổ sung. - Hs tự theo dõi và sửa chữa nếu cần. - Một vài Hs nhắc lại kiến thức của bài 	<p>1. Sán lông và sán lá gan</p> <p>* <u>KL:</u> Nội dung trong phiếu học tập.</p>

Bảng: **Đặc điểm cấu tạo của sán lông, sán lá gan**

TT	Đại diện Đặc điểm	Sán lông	Sán lá gan	Ý nghĩa thích nghi

1	Mắt	<i>Phát triển</i>	<i>Tiêu giảm</i>	<i>Thích nghi với kí sinh</i>
2	Lông bơi	<i>Phát triển</i>	<i>Tiêu giảm</i>	<i>Do kí sinh, không di chuyển</i>
3	Giác bám		<i>Phát triển</i>	<i>Để bám vào vật chủ</i>
4	Cơ quan tiêu hóa (nhánh ruột)	<i>Bình thường</i>	<i>Phát triển</i>	<i>Đồng hóa nhiều chất dinh dưỡng</i>
5	Cơ quan sinh dục	<i>Bình thường</i>	<i>Phát triển</i>	<i>Để nhiều theo quy luật của số lớn ở động vật kí sinh</i>

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu về vòng đời của sán lá gan

Mục tiêu: thấy được đặc điểm vòng đời của sán lá gan thích nghi với đồi sống kí sinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu học sinh nghiên cứu SGK, quan sát hình 11.2 tr 42 thảo luận nhóm: + Hoàn thành bài tập mục SGK: Vòng đời sán lá gan ảnh hưởng như thế nào nếu trong thiên nhiên xảy ra tình huống sau: - Trứng không gặp nước. - Ấu trùng không gặp ốc thích hợp. - Ốc chứa vật kí sinh bị động vật khác ăn thịt. - Kén bám vào rau, bèo, không gặp trâu, bò ăn phải... + Viết sơ đồ biểu diễn vòng đồi của sán lá gan <p>H. Sán lá gan thích nghi với sự phát tán nòi giống như thế nào?</p> <p>H. Muốn tiêu diệt sán lá gan ta làm thế nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi các nhóm chia bài . - Gv gọi 1, 2 nhóm lên bảng chỉ trên tranh → trình bày vòng đồi sán lá gan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân đọc thông tin quan sát hình 11.2 SGK → ghi nhớ kiến thức. - Thảo luận thống nhất ý kiến hoàn thành bài tập. <p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nở được thành ấu trùng. - Ấu trùng sẽ chết. - Ấu trùng không phát triển. - Kén hỏng và không nở thành sán được. - Dựa vào hình 11.2 SGK viết theo chiều mũi tên, chú ý các giai đoạn ấu trùng và kén - Trứng phát triển ngoài môi trường, thông qua vật chủ. - Diệt ốc, xử lý phân diệt trứng, xử lý rau diệt kén. <p>Đại diện các nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.</p>	<p>2. Vòng đời của sán lá gan</p> <p>Sán lá gan đẻ trứng, trứng phát triển qua các vật chủ trung gian</p> <p>Phân trâu bò -> Trứng sán lá gan -> ấu trùng -> ốc (Vật chủ trung gian) -> ấu trùng có đuôi -> nước -> kết kén bám trên cây rau, bèo</p>

IV. CÙNG CỐ:

Gv yêu cầu Hs đọc kết luận trong SGK tr 43.

+ Cho học sinh trả lời câu hỏi 1,2 SGK.

D/a: H2: Trâu bò nước ta mắc bệnh sán lá gan với tỷ lệ rất cao, vì chúng làm việc trong môi trường ngập nước. Trong môi trường đó có rất nhiều ốc nhỏ là vật chủ trung gian thích hợp với ấu trùng sán lá gan. Thêm nữa, trâu bò ở nước ta thường uống nước và ăn các cây cỏ từ thiên nhiên, có các kén sán bám ở đó rất nhiều.

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.
- Tìm hiểu các bệnh do sán gây nên ở người và động vật.
- Ké bảng trang 45 vào vở.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 06

Tiết : 12

Ngày soạn :23/09/2010

Ngày dạy :

24/09/2010

Bài 12: MỘT SỐ GIUN ĐẸP KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN ĐẸP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Năm được hình dạng, vòng đời của một số giun dẹp ký sinh.
- Hs thông qua các đại diện của ngành giun dẹp nêu được những đặc điểm chung của giun dẹp.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, so sánh.
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức vệ sinh cơ thể và môi trường.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh một số giun dẹp ký sinh.

2. HS: Ké bảng 1 vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Cấu tạo sán lá gan thích nghi với đời sống ký sinh như thế nào?

H. Vì sao trâu bò nước ta mắc bệnh sán lá gan nhiều?

H. Hãy trình bày vòng đời của sán lá gan?

Gọi Hs khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Sán lá gan sống ký sinh có đặc điểm nào khác với sán lông sống tự do? Hôm nay chúng ta sẽ nghiên cứu tiếp một số giun dẹp ký sinh.

HOẠT ĐỘNG 1: Một số giun dẹp khác

Mục tiêu: Nêu một số đặc điểm của giun dẹp ký sinh và biện pháp phòng chống.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs đọc SGK và quan sát hình 12.1, 12.2, 12.3, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi hoàn thành nội dung bảng- Dựa vào bảng trả lời các câu hỏi. <p>H. Ké tên một số giun dẹp ký sinh?</p> <p>H. Giun dẹp thường ký sinh ở bộ phận nào trong cơ thể người và động vật? Vì sao?</p> <p>H. Để đề phòng giun dẹp ký sinh cần phải ăn uống giữ vệ sinh như thế nào cho người và gia súc?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hs tự quan sát tranh hình SGK tr 44 → ghi nhớ kiến thức. - Thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. <p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Máu, ruột, gan, cơ. Vì những cơ quan này nhiều chất dinh dưỡng. + Giữ vệ sinh ăn uống cho người và động vật, vệ sinh môi trường. 	<p>I. Một số giun dẹp khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đa số giun dẹp sống ký sinh như : + Sán lá máu: Trong máu người + Sán bã trầu: Trong ruột lợn. + Sán dây: Ruột người và cơ ở trâu bò, lợn .. - Chúng sống chủ yếu trong nội quan của động vật và người, gây tác hại cho vật chủ - Cần có các biện pháp

<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho các nhóm phát biểu ý kiến chữa bài. - Gv cho Hs đọc mục “ Em có biết” cuối bài trả lời câu hỏi: H. Sản kí sinh gây tác hại như thế nào? <p>H. Em sẽ làm gì để giúp mọi người tránh nhiễm giun sán?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv cho học sinh rút ra kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày ý kiến → nhóm khác bổ sung ý kiến. <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Sản kí sinh lấy chất dinh dưỡng của vật chủ, làm cho vật chủ gầy yếu. + Tuyên truyền vệ sinh, an toàn thực phẩm, không ăn thịt lợn, bò gạo. <p>* Kết luận:</p> <p>Một số kí sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lá máu trong máu người. - Sản bã trầu → trong ruột lợn. - Sản dây trong ruột người và cơ ở trâu, bò, lợn. 	vệ sinh hợp lý để phòng các bệnh về giun dẹp
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------

Đại diện	Nơi kí sinh	Tác hại	Con đường xâm nhập	Cách phòng chống
Sán lá gan	Ruột trâu bò	Gây hại cho vật chủ	Đường tiêu hóa	thực hiện chế độ 3 sạch
Sán dây	Ruột non người và cơ bắp trâu bò	Làm người bệnh xanh xao vàng vọt. Lợn và trâu bò bị bệnh gạo	Qua đường tiêu hóa	ăn sạch, thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm
Sán lá máu	Trong máu người	Gây bệnh nguy hiểm cho người và động vật	Qua da (do trong đất có phân bón và nước tưới)	Dùng đồ bảo hộ lao động . Phun thuốc bảo vệ thực vật
Sán bã trầu	Ruột lợn	convật đau ốm, sức sống yếu	Đường tiêu hóa	Vệ sinh thực phẩm cho vật nuôi

HOẠT ĐỘNG 2: Đặc điểm chung

Mục tiêu: HS nêu được đặc điểm chung cơ bản của ngành giun dẹp.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho Hs nghiên cứu SGK, thảo luận và hoàn thành bảng 1 - Gv kê sẵn bảng để học sinh chữa bài. - Gv gọi Hs chữa bài điền vào bảng 1 - Gv ghi bổ sung của các nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân đọc thông tin SGK tr45, nhớ lại kiến thức ở bài trước → thảo luận nhóm hoàn thành bảng 1 - Đại diện nhóm lên bảng ghi kết quả của nhóm - Nhóm khác theo dõi bổ sung. 	

- Gv cho Hs xem bảng 1 chuẩn kiến thức.	- Hs tự sửa chữa nếu cần.	
-----------------------------------------	---------------------------	--

BẢNG: Một số đặc điểm của đại diện Giun dẹp

T T	Đại dien	Sán lông (sống tự do)	Sán lá gan (kí sinh)	Sán dây (kí sinh)
Đặc điểm so sánh				
1	Cơ thể dẹp và đối xứng 2 bên	+	+	+
2	Mắt và lông bơi phát triển	+	0	0
3	Phân biệt đầu đuôi lưng bụng	+	+	+
4	Mắt và lông bơi tiêu giảm	0	+	+
5	Giác bám phát triển	0	+	+
6	Ruột phân nhánh chưa có hậu môn	+	+	+
7	Cơ quan sinh dục phát triển	+	+	+
8	Phát triển qua các giai đoạn ấu trùng	+	+	+

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu các nhóm xem lại bảng 1 → thảo luận tìm đặc điểm chung của ngành giun dẹp. - Gv yêu cầu Hs tự rút ra kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm → yêu cầu nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Đặc điểm cơ thể. + Đặc điểm một số cơ quan. + Cấu tạo cơ thể liên quan đến lối sống. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung. 	<p>II. Đặc điểm chung của ngành giun dẹp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ thể dẹp có đối xứng 2 bên. - Phân biệt đầu đuôi lưng bụng. - Ruột phân nhánh, chưa có hậu môn. - Số lớn giun dẹp kí sinh còn có thêm: Giác bám. - Cơ quan sinh dục phát triển. - Phát triển qua các giai đoạn ấu trùng.

IV. CÙNG CỐ:

- Gv cho học sinh đọc phần ghi nhớ SGK

- Gv sử dụng câu hỏi 1, 2, 3.

D/a: **H1:** Đặc điểm sán dây thích nghi rất cao với đời sống ký sinh trong ruột người như:

Cơ quan bám tăng cường (4 giác bám, một số có thêm móc bám), dinh dưỡng bằng cách thấm thấu chất dinh dưỡng qua thành cơ thể, mỗi đốt có 1 cơ quan sinh sản lưỡng tính... Như vậy cả cơ thể có hàng trăm cơ quan sinh sản lưỡng tính

H2: Sán lá, Sán dây xâm nhập vào cơ thể qua đường ăn uống là chủ yếu. Riêng sán lá máu, ấu trùng xâm nhập qua da.

H3: Người ta dùng đặc điểm cơ thể dẹp để đặt tên cho ngành Giun dẹp vì đặc điểm này được thể hiện triệt để nhất trong cả các đại diện của ngành và cũng giúp dễ phân biệt với giun tròn và với giun đốt sau này.

V. DĂN ĐÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.

- Tìm hiểu thêm về sán ký sinh.

- Tìm hiểu thêm về giun đũa.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 07
Tiết : 13

Ngày soạn : 27/09/2010
Ngày dạy :
28/09/2010

Bài 13: GIUN ĐŨA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nêu được đặc điểm về cấu tạo, di chuyển và dinh dưỡng, sinh sản của giun đũa thích nghi với đời sống kí sinh. Nêu được tác hại của giun đũa và cách phòng tránh.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh vẽ theo SGK

2. HS: Đọc trước bài mới.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Sản dây có đặc điểm cấu tạo nào đặc trưng do thích nghi với kí sinh trong ruột người ?

H. Nếu đặc điểm chung của ngành giun dẹp. Tại sao lấy đặc điểm “dẹp” đặt tên cho ngành?

Gọi Hs khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Khác với ngành giun dẹp ngành giun tròn có những đặc điểm thích nghi với đời sống kí sinh ở những nơi có khoang rỗng vậy chúng có cấu tạo như thế nào? Chúng dinh dưỡng và sinh sản ra sao? Hôm nay chúng tìm hiểu bài mới: Bài 13

HOẠT ĐỘNG 1: Cấu tạo, dinh dưỡng, di chuyển của giun đũa

Mục tiêu: Nêu được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng và di chuyển của giun đũa.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu đọc thông tin trong SGK, quan sát hình 13.1 → 13.2 tr 47. - Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: <p>H. Trình bày cấu tạo của giun đũa?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự nghiên cứu các thông tin SGK kết hợp quan sát hình, ghi nhớ kiến thức. - Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời. <p>→ Yêu cầu nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hình dạng. + Cấu tạo: - Lớp vỏ cuticun. <ul style="list-style-type: none"> - Thành cơ thể. - Khoang cơ thể. + Giun cái dài, to để nhiều trứng. 	<p>I. Giun đũa</p> <p>1. Nơi sống: Kí sinh trong ruột non của người</p> <p>2. Cấu tạo ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hình trụ thon dài, cơ thể tròn có lớp vỏ cuticun bao bọc <p>3. Cấu tạo trong: Thành cơ thể có lớp biểu bì và cơ dọc phát triển, khoang cơ thể</p>
H. Giun cái dài và mập hơn giun đực có ý nghĩa sinh học		

<p>gi?</p> <p>H. Nếu giun đũa thiếu vỏ cuticula thì chúng sẽ như thế nào?</p> <p>H. Ruột thảng ở giun đũa liên quan gì tới tốc độ tiêu hóa? Khác với giun đẽo ở đặc điểm nào? Tại sao?</p> <p>H. Giun đũa di chuyển bằng cách nào? Nhờ đặc điểm nào mà giun đũa chui vào ống mật? Và gây hậu quả như thế nào cho con người?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs rút ra kết luận về cấu tạo, dinh dưỡng, di chuyển của giun đũa. - Gv cho Hs nhắc lại kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> + Vỏ → chống tác động của dịch tiêu hóa. + Tốc độ tiêu hóa nhanh, xuất hiện hậu môn. + Dịch chuyển ít, chui rúc. <p>Nhờ đầu giun đũa nhọn và nhiều giun con còn có kích thước nhỏ → chui vào đầy ống mật. Khi đó người bệnh sẽ đau bụng dữ dội và rối loạn tiêu hóa do ống mật bị tắc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày đáp án. - Nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung. 	chưa chính thức , ống tiêu hoá dạng thẳng có lỗ hậu môn. Tuyến sinh dục dài cuộn khúc - Di chuyển hạn chế nhờ lớp cơ dọc - Dinh dưỡng : ăn nhiều và nhanh nhờ ống tiêu hoá phân hoá
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Sinh sản của giun đũa

Mục tiêu: HS nắm được vòng đời của giun đũa và biện pháp phòng tránh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu học sinh đọc mục 1 trong SGK. - Trả lời câu hỏi: <p>H. Nếu cấu tạo cơ quan sinh dục ở giun đũa?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi 1 → 2 Hs trả lời - Gv nhận xét đánh giá phần trả lời của Hs. - Gv cho Hs rút ra kết luận. - Yêu cầu Hs đọc SGK, quan sát hình 13.3, 13.4 trả lời câu hỏi 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi. - Một vài học sinh trình bày → Hs khác bổ sung. 	II. Sinh sản: <ol style="list-style-type: none"> Cơ quan sinh sản: <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan sinh dục dạng ống dài + Con cái 2 ống. + Con đực 1 ống - Thụ tinh trong. Để nhiều trứng. Vòng đời giun đũa Giun đũa → đẻ trứng → ấu trùng trong trứng
<p>H. Trình bày vòng đời của giun đũa bằng sơ đồ.</p> <p>↓</p> <p>H. Rửa tay trước khi ăn và không ăn rau sống liên quan gì đến bệnh giun đũa?</p> <p>H. Tại sao y học khuyên mỗi người nên tẩy giun 1 → 2 lần trong một năm?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân đọc thông tin SGK ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm về vòng đời của giun đũa. + Vòng đời: nơi trưởng và ấu trùng phát triển, con đường xâm nhập vào vật chủ là nơi kí sinh. + Trứng giun trong thức ăn sống hay bám vào tay. + Do trình độ vệ sinh xã hội nước ta còn thấp, nên dù phòng tránh tích cực cũng không tránh khỏi mắc 	Thức ăn sống Ruột non(ấu trùng) Máu, gan, tim, phổi 3. Phòng chống: giữ vệ sinh môi trường, vệ

<p>* Gv lưu ý: Trứng và ấu trùng giun đũa phát triển ở ngoài môi trường nên: Dễ lây nhiễm, dễ tiêu diệt</p> <p>- Gv nêu 1 số tác hại: Gây tắc ruột, tắc ống mật, suy dinh dưỡng cho vật chủ.</p>	<p>bệnh giun đũa.</p> <p>- Đại diện nhóm lên bảng viết sơ đồ vòng đời → nhóm khác nhận xét bổ sung.</p>	<p>sinh cá nhân khi ăn uống và tẩy giun định kì.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------

IV. CÙNG CỐ:

Gv cho học sinh đọc kết luận cuối bài

Hs trả lời câu hỏi 1, 2 SGK

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK
- Đọc mục “Em có biết”
- Kẻ bảng tr 51 vào vở bài tập.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

01/10/2010

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN TRÒN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nêu rõ được một số giun tròn đặc biệt là nhóm giun tròn ký sinh gây bệnh, từ đó có biện pháp phòng tránh. Nêu được đặc điểm chung của ngành giun tròn

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích. Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, cá nhân và vệ sinh ăn uống.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh một số giun tròn

2. HS: Kẻ bảng “đặc điểm của ngành giun tròn” vào vở học bài

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Nêu đời sống và cấu tạo của giun đũa?

H. Vẽ sơ đồ vòng đời của giun đũa? Vì sao phải ăn chín uống sôi, tẩy giun định kì?

Gọi Hs khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Giun đũa thuộc về nhóm giun có số lượng loài lớn nhất (3 ngàn loài) trong số 5 ngàn loài của cả ngành giun tròn. Hầu hết chúng ký sinh ở người, động vật và thực vật.

HOẠT ĐỘNG 1: Một số giun tròn khác

Mục tiêu: Nêu một số đặc điểm của giun dẹp ký sinh và biện pháp phòng chống.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none">- Gv yêu cầu Hs nghiên cứu SGK, quan sát hình 14.1 → 14.4- Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:	<ul style="list-style-type: none">- Cá nhân tự đọc thông tin và thông tin ở các hình vẽ → ghi nhớ kiến thức.- Trao đổi trong nhóm thống nhất câu trả lời. <p>Nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giun chỉ, giun tóc, giun móc câu, giun kim...+ Ký sinh ở nơi giàu chất dinh dưỡng trong cơ thể người, Đv, Tv như ở: ruột non, tá tràng, mạch bạch huyết, rễ lúa. Gây	<p>I. Một số giun tròn khác.</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhiều giun tròn sống ký sinh như: Giun kim, giun chỉ, giun tóc, giun móc câu...- Chúng sống chủ yếu trong nội quan của động vật và người, gây hại cho vật chủ
H. Kể tên các loại giun tròn ký sinh ở người?		
H. Các loài giun tròn thường ký sinh ở đâu và gây ra các tác hại gì cho vật chủ?		

	<p>H. Hãy trình bày vòng đờи của giun kim?</p> <p>H. Giun kim gây cho trẻ em những phiền phức gì?</p> <p>H. Do thói quen nào ở trẻ em mà giun kim khép kín được vòng đờи nhanh nhất?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv để HS tự chữa bài → Gv chỉ thông báo đúng sai → các nhóm tự sửa nếu cần. <p>H. Chúng ta cần có biện pháp gì để phòng tránh bệnh giun kí sinh?</p> <p>→ Gv cho HS tự rút ra kết luận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv cho 1 → 2 HS nhắc lại kết luận. 	<p>tác hại: Lấy tranh thức ăn, gây viêm nhiễm nơi kí sinh, tiết ra các chất độc có hại cho cơ thể vật chủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phát triển trực tiếp. + Ngứa hậu môn + Mút tay <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác nhận xét và bổ sung. + Biện pháp: Giữ vệ sinh, đặc biệt là trẻ em. Diệt ruồi, tẩy giun định kì. Không tươi rau bằng phân tươi... - 1 → 2 học sinh rút ra kết luận. 	<p>- Cần có các biện pháp vệ sinh hợp lý để phòng các bệnh về giun tròn.</p>
--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------

Đại diện	Nơi kí sinh	Tác hại	Con đường xâm nhập	Cách phòng chống
Giun kim	Ruột già ở người	Gây ngứa ngáy khó chịu ở hậu môn	Đường tiêu hoá	thực hiện chế độ 3 sạch
Giun móc câu	Tá tràng của người	Làm người bệnh xanh xao vàng vọt	Qua da	Dùng đồ bảo hộ lao động khi ra vườn.
Giun rẽ	ở rễ lúa	Gây bệnh vàng lụi	Qua phân bón và nước tưới	Phun thuốc bảo vệ thực vật.

HOẠT ĐỘNG 2: Đặc điểm chung

Mục tiêu: HS thông qua các đại diện, nêu được đặc điểm chung của ngành.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu trao đổi nhóm, hoàn thành bảng 1 “Đặc điểm của ngành giun tròn” - Gv kể sẵn bảng 1 để HS chữa bài. - Gv gọi đại diện nhóm ghi kết quả của nhóm. - Gv thông báo kiến thức đúng trong bảng để các nhóm tự sửa 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong nhóm: Cá nhân nhớ lại kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành các nội dung ở bảng. - Đại diện nhóm ghi kết quả của nhóm vào bảng 1 → nhóm khác nhận xét → 	<p>II. Đặc điểm chung</p> <p>Cơ thể có hình trụ thường thuôn 2 đầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lớp vỏ cuticun thường trong suốt. - Có khoang cơ thể chưa chính thức - Cơ quan tiêu hóa dạng ống bắt đầu từ miệng, kết

chữa.	bổ sung ý kiến.	thúc ở hậu môn.
<ul style="list-style-type: none"> - Gv tiếp tục cho học sinh thảo luận tìm đặc điểm chung của ngành giun tròn. - Gv yêu cầu Hs tự rút ra kết luận về đặc điểm chung của ngành giun tròn. 	<p>Trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung. <p>→ rút ra kết luận</p>	

Bảng: Đặc điểm của ngành giun tròn

TT	Đặc điểm	Đại diện	Giun đũa	Giun kim	Giun móc câu	Giun rẽ lúa
1	Nơi sống	Ruột non	Ruột già	Tá tràng	Rẽ lúa	
2	Cơ thể hình trụ thuôn 2 đầu	v	v	v		
3	Lớp vỏ cuticun thường suốt (nhìn rõ nội quan)	v	v	v	v	
4	Kí sinh chỉ ở một vật chủ	v	v	v	v	
5	Đầu nhọn, đuôi tù			v		

IV: CÙNG CỐ:

Gv cho học sinh đọc kết luận cuối bài.

Gv yêu cầu Hs trả lời câu hỏi 1, 2 trong SGK.

Đ/a: **H1:** So sánh giun kim và giun móc câu, thấy giun móc câu nguy hiểm hơn vì chúng ký sinh ở tá tràng. Tuy thế, phòng chống giun móc câu lại dễ hơn giun kim ở chỗ chỉ cần đi giày, dép, ủng... khi tiếp xúc với đất ở những nơi có ấu trùng của giun móc là đủ.

H2: Đặc điểm cơ thể hình giun, thuôn 2 đầu và mình tròn (tiết diện ngang tròn) là đặc điểm dễ nhận biết chúng với các động vật khác.

H3: Vì: + Nhà tiêu, hố xí... chưa hợp vệ sinh tạo điều kiện cho trứng giun phát tán.

+ Ruồi, nhặng... còn nhiều góp phần phát tán bệnh giun đũa.

+ Trình độ vệ sinh cộng đồng nói chung còn thấp như: tươi rau xanh bắng phân tươi; ăn rau sống, bán quà bánh ở nơi bụi bặm, ruồi nhặng.

V. DẶN DÒ:

- Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:
- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục 'em có biết'

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 08
Tiết : 15

Ngày soạn :04/10/2010
Ngày dạy :

05/10/2010

NGÀNH GIUN ĐẤT

Bài 15: GIUN ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nêu được đặc điểm cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của giun đất đại diện cho ngành giun đất.
- Chỉ rõ đặc điểm tiến hóa hơn của giun đất so với giun tròn.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích. Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình SGK

2. HS: Đọc trước bài mới

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

- Giáo viên đặt câu hỏi

H. Căn cứ vào nơi ký sinh hãy so sánh giun kim và giun móc câu, loài giun nào nguy hiểm hơn? Loài giun nào dễ phòng chống hơn?

H. Ở nước ta qua điều tra thấy tỷ lệ mắc bệnh giun đũa cao, tại sao?

- Gọi Hs khác nhận xét – bổ sung

- GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Giun đất sống ở đâu? Em thấy giun đất vào thời gian nào trong ngày?

HOẠT ĐỘNG 1: Cấu tạo của giun đất

Mục tiêu: Hs nêu được đặc điểm cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của giun đất đại diện cho ngành giun đất.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none">- Gv yêu cầu Hs đọc SGK, quan sát hình 15.1 → 15.4 ở SGK và trả lời câu hỏi: H. Giun đất có cấu tạo ngoài phù hợp với lối sống	<ul style="list-style-type: none">- Cá nhân đọc thông tin và quan sát hình vẽ SGK tranh, hình, ghi nhớ kiến thức.- Thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến trả lời các câu hỏi. Yêu	<p>1. Cấu tạo ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Cơ thể dài, thuôn 2 đầu. Phân nhiều đốt, mỗi đốt có vòng tơ (chi bên). Chất nhầy làm da

<p>chui rúc trong đất như thế nào?</p> <p>H. So sánh với giun tròn, tìm ra cơ quan và hệ cơ quan mới xuất hiện ở giun đất?</p> <p>H. Hệ cơ quan mới ở giun đất có cấu tạo như thế nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv nhận xét đánh giá và bổ sung. <p>- Gv giảng giải thêm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khoang cơ thể chính thức có chứa dịch → cơ thể căng. + Thành cơ thể có lớp mô bì tiết chất nhầy → da trơn. + Dạ dày có thành cơ dày có khả năng co bóp nghiên thức ăn. + Hệ thần kinh: Tập trung, chuỗi hạch. + Hệ tuần hoàn: Gv giảng giải: Di chuyển của máu. - Gv yêu cầu học sinh rút ra kết luận. 	<p>cấu tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hình dạng cơ thể, vòng tơ ở mỗi đốt. + Hệ cơ quan mới xuất hiện: Hệ tuần hoàn (có mạch lồng, mạch bụng, mao quản da, tim đơn giản) + Hệ tiêu hóa: Phân hóa rõ có Enzym tiêu hóa + Hệ thần kinh: Tiết hóa hơn: Tập trung thành chuỗi, có hạch. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → Nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung. 	<p>trơn. Có da sinh dục và lỗ sinh dục.</p> <p>2. Cấu tạo trong.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có khoang cơ thể chính thức, chứa dịch. + Hệ tiêu hóa: Phân hóa rõ: Lỗ miệng → hầu → thực quản → diều, dạ dày cơ → ruột tịt → hậu môn. + HTH: Mạch lồng, bụng, vòng hầu, T.hoàn kín. + HTK: Chuỗi hạch thần kinh, dây thần kinh.
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Di chuyển của giun đất

Mục tiêu: HS nắm được cách di chuyển của giun đất liên quan đến cấu tạo cơ thể

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho HS quan sát hình 15.3 SGK hoàn thành bài tập. Đánh số vào ô trống cho đúng thứ tự các động tác di chuyển của giun đất. - Gv ghi phần trả lời của các nhóm lên bảng. - Gv thông báo kết quả đúng: 2, 1, 4, 3 → giun đất di chuyển từ trái qua phải. <p>H. Tại sao giun đất chun giãn được cơ thể?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân đọc các thông tin, quan sát hình → ghi nhận kiến thức. - Trao đổi nhóm → hoàn thành bài tập. <p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được hướng di chuyển. - Phân biệt 2 lần thu mình phồng đoạn đầu thu đoạn thu đuôi. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ 	<p>3. Di chuyển:</p> <p>Giun đất di chuyển bằng cách:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ thể phình duỗi xen kẽ - Vòng tơ làm chỗ dựa - Kéo cơ thể về một phía.

<p>- Do sự điều chỉnh sức ép của dịch khoang trong các phần khác nhau của cơ thể.</p>	<p>sung.</p>	
---------------------------------------------------------------------------------------	--------------	--

HOẠT ĐỘNG 3: Dinh dưỡng

Mục tiêu: HS nắm được cách dinh dưỡng của giun đất

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Gv yêu cầu Hs nghiên cứu SGK trao đổi nhóm trả lời câu hỏi:</p> <p>H. Quá trình tiêu hóa của giun đất diễn ra như thế nào?</p> <p>H. Vì sao khi mưa nhiều, nước ngập úng, giun đất chui lên mặt đất?</p> <p>H. Cuối phái giun đất, thấy có chất lỏng màu đỏ chảy ra, đó là chất gì? Tai sao có màu đỏ?</p> <p>- Gv yêu cầu Hs rút ra kết luận.</p>	<p>- Cá nhân đọc thông tin ghi nhớ kiến thức.</p> <p>- Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.</p> <p>Yêu cầu :+ Quá trình tiêu hóa sự hoạt động của dạ dày và vai trò của Enzim</p> <p>+ Nước ngập, giun đất không hô hấp được.</p> <p>+ Cuối phái giun thay máu đỏ chảy ra vì giun đất bắt đầu có hệ tuần hoàn kín, máu mang sắc tố chứa sắt nên có màu đỏ.</p>	<p>3. Dinh dưỡng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp quan da. - Thức ăn miệng - hầm - diều - dạ dày (nghiền nhỏ) - Enzin biến đổi - ruột tịt - bã thải ra ngoài. + Dinh dưỡng qua thành ruột vào máu.

HOẠT ĐỘNG 4: sinh sản

Mục tiêu: HS nắm được cách sinh sản của giun đất

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Gv yêu cầu: nghiên cứu SGK, quan sát hình, trả lời câu hỏi:</p> <p>H. Giun đất sinh sản như thế nào?</p> <p>- Gv gọi 1 → 3 em trả lời.</p> <p>- Gv yêu cầu Hs rút ra kết luận.</p> <p>- Gv hỏi thêm:</p> <p>H. Tại sao giun đất lưỡng tính, khi sinh sản lại ghép đôi?</p>	<p>- Hs tự thu nhận thông tin qua nghiên cứu SGK.</p> <p>Yêu cầu:</p> <p>+ Miêu tả hiện tượng ghép đôi.</p> <p>+ Tạo kén.</p> <p>- Đại diện 1 → 3 em trình bày đáp án.</p> <p>- HS trả lời, Hs khác nhận xét, bổ sung.</p>	<p>4. Sinh sản.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giun đất lưỡng tính. + Ghép đôi trao đổi tinh dịch tại đại sinh dục. + Đại sinh dục tuột khỏi cơ thể tạo kén chứa trứng

IV. CÚNG CÔ:

Gv cho học sinh đọc kết luận cuối bài.

- Gv cho học sinh đọc thông tin cuối bài. Trả lời câu hỏi:

H. Trình bày cấu tạo giun đất phù hợp với lối sống chui rúc trong đất?

H. Cơ thể giun đất có đặc điểm nào tiến hóa so với ngành động vật trước?

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

Học bài trả lời câu hỏi trong sách giáo khoa. Đọc mục “Em có biết?”

- Chuẩn bị mỗi nhóm một con giun đất to, kính lúp cầm tay.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 08

Tiết : 16

Ngày soạn :07/10/2010

Ngày dạy :

08/10/2010

Bài 16: THỰC HÀNH MỔ VÀ QUAN SÁT GIUN ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Học sinh nhận biết được loài giun khoang, chỉ rõ được cấu tạo ngoài (đốt, vòng tơ, dai sinh dục) và cấu tạo trong (một số nội quan).

2. Kỹ năng

- Tập thao tác mổ động vật không xương sống.
- Sử dụng các dụng cụ mổ, dùng kính lúp quan sát.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức tự giác, kiên trì và tinh thần hợp tác trong giờ học thực hành.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Bộ đồ mổ.

- Tranh cảm hình 16.1 → 16.3 SGK

2. HS: - Chuẩn bị 1 → 2 con giun đất

- Học kỹ bài giun đất.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Mở bài: Chúng ta tìm hiểu cấu tạo giun đất để củng cố khái niệm lý thuyết về giun đất.

HOẠT ĐỘNG 1: Cách xử lí mẫu

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK ở mục trang 56 và thao tác luôn.- Yêu cầu HS trình bày cách xử lí mẫu?- GV kiểm tra mẫu thực hành, nếu nhóm nào chưa làm được, GV hướng dẫn thêm.	<ul style="list-style-type: none">- Cá nhân tự đọc thông tin và ghi nhớ kiến thức.- Trong nhóm cử 1 người tiến hành (lưu ý dùng hơi ete hay cần vừa phải).- Đại diện nhóm trình bày cách xử lí mẫu.- Thao tác thật nhanh.

HOẠT ĐỘNG 2: Quan sát cấu tạo ngoài

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu các nhóm: + Quan sát các đốt, vòng to. + Xác định mặt lưng và mặt bụng. + Tìm đai sinh dục. <p>H. Làm thế nào để quan sát được vòng tơ?</p> <p>H. Dựa vào đặc điểm nào để xác định mặt lưng, mặt bụng?</p> <p>H. Tìm đai sinh dục, lỗ sinh dục dựa vào đặc điểm nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS làm bài tập: chú thích vào hình 16.1 (ghi vào vở). - GV gọi đại diện nhóm lên chú thích vào tranh. - GV thông báo đáp án đúng: 16.1 A 1- Lỗ miệng; 2- Đai sinh dục; 3- Lỗ hậu môn; Hình 16.1B : 4- Đai sinh dục; 3- Lỗ cái; 5- Lỗ đực. Hình 16.1C: 2- Vòng tơ quanh đốt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong nhóm đặt giun lên giấy quan sát bằng kính lúp, thống nhất đáp án, hoàn thành yêu cầu của GV. - Trao đổi tiếp câu hỏi: + Quan sát vòng tơ → kéo giun thấy lạo xao. + Dựa vào màu sắc để xác định mặt lưng và mặt bụng của giun đốt. + Tìm đai sinh dục: phía đầu, kích thước bằng 3 đốt, hơi thắt lại màu nhạt hơn. - Các nhóm dựa vào đặc điểm mới quan sát, thống nhất đáp án. - Đại diện các nhóm chữa bài, nhóm khác bổ sung. - Các nhóm theo dõi, tự sửa lỗi nếu cần.

HOẠT ĐỘNG 3: Cách mổ giun đốt để quan sát cấu tạo trong

Mục tiêu: HS mổ phanh giun đốt, tìm được một số hệ cơ quan như: tiêu hoá, thần kinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu: + HS các nhóm quan sát hình 16.2 đọc các thông tin trong SGK trang 57. + Thực hành mổ giun đốt. - GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm bằng cách: + Gọi 1 nhóm mổ đẹp đúng trình bày thao tác mổ. + 1 nhóm mổ chưa đúng trình bày thao tác mổ. <p>H. Vì sao mổ chưa đúng hay nát các nội quan?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giảng: mổ động vật không xương sống chú ý: + Mổ mặt lưng, nhẹ tay đường kéo ngắn, lách nội quan từ từ, ngâm vào nước. + Ở giun đốt có thể xoang chứa dịch liên quan đến việc di chuyển của giun đốt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân quan sát hình, đọc kỹ các bước tiến hành mổ. - Cử 1 đại diện mổ, thành viên khác giữ, lau dịch cho sạch mỗ. - Đại diện nhóm lên trình bày kết quả. - Nhóm khác theo dõi, góp ý cho nhóm mổ chưa đúng.

Quan sát cấu tạo trong

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn: + Dùng kéo nhọn tách nhẹ nội quan. + Dựa vào hình 16.3A nhận biết các bộ phận của hệ tiêu hoá. + Dựa vào hình 16.3B SGK, quan sát bộ phận sinh dục. + Gạt ống tiêu hoá sang bên để quan sát hệ thần kinh màu trắng ở bụng. + Hoàn thành chú thích ở hình 16B và 16C SGK. - GV kiểm tra bằng cách gọi đại diện nhóm lên bảng chú thích vào tranh cảm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong nhóm: + Một HS thao tác gõ nội quan. + HS khác đối chiếu với SGK để xác định các hệ cơ quan. - Ghi chú thích vào hình vẽ. - Đại diện các nhóm lên chia bài, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV: Chốt lại yêu cầu cơ bản của giờ thực hành. Nhấn mạnh ưu khuyết điểm của giờ thực hành

GV gọi đại diện 1-3 nhóm:

- + Trình bày cách quan sát cấu tạo ngoài của giun đât.
- + Trình bày thao tác mổ và cách quan sát cấu tạo trong của giun đât.
- + Nhận xét giờ và vệ sinh.

IV. CỦNG CỐ:

- Gv cho điểm 1 → 2 nhóm làm việc tốt và kết quả đúng đẽ.

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Viết thu hoạch theo nhóm.

Ké bảng 1,2 tr 60 SGK vào vở bài tập

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 09
Tiết : 17

Ngày soạn :11/10/2010
Ngày dạy :

12/10/2010

Bài 17: MỘT SỐ GIUN ĐỐT KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN ĐỐT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Chỉ ra được một số đặc điểm của các đại diện giun đốt phù hợp với lối sống.
- Hs nêu được đặc điểm chung của ngành giun đốt và vai trò của giun đốt.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, tổng hợp kiến thức.

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức bảo vệ động vật

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình 17.1 → 17.3 SGK

2. HS: Kẻ bảng 1 và 2 vào vở bài tập

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp. -Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Mở bài: Giun đốt có khoảng 9 nghìn loài sống ở nước mặn, nước ngọt, trong bùn, trong đất. Một số giun sống ở cạn và kí sinh

HOẠT ĐỘNG 1: Một số giun đốt thường gặp

Mục tiêu: Thông qua các đại diện, HS thấy được sự đa dạng của giun đốt.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none">- Gv cho Hs quan sát hình vẽ Giun đỗ, đỉa, rươi.- Yêu cầu đọc thông tin trong SGK tr 59 → Trao đổi nhóm	<ul style="list-style-type: none">- Cá nhân tự quan sát tranh hình, đọc các thông tin SGK → Ghi nhớ kiến thức.- Trao đổi nhóm thống nhất ý	<p>I. Một số giun đốt khác</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhiều giun đốt thích nghi với lối sống tự do

hoàn thành bảng 1. - Gv kẻ bảng 1 lên bảng để Hs chữa bài. - Gv gọi nhiều nhóm lên chữa bài. - Gv ghi ý kiến bổ sung của các nhóm. - Gv thông báo nội dung đúng và cho Hs theo dõi bảng 1 chuẩn kiến thức.	kiến → Hoàn thành nội dung bảng 1. - Đại diện các nhóm lên ghi kết quả ở từng ND. - Nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung. - Hs theo dõi và tự sửa chữa (nếu cần)	như giun đất, giun đỏ, bông thủa hoặc sống nửa ký sinh ngoài như đỉa, vắt. - Ở mỗi môi trường sống khác nhau giun đốt có cấu tạo khác nhau để thích nghi với môi trường sống và lối sống của chúng.
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bảng 1 : Đặc điểm chung của ngành giun đốt

TT	Đại diện	Đa dạng	Môi trường sống	Lối sống
1	Giun đất	Đất ẩm		Chui rúc
2	Đỉa	Nước ngọt, Mặn, Lợ		Kí sinh ngoài
3	Rươi	Nước lợ		Tự do
4	Giun đỏ	Nước ngọt (Cống, rãnh)		Định cư
5	Vắt	Đất, lá cây.		Tự do
6	Róm biển	Nước mặn		Tự do

HOẠT ĐỘNG 2: Đặc điểm chung của ngành giun đốt

Mục tiêu: HS nắm được đặc điểm chung của ngành giun đốt.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- Gv cho Hs quan sát lại tranh hình đại diện của ngành. - Nghiên cứu SGK tr 60. - Trao đổi nhóm hoàn thành bảng 2 - Gv kẻ sẵn bảng 2 → Hs chữa bài. - Gv chữa nhanh bảng 2 - Gv cho Hs rút ra kết luận về đặc điểm chung. - Gv yêu cầu học sinh nhắc lại kết luận.	- Cá nhân tự thu nhận thông tin từ hình vẽ và thông tin trong SGK tr 60. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời - Đại diện nhóm lên ghi kết quả → nhóm khác bổ sung - Các nhóm tự sửa chữa (nếu cần)	II. Giun đốt có đặc điểm chung: - Cơ thể dài phân đốt. Có thể xoang. Hô hấp qua da hay mang. Hệ tuần hoàn kín, máu màu đỏ. Hệ tiêu hóa phân hóa. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch và giác quan phát triển. Di chuyển nhờ chi bên, tơ hoặc thành cơ thể.

Bảng 2: Đặc điểm chung của ngành giun đốt

TT	Đặc điểm	Đại diện	Giun đất	Giun đỏ	đỉa	Rươi
1	Cơ thể phân đốt		v	v	v	v
2	Cơ thể không phân đốt					
3	Có thể xoang (Khoang cơ thể chính thức)	v	v	v	v	v
4	Có hệ tuần hoàn, máu thường đỏ.	v	v	v	v	v
5	Hệ thần kinh và giác quan phát triển	v			v	v

6	Di chuyển nhờ chi bên, tơ hoặc thành cơ thể.	v	v	v	v
7	Ông tiêu hóa thiếu hụt men				
8	Ông tiêu hóa phân hóa	v	v		v
9	Hô hấp qua da hay bằng mang.	v	v	v	v

HOẠT ĐỘNG 3 :Vai trò giun đốt

Mục tiêu: Chỉ rõ lợi ích nhiều mặt của giun đốt và tác hại.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs hoàn thành bài tập trong sgk. + Làm thức ăn cho người... + Làm thức ăn cho Đv... +Làm cho đất trồng xốp, thoáng... + Làm màu mỡ đất trồng... + Làm thức ăn cho cá... + Có hại cho Đv và người... - Gv gọi 11 → 3 Hs trình bày. - Gv cho Hs rút ra kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự hoàn thành bài tập. Yêu cầu chọn đúng loài giun đốt. + Rươi, sa sùng, bông thùa... + Giun đất, giun đỏ, giun ít tơ... + Các loài giun đất... + Các loài giun đất ... + Rươi, giun ít tơ nước ngọt, sa sùng, rộm... + Các loài đỉa, vắt... - Đại diện một số Hs trình bày → Hs khác bổ sung. 	III. Vai trò của giun đốt. <ul style="list-style-type: none"> - Lợi ích: Làm thức ăn cho người và Đv, làm cho đất透气, thoáng khí, màu mỡ. - Tác hại: Hút máu người và Đv → gây bệnh.

IV: CÙNG CỐ:

- Gv cho Hs đọc kết luận cuối bài trong SGK.

H. Trình bày đặc điểm chung của giun đốt?

H. Vai trò của giun đốt?

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK
 - Làm bài tập 4 tr 61.
 - Chuẩn bị theo nhóm, con trai sông.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 09
Tiết : 18

Ngày soạn : 14/10/2010
Ngày dạy :

15/10/2010

KIỂM TRA MỘT TIẾT

I. Mục tiêu:

- Thông qua bài kiểm tra giáo viên nắm được mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh từ đó có biện pháp điều chỉnh thích hợp để kết quả dạy và học được nâng cao.
- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng phân biệt các dạng kiến thức về 3 ngành động vật đã học, từ đó thấy được sự tiến hóa về cấu tạo cơ thể và sự thích nghi cao độ với môi trường sống của động vật
- Giáo dục HS ý thức cẩn thận khi làm bài kiểm tra

II. Ma trận :

MĐĐG Mạch kiến thức	BIẾT		HIỂU		VẬN DỤNG		TRỌNG SỐ
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chương 1: ĐVNS	I(3) (0,25) III (1)	A4 (1)	I(4)- 0,25				4 2,5
Chương 2: Ruột khoang	I(1) (0,25)		I(5) (0,25)		I(6) (0,25)	A3 (1)	4 1,75
Chương 3: Các			I(2)	A1		II(1)	5

ngành giun			(0,25) II(2) (1)	(1,5) A2 (1)		(0,5) A2 (1,5)	5,75
Tổng cộng: câu hỏi	4	1	3	2	1	3	13
Điểm	1,5	1	1,75	2,5	0,25	3	10

ĐỀ A

A/ TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

I./ Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng (1 điểm)

- 1) Đặc điểm của động vật nguyên sinh là**

 - a.Cơ thể những loài trùng này rất nhỏ
 - b.Sống trong môi trường nước, dị dưỡng
 - c.Cơ thể chúng là một tế bào gồm màng, nhân, chất nguyên sinh
 - d. Cả a,b,c

- 2) *Những đại diện nào sau đây thuộc nhành ruột khoang*

- a. Trùng giày, thuỷ tucus, san hô, sứa
c. Thuỷ tucus, sứa, san hô, hải quỳ
b. Trùng roi, trùng lỗ, hải quỳ
d. Trùng giày, Trùng roi, thuỷ tucus, san hô, sứa

- 3) *Những đặc điểm* giúp giun tròn và giun đẽo thích nghi với đời sống ký sinh là:

- a. Mắt và lông bơi tiêu giảm
b. Giác bám,cơ quan sinh dục phát triển
c. Cơ vòng cơ dọc phát triển
d. Cả a,b,c đúng

- 4) Gọi giun đất, giun đỗ, đỉa, ruồi là giun đốt vì:

II. Điền các cụm từ thích hợp vào ô trống (1 điểm)

Ấu trùng của sán lá gan sẽ----- nếu không gặp nước hoặc vật chủ trung gian----- . Nếu các loài Ốc có nang sán ký sinh bị động vật khác ăn phải thì con vật đó sẽ bị bệnh----- . Vì vậy cần phải----- thực phẩm trước khi cho gia súc ăn.

ĐỀ B

A/ TRẮC NGHIỆM KHẠCH QUAN (2 điểm)

I. Chọn chữ cái đúng nhất rồi khoanh tròn (1 điểm)

- 1) Lối sống của ngành ruột khoang là**

 - a. Tự do, sống bám
 - b. Ký sinh
 - c. Công sinh với các loài khác
 - d. Cả a, c, d đúng

- ## 2) Đặc điểm chung của ruột khoang lâ

- a. Cơ thể đối xứng toả tròn, có ruột hình túi
độc

b. Cơ thể đối xứng hai bên, sống đơn

- c.Cơ thể chưa đổi xứng, chưa có ruột d. Cả a, c, d đúng

- 3) Thuỷ tinh, san hô có chung một hình thức sinh sản, đó là**

 - a. Sinh sản hữu tính từ con cái và con đực
 - b. Mọc chồi và tái sinh

- c. Mọc chồi trên cơ thể mẹ d. Cả a, c, d đúng

4) Những đặc điểm giun tròn và giun đẽo thích nghi với đời sống ký sinh là:

a. Mắt và lông bơi tiêu giảm b. Giác bám, cơ quan sinh dục phát triển

c. Cơ vòng cơ đặc phát triển d. Cả a, b, c đúng

II. Chọn các cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống sau (1 điểm)

Tập đoàn Dù có nhiều.....
Nhưng vẫn chỉ là một nhóm động vật vì mỗi tế bào vẫn vận động và dinh dưỡng độc lập. Tập đoàn trùng roi là hình ảnh của mối quan hệ về nguồn gốc giữa động vật đơn bào và động vật.....

B/TỰ LUẬN (8 điểm)

- Nêu những đặc điểm cơ bản để phân biệt giun tròn, giun giẹp, giun đốt. (2 điểm)
- Tại sao trẻ em hay mắc bệnh về giun tròn, giun sán. Nêu cách phòng và chống các bệnh trên. (2 điểm)
- Nêu vai trò của ngành ruột khoang đối với đời sống con người và thiên nhiên. (2 điểm)
- Vẽ và chú thích hình vẽ trùng roi. Vì sao kết luận rằng: Động vật và thực vật có chung một nguồn gốc (2 điểm)

III. ĐÁP ÁN:

A: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

I. Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu đúng nhất (1 điểm). Mỗi ý đúng 0,25 điểm

Câu ĐỀ	1	2	3	4
A	c	c	d	b
B	a	a	c	d

II. Hãy chọn cụm từ thích hợp điền vào các chỗ trống sau: (1 điểm) Mỗi ý đúng 0,25 điểm

IIA: Chết - Thích hợp - sán lá gan - vệ sinh

IIB: Trùng roi - tế bào - đơn bào - đa bào

A. PHẦN TỰ LUẬN: (8 điểm) (Thời gian làm bài 30 phút)

Câu 1: (2 điểm) Nêu nhööng ñaëc ñieäm cõ baûn ñeå phaân bieät giun troøn, giun gieip, giun ñoát. Nêu được đặc điểm 1 nghành 0,5 điểm

-Giun Tròn: Cơ thể tròn, có khoang cơ thể chưa chính thức, ruột thẵng.

-Giun dẹp: Cơ thể đối xứng 2 bên dẹp theo hướng lưng bụng, ruột phân nhánh.

-Giun đốt: Cơ thể phân đốt, có khoang cơ thể chính thức, ruột phân hoá, sống tự do

Câu 2: (2 điểm) Taïi sao trẻ em hay mắc bệnh veà giun troøn, giun sàùn. Nêu caùch phoøng vaø choáng caùc beanh treân.

- Vì trẻ em hay bò dưới nền nhà và chưa có ý thức giữ vệ sinh cơ thể, có thói quen mút tay. (1 điểm)
- Cách phòng: Thực hiện chế độ 3 sạch (0,5 điểm)
- Cách chống: Số giun 2 lần năm (0,5 điểm)

Câu 3: (2 điểm) Nêu vai troø cuâa ngaønh ruoät khoang ñoái vôùi ñôøi soáng con ngööøi vaø thieân nhieân. Mỗi ý đúng 0,4 điểm

-Làm thức ăn cho con người và gia súc: sữa

-Làm cho môi trường biển thêm phong phú: San hô, Hải quỳ

-Là nguồn nguyên liệu để sản xuất đá vôi: San hô

-Làm sạch môi trường nước: Thuỷ tảo.

-Làm cản trở giao thông đường thuỷ: San hô

Câu 4: (2 điểm)

Vẽ hình và chú thích đúng (1 điểm)

Vì trong cơ thể của trùng roi cũng có hạt diếp lục, chúng cũng có khả năng quang hợp – sống tự dưỡng như thực vật

V. ĐÁNH GIÁ NHẬN XÉT:

- Nhận xét giờ kiểm tra về Cách làm bài, sự chuẩn bị bài, thái độ học tập
- Nhắc nhở một số sai sót trong khi các em làm bài.

Tuần : 10

Tiết : 19

Ngày soạn : 18/10/2010

Ngày dạy :

19/10/2010

CHƯƠNG IV: NGÀNH THÂN MỀM

Bài 18: TRAI SÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được vì sao trai sông được xếp vào ngành thân mềm.
- Giải thích được đặc điểm cấu tạo của trai thích nghi với đời sống ẩn mình trong bùn cát.
- Nắm được các đặc điểm sinh sản của trai.
- Hiểu rõ khái niệm: áo, cơ quan áo.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát tranh và mẫu.
- Kỹ năng hoạt động theo nhóm.

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình 18.2 → 18.4 SGK

2. HS: Vật mẫu: con trai, vỏ trai.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC:

3 Bài mới.

Mở bài: GV giới thiệu ngành thân mềm có mức độ cấu tạo như giun đốt nhưng tiến hóa theo hướng: có vỏ bọc ngoài, thân mềm không phân đốt. Giới thiệu đại diện nghiên cứu là con trai sông.

HOẠT ĐỘNG 1: Hình dạng, cấu tạo

Mục tiêu: HS nắm được đặc điểm của vỏ và cơ thể trai. Giải thích các khái niệm; áo, khoang áo.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
1/ Vỏ trai		I. Hình dạng, cấu tạo

<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs làm việc độc lập với SGK. - Gv gọi 1 → 2 Hs giới thiệu đặc điểm vỏ trai trên mẫu vật. - Gv giới thiệu vòng tảng trướng vỏ. - Gv yêu cầu các nhóm thảo luận. <p>H. Muốn mở vỏ trai quan sát phải làm như thế nào?</p> <p>H. Mài mặt ngoài vỏ trai nếu thấy có mùi khét, vì sao?</p> <p>H. Trai chết thì mở vỏ tại sao?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. <p>2/ Cơ thể trai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs trả lời câu hỏi: <p>H. Cơ thể trai có cấu tạo như thế nào?</p> <p>H. Trai tự vệ bằng cách nào? Nếu đặc điểm cấu tạo của trai phù hợp cách tự vệ đó?</p> <p>(Trai tự vệ bằng cách: co chân, khép vỏ. Nhờ vỏ cứng rắn và 2 cơ khép vỏ vững chắc)</p> <p>Gv giới thiệu: Đầu trai tiêu giấm.</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát hình 18.1, 18.2, đọc thông tin SGK. Tự thu thập thông tin về vỏ trai. - Hs chỉ trên mẫu trai sông. - Các nhóm thảo luận → thống nhất ý kiến. + Mở vỏ trai: <ul style="list-style-type: none"> - Cắt dây chằng phía lưng. - Cắt 2 cơ khép vỏ. + Mài mặt ngoài → có mùi khét vì lớp sừng bằng chất hữu cơ bị ma sát → cháy → mùi khét. - Đại diện nhóm phát biểu → các nhóm khác bổ sung. - Hs đọc thông tin tự rút ra đặc điểm cấu tạo cơ thể trai. - Hs trả lời câu hỏi, Hs khác nhận xét, bổ sung. - HS lắng nghe. 	<p>I. Vỏ trai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vỏ trai gồm 3 lớp (lớp ngoài cùng là lớp sừng, lớp đá vôi trong cùng là lớp xà cừ). - Gồm 2 mảnh khép với nhau nhờ cơ khép và cơ mở vỏ đính với nhau ở mặt lưng. <p>2. Cơ thể trai.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ngoài: áo trai tạo thành khoang áo, có ống hút và ống thoát nước. + Giữa: tấm mang + Trong: thân trai - Chân rìu.
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Di chuyển.

Mục tiêu: Giải thích được đặc điểm cấu tạo của trai thích nghi với đời sống ẩn mình trong bùn cáy

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs đọc thông tin và quan sát hình 18.4 SGK thảo luận. <p>H. Trai di chuyển như thế nào?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hs căn cứ vào thông tin và hình 18.4 SGK → mô tả cách di chuyển. - 1 → 2 Hs phát biểu, lớp 	<p>II. Di chuyển.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trai di chuyển chậm chạp bằng chân rìu nhờ hoạt động của chân và 2 mảnh vỏ

<ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi 1 → 2 Hs phát biểu. - Gv chốt lại kiến thức. <p>* Gv: Chân trai thò theo hướng nào → thân chuyển động theo hướng đó.</p>	bổ sung.	
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------	--

HOẠT ĐỘNG 3: Dinh dưỡng:

Mục tiêu: Nắm được các đặc điểm dinh dưỡng của trai.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs làm việc độc lập với SGK → thảo luận. <p>H. <i>Nước qua ống hút vào khoang áo đem những chất gì vào miệng và mang trai?</i></p> <p>H. <i>Nêu kiểu dinh dưỡng của trai?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv chốt lại kiến thức. <p>H. <i>Cách dinh dưỡng của trai có ý nghĩa như thế nào với môi trường nước?</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hs tự thu nhận thông tin. - Thảo luận nhóm hoàn thành đáp án. Yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Nước đem oxi và thức ăn. + Dinh dưỡng kiểu thụ động. - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung. 	III. Dinh dưỡng: <ul style="list-style-type: none"> - Trai lấy thức ăn theo lối thụ động, thức ăn theo dòng nước đi vào cơ thể qua lỗ miệng

HOẠT ĐỘNG 4: Sinh sản

Mục tiêu: Nắm được các đặc điểm sinh sản của trai.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho học sinh thảo luận nhóm → trả lời <p>H. <i>Ý nghĩa của giai đoạn trứng phát triển thành ấu trùng trong mang của trai mẹ?</i></p> <p>H. <i>Ý nghĩa của giai đoạn ấu trùng bám vào mang và da cá?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv chốt lại kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs căn cứ vào thông tin SGK → thảo luận nhóm thống nhất ý kiến trả lời. + Trứng phát triển trong mang trai mẹ → được bảo vệ và tăng lượng O₂. + Ấu trùng bám vào mang, da cá -> Tăng lượng O₂ 	IV. Sinh sản: <p>Trai sòng phân tinh, con cái đẻ trứng, trứng non được giữ trong胎 mang, trai qua giai đoạn ấu trùng bám trên lưng cá để phát tán và dễ tìm thức ăn.</p>

IV. CÙNG CÔ:

- Gv cho 1 → 2 học sinh đọc phần kết luận cuối bài.

- Gv cho Hs làm bài tập

Những câu dưới đây là đúng hay sai?

- 1- Trai xếp vào ngành thân mềm vì có chân mềm không phân đốt.
- 2- Cơ thể trai gồm 3 phần: đầu, thân và chân trai.
- 3- Trai di chuyển nhờ chân rìu.

4- Trai lấy thức ăn nhờ cơ chế lọc từ nước hút vào.
Cơ thể trai có đối xứng 2 bên.

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài theo kết luận và câu hỏi trong SGK
- Đọc mục “ Em có biết?”
- Sưu tầm tranh, ảnh một số đại diện thân mềm.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 10

Tiết : 20

Ngày soạn :21/10/2010

Ngày dạy :

22/10/2010

Bài 19: MỘT SỐ THÂN MỀM KHÁC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được đặc điểm của một số đại diện của ngành thân mềm.
- Thấy được sự đa dạng của thân mềm.
- Giải thích được ý nghĩa một số tập tính ở thân mềm.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát tranh, mẫu vật.
- Kỹ năng hoạt động theo nhóm.

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức bảo vệ động vật thân mềm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh đại diện một số thân mềm

2. HS: Vật mẫu: ốc sên, ốc nhồi.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC :

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Nêu đời sống và cấu tạo trai sông?

H. Vì sao nói trai sông là “cái máy lọc nước nhân tạo”? Cách sinh sản của trai sông có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống của chúng?

Gọi HS khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Ngoài trai sông thì còn rất nhiều các đại diện khác thuộc ngành thân mềm, vậy những đại diện đó là gì?

HOẠT ĐỘNG 1: Một số đại diện

Mục tiêu: Thông qua đặc điểm các đại diện của thân mềm HS thấy được sự đa dạng của thân mềm.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs quan sát kỹ hình 19 SGK (1→5), đọc chú thích → nêu các đặc điểm đặc trưng của một số đại diện. H. Tìm các đại diện tương tự mà em gặp ở địa phương? - Qua các đại diện Gv yêu cầu Hs rút ra nhận xét về: Đa dạng loài, môi trường sống, lối sống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát kỹ 5 hình trong SGK, đọc chú thích → thảo luận rút ra các đặc điểm . + Ốc sên: sống trên cây ăn lá cây. Cơ thể gồm 4 phần: Đầu, thân, chân, áo. Thở bằng phổi (thích nghi ở cạn) + Mực sống ven biển, vỏ tiêu giảm (mai mực) + Bạch tuộc: sống ở biển, mai lưng tiêu giảm, có 8 tua, săn mồi tích cực. Sò: 2 mảnh vỏ, có giá trị xuất khẩu. 	<p>I. Một số đại diện</p> <ul style="list-style-type: none"> -Đa số thân mềm sống tự do và phân bố rộng trong các môi trường. Tùy vào vị trí của cơ quan di chuyển và số mảnh vỏ có thể phân ngành thân mềm thành 3 lớp : + Lớp chân đầu (Vỏ tiêu giảm) mực, bạch tuộc. + Lớp chân rìu (Lớp 2 mảnh vỏ): Trai, sò, hến + Lớp chân bụng (Lớp 1 mảnh vỏ): Các loại Ốc. - Các đại diện thuộc ngành này đều có cơ quan di chuyển thích nghi với lối sống và môi trường sống.

HOẠT ĐỘNG 2: Một số tập tính ở thân mềm

Mục tiêu: HS nắm được tập tính của Ốc sên, mực. Giải thích được sự đa dạng về tập tính là nhờ có hệ thần kinh phát triển.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs làm việc độc lập với SGK → Vì sao thân mềm có nhiều tập tính thích nghi với lối sống? <p>1/ Tập tính để trung của Ốc sên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs quan sát hình 19.6 SGK đọc kỹ chú thích → thảo luận: H. Ốc sên tự vệ bằng cách nào? H. Ý nghĩa sinh học của tập tính đào lỗ để trung của Ốc sên? <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm phát biểu. - Gv chốt lại kiến thức đúng. <p>2/ Tập tính ở mực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs quan sát hình 19.7 đọc chú thích → thảo luận: H. Mực săn mồi như thế nào trong 2 cách: Duỗi bắt mồi và rình mồi một chỗ (đợi mồi đến để bắt). H. Mực phun chất lỏng có màu đen để 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs đọc thông tin trong SGK → nhờ hệ TK phát triển (hạch não) làm cơ sở cho tập tính phát triển. - Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến. + Tự vệ bằng cách thu mình trong vỏ. + Đào lỗ để trung để bảo vệ trung. - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác nhận xét bổ sung. - Hs theo dõi và ghi nhớ kiến thức. <ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm thảo luận → thống nhất ý kiến. - Đại diện nhóm phát biểu → 	<p>II. Một số tập tính của thân mềm: (SGK)</p>

<p>săn mồi hay tự vệ? Hoả mù mực che mắt động vật khác nhưng bắn thân mực có thể nhìn rõ để trốn chạy không? - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv chốt lại kiến thức.</p>	<p>nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p>	
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------	--

IV: CÙNG CỐ:

Gv gọi 1 → 2 Hs đọc kết luận chung cuối bài.

- Gv cho Hs trả lời câu hỏi:

H. Kể đại diện khác của thân mềm và chúng có đặc điểm gì khác với trai sông?

H. Ốc sên bò thường để lại dấu vết trên lá cây, em hãy giải thích?

D/A Câu 1: Ốc sên thường gặp trên cạn, nơi có nhiều cây cối rậm rạp, ẩm ướt. Đôi khi, ốc sên phân bối trên độ cao 1000 m so với mặt biển. Khi bò ốc sên tiết ra chất nhòn nhão giảm ma sát và để lại vết đó trên lá cây.

Câu 2: Một số tập tính ở mực: Ngoài tập tính săn mồi bằng cách rình bắt hay phun hoả mù che mắt kẻ thù để trốn chạy, mực còn tập tính sau:

- Chăm sóc trứng: Mực để trứng thành chùm (như chùm nho) bám vào rong, rêu. để xong mực lại canh trứng. Thỉnh thoảng mực lại phun nước vào trứng để làm giàu O₂ cần cho trứng phát triển.

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài trả lời câu hỏi trong Sgk

- Đọc mục “Em có biết?”.

- Sưu tầm tranh ảnh về thân mềm, vỏ trai, ốc, mai mực.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 11

Tiết : 21

Ngày soạn :25/10/2010

Ngày dạy :

26/10/2010

Bài 20: THỰC HÀNH QUAN SÁT MỘT SỐ THÂN MỀM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Quan sát cấu tạo đặc trưng của một số đại diện. Phân biệt được các cấu tạo chính của thân mềm từ vỏ, cấu tạo ngoài đến cấu tạo trong

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng sử dụng kính lúp. Kỹ năng quan sát đối chiếu vật mẫu với tranh vẽ.

3. Thái độ :

- Nghiêm túc cẩn thận

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Mẫu trai mổ săn.

2. HS: chuẩn bị mỗi nhóm: trai, Ốc

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC:

Lớp trưởng kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm và báo cáo cho giáo viên.

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG 1 : TỔ CHỨC THỰC HÀNH

- Gv nêu yêu cầu của tiết thực hành:

+ Quan sát mẫu mổ săn, tranh ảnh, tranh vẽ.

+ Phân biệt được các cấu tạo chính của thân mềm: Từ cấu tạo vỏ đến cấu tạo ngoài và cấu tạo trong. Mỗi nội dung thực hiện trên một mẫu vật được chuẩn bị sẵn.

+ Cung cấp kỹ năng dùng kính lúp và cách so sánh, đối chiếu tài liệu, tranh vẽ, vật mẫu để quan sát.

- Phân chia nhóm thực hành và kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

HOẠT ĐỘNG 2 : TIẾN TRÌNH THỰC HÀNH

*** Bước1:**

Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát:

A, Quan sát cấu tạo vỏ:

- Trai: Phân biệt: + Đầu, đuôi.

+ Đỉnh, vòng tăng trưởng.

+ Bán lề.

- Ốc: Quan sát vỏ ốc, đối chiếu hình 20.2 SGK để nhận biết các bộ phận, chú thích bằng số vào hình.

- Mực: Quan sát mai mực, đối chiếu hình 20.3 SGK để chú thích số vào hình.

B, Quan sát cấu tạo :

- Trai: Quan sát mẫu vật phân biệt:

+ Ao trai.

+ Khoang áo, mang.

+ Thân trai, chân trai.

+ Cơ khép vỏ.

- Đối chiếu với vật mẫu với hình 20.4 SGK → điền chú thích bằng số vào hình.

- Ốc: Quan sát mẫu vật, nhận biết các bộ phận: Tua, mắt, lỗ miệng, chân, thân, lỗ thở.

- Mực: Quan sát mẫu để nhận biết các bộ phận, sau đó chú thích vào hình 20.5.

C, Quan sát cấu tạo trong:

- Gv cho học sinh quan sát mẫu mổ săn cấu tạo trong của mực.

- Đối chiếu với mẫu mổ với tranh vẽ → phân biệt các cơ quan.

- Thảo luận trong nhóm → điền vào ô trống của chú thích hình 20.6 SGK.

*** Bước2: Học sinh tiến hành quan sát:**

- Hs tiến hành quan sát theo các nội dung đã hướng dẫn.

- Gv đi tới các nhóm kiểm tra việc thực hiện của học sinh, hỗ trợ các nhóm yếu.

- Quan sát đến đâu ghi chép đến đó.

* **Bước 3:** Viết thu hoạch:

- Hoàn thành chú thích các hình 20 (1 → 6)
- Hoàn thành bảng thu hoạch (Theo mẫu SGK tr 70)

IV/ Nhận xét - đánh giá:

- Nhận xét tinh thần, thái độ của các nhóm trong giờ thực hành.
- Kết quả bài thu hoạch sẽ là kết quả tường trình.
- Giáo viên công bố đáp án đúng → các nhóm sửa chữa đánh giá chéo

TT	D/v có đặc điểm tương ứng Đặc điểm cần quan sát	Óc sên	Trai	Mực
1	Số lớp cấu tạo của vỏ	Đủ 3 lớp	Đủ 3 lớp	1 lớp đá vôi
2	Số chân (hay tua)	1	1	10
3	Số mắt	2	0	2
4	Có giác bám	0	0	Nhiều
5	Có lông trên tấm miệng	0	nhiều	0
6	Dạ dày, ruột, gan, tụy, túi mực (thấy gì ghi vậy)			Ruột, mang, túi mực, dạ dày

- Gv cho các nhóm thu gọn vệ sinh.

V. DĂN DÒ:

- Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:
- Tìm hiểu vai trò của thân mềm.
- Kế bảng trang 1, 2 tr 72 vào vở.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 11

Tiết : 22

Ngày soạn : 28/10/2010

Ngày dạy :

29/10/2010

Bài 21: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH THÂN MỀM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Triển bày được các đặc điểm đặc trưng của ngành thân mềm
- Nêu được tính đa dạng của ngành thân mềm qua các đại diện khác của ngành này như: Óc sên, hến, vẹm, hùm, ôc nhô.
- Nêu được các vai trò bản của ngành Thân mềm đối với con người

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát tranh. Rèn kỹ năng hoạt động theo nhóm.

3. Thái độ:

- Có ý thức bảo vệ nguồn lợi thân mềm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình 21.1 SGK Bảng phụ ghi nội dung bảng 1

2. HS: Đọc trước bài mới.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC:

Giáo viên đặt câu hỏi

Gv đặt câu hỏi Hs trả lời

H. Nếu một số đại diện của ngành thân mềm và những hiểu biết của em về chúng?

HS trả lời các HS khác bối xung, GV nhận xét ghi điểm.

3. Bài mới.

Mở bài: Ngành thân mềm có số loài rất lớn, chúng có cấu tạo và lối sống phong phú. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu đặc điểm và vai trò của thân mềm.

HOẠT ĐỘNG 1: Đặc điểm chung

Mục tiêu: Thông qua bài tập HS thấy được sự đa dạng của thân mềm và rút ra được đặc điểm của ngành.

Hoạt động của GV						Hoạt động của HS	Nội dung
- Gv yêu cầu Hs đọc thông tin, quan sát hình 21 và hình 19 SGK → thảo luận nhóm trả lời:						- Hs quan sát hình → ghi nhớ sơ đồ cấu tạo chung gồm: Vỏ, thân, áo, chân.	I. Đặc điểm chung của thân mềm:
H. Nếu cấu tạo chung của thân mềm?						- Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến → diễn yào và lấy được các ví dụ cụ thể ở địa phát triển, Hệ	
Lựa chọn các cụm từ để hoàn thành bảng 1.						- Đại diện nhóm tiêu hóa phân	
- Gv treo bảng phụ gọi đại diện nhóm lên làm bài tập.						lên diễn các cụm	Nội dung
- Gv chốt lại bảng bằng chuẩn kiến thức.							
Mục tiêu: HS nắm được ý nghĩa của thân mềm và đặc điểm cơ thể							
phương	Nướ	Vùi	2	Thân	Không		
sông	c lợ	lấp	mảnh	đốt	phân		
Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	X	X	X	X		
2. Sò	Nướ	Vùi	2	X	X	X	từ vào bảng 1 →
	c lợ	lấp	mảnh				các nhóm khác
3. Ốc sên	Cạn	Bò	Xoắn	X	X	X	nhân xét, bổ sung.
		chậm	ốc				
4. Ốc vẹn	Nướ	Bò	Xoắn	X	X	X	
	c ngót	chậm	ốc				
5. Mực	Biển	Bơi	Tiêu	X	X	X	HS: Nếu được sự
		nhan	giảm				đa dạng và đặc
		h					điểm chung của
							thân mềm
- Từ bảng trên Gv yêu cầu Hs thảo luận:							
H. Nhận xét sự đa dạng của thân mềm?							
H. Nếu đặc điểm chung của thân mềm?							

HOẠT ĐỘNG 2: Vai trò của thân mềm

<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs làm bài tập bảng 2 SGK. - Gv kê bảng 2 để Hs hoàn thành. - Gv gọi đại diện các nhóm lên hoàn thành nội dung ở bảng 2. - Gv chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức. <p>Gv cho Hs thảo luận:</p> <p>H. Ngành thân mềm có vai trò gì?</p> <p>H. Nêu ý nghĩa của vỏ thân mềm?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hs dựa vào kiến thức trong chương → trao đổi → thảo luận nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành bài tập bảng 2. - Đại diện nhóm làm bài tập → nhóm khác bổ sung. - Hs theo dõi và bổ sung (nếu cần) <p>Hs thảo luận rút ra ích lợi và tác hại của ngành thân mềm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hs dựa vào bảng 2 để trả lời. 	<p>II. Vai trò của thân mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi ích: <ul style="list-style-type: none"> + Làm thực phẩm cho con người. + Nguyên liệu xuất khẩu. + Làm thức ăn cho động vật. + Làm sạch môi trường nước. + Làm đồ trang trí, trang sức. - Tác hại: <ul style="list-style-type: none"> + Là vật trung gian truyền bệnh. + Ăn hại cây trồng.
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bảng 2: ý nghĩa thực tiễn của ngành thân mềm

TT	Ý nghĩa thực tiễn	Tên đại diện thân mềm có ở địa phương.
1	Làm thực phẩm cho người	Mực, sò, ngao, hến, trai, ốc...
2	Làm thức ăn cho động vật khác	Sò, hến, ốc... và trứng, ấu trùng của chúng
3	Làm đồ trang sức	Ngọc trai
4	Làm vật trang trí	Xà cừ, vỏ ốc, vỏ trai, vỏ sò...
5	Làm sạch môi trường nước	Trai, sò, hàu, vẹm...
6	Có hại cho cây trồng	Các loài ốc sên
7	Làm vật chủ trung gian truyền bệnh giun sán	Ốc gạo, ốc mút, ốc tai...
8	Có giá trị xuất khẩu	Mực, bào ngư, sò huyết...
9	Có giá trị về mặt địa chất	Hóa thạch một số vỏ ốc, vỏ sò ...

IV. CÚNG CỐ:

Gv cho Hs đọc phần kết luận cuối bài.

Gv cho học sinh trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK tr 73

* **Gợi ý câu hỏi cuối bài:**

C₃: Vỏ thân mềm được khai thác để bán làm đồ trang trí ở các nơi du lịch vùng biển như: Hạ long, đồ sơn, sầm sơn, nha trang, vũng tàu... vỏ của các loài ốc được khai thác nhiều hơn cả vì chúng vừa đa dạng, vừa đẹp, vừa kì dị như: ốc tù và, ốc bàn tay, ốc gai, ốc môi, ốc ngựa, ốc bẹn...)

- HS làm bài tập trắc nghiệm:

Khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất:

Câu 1: Mực và ốc sên thuộc ngành thân mềm vì:

- | | |
|------------------------------|-----------------------------|
| a. Thân mềm, không phân đốt. | b. Có khoang áo phát triển. |
| c. Cả a, b. | d. Cả a, b sai |

Câu 2: Đặc điểm nào dưới đây chứng tỏ mực thích nghi với lối di chuyển tốc độ nhanh.

- a. Có vỏ cơ thể tiêu giảm.
- b. Có cơ quan di chuyển phát triển.
- c. Cả a và b.
- d. Cả a, b sai.

Câu 3: Những thân mềm nào dưới đây có hại:

- a. Ốc sên, trai, sò.
- b. Mực, hà biển, hến.
- c. Ốc sên, ốc đỉa, ốc bươu vàng.

V. DĂN DÒ:

- Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:
- Đọc mục “Em có biết?”
- Chuẩn bị theo nhóm: con tôm sông còng sống, tôm chín.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 12

Ngày soạn :01/11/2010

Tiết : 23

Ngày dạy :

02/11/2010

CHƯƠNG V: NGÀNH CHÂN KHỚP LỚP GIÁP XÁC Bài 22: TÔM SÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được vì sao tôm được xếp vào ngành chân khớp, lớp giáp xác.
- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của tôm thích nghi với đời sống ở nước.
- Trình bày được các đặc điểm dinh dưỡng, sinh sản của tôm.

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát tranh và mẫu.
- Kỹ năng làm việc theo nhóm.

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Tranh cấu tạo ngoài của tôm, bảng phụ

2. HS: - Mỗi nhóm mang tôm sống, tôm chín.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Vì sao lại xếp mực bơi nhanh cùng ngành với ốc sên bò chậm chạp?

H. Ý nghĩa thực tiễn của vỏ thân mềm?

Gọi HS khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: GV giới thiệu đặc điểm chung ngành chân khớp và đặc điểm lớp giáp xác như SGK. Giới hạn nghiên cứu là đại diện con tôm sông.

GV: Yêu cầu HS quan sát mẫu vật và trả lời câu hỏi.

H. vì sao xếp tôm vào ngành chân khớp, lớp giáp xác?

HS trả lời GV theo dõi dẫn dắt vào bài

HOẠT ĐỘNG 1: Cấu tạo ngoài và di chuyển

Mục tiêu: HS giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của tôm thích nghi với đời sống ở nước, xác định được vị trí, chức năng của các phần phụ.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
1/ Vỏ cơ thể. <ul style="list-style-type: none"> - Gv hướng dẫn học sinh quan sát mẫu tôm → thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: H. Cơ thể tôm gồm mấy phần? H. Nhận xét màu sắc vỏ tôm? + Bóc 1 vài khoanh vỏ → nhận xét độ cứng? - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv chốt lại kiến thức. - Gv cho học sinh quan sát tôm sống ở các địa điểm khác nhau → giải thích ý nghĩa hiện tôm có màu sắc khác nhau? (Màu sắc môi trường để tự vệ) H. Khi nào vỏ tôm có màu hồng? 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát mẫu theo hướng dẫn, đọc thông tin sgk → thảo luận nhóm thống nhất ý kiến. - Đại diện nhóm phát biểu → nhóm khác nhận xét bổ sung. * KL:- Cơ thể tôm gồm 2 phần: <ul style="list-style-type: none"> + Đầu-ngực. + Bụng. <ul style="list-style-type: none"> - Vỏ: + Kitin ngấm canxi → cứng, che chở và là chỗ bám cho cơ thể. 	I. Cấu tạo ngoài và di chuyển. <ol style="list-style-type: none"> 1. Nơi sống: Nước ngọt trong các sông, suối, ao, hồ. 2. Vỏ cơ thể: Lớp vỏ kitin ngấm canxi cứng che chở và là chỗ bám cho cơ thể.

HOẠT ĐỘNG 2: Các phần phụ và chức năng.

Mục tiêu: Xác định được vị trí chức năng của các phần phụ

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Các phần phụ và chức năng. <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu học sinh quan sát tôm theo các bước: + Quan sát mẫu đổi chiếu hình 22.1 SGK → xác định tên, vị trí phần phụ trên con tôm. + Quan sát tôm hoạt động để xác định chức năng phần phụ. - Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 1 SGK 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm quan sát mẫu theo hướng dẫn → ghi kết quả ra giấy. - Các nhóm thảo luận → điền bảng 1 - Đại diện nhóm lên điền → nhóm khác bổ sung. - Hs theo dõi và sửa chữa (Nếu cần). 	3. Các phần phụ và chức năng <ul style="list-style-type: none"> - Đầu ngực: + Mắt, râu định hướng và phát hiện mồi. + Chân hàm: Giữ và súp lết mồi + Chân ngực: Bò và bắt mồi - Bụng + Chân bụng: Bơi, giữ thẳng bụng, ôm trứng (con cái).

- Gv kê bảng 1 để học sinh lên diễn. - Gv thông báo nội dung đúng		+ Tấm lái: Giúp tôm nhảy.
----------------------------------------------------------------------	--	---------------------------

Bảng 1 : Chức năng chính các phần phụ của tôm

TT	Chức năng	Tên các phần phụ	Vị trí của các phần phụ	
			Phần đầu- ngực	Phần bung
1	Định hướng phát hiện môi	2 mắt kép, 2 đôi râu	x	
2	Giữ và xử lý môi	Chân hàm	x	
3	Bắt môi và bò	Chân kìm, chân bò	x	
4	Bơi giữ thăng bằng và ôm trúng	Chân bơi (chân bụng)		x
5	Lái và giúp tôm nhảy	Tấm lái		x

HOẠT ĐỘNG 3 : Di chuyển

Mục tiêu: Trình bày được các cách di chuyển của tôm sông thích nghi với lối sống.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Di chuyển: Yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi H. Tôm có những hình thức di chuyển nào? H. Hình thức nào thể hiện bản năng tự vệ của tôm?	HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi + Di chuyển: bò, bơi (tiến, lùi) + Nhảy. 	4. Di chuyển: + Di chuyển: bò, bơi (tiến, lùi) + Nhảy.

HOẠT ĐỘNG 4:Dinh dưỡng:

Mục tiêu: - Trình bày được các đặc điểm dinh dưỡng của tôm.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- Gv yêu cầu Hs đọc thông tin SGK → thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi: H. Tôm kiếm ăn vào thời gian nào trong ngày? H. Thức ăn của tôm là gì? H. Người ta dùng tính để câu hay cất vó tôm là dựa vào đặc điểm nào của tôm? - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv hoàn thiện kiến thức.	- Hs đọc thông tin → thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến trả lời. - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung.	II. Dinh dưỡng: Tôm ăn tạp, hoạt động vào ban đêm. Thức ăn được tiêu hóa ở dạ dày và hấp thụ ở ruột. - Hô hấp: Thở bằng mang. Bài tiết qua tuyến bài tiết

HOẠT ĐỘNG 5: Sinh Sản

Mục tiêu: Trình bày được các đặc điểm, sinh sản của tôm.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
------------------	------------------	----------

<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho học sinh quan sát tôm → phân biệt đâu là tôm được đâu là tôm đực, tôm cái? - Gv cho các nhóm thảo luận: <p>H. Tôm mẹ ôm trứng có ý nghĩa gì?</p> <p>H. Vì sao ấu trùng tôm phải lột xác nhiều lần để lớn lên?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv hoàn thiện kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát tôm. - Trao đổi thảo luận nhóm → thống nhất câu trả lời. - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung. 	<p>III. Sinh Sản :</p> <p>Tôm phân tính, con đực có càng to, tôm cái có tập tính ôm trứng, trứng trải qua giai đoạn ấu trùng sau đó lột xác nhiều lần và trưởng thành</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

IV. CÙNG CỐ:

- Gv cho học sinh đọc kết luận cuối bài.
- Gv cho Hs trả lời câu hỏi 1, 2, 3. SGK tr 76.
- Hướng dẫn làm bài tập trắc nghiệm.

Đánh dấu (V) vào câu trả lời đúng:

1. Tôm được xếp vào ngành chân khớp vì:

- Cơ thể chia làm 2 phần: Đầu ngutch và bụng
- Có phần phụ phân đốt, khớp đồng với nhau.
- Thở bằng mang

2. Tôm thuộc lớp giáp xác vì:

- Vỏ cơ thể có chất kitin có khả năng ngấm canxi.
- Tôm sống trong nước.
- Cả a và b đều đúng.

3. Hình thức di chuyển thể hiện bản năng tự vệ của tôm là:

- Bơi lùi
- Bơi tiến
- Nhảy
- Cả a và c.

V. DẶN DÒ:

- Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:
- Học bài theo câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục “Em có biết?”
- Chuẩn bị thực hành (theo nhóm 3 → 5 người)
- Tôm còn sống: 2 con/nhóm.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 12
Tiết : 24

Ngày soạn : 04/11/2010
Ngày dạy :

05/11/2010

Bài 23 : THỰC HÀNH: MỒ VÀ QUAN SÁT TÔM SỐNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Cứng cối kĩ thuật mổ động vật không xương sống, biết sử dụng các dụng cụ mổ.
- Mổ và quan sát cấu tạo mang: nhận biết phần gốc chân ngực và các lá mang.
- Nhận biết một số nội quan của tôm như: hệ tiêu hóa, hệ thần kinh, biết thu hoạch sau buổi thực hành bằng cách tập chú thích đúng cho các hình vẽ đã sẵn trong sách (hình 23.1B và các hình 23.3B, C.).

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng mổ động vật không xương sống xác định vị trí cần mổ, các thao tác tránh va chạm nội quan trong khay luôn ngập nước
- rèn luyện kỹ năng quan sát đặc điểm bên ngoài và các nội quan bên trong, phân biệt các bộ phận của các cơ quan. Biết sử dụng các dụng cụ mổ một cách thành thạo..

3. Thái độ :

- Nghiêm túc, cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Mẫu vật: Tôm còng sống 2 con

- Dụng cụ: Chậu mổ, bộ đồ mổ, đinh gim, lúp tay, khăn lau.
- Tranh vẽ trình chiêu vẽ cầu tạo ngoài và trong của tôm sống

2. HS: - Chuẩn bị theo nhóm tôm còng sống.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Hoạt động 1: Tổ chức thực hành

- GV nêu yêu cầu của tiết thực hành như SGK.
- Phân chia nhóm thực hành và kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

Hoạt động 2: Tiến trình thực hành

Bước 1: GV hướng dẫn nội dung thực hành

Mổ và quan sát mang tôm

- GV hướng dẫn cách mổ như hướng dẫn ở hình 23.1 A, B (SGK trang 77).
- Dùng kính lúp quan sát 1 chân ngực kèm lá mang, nhận biết các bộ phận và ghi chú thích vào hình 23.1 thay các con số 1, 2, 3, 4.
- Thảo luận ý nghĩa đặc điểm lá mang với chức năng hô hấp, điền vào bảng.

Bảng 1: ý nghĩa đặc điểm của lá mang

Đặc điểm lá mang	ý nghĩa
- Bám vào gốc chân ngực	- Tạo dòng nước đem theo oxi
- Thành túi mang mỏng	- Trao đổi khí dễ dàng
- Có lông phủ	- Tạo dòng nước

a. Mổ tôm

- Cách mổ SGK.
- Đổ nước ngập cơ thể tôm.
- Dùng kẹp nâng tấm lưng vừa cắt bỏ ra ngoài.

b. Quan sát cấu tạo các hệ cơ quan

+ Cơ quan tiêu hóa:

- Đặc điểm: Thực quản ngắn, dạ dày có màu tối. Cuối dạ dày có tuyến gan, ruột mảnh, hậu môn ở cuối đuôi tôm.

- Quan sát trên mẫu mổ đối chiếu hình 23.3A (SGK trang 78) nhận biết các bộ phận của cơ quan tiêu hóa.

- Điểm chú thích vào chữ số ở hình 23.3B.

+ Cơ quan thần kinh

- Cách mổ: dùng kéo và kẹp gỡ bỏ toàn bộ nội quan, chuỗi hạch thần kinh màu sẫm sẽ hiện ra, quan sát các bộ phận của cơ quan thần kinh.

+ Cấu tạo:

+ Gồm 2 hạch não với 2 dây nối với hạch dưới hầu tạo nên vòng thần kinh hầu lớn.

+ Khối hạch ngực tập trung thành chuỗi.

+ Chuỗi hạch thần kinh bụng.

- Tìm chi tiết cơ quan thần kinh trên mẫu mổ.

- Chú thích vào hình 23.3C.

Bước 2: HS tiến hành quan sát

- HS tiến hành theo các nội dung đã hướng dẫn.

- GV đi tới các nhóm kiểm tra việc thực hiện của HS, hỗ trợ các nhóm yếu sửa chữa sai sót

- HS chú ý quan sát đến đâu, ghi chép đến đó.

Bước 3: Viết thu hoạch

- Hoàn thành bảng ý nghĩa đặc điểm các lá mang ở nội dung 1

- Chú thích các hình 23.1B, 23.3B, C thay cho các chữ số.

IV: CÙNG CỐ:

- Nhận xét tinh thần thái độ của các nhóm trong giờ học thực hành.

- Đánh giá mẫu mổ của các nhóm.

- GV căn cứ vào kỹ thuật mổ và kết quả bài thu hoạch để cho điểm các nhóm.

- Các nhóm thu dọn vệ sinh.

V. DĂN ĐÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Nhận xét tinh thần thái độ của các nhóm trong giờ thực hành.

- Đánh giá mẫu mổ của các nhóm

- GV căn cứ vào kỹ thuật mổ và kết quả bài thu hoạch để cho điểm các nhóm.

- Các nhóm thu dọn vệ sinh.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 13

Tiết : 25

Ngày soạn :08/11/2010

Ngày dạy :

09/11/2010

Bài 24 : ĐA DẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA LỚP GIÁP XÁC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được một số đặc điểm về cấu tạo và lối sống của các giáp xác thường gắp.
- Năm được sự phân bố của chúng ở nhiều môi trường khác nhau
- Nêu được vai trò thực tiễn của giáp xác trong tự nhiên và đối với việc cung cấp thực phẩm cho con người.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát tranh.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Có thái độ đúng đắn bảo vệ các giáp xác có lợi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh vẽ một số đại diện của giáp xác, bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập thảo luận.

2. HS: Kẻ bảng trang 25.2 vào vở

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập:

Đặc điểm Đại diện	Kích thước	Cơ quan di chuyển	Lối sống	Đặc điểm khác
1. Mọt ẩm				
2. Sun				
3. Rận nước				
4. Chân kiến				
5. Cua đồng				
6. Cua nhện				
7. Tôm ở nhờ				

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Nêu đời sống và cấu tạo ngoài của tôm sông?

H. Vì sao xếp tôm sông vào ngành chân khớp, lớp giáp xác?

Gọi HS khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Mở bài như mục thông tin trong SGK.

HOẠT ĐỘNG 1: Một số giáp xác khác

Mục tiêu: - HS trình bày được một số đặc điểm về cấu tạo và lối sống của loài giáp xác thường gắp.- Thầy được sự đa dạng của động vật giáp xác.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- Gv yêu cầu HS quan sát kĩ	- HS quan sát hình 24.1 → 24.7	I/ Một số giáp xác

<p>hình 24.1 → 24.7 SGK đọc thông báo dưới hình → trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv kẻ phiếu học tập lên bảng. - Gv gọi Hs lên điền bảng. - Gv chốt lại kiến thức. 	<p>SGK đọc chú thích → ghi nhớ thông tin.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập. - Đại diện nhóm lên điền các nội dung → các nhóm khác theo dõi, nhận xét → bổ sung. - Hs theo dõi và bổ sung (nếu cần). 	<p>khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáp xác có số lượng loài lớn, công ở các môi trường khác nhau, có kích thước cơ thể và lối sống phong phú
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Phiếu học tập

Đặc điểm Đại diện	Kích thước	Cơ quan di chuyển	Lối sống	Đặc điểm khác
1- Một ấm	Nhỏ	Chân	Ở cạn	Thở bằng mang
2- Sun	Nhỏ		Cố định	Sống bám vào vỏ tàu
3- Rận nước	Rất nhỏ	Đôi râu lớn	Sống tự do	Mùa hè sinh toàn con cái
4- Chân kiếng	Rất nhỏ	Chân kiếng	Tự do, kí sinh	Kí sinh: phần phụ tiêu giảm
5- Cua đồng	Lớn	Chân bò	Hang hốc	Phản bung tiêu giảm
6- Cua nhện	Rất lớn	Chân bò	Đáy biển	Chân dài giống nhện
7- Tôm ở nhờ	Lớn	Chân bò	Ăn vào vỏ ốc	Phản bung vỏ móng và mềm

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Từ bảng trên Gv cho học sinh thảo luận:</p> <p>H. Trong số các đại diện giáp xác ở trên, loài nào có kích thước lớn, loài nào có kích thước nhỏ? Loài nào có hại, có lợi và có lợi như thế nào?</p>	<p>- Hs thảo luận → rút ra nhận xét</p> <p>+ Về kích thước: Cua nhện có kích thước lớn nhất. Rận nước, chân kiếng có kích thước nhỏ.</p> <p>Loài có hại: Sun, chân kiếng kí sinh.</p> <p>Loài có lợi: Cua nhện, cua đồng, rận nước...</p> <p>Là nguồn thực phẩm quan trọng: Cua, tôm...</p> <p>Là thức ăn của các loài cá và động vật khác: rận nước, chân kiếng tự do...</p> <p>+ Hs kể tên các giáp xác thường gặp ở địa phương: Tôm, cua, tép...</p>	
<p>H. Ở địa phương thường gặp các giáp xác nào và chúng sống ở đâu?</p> <p>H. Nhận xét sự đa dạng của giáp xác?</p>	<p>+ Đa dạng: Số loài lớn; có cấu tạo và lối sống khác nhau.</p>	

<ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv hoàn thiện kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung. - Hs tự rút ra kết luận: 	
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

HOẠT ĐỘNG 2: Vai trò thực tiễn

Mục tiêu: HS nêu được ý nghĩa thực tiễn của giáp xác. Kể được tên các đại diện có ở địa phương.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs làm việc độc lập với SGK → hoàn thành bảng 2. - Gv kể bảng gọi Hs lên diễn. - Gv chốt lại kiến thức. <p>H. Giáp xác có vai trò như thế nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv cho học sinh rút ra kết luận vai trò của lớp giáp xác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs kết hợp SGK và hiểu biết của bản thân → hoàn thành bảng 2. - Hs lên làm bài tập → lớp theo dõi → bổ sung. - Hs theo dõi và tự sửa chữa (nếu cần) <p>Từ thông tin ở bảng → Hs nêu được vai trò của giáp xác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hs tự rút ra kết luận . 	<p>II. Vai trò thực tiễn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp giáp xác có số lượng loài lớn nên có vai trò rất quan trọng trong thực tiễn. + Có lợi. - Là nguồn thức ăn của cá. - Là nguồn cung cấp thực phẩm, nguyên liệu cung cấp thực phẩm có giá trị xuất khẩu cao + Có hại. - Có hại cho giao thông đường thủy - Có hại cho nghề nuôi cá - Truyền bệnh giun sán.

Bảng 2: Ý nghĩa thực tiễn của lớp giáp xác

ST T	Các mặt có ý nghĩa thực tiễn	Tên các loài ví dụ	Tên các loài có ở địa phương.
1	Thực phẩm đông lạnh	<i>Tôm sú, tôm he</i>	<i>Tôm càng, tôm sú</i>
2	Thực phẩm phơi khô	<i>Tôm he</i>	<i>Tôm đỏ, tôm bạc</i>
3	Nguyên liệu để làm mắm	<i>Tôm, tép</i>	<i>Cáy, còng</i>
4	Thực phẩm tươi sống	<i>Tôm, cua, ruốc.</i>	<i>Cua bể, ghẹ</i>
5	Có hại cho giao thông thủy	<i>Sun</i>	
6	Kí sinh gây hại cá	<i>Chân kiếm kí sinh</i>	

IV. CÙNG CỐ:

- Gv cho Hs đọc phần ghi nhớ cuối bài.
- Gv cho Hs làm bài tập trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu lựa chọn.

1. Những động vật được xếp vào lớp giáp xác là.

- a. Mình có một lớp vỏ kitin bằng đá vôi
- b. Phần lớn đều sống ở nước và thở bằng mang
- c. Đầu có hai đôi râu, chân có nhiều đốt khớp với nhau.
- d. Đẻ trứng, ấu trùng lột xác nhiều lần

2. Trong những động vật sau đây con nào thuộc lớp giáp xác.

Tôm sông, tôm sú, cua biển, nhện, cáy, mọt ẩm, mối, rận nước, rệp, hà, sun.

V. DĂN DÒ: - Học bài trả lời câu hỏi 3 trong SGK tr 81

- Đọc mục “Em có biết?”.
- Kẻ bảng 1, 2 bài 25 SGK vào vở
- Chuẩn bị theo nhóm : Mỗi nhóm 01 con nhện.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 13
Tiết : 26

Ngày soạn : 11/11/2010
Ngày dạy :
12/11/2010

Bài 25: NHỆN VÀ SỰ ĐA DẠNG CỦA LỚP HÌNH NHỆN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài của nhện và hoạt động của lớp hình nhện.
- Mô tả được hình thái cấu tạo và hoạt động của đại diện lớp hình nhện (nhện). Nêu được một số tính chất của lớp hình nhện.
- Trình bày được sự đa dạng của lớp hình nhện. Nhận biết được một số đại diện khác của lớp hình nhện như; bọ cạp, cá sấu, ve bo'.
- Nêu được ý nghĩa thực tiễn của lớp hình nhện đối với tự nhiên và với đời sống con người. Một số bệnh do các đại diện lớp này gây ra ở người.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát tranh, kỹ năng phân tích.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm tìm hiểu tập tính đan luoí và bắt mồi của nhện..

3. Thái độ:

- Coi thái độ đúng đắn, bảo vệ các loài hình nhện có lợi trong tự nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Bảng hình về một số đại diện lớp hình nhện, bảng hình về tập tính của nhện

2. HS: Mỗi nhóm 01 con nhện, kẻ bảng SGK vào vở.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Sự phong phu, đa dạng của động vật giáp xác ở địa phương em.

H. Vai trò của giáp xác nhổ(có kích thước hiển vi) trong ao, hồ, sông, biển?

Gọi HS khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: GV giới thiệu lớp hình nhện: là động vật có kìm, là chân khớp ở cạn đầu tiên với sự xuất hiện của phổi và ống khí, hoạt động chủ yếu về đêm.

- Giới thiệu đại diện của lớp là con nhện.

HOẠT ĐỘNG 1: Nhện

Mục tiêu: - HS nắm được cấu tạo ngoài của nhện.

- Xác định được vị trí, chức năng từng bộ phận cấu tạo ngoài.

- Tập tính của nhện.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>1/ Đặc điểm cấu tạo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv hướng dẫn Hs quan sát mẫu con nhện, đối chiếu hình 25.1 SGK. <p>H. Xác định giới hạn phần đầu ngực và phần bụng? Mỗi phần có những bộ phận nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv trình chiêu cấu tạo ngoài, gọi Hs lên trình bày. - Gv yêu cầu Hs quan sát tiếp hình 25.1 → hoàn thành bài tập bảng 1 - Gv treo bảng 1 → gọi Hs lên diễn. - Gv chốt lại bảng bằng chuẩn kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát hình 25.1 SGK đọc chú thích → xác định các bộ phận trên mẫu con nhện. <p>Yêu cầu nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ thể gồm 2 phần: + Đầu-ngực: Đầu kìm, đôi chân xúc giác, 4 đôi chân bò. + Bụng: khe thở, lỗ sinh dục, núm tuyến tơ. <ul style="list-style-type: none"> - Hs trình bày trên tranh → lớp bổ sung. - Hs thảo luận nhóm, làm rõ chức năng từng bộ phận → điền bảng 1 - Đại diện nhóm lên hoàn thành trên bảng → nhóm khác theo dõi → nhận xét → bổ sung. 	<p>I. Nhện:</p> <p>1. Đặc điểm cấu tạo: SGK</p>

Bảng 1: Đặc điểm cấu tạo ngoài của nhện

Các phần cơ thể	Số chú thích	Tên bộ phận quan sát thấy	Chức năng
Phần đầu - ngực	1	Đôi kìm có tuyến độc	<i>Bắt mồi và tự vệ.</i>
	2	Đôi chân xúc giác (phủ đầy lông)	<i>Cảm giác về khuỷu giác xúc giác</i>
	3	4 đôi chân bò	<i>Di chuyển và chăng lưới.</i>
Phần bụng	4	Phía trước là đôi khe thở	<i>Hô hấp.</i>
	5	Ở giữa là một lỗ sinh dục	<i>Sinh sản</i>
	6	Phía sau là các núm tuyến tơ	<i>Sinh ra tơ nhện</i>

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>2/ Tập tính:</p> <p><i>a, Chăng lưới:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs quan sát hình 25.2 SGK, đọc chú thích → hãy sắp xếp quá trình chăng lưới theo thứ tự đúng. - Gv gọi đại diện nhóm nêu 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát hình → thảo luận nhóm → đánh số vào ô trống theo thứ tự đúng với tập tính chăng lưới ở nhện. - Đại diện nhóm nêu đáp 	<p>2. Tập tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăng lưới săn bắt mồi sống. - Hoạt động chủ yếu vào ban đêm.

<p>đáp án.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv chốt lại đáp án đúng: 4, 2, 1, 3. <p><i>b, Bắt mồi:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs đọc thông tin về tập tính săn mồi của nhện → thảo luận → sắp xếp lại theo thứ tự đúng. - Gv gọi 1 vài đại diện nêu đáp án. - Gv chốt lại đáp án đúng: 4, 1, 2, 3. + Nhện chăng tơ vào thời gian nào trong ngày? - Gv cung cấp thêm thông tin: Có 2 loại lưới: <ul style="list-style-type: none"> + Hình phễu (thảm): Chăng ở mặt đất. + Hình tấm: Chăng ở trên không. 	<p>án → nhóm khác theo dõi → nhận xét → bổ sung.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hs nhắc lại đáp án cho đúng. - Hs nghiên cứu kĩ thông tin → thảo luận nhóm → đánh số vào ô trống theo thứ tự cho đúng. - Đại diện nhóm nêu đáp án → nhóm khác bổ sung. - Hs tự theo dõi và tự sửa chữa 	
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

HOẠT ĐỘNG 2: Sự đa dạng của lớp hình nhện

Mục tiêu: Thông qua các đại diện thấy được sự đa dạng của lớp hình nhện và ý nghĩa thực tiễn của chúng.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho Hs quan sát tranh hình 25.3,4,5 SGK → nhận biết một số đại diện của hình nhện. - Gv thông báo thêm một số hình nhện: Nhện đỏ hại bông, ve, mò, mạt, nhện lông. - Gv yêu cầu Hs hoàn thành bảng 2. - Gv gọi đại diện nhóm đọc kết quả. - Gv chốt lại bảng chuẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát hình 25.3,4,5 nhận biết được một số đại diện của hình nhện. - Hs lắng nghe. - Các nhóm thảo luận → hoàn thành bảng 2. - Đại diện nhóm đọc kết quả → nhóm khác bổ sung. - Hs theo dõi và tự sửa chữa (nếu cần) 	II. Sự đa dạng của lớp hình nhện. <ul style="list-style-type: none"> - Đa số có lợi, một số gây hại cho người và động vật

Bảng 2: Ý nghĩa thực tiễn của lớp hình nhện

T T	Các đại diện	Nơi sống	Hình thức sống		Anh hưởng con người	
			Kí sinh	An thịt	Có lợi	Có hại
1	Nhện chăng lưới	Trong nhà, ngoài vườn		x	x	
2	Nhện nhà (con cái thường ôm kén)	Trong nhà Ở các khe tường		x	x	

	trứng					
3	Bọ cạp	Hang hốc, nơi khô ráo, kín đáo		x		x
4	Cái ghé	Da người	x			x
5	Ve bò	Lông, da trâu, bò.	x			x
Hoạt động của GV		Hoạt động của HS		Nội dung		
Từ bảng 2: Yêu cầu rút ra nhận xét: + Sự đa dạng của lớp hình nhện. + Nêu ý nghĩa của lớp hình nhện. - Gv yêu cầu Hs rút ra kết luận.		- Hs rút ra nhận xét về sự đa dạng: Số lượng loài; lối sống; cấu tạo cơ thể. - Hs tự rút ra kết luận.		- Líp hxn nhön cã tEp tÝnh ®a d ¹ ng vµ phong phó, thÝch nghi víi m«i trêng sèng vµ c, ch dinh dìng cña tõng ® ¹ i diÖn.		

IV. CÙNG CỐ:

- HS: Đọc kết luận SGK.
- Gv: Đặt câu hỏi:

H. *Nêu đặc điểm của nhện?*

H. *Kể tên một số đại diện lớp hình nhện có lợi và một số đại diện có hại, em phải làm gì để bảo vệ lớp hình nhện có lợi ở địa phương em?*

- GV: Sử dụng phiếu học tập
- Nội dung phiếu học tập .

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

1. Ở phần đầu ngực của nhện, bộ phận nào có chức năng di chuyển và chằng lưới?

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| a. Đôi chân xúc giác. | b. Đôi kìm có tuyến độc. |
| c. Núm tuyến tơ. | d. Bốn đôi chân dài. |

2. Câu bán trên nuôi mèng chỉ tập tính gì ở nhện?

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| a. Sinh con và nôい con. | b. Bắt mồi và tự vệ. |
| c. Chằng lưới, bắt mồi và ăn. | d. Di chuyển và chằng lưới. |

3. Nhện có đặc điểm gì khác biệt so với tôm đồng.

- | | |
|---------------------------------|------------------------|
| a. Không có râu, có 8 đôi chân. | b. Thụ tinh trong |
| c. Thở bằng phổi và khí quản. | d. Cả a, b, c đều đúng |

Giáo viên thu bài và treo bảng phụ cho lớp thảo luận đưa ra đáp án đúng. (d, c, d).

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học sinh về nhà học bài, trả lời câu 2 SGK vào vở
- Chuẩn bị bài sau: Mô hình 01 con châu chấu

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 14
Tiết : 27

Ngày soạn : 15/11/2010
Ngày dạy :

16/11/2010

LỚP SÂU BỌ
Bài 26 : CHÂU CHẤU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm lớp sâu bọ: căn cứ vào sự phân chia các phần cơ thể, số lượng chân bò, cơ quan hô hấp.
- Trình bày được Cấu tạo ngoài của châu chấu : các phần cơ thể, đặc điểm từng phần
- Các kiểu di chuyển:...
- Cấu tạo trong: hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ thần kinh. So sánh với giáp xác
- Hoạt động sinh lí: dinh dưỡng, sinh sản, phát triển

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát tranh và mẫu vật. Quan sát các bộ phận, phân tích các đặc điểm về cấu tạo phù hợp với chức năng của chúng.
- Kỹ năng hoạt động trong nhóm.

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Hình, phim về đời sống của Con châu chấu.

2. HS: Đọc trước bài mới.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên trình chiếu câu hỏi

H. Cơ thể hình nhện có mấy phần? So sánh các phần cơ thể với giáp xác. Vai trò của mỗi phần cơ thể?

H. Nhện có mấy đôi phan phu? Trong đó có mấy đôi chân bò?

Gọi HS khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – trình chiêu đáp án - Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: GV giới thiệu đặc điểm của lớp sâu bọ, giới hạn nghiên cứu của bài là con châu chấu đại diện cho lớp sâu bọ về cấu tạo và hoạt động sống.

HOẠT ĐỘNG 1: Cấu tạo ngoài và di chuyển

Mục tiêu: - Mô tả được cấu tạo ngoài của châu chấu.

- Trình bày được các đặc điểm cấu tạo liên quan đến sự di chuyển.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv trình chiêu phim về `đôi sòng` của châu chấu, yêu cầu Hs kết hợp thông tin SGK, quan sát hình 26.1 → trả lời câu hỏi: <p>H. Nêu đặc điểm về `đôi sòng` của châu chấu.</p> <p>H. Cơ thể châu chấu gồm mấy phần? Mô tả mỗi phần cơ thể của châu chấu?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs quan sát mẫu con châu chấu → nhận biết các bộ phận ở trên mẫu. Gv gọi Hs mô tả các bộ phận trên mẫu - Gv tiếp tục cho Hs thảo luận: <p>H. So với các loài sâu bọ khác khả năng di chuyển của châu chấu có linh hoạt hơn không?</p> <p>Tại sao?</p> <ul style="list-style-type: none"> -Trình chiêu các cách di chuyển của châu chấu. - Gv chốt kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs quan sát kĩ hình 26.1 sgk tre đèn chiêu Yêu cầu nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Cơ thể gồm 3 phần: đầu, ngực, bụng. - Đầu: râu, mắt kép, cơ quan miệng. - Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh. - Bụng: có các đôi lỗ thở. (Thở bằng ống khí) - Hs đối chiếu mẫu với hình 26.1 → xác định vị trí các bộ phận trên mẫu. - Linh hoạt hơn vì chúng có thể bò, nhảy hoặc bay. <p>HS quan sát phim minh họa cho câu trả lời.</p>	<p>I. Cấu tạo ngoài và di chuyển.</p> <p>1. Đôi sòng: Châu chấu sòng ở cạn, ăn phần xanh của thực vật</p> <p>2. Đặc điểm cấu tạo: Cơ thể châu chấu gồm 3 phần là đầu, ngực và bụng</p> <p>Đầu: 2 đôi râu, mắt kép, cơ quan miệng</p> <p>- Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh</p> <p>- Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh</p> <p>- Bụng: Có nhiều đốt, mỗi đốt có các đôi lỗ thở.</p> <p>3. Di chuyển.</p> <p>Châu chấu có 3 cách di chuyển chính là: Bò, búng và bay</p>

HOẠT ĐỘNG 2: Cấu tạo trong

Mục tiêu: HS nắm được sơ lược cấu tạo trong của châu chấu.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv trình chiêu tranh, yêu cầu Hs quan sát hình 26.2 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs tự thu thập thông tin → tìm câu trả lời. 	<p>II. Cấu tạo trong</p> <p>+Có đầy đủ 7 hệ cơ quan.</p>

<p>đọc thông tin SGK → trả lời câu hỏi:</p> <p>H. <i>Châu chấu có những hệ cơ quan nào?</i></p> <p>H. <i>Kể tên các bộ phận của hệ tiêu hóa?</i></p> <p>H. <i>Hệ tiêu hóa và hệ bài tiết có quan hệ với nhau như thế nào?</i></p> <p>H. <i>Vì sao hệ tuần hoàn của sâu bọ lại đơn giản đi?</i></p> <p>- Gv chốt lại kiến thức, giảng lại trên đèn chiếu tượng hệ cơ quan.</p>	<p>+ Châu chấu có đủ 7 hệ cơ quan.</p> <p>+ Hệ tiêu hóa: Miệng → hầm → diều → dạ dày → ruột tịt → ruột sau → trực tràng → hậu môn.</p> <p>+ Hệ tiêu hóa và hệ bài tiết đều đổ chung vào ruột sau.</p> <p>+ Hệ tuần hoàn không làm nhiệm vụ vận chuyển O₂, chỉ vận chuyển chất dinh dưỡng.</p> <p>- Một vài Hs phát biểu → lớp nhận xét bổ sung.</p> <p>* KL: Như thông tin SGK.</p>	<p>- Hệ tiêu hóa: Miệng → hầm → diều → dạ dày → ruột tịt → ruột sau → trực tràng → hậu môn.</p> <p>- Hệ tuần hoàn: Không làm nhiệm vụ vận chuyển oxi, chỉ vận chuyển chất dinh dưỡng</p> <p>- Hệ thần kinh: Dạng hạch, hạch não phát triển mạnh.</p> <p>- Hệ bài tiết: Sản phẩm bài tiết đổ vào ruột sau.</p> <p>- Hệ hô hấp: Có màng ống khí dày đặc.</p> <p>- Hệ sinh dục: Tuyển sinh dục dạng chùm, có tuyển phụ sinh dục dạng ống</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG_3 : Dinh dưỡng

Mục tiêu: HS nắm được hoạt động dinh dưỡng của châu chấu

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Gv cho Hs quan sát phim về dinh dưỡng của châu chấu, kết hợp với hình 26.4 SGK → giới thiệu cơ quan miệng.</p> <p>H. <i>Thức ăn của châu chấu là gì?</i></p> <p>H. <i>Chúng là loài cỏ lợn hay cỏ hại vì sao?</i></p> <p>H. <i>Thức ăn được tiêu hóa như thế nào?</i></p> <p>H. <i>Vì sao bụng châu chấu luôn phồng?</i></p> <p>Gv chốt lại kiến thức.</p>	<p>- Hs đọc thông tin, xem phim → trả lời câu hỏi.</p> <p>- Một vài Hs trả lời → lớp bổ sung.</p>	<p>III. Dinh dưỡng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Châu chấu ăn chồi và lá cây. - Thức ăn tập trung ở diều, nghiền nhỏ ở dạ dày, tiêu hóa nhờ Enzym do ruột tịt tiết ra. - Hô hấp qua lỗ thở ở mặt bụng.

HOẠT ĐỘNG 4 : Sinh sản và phát triển

Mục tiêu: HS nắm được hoạt động sinh sản và phát triển của châu chấu

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Gv yêu cầu Hs xem phim về sinh sản và phát triển của châu chấu. Trả lời câu hỏi:</p> <p>H. <i>Nêu đặc điểm sinh sản của châu chấu?</i></p> <p>H. <i>Vì sao châu chấu non phải lột xác nhiều lần?</i></p> <p>Gv cho Hs rút ra kết luận.</p>	<p>- Hs đọc thông tin SGK tìm câu trả lời.</p> <p>+ Châu chấu đẻ trứng dưới đất.</p> <p>+ Châu chấu phải lột xác → lớn lên vì vỏ cơ thể là vỏ kí tin.</p> <p>- Một vài Hs trả lời → lớp bổ</p>	<p>IV. Sinh sản và phát triển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Châu chấu phân tính. - Đẻ trứng thành ống ở dưới đất. - Phát triển qua biến thái không hoàn toàn.

IV. CÚNG CÔ:

- Gv cho Hs đọc kết luận cuối bài.

Những đặc điểm nào giúp nhận dạng châu chấu trong các đặc điểm sau:

- a, Cơ thể có 2 phần đầu-ngực và bụng.
- b, Cơ thể có 3 phần đầu, ngực và bụng.
- c, Có vỏ ki tin bao bọc cơ thể.
- d, Đầu có 1 đôi râu.
- e, Ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh.
- g, Con non phát triển qua nhiều lần lột xác.

GV: Sử dụng thêm câu hỏi trong SGK

Hướng dẫn làm trả lời các câu hỏi SGK.

1. Nêu 3 đặc điểm giúp nhận dạng châu chấu nó riêng sâu bọ nói chung?

Cơ thể có phần bụng phân đốt, thở bằng mạng ống khí, phát triển trải qua biến thái.

2. Quan hệ dinh dưỡng và sinh sản của châu chấu như thế nào?

Châu chấu ăn nhiều, đẻ nhiều, mỗi lứa đẻ nhiều trứng, nên nó là loài có hại cho cây cối và con người.

V. DĂN ĐÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Đọc mục “Em có biết?”.
- Sưu tầm tranh ảnh về các đại diện sâu bọ.
- Ké bảng tr.91 vào vở bài tập.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 14
Tiết : 28

Ngày soạn :16/11/2010
Ngày dạy :

17/11/2010

Bài 27 : ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP SÂU BỌ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Thông qua các đại diện .
- Nêu khái niệm và các đặc điểm chung của lớp Sâu bọ
- Mô tả hình thái cấu tạo và hoạt động của đại diện lớp Sâu bọ.
- Nêu sự đa dạng về chủng loại và môi trường sống của Lớp Sâu bọ, tính đa dạng và phong phú của sâu bọ. Tìm hiểu một số đại diện khác như: dế mèn, bọ ngựa, chuồn chuồn, bướm, chấy, rận,...
- Nêu vai trò của sâu bọ trong tự nhiên và vai trò thực tiễn của sâu bọ đối với con người

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích.Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Biết cách bảo vệ các loài sâu bọ có ích và tiêu diệt sâu bọ có hại.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh: Một số đại diện của lớp sâu bọ

2. HS: Kẻ sẵn bảng 1 và 2 vào vở.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Cơ thể châu chấu gồm mấy phần? Mô tả mỗi phần cơ thể của châu chấu? Nếu 3 đặc điểm giúp nhận dạng châu chấu nó riêng sâu bọ nói chung?

TL: Cơ thể châu chấu gồm 3 phần là đầu, ngực và bụng .

- Đầu: 2 đôi râu, mắt kép, cơ quan miệng

- Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh

- Bụng: Có nhiều đốt, mỗi đốt có các đôi lỗ thở.

Cơ thể có phần bụng phân đốt, thở bằng mạng ống khí, phát triển trải qua biến thái.

H. Quan hệ dinh dưỡng và sinh sản của châu chấu như thế nào?

TL: Châu chấu ăn nhiều, đẻ nhiều, mỗi lứa đẻ nhiều trứng, nên nó là loài có hại cho cây cối và con người.

3. Bài mới.

Mở bài: Lớp sâu bọ có số loài phong phú nhất trong giới động vật (khoảng gần 1 triệu loài) gấp 2 hoặc 3 lần số loài của các động vật còn lại. Hàng năm con người lại phát hiện thêm nhiều loài mới nữa.

HOẠT ĐỘNG 1: : Một số đại diện sâu bọ

Mục tiêu: HS biết được đặc điểm một số sâu bọ thường gặp. Qua các đại diện thấy được sự đa dạng của lớp sâu bọ.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Gv yêu cầu Hs quan sát từ hình 27.1 → 27.7 SGK, đọc thông tin dưới hình → trả lời câu hỏi: H. Ở hình 27 có những đại diện nào?</p> <p>H. Em hãy cho biết thêm những đặc điểm của mỗi đại diện mà em biết?</p> <p>- Gv điều khiển Hs trao đổi cả lớp.</p> <p>- Gv yêu cầu Hs hoàn thành bảng 1 SGK.</p> <p>- Gv kẻ bảng gọi Hs lên điền.</p> <p>- Gv chốt lại đáp án</p>	<p>- Hs làm việc độc lập với SGK. Trả lời.</p> <p>+ Kể tên 7 đại diện.</p> <p>+ Bổ sung thêm thông tin về các đại diện.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ Bọ ngựa: ăn sâu bọ, có khả năng biến đổi màu sắc theo môi trường.</p> <p>+ Ve sầu: Đẻ trứng trên thân cây, ấu trùng ở đất, ve đực kêu vào mùa hạ.</p> <p>+ Ruồi muỗi là vật trung gian truyền nhiều bệnh</p> <p>- Một vài Hs phát biểu → lớp nhận xét bổ sung.</p> <p>- Hs bằng hiểu biết của mình để lựa chọn các đại diện điền vào bảng 1.</p> <p>- 1 vài Hs lên điền bảng → lớp nhận xét bổ sung.</p>	<p>I. Một số đại diện của sâu bọ.</p> <p>1. Sự đa dạng về loài, lối sống và tập tính.</p> <p>Sâu bọ rất đa dạng với số lượng loài lớn, môi trường sống và lối sống phong phú. Mỗi đại diện đều có tập tính phù hợp với sự thay đổi bất thường của môi trường sống.</p> <p>2. Nhận biết một số đại diện và môi trường sống. (bảng 1)</p>

đúng. Gv yêu cầu Hs nhận xét sự đa dạng của lớp sâu bọ. - Gv chốt lại kiến thức:	- Hs theo dõi và tự sửa chữa (nếu cần) Hs nhận xét sự đa dạng về số loài, cấu tạo cơ thể, môi trường sống và tập tính.	
----------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Bảng 1: Sự đa dạng về môi trường sống

STT	Các môi trường sống	Một số sâu bọ đại diện
1	Ở nước	Trên mặt nước
		Trong nước
1	Ở cạn	Dưới đất
		Trên mặt đất
		Trên cây
		Trên không
3	Kí sinh	Ở cây
		Ở động vật

HOẠT ĐỘNG 2: Đặc điểm chung của sâu bọ

Mục tiêu: Nêu khái niệm và các đặc điểm chung của lớp Sâu bọ

- Nêu vai trò của sâu bọ trong tự nhiên và vai trò thực tiễn của sâu bọ đối với con người

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
1/ Đặc điểm chung của sâu bọ. - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK → thảo luận, chọn các đặc điểm chung nổi bật của lớp sâu bọ. - GV chốt lại các đặc điểm chung.	- HS đọc thông tin trong SGK trang 91, theo dõi các đặc điểm dự kiến. - Thảo luận nhón, lựa chọn các đặc điểm chung. - Đại diện nhón phát biểu, lớp bổ sung. *KL: - Cơ thể gồm 3 phần: Đầu, ngực, bụng. - Phần đầu có 1 đôi râu, ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh. - Hô hấp bằng ống khí. - Phát triển qua biến thái.	II. Đặc điểm chung và vai trò thực tiễn của sâu bọ 1. Đặc điểm chung Sâu bọ có đặc điểm chung như: Cơ thể có 3 phần riêng biệt, đầu có một đôi râu, ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh, hô hấp bằng ống khí. 2. Vai trò thực tiễn của lớp sâu bọ. Lớp sâu bọ có số lượng loài lớn nên có vai trò rất quan trọng trong thực tiễn. + Có lợi: Làm thuốc chữa bệnh, làm thực phẩm, thụ phấn cho cây trồng làm thức ăn cho động vật khác, diệt động vật có hại, làm sạch môi trường. + Có hại: Là động vật trung gian truyền bệnh, có hại cho
2/ Vai trò thực tiễn - Gv yêu cầu HS đọc thông tin → làm bài tập: điền bảng 2 SGK - Gv kê bảng 2 gọi nhiều HS tham gia làm bài tập. H. Ngoài 7 vai trò trên, lớp sâu bọ còn có vai trò gì?	- HS bằng kiến thức và hiểu biết của mình để điền tên sâu bọ và đánh dấu vào ô trống vai trò thực tiễn ở bảng 2. - HS lên điền bảng → lớp nhận xét → bổ sung. + Làm sạch môi trường: Bọ hung.	

- Gv chốt lại đáp kiến thức.	+ Làm hại các cây nông nghiệp.	sản suất nông nghiệp
------------------------------	--------------------------------	----------------------

Bảng:2 Vai trò thực tiễn của sâu bọ

TT	Các đại diện Vai trò thực tiễn	Ví dụ Ong mật	Tằm	Ruồi	muỗi	Ong mắt đỏ	...
1	Làm thuốc chữa bệnh	x	x				
2	Làm thực phẩm		x				
3	Thụ phẩn cây trồng	x					
4	Thức ăn cho động vật khác		x				
5	Diệt các sâu hại					x	
6	Hại hạt ngũ cốc						
7	Truyền bệnh			x	x		

IV. CÙNG CỐ:

Gv cho HS đọc phần kết luận cuối bài.

Gv sử dụng câu hỏi 1, 2, 3.SGK

H. Muốn phân biệt lớp sâu bọ với các lớp khác dựa vào những đặc điểm nào?

H. Nêu vai trò thực tiễn của sâu bọ? Muốn diệt trừ sâu bọ có hại ta nên sử dụng những biện pháp nào? Nêu các biện pháp được bà con nông dân ở địa phương em áp dụng?

V. DẶN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

HS về nhà học bài, trả lời các câu hỏi vào vở bài tập

Chuẩn bị trước bài thực hành theo phiếu học tập.

Hãy quan sát một số đại diện thuộc lớp sâu bọ ở địa phương em và hoàn thành nội dung bảng sau.

Tên sâu bọ	Môi trường sống	Các tập tính						
		Tự vệ	Tấn công	Dự trữ thức ăn	<u>Công sinh</u>	sống thành xã hội	Chăm sóc cho thế hệ sau	Tập tính khác

STT	Các môi trường sống		Một số đại diện
1	Ở nước	Trên mặt nước.	
		Trong nước.	
2	Ở cạn	Dưới đất	
		Trên mặt đất	
		Trên cây cối	

		Trên không	
3	Kí sinh	Ở cây cối	
		Ở động vật	

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 15
Tiết : 29

Ngày soạn :29/11/2010
Ngày dạy :
30/11/2010

Bài:28 THỰC HÀNH: XEM BĂNG HÌNH VỀ TẬP TÍNH CỦA SÂU BỌ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

-Thông qua băng hình học sinh quan sát, phát hiện một số tập tính của sâu bọ thể hiện trong tìm kiếm, cất giữ thức ăn, trong sinh sản và trong quan hệ giữa chúng với con mồi hoặc kẻ thù.

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát trên băng hình. Kỹ năng tóm tắt nội dung đã xem.

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị máy chiếu, băng hình.

2. HS: Ôn lại kiến thức ngành chăn khớp.Kẻ phiếu học tập vào vở.

Các tập tính								
Tên sâu bọ	Môi trường sống	Tự vệ	Tấn công	Dự trữ thức ăn	<u>Công sinh</u>	sống thành xã hội	Chăm sóc cho thế hệ sau	Tập tính khác

STT	Các môi trường sống	Một số đặc điểm
1	Ở nước	Trên mặt nước.
		Trong nước.
2	Ở cạn	Dưới đất
		Trên mặt đất
		Trên cây cối
		Trên không
3	Kí sinh	Ở cây cối
		Ở động vật

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Hoạt động 1: Giới thiệu.

- Giáo viên nêu yêu cầu của bài thực hành:
 - + Theo dõi nội dung bằng hình.
 - + Ghi chép các diễn biến của tập tính sâu bọ
 - + Có thái độ nghiêm túc trong giờ học.
- Giáo viên phân chia các nhóm thực hành.

Hoạt động 2: Học sinh xem bằng hình

- Giáo viên cho HS xem bằng lần thứ nhất toàn bộ đoạn bằng hình.
- Giáo viên cho HS xem lại đoạn bằng hình với yêu cầu ghi chép các tập tính của sâu bọ.
 - + Tìm kiếm, cất giữ thức ăn.
 - + Sinh sản
 - + Tính thích nghi và tồn tại của sâu bọ.
- Học sinh theo dõi bằng hình, quan sát đến đâu điền vào phiếu học tập đến đó.
- Với những đoạn khó hiểu HS có thể trao đổi trong nhóm hoặc yêu cầu GV chiếu lại.

Hoạt động 3: Thảo luận nội dung bằng hình

- Giáo viên dành thời gian để các nhóm thảo luận, hoàn thành phiếu học tập của nhóm.
- Giáo viên cho HS thảo luận, trả lời các câu hỏi sau:
 - + Kể tên những sâu bọ quan sát được.
 - + Kể tên các loại thức ăn và cách kiếm ăn đặc trưng của từng loài.
 - + Nêu các cách tự vệ, tấn công của sâu bọ.

- + Kể các tập tính trong sinh sản của sâu bọ.
- + Ngoài những tập tính có ở phiếu học tập em còn phát hiện thêm những tập tính nào khác ở sâu bọ.
- HS đưa vào nội dung phiếu học tập, trao đổi nhóm, tìm câu trả lời.
- GV kẻ sẵn bảng gọi HS lên chữa bài.
- Đại diện nhóm lên ghi kết quả trên bảng, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV thông báo đáp án đúng, các nhóm theo dõi, sửa chữa.

3. Nhận xét - đánh giá

- GV nhận xét tinh thần, thái độ học tập của HS.
- Dựa vào phiếu học tập, GV đánh giá kết quả học tập của nhóm.

IV. DĂN DÒ: Chuẩn bị ôn lại toàn bộ ngành chân khớp để hôm sau học tốt hơn.

V. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 15
Tiết : 30

Ngày soạn : 02/12/2010
Ngày dạy :
03/12/2010

Bài 29: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CHÂN KHỚP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Trình bày được đặc điểm chung của ngành chân khớp.

- + Bộ xương ngoài bằng kitin
- + Có chân phân đốt, khớp động.
- + Sinh trưởng qua lột xác
- Giải thích được sự đa dạng của ngành chân khớp.
 - + Phân biệt đặc điểm của lớp giáp xác, hình nhện, sâu bọ qua các tiêu chí. (Đặc điểm riêng phân biệt các lớp trong ngành: lớp vỏ bên ngoài, hình dạng cơ thể, số lượng chân bò, có cánh bay hay không).
 - Nêu được vai trò thực tiễn của ngành chân khớp.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng phân tích tranh.Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ :

- Có ý thức bảo vệ các loài ĐV có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình SGK

2. HS: Kẻ bảng sẵn 1, 2, 3, SGK vào vở bài tập

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Mở bài: GV giới thiệu như thông tin SGK.

Chân khớp tuy rất đa dạng nhưng chúng đều mang những đặc điểm chung nhất của ngành

HOẠT ĐỘNG 1: Đặc điểm chung

Mục tiêu: Thông qua hình vẽ và đặc điểm của các đại diện ngành chân khớp, HS rút ra được đặc điểm chung của ngành.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu HS quan sát hình 29 từ 1 -> 6 đọc kỹ các đặc điểm dưới hình -> lựa chọn các đặc điểm chung của ngành chân khớp. - Gv gọi đại diện nhóm trả lời. - Gv chốt lại đáp án đúng: 1, 3, 4. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc độc lập với SGK. - Thảo luận nhóm -> đánh dấu vào ô trống những đặc điểm lựa chọn. - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. 	<p>I. Đặc điểm chung của ngành chân khớp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có vỏ ki tin che chở bên ngoài và là chỗ bám của cơ. - Phần phụ phân đốt, các đốt khớp động với nhau. - Sự phát triển và tăng trưởng gắn liền với sự lột xác.

HOẠT ĐỘNG 2: Sự đa dạng của chân khớp

Mục tiêu: Giải thích được sự đa dạng của ngành chân khớp.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>1/ Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu HS hoàn thành bảng 1 SGK - Gv kẻ bảng gọi HS lên diễn. - Gv chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS vận dụng kiến thức trong ngành để đánh dấu và điền bảng 1 - 1 vài HS lên hoàn thành bảng, lớp nhận xét bổ sung. 	<p>II. Sự đa dạng của chân khớp.</p> <p><i>1. Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống:</i> (Bảng)</p>

Bảng 1: Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống của chân khớp

T	Tên đại diện	Môi trường sống			Các phần	râu		Chân ngực	Cánh	
		Nước	Nơi ẩm	Ơ cặn		số	Không		Không có	Có

T				cơ thể	lượn g	có	(số đôi)		
1	Giáp xác (tôm sông)	x		2	2 đôi		5 đôi	x	
2	Hình nhện (nhện)		x	2		x	4 đôi	x	
3	Sâu bọ (châu chấu)			x	3	1 đôi		3 đôi	x

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
2/ Đa dạng về tập tính - Gv cho Hs thảo luận -> hoàn thành bảng 2. Lưu ý: một đại diện có thể có nhiều tập tính. - Gv kẻ bảng sẵn gọi Hs lên điền bài tập. - Gv chốt lại kiến thức đúng.	- Hs tiếp tục hoàn thành bảng 2. Lưu ý: một đại diện có thể có nhiều tập tính. - 1 vài Hs hoàn thành bảng -> lớp nhận xét bổ sung.	2. Đa dạng về tập tính: (Bảng)

Bảng 2: Đa dạng về tập tính

T T	Các tập tính chính	Tô m	Tôm ở nhờ	Nhện	Ve sầu	Kiến	Ong mật
1	Tự vệ, tấn công.	x	x	x		x	x
2	Dự trữ thức ăn			x			x
3	Dệt lưới bẫy mồi			x			
4	Cộng sinh để tồn tại	x	x				
5	Sống thành xã hội.					x	x
6	Chăn nuôi động vật khác.					x	
7	Đực, cái nhận biết nhau bằng tín hiệu				x		
8	Chăm sóc thế hệ sau.			x		x	x

HOẠT ĐỘNG 3: Vai trò của ngành chân khớp

Mục tiêu: Nêu được vai trò thực tiễn của ngành chân khớp.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
H. Vì sao chân khớp lại đa dạng về tập tính? - Gv yêu cầu Hs : Dựa vào kiến thức đã học -> thảo luận nhóm -> điền vào bảng 3. - Gv kẻ bảng gọi Hs lên điền. - Gv chốt lại kiến thức.	Nhờ sự thích nghi với Đk sống và mt khác nhau. - Hs dựa vào kiến thức của mình và hiểu biết của bản thân -> lựa chọn những đại diện có ở địa phương điền vào bảng 3. - 1 vài Hs lên điền vào bảng -> lớp nhận xét, bổ sung.	III. Vai trò của ngành chân khớp

Bảng 3: Vai trò của ngành chân khớp

TT	Tên đại diện có ở địa phương	Có lợi	Có hại

1	Lớp giáp xác	<i>Tôm càng xanh, tép...</i>	<i>Thực phẩm</i>	
		<i>Tôm sú, tôm hùm...</i>	<i>Xuất khẩu</i>	
		<i>Sun, chân kiếm</i>		<i>Giảm tốc độ tàu thuyền</i>
2	Lớp hình nhện	<i>Nhện nhà, nhện chǎng lưỡi</i>	<i>Bắt sâu bọ có hại</i>	
		<i>Nhện đỏ, ve bò, ve chó, mạt.</i>		<i>Hại cây trồng, Đv.</i>
		<i>Bọ cạp</i>	<i>Bắt sâu bọ có hại</i>	
3	Lớp sâu bọ	<i>Bướm</i>	<i>Thụ phẩn cho hoa</i>	<i>Hại cây(sâu non ăn lá)</i>
		<i>Ong mật</i>	<i>Cho mật, thụ phẩn</i>	
		<i>Kiến</i>	<i>Bắt sâu bọ có hại</i>	

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>H. Nêu vai trò chân khớp đối với tự nhiên và đời sống? - Gv cho Hs rút ra kết luận về vai trò của chân khớp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hs thảo luận trong nhóm-> nêu được lợi ích và tác hại của chân khớp. 	<p>Ngành chân khớp có số lượng loài lớn nên có vai trò rất quan trọng trong thực tiễn. + Có lợi: Làm thuốc chữa bệnh, làm thực phẩm, thụ phấn cho cây trồng làm thức ăn cho động vật khác, diệt động vật có hại, làm sạch môi trường. + Có hại: Là động vật trung gian truyền bệnh, có hại cho sản suất nông nghiệp, hại đồ gỗ, tàu thuyền ..</p>

IV. CÙNG CỐ:

Gv cho Hs đọc phần ghi nhớ cuối bài.

GV: Chốt lại toàn bộ nội dung bài.

H. Nêu đặc điểm chung của ngành chân khớp.

H. Chứng minh rằng chân khớp đa dạng về tập tính và môi trường sống?

H. Nêu vai trò chân khớp đối với tự nhiên và đời sống?

V. DĂN DÒ: Học bài, trả lời các câu hỏi vào vở bài tập

Chuẩn bị trước bài Cá chép. Mỗi nhóm chuẩn bị một con cá chép.

Kẻ trước bảng 1 SGK trang 103.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 16

Tiết : 31

Ngày soạn :06/12/2010

Ngày dạy :

07/12/2010

CHƯƠNG VI : NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG CÁC LỚP CÁ

Bài 31: CÁ CHÉP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được đặc điểm cơ bản của động vật không xương sống, so sánh với động vật có xương sống. Nêu được các đặc điểm đặc trưng cho mỗi lớp.
- Trình bày được cấu tạo của đại diện lớp Cá (cá chép). Nêu bật được đặc điểm có xương sống thông qua cấu tạo và hoạt động của cá chép.
- Nắm được đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép: hình dạng thân, đặc điểm của mắt, đặc điểm của da, vảy, cơ quan đường bên, đặc điểm của các loại vây
- Sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng đảm bảo sự thống nhất trong cơ thể và sự thích nghi của cơ thể với đời sống ở nước.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát tranh và mẫu vật. Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh cấu tạo ngoài của cá chép, phim về đời sống của cá chép

2. HS: Theo nhóm (4-6 HS) : 1 con cá chép thả bình thuỷ tinh + rong

- Kẻ bảng 1 vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Mở bài: Giáo viên đặt câu hỏi

H. Nêu đặc điểm chung nhất của các động vật đã học từ đâu năm đến nay?

Gọi HS khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét. Hôm nay chúng ta nghiên cứu về một ngành động vật khác có đặc điểm khác biệt so với các động vật đã học từ đâu năm đến giờ. Đó là ngành DVCXS

HOẠT ĐỘNG 1: Đời sống cá chép

Mục tiêu: HS hiểu được đặc điểm môi trường sống và đời sống của cá chép.

- Trình bày được đặc điểm sinh sản của cá chép.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận các câu hỏi sau: H. Cá chép sống ở đâu? thức ăn của chúng là gì? H. Tại sao nói cá chép là động vật biển nhiệt? - GV cho HS tiếp tục thảo luận và trả lời: H. Đặc điểm sinh sản của cá	<ul style="list-style-type: none">- HS tự thu nhận thông tin SGk trang 102, thảo luận tìm câu trả lời. + Sống ở hồ, ao, sông, suối. + Ăn động vật và thực vật. + Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào môi trường. + Cá chép thụ tinh ngoài nén	I. Đời sống cá chép <ul style="list-style-type: none">- Môi trường sống: nước ngọt- Đời sống: + Ưa vực nước lặng + Ăn tạp + Là động vật biển nhiệt- Sinh sản: + Thụ tinh ngoài, đẻ

<p>chép?</p> <p>H. Vì sao số lượng trứing trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên tối hàng năm?</p> <p>H. Số lượng trứng nhiều như vậy có ý nghĩa gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS rút ra kết luận về đời sống của cá chép. 	<p>khả năng trứing gấp tinh trùng ít (nhiều trứing không được thụ tinh).</p> <p>+ Ý nghĩa: Duy trì nòi giống.</p> <p>- 1 vài HS phát biểu, các HS khác nhận xét, bổ sung.</p>	<p>trứing + Trứng thụ tinh phát triển thành phôi.</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Cấu tạo ngoài

Mục tiêu: HS giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống ở nước.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>I/ Cấu tạo ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs quan sát mẫu cá chép sống đối chiếu với hình 31.1 Sgk → nhận biết các bộ phận trên cá chép. - Gv trình chiêu tranh cảm cấu tạo ngoài, gọi Hs trình bày. * Gv giải thích: tên gọi các loại vây liên quan đến vị trí của vây: Vây lưng, vây đuôi, vây hậu môn, vây bụng, vây ngực. <p>Tìm hiểu Đặc điểm cấu tạo thích nghi với đời sống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv tiếp tục yêu cầu Hs quan sát cá chép đang bơi trong nước + Đọc kí bảng 1 và thông tin đề xuất → chọn câu trả lời. - Gv treo bảng phụ → gọi Hs lên diễn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs đối chiếu giữa mẫu vật và hình vẽ → ghi nhớ các bộ phận cấu tạo ngoài. - Đại diện nhóm trình bày các bộ phận cấu tạo ngoài trên tranh. - Hs làm việc cá nhân với bảng 1 Sgk - Thảo luận nhóm → thống nhất đáp án - Đại diện nhóm lên diễn → các nhóm khác nhận xét, bổ sung. 	<p>II. Cấu tạo ngoài</p> <p>1. Cấu tạo ngoài</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cơ thể cá chép được bao bọc bởi vảy cá được xếp theo kiểu lớp ngói, trong da có tuyến tiết chất nhầy, gồm 3 phần : - Đầu thuôn nhọn gắn chặt với thân gồm: mắt, râu, lỗ thở, nắp mang. - Thân: Thon dài, mang các đôi vây, vây ngực, vây bụng, vây lưng. - Đuôi : Lỗ hậu môn, vây lưng. <p>* Vây cá được cấu tạo bởi các tia vây được căng bởi lớp da mỏng khớp động với thân có vai trò như các bơi chèo giúp cá vận chuyển dễ dàng trong nước.</p>

Bảng 1: Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi với đời sống bơi lặn

Đặc điểm cấu tạo ngoài (1)	Sự thích nghi(2)
1. Thân cá chép thon dài, đầu thuôn nhọn gắn chặt với thân.	A, B
2. Mắt cá không có mi, màng mắt tiếp xúc với môi trường nước.	C, D
3. Vảy cá có da bao bọc; trong da có nhiều tuyến tiết chất nhầy.	E, B
4. Sự sắp xếp vảy cá trên thân khớp với nhau như ngói lợp.	A, E
5. vây cá có các tia vây được căng bởi da mỏng, khớp động với thân.	A, G

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Gv nêu đáp án đúng: 1B, 2C, 3E, 4A, 5G.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1Hs trình bày lại đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống bơi lặn. <p>2/ Chức năng của vây cá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs đọc thông tin Sgk → trả lời câu hỏi: <p>H. Vây cá có chức năng gì?</p> <p>H. Nêu vai trò của từng loại vây cá?</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi với đời sống bơi lặn (như bảng 1) - Hs đọc thông tin Sgk → trả lời câu hỏi. <p>+ Vây cá như bơi chèo → giúp cá di chuyển trong nước.</p>	<p>2. Chức năng của các loại vây cá. (SGK)</p>

IV. CÙNG CỐ:

HS: Đọc phần ghi nhớ

GV: Cho HS làm bài tập sau :

Hãy chọn những mục tương ứng của cột A ứng với cột B trong bảng dưới đây

Cột A	Cột B	Trả lời
1-Vây ngực vây bụng	a-Giúp cá di chuyển về phía trước	1.....
2-Vây lưng, Vây hậu môn	b-Giữ thăng bằng,rẽ trái –phải lên xuống	2.....
3-Khúc đuôi mang vây đuôi	c-Giữ thăng bằng theo chiều dọc	3.....

Đáp án : 1-b .2-c, 3-a

Gv đặt câu hỏi

H. Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống ở nước?

H. Vì sao số lượng trống trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên đến hàng vạn? Ý nghĩa?

HS trả lời, GV theo dõi, chốt lại kiến thức chuẩn.

V. DĂN ĐÒ: Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:

- Làm bài tập Sgk (bảng 2)
- Chuẩn bị thực hành: Theo nhóm 4-6 Hs 1 con cá chép.Khăn lau, xà phòng.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

10/12/2010

Bài 33: CẤU TẠO TRONG CỦA CÁ CHÉP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được vị trí, cấu tạo các hệ cơ quan của cá chép, hệ tiêu hóa, hệ tuần hoàn, hệ thần kinh và giác quan, hệ bài tiết, sự sinh sản
- Giải thích được đặc điểm cấu tạo trong thích nghi với đời sống ở nước.

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát tranh. Kỹ năng hoạt động trong nhóm.

3. Thái độ :

- Yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1.GV: Tranh cấu tạo trong của cá chép. Tranh vẽ não cá. Sơ đồ hệ thần kinh cá chép.

Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập thảo luận.

Các bộ phận của ống tiêu hóa	Chức năng
1	
2	
3	
4	
5	
6	

2. HS: Đọc trước bài mới.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Trình bày cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống ở nước?

H. Nếu chức năng của từng loại vây cá?

Gọi HS khác nhận xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Ở bài trước các em đã tìm hiểu về đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với môi trường dưới nước, và lối sống tự do bơi lội. Hôm nay chúng ta tiếp tục tìm hiểu về đặc điểm cấu tạo trong của cá chép, để thấy được mức độ tiến hóa trong cơ thể của các loài động vật.

HOẠT ĐỘNG 1: Các cơ quan định dưỡng

Mục tiêu: HS nắm được cấu tạo và hoạt động của bốn cơ quan định dưỡng: tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa và bài tiết.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
------------------	------------------	----------

1/ Tiêu Hoá:

- Gv yêu cầu hs quan sát tranh kết hợp với kết quả quan sát trên mẫu mổ trả lời câu hỏi:

H. *Nêu rõ các thành phần của hệ tiêu hoá mà em biết và thử xác định chức năng của mỗi thành phần?*

* Gv cung cấp thêm thông tin tuyến tiêu hoá.

H. *Hoạt động tiêu hoá thức ăn diễn ra như thế nào?*

H. *Nêu chức năng của hệ tiêu hoá?*

- Gv cho Hs giải thích ht xảy ra ở hình 33.4 Sgk

- **Gv cung cấp thêm thông tin:** Bóng hơi thông với thực quản nhưng sự phồng dẹp của bóng hơi không phải do cá đớp hay nhả không khí mà do thành trong của bóng hơi có nhiều mạch máu và các đám Tb tuyến khí có khả năng hấp thụ hoặc tiết ra khí làm bóng hơi xẹp hay phồng, tạo điều kiện cho cá chìm nổi dễ dàng.

2/ Tuần hoàn và hô hấp.

- Gv cho Hs thảo luận:

H. *Cá hô hấp bằng gì?*

H. *Hãy giải thích hiện tượng: Cá có cử động há miệng liên tiếp kết hợp với cử động khép mõi của nắp mang?*

H. *Vì sao trong bể nuôi cá người ta thường thả rong hoặc cây thuỷ sinh?*

- Gv yêu cầu Hs quan sát sơ đồ hệ tuần hoàn → thảo luận:

- Hs quan sát tranh kết hợp với kết quả quan sát → thảo luận nhóm → hoàn thành câu trả lời.

Nêu được:

+ Cơ quan tiêu hoá của cá chép có sự phân hoá rõ rệt: Thực quản, dạ dày, ruột, gan tham gia vào sự tiêu hoá thức ăn.

+ Thức ăn được nghiền nát nhờ răng hàm, dưới tác dụng của Enzim tiêu hoá. Thức ăn biến đổi thành chất D² ngấm qua thành ruột vào máu.

+ Các chất cặn bã được thải ra ngoài qua hậu môn

+ Chức năng: biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng, thải cặn bã.

+ Hs giải thích: “thí nghiệm về vai trò của bóng hơi” khi bóng hơi thay đổi thể tích: phồng to giúp cá nổi lên (A), thu nhỏ khi chìm sâu dưới nước (B)

- Các nhóm thảo luận tự rút ra kết luận

- Hs quan sát tranh, đọc kĩ chú thích → xác định được các bộ phận của hệ tuần hoàn. Chú ý vị trí của tim và đường đi của máu → thảo luận tìm các từ cần diễn vào chỗ trống

I. Các cơ quan dinh dưỡng

1. Tiêu hoá

Cơ quan tiêu hoá có sự phân hoá thành các bộ phận:

+ Ông tiêu hoá: Miệng hầu thực quản dạ dày ruột hậu môn.

+ Tuyến tiêu hoá: gan và tuyến ruột.

- Chức năng: Biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng, thải cặn bã.

* Bóng hơi thông với thực quản giúp cá chìm nổi trong nước.

2. Tuần hoàn và hô hấp.

- **Hô hấp:** Cá hô hấp bằng mang, lá mang là những nếp da mỏng có nhiều mạch máu → trao đổi khí.

- **Tuần hoàn:** + Tim hai ngăn: 1 tâm nhĩ, 1 tâm thất, 1 vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể đỏ tươi.

3. Bài tiết

Gồm 2 dái thận màu đỏ, nằm sát sống lưng → lọc từ

<p>H. Hệ tuần hoàn gồm những cơ quan nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hoàn thành bài tập điền vào chỗ trống. - Gv chốt lại kiến thức chuẩn. <p>Từ cần điền: 1- TN, 2- TT, 3- ĐM chủ bụng, 4- các MM mang, 5- ĐM chủ lưỡng, 6- MM các cơ quan, Tm bụng, 8- TN.</p> <p>3/ Hệ bài tiết. Gv nêu câu hỏi:</p> <p>H. Hệ bài tiết nằm ở đâu? Có chức năng gì?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm điền từ → nhóm khác bổ sung. 	<p>máu các chất độc để thải ra ngoài.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Thần kinh và giác quan của cá

- Mục tiêu:**
- HS nắm được cấu tạo, chức năng của hệ thần kinh.
 - Nắm được thành phần cấu tạo bộ não cá chép.
 - Biết được vai trò các giác quan của cá.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Gv yêu cầu Hs đọc thông tin → quan sát hình 33.2, 33.3 Sgk và mô hình não → trả lời câu hỏi:</p> <p>H. Hệ thần kinh của cá gồm những bộ phận nào?</p> <p>H. Bộ não cá chia làm mấy phần? Mỗi phần có chức năng như thế nào?</p> <p>H. Nêu vai trò của các giác quan?</p> <p>H. Vì sao thực ăn có mùi lại hấp dẫn cá?</p>	<p>- Hs đọc thông tin → quan sát hình 33.2, 33.3 Sgk → thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến trả lời.</p> <p>+ HTK: - TW thần kinh: Não và tuỷ sống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dây TK: đi từ TK TW → các cơ quan. + Cấu tạo não cá: (5 phần) - Não trước: kém phát triển. - Não trung gian - Não giữa: Lớn; Trung khu thị giác. - Tiểu não: Phát triển: Phối hợp các cử động phức tạp. - Hành tuỷ: điều khiển nội quan. + Giác quan: - Mắt: Không có mí nên chỉ nhìn gần. - Mũi: Đánh hơi tìm mồi. - Cơ quan đường bên: nhận biết áp lực tốc độ dòng nước, vật cản. - Hs dựa kiến thức để trả 	<p>II. Thần kinh và giác quan của cá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thần kinh Hình ông gồm: + Trung ương thần kinh: não, tuỷ sống + Dây thần kinh: i từ trung ương thần kinh đến các cơ quan. - Cấu tạo não cá: (5 phần) + Não trước: kém phát triển. + Não trung gian. + Não giữa: Ớn, trung khu thị giác. + Tiểu não: phát triển, phối hợp các cử động phức tạp. + Hành tuỷ: điều khiển nội quan. <p>Giác quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mắt: không có mí nên chỉ nhìn gần. + Mũi: đánh hơi, tìm mồi + Cơ quan đường bên: nhận biết áp lực tốc độ dòng nước, vật cản.

IV: CÚNG CÔ:

HS: Đọc phần ghi nhớ SGKK

GV: Sử dụng thêm câu hỏi

H. Nêu những đặc điểm của tạo trong giúp cá thích nghi với môi trường sống dưới nước ?

H. Vai trò của nghề nuôi cá ở nước ta và địa phương em?

- Nêu các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống ở nước?

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài theo câu hỏi và kết luận trong Sgk.
- Vẽ sơ đồ cấu tạo não cá chép.
- Sưu tầm tranh ảnh về các loài cá.

V. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 17
Tiết : 33

Ngày soạn :10/12/2010
Ngày dạy :

11/12/2010

Dạy bù buổi chiều

Bài 34 : ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC LỚP CÁ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu các đặc tính đa dạng của lớp Cá qua các đại diện khác nhau: cá nhám, cá đuối, lươn, cá bơn,... Tìm hiểu sự đa dạng của lớp Cá: số lượng, thành phần loài, môi trường sống.
- + Đặc điểm cơ thể của một số loài Cá sống trong các môi trường, các điều kiện sống khác nhau, các tập tính sinh học khác nhau.
- + Đặc điểm chung của chúng: cơ quan di chuyển, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, đặc điểm sinh sản và thân nhiệt.
- Nêu ý nghĩa thực tiễn của cá đối với tự nhiên và đối với con người (Vai trò trong tự nhiên: quan hệ dinh dưỡng với các loài khác. Ví dụ:...)
- Vai trò đối với đời sống con người: (thực phẩm, dược liệu, công nghiệp, nông nghiệp,...)

2. Kỹ năng :

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh để rút ra kết luận. Kỹ năng làm việc theo nhóm.

3. Thái độ :

- Yêu thích môn học

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Tranh hình Sgk

2. HS: Đọc trước bài mới.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

Giáo viên đặt câu hỏi

H. Nêu đặc điểm về các cơ quan dinh dưỡng của cá?

Gọi HS khác nhau xét – bổ sung

GV: Nhận xét – Ghi điểm

3. Bài mới.

Mở bài: Cá là động vật có xương sống hoàn toàn sống ở nước. Cá có số lượng loài lớn nhất trong ngành động vật có xương sống. Chúng phân bố ở các môi trường nước trên thế giới và đóng một vai trò quan trọng trong tự nhiên và trong đời sống con người.

HOẠT ĐỘNG 1: Đa dạng về thành phần loài và môi trường sống

Mục tiêu: - Nêu các đặc tính đa dạng của lớp Cá qua các đại diện khác nhau: cá nhám, cá đuối, lươn, cá bơn,... Tìm hiểu sự đa dạng của lớp Cá: số lượng, thành phần loài, môi trường sống.

+ Đặc điểm cơ thể của một số loài Cá sống trong các môi trường, các điều kiện sống khác nhau, các tập tính sinh học khác nhau.

+ Đặc điểm chung của chúng: cơ quan di chuyển, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, đặc điểm sinh sản và thân nhiệt.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
1/ Đa dạng về thành phần loài. <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs đọc thông tin → thảo luận nhóm hoàn thành bài tập sau: - Gv kẻ bảng gọi Hs lên diễn bảng. - Gv chốt lại đáp án đúng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs tự thu nhận thông tin → trao đổi nhóm → thống nhất đáp án. - Đại diện nhóm lên diễn bảng → các nhóm khác nhận xét bổ sung. - Hs theo dõi và tự sửa chữa (Nếu cần) 	I. Đa dạng về thành phần loài và môi trường sống I. Đa dạng về thành phần loài

Sự đa dạng về thành phần loài và môi trường sống của cá

Tên lớp cá	Số loài	Đặc điểm để phân biệt	Môi trường	Các đại diện
Cá sụn	850	Bộ xương bằng chất sụn, khe mang trần, da nhám, miệng nằm ở mặt bụng	Nước mặn, nước lợ	Cá nhám, cá đuối.
Cá xương	24565	Bộ xương bằng chất xương, khe nắp mang che các khe mang, da phủ vảy, xương có chất nhầy, miệng nằm ở đầu mõm.	Biển, nước lợ, nước ngọt	Cá chép, cá vền

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv tiếp tục cho Hs thảo luận: + Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương? <p>2/ Đa dạng về môi trường sống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs quan sát hình 34.(1 → 7) trao đổi nhóm → hoàn thành bảng trong Sgk. - Gv treo bảng phụ. Gọi Hs lên chữa bài. - Gv chốt lại kiến thức chuẩn. <p>Gv cho Hs thảo luận:</p> <p>H. Điều kiện sống ảnh hưởng tới cầu tạo ngoài của cá như thế nào?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hs trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời. - Hs tự rút ra kết luận. - Hs quan sát hình, đọc kí chú thích → trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời. - Đại diện nhóm lên diễn bảng → lớp nhận xét, bổ sung. - Hs đối chiếu, sửa chữa sai sót nếu có. <ul style="list-style-type: none"> + Điều kiện sống khác nhau đã ảnh hưởng đến cầu tạo và tập tính của cá 	<p>2. Đa dạng về môi trường sống</p> <p>Cá sống trong các môi trường ở những tầng nước khác nhau, điều kiện sống khác nhau nên cầu tạo và tập tính khác nhau</p>

Bảng: Ảnh hưởng của điều kiện sống tới cấu tạo ngoài của cá

T T	Đặc điểm môi trường	Đại diện	Hình dạng thân	Đặc điểm khúc đuôi	Đặc điểm vây chân	Khả năng di chuyển
1	Tầng mặt, thiếu nơi ẩn náu	Cá nhám	Thon dài	Khoẻ	Bình thường	Nhanh
2	Tầng giữa và tầng đáy, nơi ẩn náu thường nhiều	Cá vây, cá chép	Tương đối ngắn	Yếu	Bình thường	Bơi chậm
3	Trong những hốc bùn đất ở đáy	Lươn	Rất dài	Rất yếu	Không có	Rất chậm
4	Trên mặt đáy biển	Cá bơn, cá đuối	Dẹt, mỏng	Rất yếu	To hoặc nhỏ	Kém

HOẠT ĐỘNG 2 : Đặc điểm chung của lớp cá.

Mục tiêu: Trình bày được các đặc điểm chung của cá

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv cho Hs thảo luận đặc điểm của cá về: + Môi trường sống + Cơ quan di chuyển + Hệ hô hấp + Hệ tuần hoàn + Đặc điểm sinh sản + Nhiệt độ cơ thể. - Gv gọi 1 → 2 Hs nhắc lại đặc điểm chung của cá. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân nhớ lại kiến thức bài trước → thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác nhận xét, bổ sung. - Hs thông qua các câu trả lời → rút ra đặc điểm chung của cá. 	II. Đặc điểm chung của lớp cá. Cá là động vật có xương sống thích nghi hoàn toàn với đời sống ở nước: Bơi bằng vây, hô hấp bằng mang, tim hai ngăn, 1 vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể la`mau đỏ tươi tinh ngoài va`la` động vật biển nhiệt.

HOẠT ĐỘNG 3 : Vai trò của cá

Mục tiêu: - Nêu ý nghĩa thực tiễn của cá đối với tự nhiên và đối với con người (Vai trò trong tự nhiên: quan hệ dinh dưỡng với các loài khác. Ví dụ:...
 - Vai trò đối với đời sống con người: (thực phẩm, dược liệu, công nghiệp, nông nghiệp,...)

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Gv yêu cầu Hs đọc thông tin Sgk → thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: <p>H. Cá có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống con người?</p> <p>H. Mỗi vai trò hãy lấy ví dụ để minh họa?</p> - Gv lưu ý Hs một số loài cá có thể gây ngộ độc cho người như: Cá nóc, mập cá trắm... <p>H. Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi cá ta cần phải làm gì?</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs đọc thông tin và hiểu biết của bản thân → trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến trả lời. + Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét, bổ sung. 	III. Vai trò của cá <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp thực phẩm. - Nguyên liệu chế thuốc chữa bệnh. - Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. - Diệt bọ gậy, sâu bệnh hại lúa.

IV. CÙNG CỐ:

- Gv cho Hs đọc phần ghi nhớ cuối bài.
- Gv sử dụng câu hỏi 1, 2, 3 Sgk để củng cố bài.

GV: Sử dụng bài tập củng cố trên bảng phụ.

* Khoanh tròn vào chữ cái trước câu lựa chọn.

1. Lớp cá đa dạng vì:

- a- Có số lượng loài nhiều
- b- Cấu tạo cơ thể thích nghi với các điều kiện sống khác nhau
- c- Cả a và b

2- *Dấu hiệu cơ bản để phân biệt cá sun và cá xương:*

- a- Căn cứ vào đặc điểm của bộ xương
- b- Căn cứ vào môi trường sống.
- c- Cả a và b

Đáp án: 1c, 2a.

* Nêu vai trò của cá trong đời sống con người?

V. DĂN ĐÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài theo câu hỏi và kết luận trong Sgk.
- Đọc mục “Em có biết?”.
- Chuẩn bị: Ếch đồng. Kẻ bảng SGK tr 114.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 17
Tiết : 34

Ngày soạn :10/12/2010
Ngày dạy :

11/12/2010

Dạy bù buổi chiều

THỰC HÀNH: MỔ CÁ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận dạng được một số nội quan của cá trên mẫu mổ
- Phân tích vai trò của các cơ quan trong đời sống của cá

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng: mổ động vật có xương sống, trình bày mẫu mổ, làm việc hợp tác theo nhóm nhỏ.

3. Thái độ

- Giáo dục đức tính: nghiêm túc, cẩn thận, chính xác

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Cá chép nhỏ hoặc cá diếc

- Bộ đồ mổ, khay mổ, đinh ghim
- Tranh vẽ hình 32.1 và 32.3 sgk
- Mô hình não cá hoặc mẫu nào mổ sẵn

2. HS: - Mỗi nhóm chuẩn bị: 1 con cá chép hoặc cá giếc, khăn lau, xà phòng

- HS kẻ sẵn bảng 1 vào vở bài tập

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC:

H. Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống bơi lặn?

3. Bài mới.

Mở bài

Hoạt động 1:Tổ chức thực hành

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV Phân chia nhóm thực hành - Kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm - Nêu yêu cầu của tiết thực hành	- HS nghe và ghi nhớ yêu cầu của bài thực hành - Đại diện nhóm nhận dạng dụng cụ của nhóm

Hoạt động 2: Nội dung thực hành

1. Cách mổ

<p>GV Trình bày kĩ thuật mổ (sgk T106)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu diễn thao tác mổ (dựa vào hình 3.1) <p>GV Cho HS quan sát vị trí tự nhiên của các nội quan chưa gõ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm thực hiện theo hướng dẫn của GV - Mổ cá: lưu ý nâng mũi kéo để tránh cắt phải các cơ quan bên trong
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

2. Quan sát cấu tạo trong mẫu

<p>GV Hướng dẫn HS xác định vị trí của nội quan</p> <p>GV Yêu cầu HS quan sát cấu tạo trong</p> <p>H. Nếu nhận xét vị trí và vai trò của từng cơ quan -> điền bảng sgk T107</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS gõ nội quan để quan sát rõ các cơ quan (như sgk) - Quan sát bộ xương cá (hình 32.2) - Quan sát mẫu bộ não cá
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Hoạt động 3: Thu hoạch

<p>GV Hướng dẫn HS cách điền vào bảng các nội quan của cá</p> <p>GV Quan sát việc thực hiện viết tường trình ở từng nhóm</p> <p>GV Chấn chỉnh những sai sót của HS khi xác định tên và vai trò của từng cơ quan</p> <p>GV Thông báo kiến thức chuẩn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi nhóm -> điền vào bảng kết quả quan sát của mỗi cơ quan - Mỗi nhóm báo cáo nhận xét về một cơ quan, các nhóm khác bổ sung - Các nhóm đối chiếu, sửa chữa sai sót
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Các nội quan của cá

Tên cơ quan	Nhận xét và nêu vai trò
- Mang	- Nằm dưới xương nắp mang trong phần đầu, gồm các lá mang gần các xương cung mang có vai trò trao đổi khí
- Tim	- Nằm phía trước khoang thân ứng với vây ngực, co bóp để đẩy máu vào động mạch giúp cho sự tuần hoàn máu
- Thực quản, dạ dày, ruột, gan	- Phân hoá rõ rệt thành: thực quản, dạ dày, ruột, có gan tiết mật giúp cho sự tiêu hoá thức ăn
- Bóng bơi	- Trong khoang thân, sát cột sống giúp cá chìm nổi dễ dàng trong nước
- Thận	- Hai thận giữa màu tím đỏ, sát cột sống. Lọc từ máu các chất không cần thiết để thải ra ngoài
- Tuyến sinh dục, ống sinh dục	- Trong khoang thân, ở cá đực là 2 túi tinh hoàn, ở cá cái là 2 buồng trứng phát triển trong mùa sinh sản
- Bộ não	- Não nằm trong hộp sọ, nối với tuỷ sống nằm trong các cung đốt sống. Điều khiển, điều hòa hoạt động của cá

4. Nhận xét - đánh giá:

- GV nhận xét từng mẫu mổ: Mổ đúng, nội quan gõ không bị nát, trình bày đẹp
 - + Nêu sai sót của từng nhóm cụ thể.
 - + Nhận xét tinh thần, thái độ học tập của các nhóm
- GV cho HS trình bày các nội dung đã quan sát được

- GV cho các nhóm đợn vê sinh

IV. DĂN DÒ: Về nhà ôn lại toàn bộ kiến thức. chuẩn bị truwocs các bảng phụ trong bài ôn tập động vật không xương sống, hôm sau ôn tập chuẩn bị thi học kỳ 1.

V. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 18

Tiết : 35

Ngày soạn :10/12/2010

Ngày dạy :

11/12/2010

Ôn tập phần I - Động vật không xương sống

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Củng cố lại kiến thức của HS trong phần động vật không xương sống vê:

- Tính đa dạng của động vật không xương sống.
- Sự thích nghi của động vật không xương sống với môi trường.
- Các đặc điểm cấu tạo, lối sống của các đại diện đặc trưng cho ngành.
- ý nghĩa thực tiễn của ĐVKXS trong tự nhiên và trong đời sống.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập, lòng say mê yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 1 và 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

Hoạt động 1: Tính đa dạng của động vật không xương sống

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS đọc đặc điểm của các đại diện, đối chiếu với hình vẽ ở bảng 1 trang 99 SGK và làm bài tập: + Ghi tên ngành vào chỗ trống	<ul style="list-style-type: none">- HS tự điền kiến thức đã học vào các hình vẽ, tự điền vào bảng 1. + Ghi tên ngành của 5 nhóm động vật.

<ul style="list-style-type: none"> + Ghi tên đại diện vào chỗ trống dưới hình. - GV gọi đại diện lên hoàn thành bảng - GV chốt đáp án đúng - Từ bảng 1 GV yêu cầu HS: + Kể thêm các đại diện ở mỗi ngành. + Bổ sung đặc điểm cấu tạo trong đặc trưng của từng lớp động vật. - GV yêu cầu HS nhận xét tính đa dạng của động vật không xương sống. 	<ul style="list-style-type: none"> + Ghi tên các đại diện. - Một vài HS viết kết quả, lớp nhận xét, bổ sung. - HS vận dụng kiến thức để bổ sung: + Tên đại diện + Đặc điểm cấu tạo - Các nhóm suy nghĩ thống nhất câu trả lời.
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Kết luận:

- Động vật không xương sống đa dạng về cấu tạo, lối sống nhưng vẫn mang đặc điểm đặc trưng của mỗi ngành thích nghi với điều kiện sống.

Hoạt động 2: Sự thích nghi của động vật không xương sống

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS làm bài tập: + Chọn ở bảng 1 mỗi hàng đọc (ngành) 1 loài. + Tiếp tục hoàn thành các cột 3, 4, 5, 6 - GV gọi HS hoàn thành bảng. - GV lưu ý HS có thể lựa chọn các đại diện khác nhau, GV chưa hết các kết quả của HS 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nghiên cứu kĩ bảng 1 vận dụng kiến thức đã học, hoàn thành bảng. - Một vài HS lên hoàn thành theo hàng ngang từng đại diện, lớp nhận xét, bổ sung.

NỘI DUNG BẢNG PHỤ

ST T	Tên động vật	Môi trường sống	Sự thích nghi		
			Kiểu dinh dưỡng	Kiểu di chuyển	Kiểu hô hấp
1	Trùng roi xanh	Nước ao, hồ	Tự dưỡng, dị dưỡng	Bơi bằng roi	Khuếch tán qua màng tế bào
2	Trùng biển hình	Nước ao, hồ	Dị dưỡng	Bơi bằng chân giả	Khuếch tán qua màng cơ thể
3	Trùng giày	Nước cống rãnh	Dị dưỡng	Bơi bằng lông	Khuếch tán qua màng cơ thể
4	Hải quỳ	Đáy biển	Dị dưỡng	Sống cố định	Khuếch tán qua da
5	Sứa	Trong nước biển	Dị dưỡng	Bơi tự do	Khuếch tán qua da
6	Thủy tucus	Ở nước ngọt	Dị dưỡng	Bám cố định	Khuếch tán qua da
7	Sán dây	Kí sinh ở ruột người	Nhờ chất hữu cơ có sẵn	Di chuyển	Hô hấp yếm khí
8	Giun đũa	Kí sinh ở ruột người	Nhờ chất hữu cơ có sẵn	ít di chuyển bằng	Hô hấp yếm khí
9	Giun đất	Sống trong		Đào đất để	Khuếch tán qua

		đất	Ăn chất mùn	chui	da
10	Ốc sên	Trên cây	Ăn lá, chồi, củ	Bò bằng cơ chân	Thở bằng phổi
11	Vẹm	Nước biển	Ăn vụn hữu cơ	Bám môt chõ	Thở bằng mang
12	Mực	Nước biển	Ăn thịt động vật nhỏ khác	Bơi bằng xúc tu và xoang áo	Thở bằng mang
13	Tôm	Ở nước (ngọt, mặn)	Ăn thịt động vật khác	Di chuyển bằng chân bơi, chân bò và đuôi	Thở bằng mang
14	Nhện	Ở cạn	Ăn thịt sâu bọ	Bay bằng tơ, bò	Phổi và ống khí
15	Bọ hung	Ở đất	Ăn phân	Bò và bay	Ống khí

Hoạt động 3: Tâm quan trọng thực tiễn của động vật không xương sống

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc thông tin bảng 3 và ghi tên loài vào ô trống thích hợp. - GV gọi HS lên điền bảng - GV bổ sung thêm các ý nghĩa thực tiễn khác. - GV chốt lại bảng bằng kiến thức chuẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lựa chọn tên các loài động vật ghi vào bảng 3. - 1 HS lên điền, lớp nhận xét, bổ sung. - Một số HS bổ sung thêm.

NỘI DUNG BẢNG PHỤ

Tâm quan trọng	Tên loài
- Làm thực phẩm	- Tôm, cua, sò, trai, ốc, mực...
- Có giá trị xuất khẩu	- Tôm, cua, mực...
- Được chăn nuôi	- Tôm, sò, cua...
- Có giá trị chữa bệnh	- Ong mật...
- Làm hại cơ thể động vật và người	- Sán lá gan, giun đũa...
- Làm hại thực vật	- Châu chấu, Ốc sên...
- Làm đồ trang trí	- San hô, Ốc...

IV. CÙNG CỐ

- Yêu cầu HS làm bài tập sau:

Em hãy chọn các từ ở cột B sao cho tương ứng với câu ở cột A.

Cột A	Cột B	Đáp án
1- Cơ thể chỉ là một tế bào nhưng thực hiện đủ các chức năng sống của cơ thể.	a- Ngành chân khớp	
2- Cơ thể đối xứng toả tròn, thường hình trụ hay hình dù với 2 lớp tế bào.	b- Các ngành giun	
3- Cơ thể mềm, dẹp, kéo dài hoặc phân đốt	c- Ngành ruột khoang	
4- Cơ thể mềm, thường không phân đốt và có đá vôi	d- Ngành thân mềm	
5- Cơ thể có bộ xương ngoài bằng kitin, có	e- Ngành động vật nguyên sinh	

phần phụ phân đốt.

V. **DĂN DÒ:** Về nhà học bài, chuẩn bị tuần sau thi học kỳ 1

VI. RÚT KINH NGHIỆM



Tuần : 18

Tiết : 36

Ngày soạn :16/12/2010

Ngày dạy :

17/12/2010

I. MỤC TIÊU

Trường THCS Nguyễn Chí Thanh

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KY I – NĂM HỌC 2010 -2011

Họ và tên:.....

MÔN: Sinh Học

Lớp 7

Thời gian: 45 phút (Không kể thời gian phát đề)

ĐỀ A

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN. (2 điểm) Học sinh làm bài trong 10 phút

Đánh dấu (X) vào ô trống trước câu đúng.

1. Thuỷ tảo chưa có cơ quan này

- | | |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Tế bào tuyến tiết dịch tiêu hoá | <input type="checkbox"/> Cơ quan hô hấp |
| <input type="checkbox"/> Tế bào gai | <input type="checkbox"/> Hệ thần kinh mạng lưới |

2. Nhóm động vật nào sau đây thuộc ngành thân mềm

- | | |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Trai sông, ốc sên, mực | <input type="checkbox"/> Ốc sên, mực, sứ |
| <input type="checkbox"/> Ốc sen, trai sông, ốc bươu vàng | <input type="checkbox"/> Hà biển, bào ngư, trùng biển hình |

3. Nhóm động vật thuộc ngành giun đẹp sống ký sinh gây hại cho con người là:

- | |
|-------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Sán lá gan, giun đũa, giun kim, sán lá máu |
| <input type="checkbox"/> Sán lá máu, sán bã trầu, sán dây, sán lá gan |
| <input type="checkbox"/> Giun móc câu, giun kim, sán dây, sán lá gan |
| <input type="checkbox"/> Sán bã trầu, giun chỉ, giun đũa, giun móc câu. |

4. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm chung của chân khớp ?

- | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Cơ thể có 3 phần: đầu ngực, bụng |
| <input type="checkbox"/> Có vỏ cơ thể là lớp kitin |
| <input type="checkbox"/> Phần đầu có một đôi râu, phần ngực có ba đôi chân và hai đôi cánh |
| <input type="checkbox"/> Hô hấp bằng hệ thống ống khí. |

5. Thành ngoài cua co the giun dua gom 2 lop la:

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Lớp biếu bì và lớp co vòng
<input type="checkbox"/> Lớp biếu bì và lớp co dọc
chéo | <input type="checkbox"/> Lớp co dọc và lớp co vòng
<input type="checkbox"/> Lớp co dọc và lớp co |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|

6. Đặc điểm không co loi phinh nhen la:

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Cơ thể gồm 3 phần
<input type="checkbox"/> Cơ đoi kìm tiết chất độc | <input type="checkbox"/> Cơ thể gồm 2 phần
<input type="checkbox"/> Cơ nũm tuyén tơ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|

7. Các phần phu có chức năng giũ và xử lí môi cua tom song là:

- | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Các chân hàm.
<input type="checkbox"/> Các chân bơi (chân bụng). | <input type="checkbox"/> Các chân ngực (càng, chân bò).
<input type="checkbox"/> Tấm lái. |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|

8. Cơ quan trao đổi khí của ca chep la:

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Hệ thống ông khí
<input type="checkbox"/> Phổi. | <input type="checkbox"/> Mang.
<input type="checkbox"/> Lỗ thở. |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|

Trường THCS Nguyễn Chí Thanh
-2011

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2010

Họ và tên:
Lớp 7

MÔN: Sinh Học

Thời gian: 45 phút (Không kể thời gian phát đề)

ĐỀ B

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN. (2 điểm) Học sinh làm bài trong 10 phút
Đánh dấu (X) vào ô trống trước câu đúng nhất.

1. Nhóm động vật thuộc ngành giun đẹp sống ký sinh gây hại cho con người là:

- Sán lá gan, giun đũa, giun kim, sán lá máu.
- Sán lá máu, sán bã trầu, sán dây, sán lá gan.
- Giun móc câu, giun kim, sán dây, sán lá gan.
- Sán bã trầu, giun chỉ, giun đũa, giun móc câu.

2. Nhóm động vật nào sau đây thuộc ngành thân mềm

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Trai sông, Ốc sên, mực.
<input type="checkbox"/> Ốc sen, trai sông, Ốc bươu vàng. | <input type="checkbox"/> Ốc sên, mực, so.
<input type="checkbox"/> Hà biển, bào ngư, trùng biển |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
- hình.

3. Thuỷ túc chưa có cơ quan này

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Tế bào tuyến tiết dịch tiêu hoá.
<input type="checkbox"/> Tế bào gai. | <input type="checkbox"/> Cơ quan hô hấp.
<input type="checkbox"/> Hệ thần kinh mạng lưới. |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|

4. Đặc điểm không co loi phinh nhen la:

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Cơ thể gồm 3 phần.
<input type="checkbox"/> Cơ đoi kìm tiết chất độc. | <input type="checkbox"/> Cơ thể gồm 2 phần.
<input type="checkbox"/> Cơ nũm tuyén tơ. |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|

5. Thành ngoài cua co the giun dua gom 2 lop la:

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Lớp biếu bì và lớp co vòng.
<input type="checkbox"/> Lớp biếu bì và lớp co dọc. | <input type="checkbox"/> Lớp co dọc và lớp co vòng.
<input type="checkbox"/> Lớp co dọc và lớp co chéo. |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

6. Các phần phụ có chức năng giữ và xử lý môi của tôm sông là:

- | | |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Các chân hàm. | <input type="checkbox"/> Các chân ngực (càng, chân bò). |
| <input type="checkbox"/> Các chân bơi (chân bụng). | <input type="checkbox"/> Tấm lái. |

7. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm chung của chân khớp ?

- Cơ thể có 3 phần: đầu ngực, bụng.
- Có vỏ cơ thể là lớp kitin.
- Phần đầu có một đôi râu, phần ngực có ba đôi chân và hai đôi cánh.
- Hô hấp bằng hệ thống ống khí.

8. Cơ quan trao đổi khí của cá chép là:

- | | |
|--------------------------------------------|----------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Hệ thống ống khí. | <input type="checkbox"/> Phổi. |
| <input type="checkbox"/> Mang. | <input type="checkbox"/> Lỗ thở. |

ĐỀ KIỂM TRA TỰ LUẬN HỌC KÌ I - NĂM HỌC:2010-2011
MÔN: SINH HỌC LỚP 7
Thời gian làm bài: 35 phút

Câu 1: (2,5đ) Nếu câu tạo và voòng đói của giun đuã. Nếu các biện pháp phòng chống bệnh giun đuã.

Câu 2: (3đ) Nếu vai trò thực tiễn của ngành chân khớp. Kể tên các động vật thuộc ngành chân khớp ở địa phương em. Nếu những biện pháp bảo vệ những chân khớp có lợi.

Câu 3: (2,5đ) Chứng minh rằng câu tạo trong của cá chép chuyên hóa về câu tạo và chức năng. Tại sao có trường hợp cá bị mù nhưng vẫn có khả năng di chuyển trong nước dễ dàng.

HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I - NĂM HỌC:2010-2011
MÔN: SINH HỌC 7

A.PHÂN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN:

Mỗi ý đúng 0,25 điểm

CÂU ĐỀ	1	2	3	4	5	6	7	8
A	c	d	b	c	b	a	a	c
B	b	d	c	a	b	a	c	b

B. TỰ LUẬN

CÂU	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM
-----	------------------	------

<p>Câu 1: (3đ)</p>	<p>Cấu tạo giun đũa - vòng đời phát triển:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Cấu tạo <ul style="list-style-type: none"> - Hình trụ dài 25cm. - Thành cơ thể: Biểu bì cơ dọc phát triển. Lớp cuticun làm căng cơ thể - Chưa có khoang cơ thể chính thức - Ống tiêu hóa thẳng: Chưa có hậu môn. - Tuyến sinh dục dài cuộn khúc - Di chuyển hạn chế - Cơ thể cong duỗi: chui rúc. - Dinh dưỡng: Hút chất dinh dưỡng nhanh và nhiều. * Vòng đời phát triển của giun đũa: Giun đũa → Đẻ trứng → ấu trùng trong trứng → thức ăn sống → ruột non (ấu trùng) → máu, gan, tim, phổi → giun đũa (ruột người) <p>Cách phòng chống: thực hiện chê'đo 3 sạch, tẩy giun định kỳ`</p>	<p>2 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,5 0,5</p>
<p>Câu 2: (2đ)</p>	<p>Vai trò thực tiễn của ngành chăn khốp:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Lợi ích: Cung cấp thực phẩm cho con người, là thức ăn của động vật khác, làm nguồn thuốc chữa bệnh, thu phấn cho cây trồng, làm sạch môi trường * Tác hại: Làm hại cây trồng, làm hại cho nông nghiệp, hại đồ gỗ tàu thuyền, là vật trung gian truyền bệnh <p>Tên các loại chăn khốp: HS kê được đúng 5 đại diện. HS nêu được 2 biện pháp: Trồng cây xanh, bảo vệ môi trường sống...</p>	<p>0,5 0,5 0,5 0,5</p>
<p>Câu 3: (3đ)</p>	<p>Cấu tạo trong của cá chép:</p> <p>1/ Hệ tiêu hóa: Có sự phân hóa : - Các bộ phận: + Ống tiêu hóa: Miệng→ hầu → thực quản→ dạ dày→ ruột → hậu môn + Tuyến tiêu hóa: Gan mật tuyến ruột <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng: biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng, thải chất cặn bã - Bóng hơi thông với thực quản→ giúp cá chìm nổi trong nước. </p> <p>2/ Hô hấp: Cá hô hấp bằng mang, lá mang là những nếp da mỏng có nhiều mạch máu→ trao đổi khí.</p> <p>3/ Tuần hoàn: - Tim 2 ngăn: 1 tâm nhĩ, 1 tâm thất. Một vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể: đỏ tươi.</p> <p>4/ Bài tiết: bài thận màu đỏ, nầm sát sống lưng→ lọc từ máu các chất độc để thải ra ngoài</p> <p>5/ Thần kinh và các giác quan của cá: - Hệ thần kinh: - Não gồm 5 phần <ul style="list-style-type: none"> + Trung ương thần kinh: não, tủy sống + Dây thần kinh: đi từ trung ương thần kinh đến các cơ quan - Giác quan: mắt, mũi, cơ quan đường bờn </p> <p>Bởi vì cá có cơ quan đường bên là cơ quan đảm nhận chức năng cảm nhận áp lực của nước.</p>	<p>0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5</p>

Tuần : 19

Ngày soạn :27/12/2010

Tiết : 37

Ngày dạy :

28/12/2010

LỚP LƯỞNG CỨ BÀI 35: ẾCH ĐỒNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được đặc điểm cấu tạo và hoạt động sống của Ếch đồng nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở trên cạn. Phân biệt được quá trình sinh sản và phát triển qua biến thái.
- Trình bày được hình thái cấu tạo phù hợp với đời sống lưỡng cư của đại diện (Ếch đồng). Trình bày được hoạt động tập tính của Ếch đồng.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, hoạt động nhóm

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Bảng phụ ghi nội dung bảng (SGK T114). Tranh cấu tạo ngoài của Ếch đồng

- Mẫu: Ếch nuôi trong lồng nuôi

2. HS: - Mẫu Ếch đồng (theo nhóm)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC :

3. Bài mới.

Mở bài: Lớp lưỡng cư bao gồm những động vật vừa ở nước, vừa ở cạn: Ếch đồng, nhái bén, chameleon. Trong bài học hôm nay chúng ta sẽ nghiên cứu một đại diện của lớp lưỡng cư là Ếch đồng

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu đời sống Ếch đồng

Mục tiêu: - Nêu được đặc điểm đời sống của Ếch đồng

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK -> trả lời câu hỏi <p>H. Em thường gặp Ếch đồng ở đâu và vào mùa nào?</p> <p>H. Ếch thường kiếm ăn vào thời gian nào?</p> <p>Thức ăn của chúng là gì?</p> <p>H. Vì sao Ếch đồng thường kiếm mồi vào ban đêm?</p> <p>H. Thức ăn của Ếch là sâu bọ, giun Ốc nói lên điều gì?</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tự thu nhận thông tin sgk T113, kết hợp với những hiểu biết thực tế -> rút ra nhận xét - 1 HS phát biểu -> lớp bổ sung 	<p>1. <i>Đời sống:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ếch có đời sống vừa ở nước, vừa ở cạn (vì nơi ẩm ướt) - Kiếm ăn vào ban đêm - Có hiện tượng trú đông. - Là động vật biến nhiệt

HOẠT ĐỘNG 2: Cấu tạo ngoài và di chuyển

Mục tiêu: - Giải thích được những đặc điểm cấu tạo ngoài của Ếch đồng thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn.

- Nêu được cách di chuyển của Ếch khi ở nước và khi ở cạn

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu quan sát kí hình 35 (1, 2, 3) -> hoàn chỉnh bảng sgk T114 - Thảo luận 	HS dựa vào kết quả quan sát -> tự hoàn thành bảng 1	<p>2. <i>Cấu tạo ngoài và di chuyển</i></p> <p>a. <i>Cấu tạo ngoài</i></p>

<p>H. Nếu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi đới sống ở cạn?</p> <p>H. Những đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi đới sống ở nước?</p> <p>- Treo bảng phụ ghi nội dung các đặc điểm thích nghi -> yêu cầu HS:</p> <p>H. Giải thích ý nghĩa thích nghi của từng đặc điểm?</p> <p>Chốt lại bảng kiến thức chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS quan sát cách di chuyển của ếch trong lồng nuôi (hình 35.2) -> mô tả động tác di chuyển trên cạn - Quan sát cách di chuyển trong nước của ếch và hình 35.3 sgk -> mô tả động tác di chuyển trong nước 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm -> thống nhất ý kiến + Đặc điểm ở cạn: 2, 4, 5 + Đặc điểm ở nước: 1, 3, 6 <ul style="list-style-type: none"> - HS giải thích ý nghĩa thích nghi -> lớp bổ sung - HS quan sát mô tả được + Trên cạn khi ngồi chi sau gặp chữ Z, lúc nhảy chi sau bật thẳng -> nhảy cóc + Dưới nước: Chi sau đẩy nước, chi trước bẻ lái 	<p>Ếch đồng có đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi đới sống vừa ở nước vừa ở cạn.</p> <p>- Bảng SGK</p> <p>b. Di chuyen</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ếch có 2 cách di chuyển + Nhảy cóc (trên cạn) + Bơi (dưới nước)
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bảng đáp án

Đặc điểm hình dáng và cấu tạo ngoài	Ý nghĩa thích nghi
<ul style="list-style-type: none"> - Đầu dẹp nhọn, khớp với thân thành moit khói thuôn nhọn về phía trước. - Mắt và lỗ mũi ở vị trí cao trên đầu (mũi thông với khoang miệng và phổi vừa ngửi vừa thở). - Da trắn phủ chất nhầy và ẩm dễ thẩm khí. - Mắt có mi giữ nước mắt do tuyến lệ tiết ra, tai có màng nhĩ. - Chi có 5 phần có ngón chia đốt linh hoạt. - Các chi sau có màng bơi căng giữa các ngón 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm sức cản của nước khi bơi - Khi bơi vừa thở vừa quan sát - Giúp hô hấp trên cạn. - Bảo vệ mắt, giữ mắt khỏi bị khô, nhận biết âm thanh trên cạn. - Thuận lợi cho việc di chuyển - Tạo thành chân bơi để đẩy nước

HOẠT ĐỘNG 3 : Sinh sản và phát triển của ếch

Mục tiêu: Trình bày được sự sinh sản và phát triển của ếch

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Cho HS thảo luận		
H. Trình bày đặc điểm sinh sản của ếch?	- HS tự thu nhận thông tin trong sgk T114 -> nêu được các đặc điểm sinh sản	3. Sinh sản và phát triển của ếch
H. Trứng ếch có đặc điểm gì?	+ Thụ tinh ngoài	- Sinh sản:
H. Vì sao cùng là thụ tinh ngoài mà số lượng trứng ếch lại ít hơn cá?	+ Có tập tính ếch đực ôm lưng ếch cái.	+ Sinh sản vào cuối mùa xuân
		+ Tập tính: Ếch đực ôm lưng ếch cái, đẻ ở các bờ

Treo hình 35.4 sgk, yêu cầu HS: H. Trình bày sự phát triển của ếch? H. So sánh sự sinh sản và phát triển của ếch với cá? - Mở rộng: Trong quá trình phát triển nòng nọc có nhiều đặc điểm giống cá chung tỏ về nguồn gốc của ếch	- HS trình bày trên tranh -> HS khác bổ sung - HS lắng nghe.	nước + Thụ tinh ngoài, đẻ trứng - Phát triển: Trứng -> nòng nọc -> ếch (phát triển có biến thái)
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------

4. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận chung sgk T115

5. Kiểm tra đánh giá:

Đánh dấu x vào đầu câu trả lời đúng nhất trong các câu sau:

1. *Ếch sống và hoạt động như thế nào?*

- a. Ếch đồng sống ở những nơi ẩm ướt, gần bờ nước
- b. Ếch đồng đi kiếm mồi (sâu bọ, cua, cá con, giun, ốc)
- c. Vào mùa đông ếch đồng ẩn trong hang (trú đông)
- d. Cả a, b và c

2. *Tại sao ếch đồng thường sống quanh bờ vực nước?*

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| a. Để tránh được kẻ thù tấn công | c. Tìm kiếm thức ăn dễ dàng |
| b. Có lợi cho việc hô hấp qua da | d. Cả a, b và c |

3. *Đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch đồng thích nghi với đời sống ở cạn?*

- a. Bốn chi có ngón và linh hoạt
- b. Mắt có mí, tai có màng nhĩ
- c. Mũi thông với khoang miệng, phổi dễ thở
- d. Cả a, b và c

V. DĂN DÒ:

Học bài, trả lời các câu hỏi vào vở bài tập

Chuẩn bị bài thực hành

Mỗi nhóm mang 1 con ếch đồng khoảng 0,5 kg, một bì bông gòn, 1 khay đựng nước, giấy lau và nước rửa chén

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 19

Tiết : 38

Ngày soạn : 30/12/2010

Ngày dạy :

31/12/2010

Bài 36 : **THỰC HÀNH**
QUAN SÁT CẤU TẠO TRONG
CỦA ẾCH ĐỒNG TRÊN MẪU MỐ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận dạng các cơ quan của ếch trên mẫu mổ.
- Tìm những cơ quan, hệ cơ quan thích nghi với đời sống mới chuyển lên cạn.

2. Kỹ năng

- Biết cách mổ ếch, quan sát cấu tạo trong của ếch
- Kỹ năng mổ ếch
- Quan sát bộ xương: cột sống, xương sườn; nhận dạng và xác định vị trí một số nội quan.
- Rèn kỹ năng: quan sát, phân tích, phối hợp làm việc hợp tác, lắng nghe tích cực và chia sẻ thông tin quan sát được. Tìm kiếm và sử dụng thông tin khi đọc SGK, kỹ năng quản lý thời gian và đảm nhận trách nhiệm được phân công.

3. Thái độ

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập

II. ĐỐ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Tranh cấu tạo của ếch

- Tranh bộ xương ếch
- Mô hình não ếch
- Mẫu mổ ếch

2. HS: - Học bài, tìm hiểu trước bài mới

- Chuẩn bị mẫu con ếch

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC :

H. Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở nước?

H. Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài chứng tỏ ếch thích nghi với đời sống ở cạn?

3Bài mới.

Mở bài: Giáo viên nêu yêu cầu của tiết học và phân chia các nhóm thực hành

HOẠT ĐỘNG 1: Quan sát bộ xương ếch

Mục tiêu: - Quan sát bộ xương: cột sống, xương sườn; nhận dạng và xác định vị trí một số nội quan.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn HS quan sát hình 36.1 sgk H. Nhận biết các xương trong bộ xương ếch? - Yêu cầu HS quan sát mẫu bộ xương ếch, đối chiếu hình 36.1 -> xác định các xương trên mẫu - Gọi HS lên chỉ trên mẫu tên xương 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tự thu nhận thông tin -> ghi nhớ vị trí, tên xương: xương đầu, xương cột sống, xương đai và xương chi. - HS lên chỉ mẫu -> HS khác nhận xét, bổ sung 	<p>I. Bộ xương:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xương đầu + Xương đai (đai vai, đai hông) + Xương cột sống + Xương chi (chi trước, chi sau) - Chức năng: + Tạo bộ khung nâng đỡ cơ thể

<p>Yêu cầu HS thảo luận</p> <p>H. Bộ xương Ếch có chức năng gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chốt lại kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận rút ra chức năng của bộ xương - Đại diện nhóm phát biểu, bổ sung 	<ul style="list-style-type: none"> + Là nơi bám của cơ -> di chuyển + Tạo thành khoang bảo vệ não, tủy sống và nội quan
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Quan sát da và các nội quan trên mẫu mổ

Mục tiêu: Quan sát da thấy được sự thích nghi với đời sống nửa nước nửa cạn của Ếch đồng

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Hướng dẫn HS: sờ tay lên bề mặt da, quan sát mặt trong da -> nhận xét</p> <p>Cho HS thảo luận</p> <p>Nêu vai trò của da</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hướng dẫn: <ul style="list-style-type: none"> + Nhận xét: da Ếch ẩm ướt mặt trong có hệ mạch máu dưới da - HS trả lời, lớp nhận xét bổ sung 	<p>2. Quan sát da và các nội quan trên mẫu mổ</p> <p>a. Quan sát da</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ếch có da trần (trơn, ẩm ướt) mặt trong có nhiều mạch máu -> trao đổi khí

Mục tiêu: Quan sát nội quan. Tìm những cơ quan, hệ cơ quan thích nghi với đời sống mới chuyển lên cạn

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS quan sát hình 36.3 đối chiếu với mẫu mổ H. Xác định các cơ quan của Ếch? H. Yêu cầu từng nhóm chỉ từng cơ quan trên mẫu mổ? - Yêu cầu HS nghiên cứu từng bảng đặc điểm cấu tạo trong của Ếch T118 -> thảo luận H. Hệ tiêu hóa của Ếch có đặc điểm gì khác so với cá? H. Vì sao ở Ếch đã xuất hiện phổi mà vẫn trao đổi khí qua da? H. Tim của Ếch khác cá ở điểm nào? Trình bày sự tuần hoàn máu của 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình đối chiếu mẫu mổ -> xác định vị trí các hệ cơ quan - Đại diện nhóm trình bày -> GV bổ sung uốn nắn - HS thảo luận nhóm -> thống nhất ý kiến Yêu cầu nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Hệ tiêu hóa: Lưỡi phóng ra bắt mồi, dạ dày, gan, mật lớn có tuyến tụy + Phổi cấu tạo đơn giản, hô hấp qua da là chủ yếu + Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn 	<p>b. Quan sát các nội quan trên mẫu mổ</p> <p>Đặc điểm cấu tạo trong của Ếch</p> <p>- Hệ tiêu hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Miệng có lưỡi có thể phóng ra bắt mồi + Dạ dày lớn, ruột ngắn, gan mật lớn, có tuyến tụy <p>- Hệ hô hấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xuất hiện phổi: Hô hấp nhờ sự nâng hạ của thềm miệng + Da ẩm có hệ mao mạch dày đặc dưới da làm nhiệm vụ hô hấp <p>- Hệ tuần hoàn: Tim 3 ngăn (2 TN, 1 TT) với 2 vòng tuần hoàn máu đi nuôi cơ thể là máu pha</p> <p>- Hệ bài tiết: Thận giữa giống cá, có ống dẫn nước tiểu xuôi bóng đáy lớn trước khi thải ra ngoài qua lỗ huyệt</p> <p>- Hệ thần kinh:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Não trước, thị giác phát triển + Tiểu não kém phát triển

<p>Ếch?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát mô hình não Ếch -> xác định các bộ phận của não Chốt lại kiến thức Cho HS thảo luận <p>H. Trình bày những đặc điểm thích nghi với đời sống trên cạn thể hiện ở cấu tạo trong của Ếch?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận, xác định được các hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn thể hiện sự thích nghi với đời sống chuyển lên cạn 	<ul style="list-style-type: none"> + Hành tủy + Tủy sống - Hệ sinh dục: + Ếch đực không có cơ quan giao phối + Ếch cái đẻ trứng, thụ tinh ngoài
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

4. Nhận xét - đánh giá:

- GV nhận xét buổi thực hành
- + tinh thần học tập, kết quả thực hành
- + ý thức kỷ luật trật tự
- + Sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm
- GV cho HS thu dọn vệ sinh

IV: CỦNG CỐ:

GV: Nhấn mạnh toàn bộ đặc điểm các hệ cơ quan trên bảng phụ để các em thấy được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng ở từng hệ cơ quan của Ếch đồng thích nghi cao độ với 2 môi trường sống.

V. DĂN DÒ:

- Học bài, hoàn thành thu hoạch theo mẫu (sgk/ 119)

VI. RÚT KINH NGHIỆM

04/01/2011

Bài 37: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LƯỠNG CƯ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được những đặc điểm để phân biệt ba bộ trong lớp lưỡng cư ở Việt Nam
- Nêu được đặc điểm nơi sống và tập tính tự vệ các đại diện của các bộ lưỡng cư kể trên.
- Nêu được vai trò của lưỡng cư với tự nhiên và đời sống.
- Trình bày được những đặc điểm chung của lưỡng cư

2. Kỹ năng

- Sưu tầm tư liệu về một số đại diện khác của lưỡng cư như cóc, ếch ương, ếch giun,...
 - Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh hình để tìm hiểu sự đa dạng về thành phần loài và môi trường sống.
 - Rèn cho các em kỹ năng hợp tác lắng nghe tích cực.
 - Kỹ năng phân tích so sánh hợp tác, khái quát hoá để tìm ra đặc điểm chung của lớp lưỡng cư.
 - Kỹ năng tự tin trình bày kiến trước lớp trước tổ...

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:

- Tranh một số loài lưỡng cư

- Bảng phụ ghi nội dung bảng sgk T121

2. HS:

- Học bài + đọc trước bài mới

- Kẻ bảng sgk T121 vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

Kiểm tra sĩ số

2. KTBC:

3. Bài mới.

Mở bài: Lưỡng cư gồm những loài động vật có xương sống phổ biến ở đồng ruộng khắp miền đất nước. Lưỡng cư (lưỡng là hai, cư là cư trú, cư ngụ). Ý nói những loài động vật có xương sống trong cuộc đời có hai giai đoạn sống |

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu sự đa dạng về thành phần loài

Mục tiêu: Nêu được các đặc điểm đặc trưng nhất để phân biệt các bộ lưỡng cư. Từ đó thấy được môi trường sống ảnh hưởng đến cấu tạo ngoài của từng bộ.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- Yêu cầu HS quan sát hình 37.1 sgk đọc thông tin trong sgk -> Hoàn thiện bài tập bảng sau	- Cá nhân tự thu nhận thông tin về đặc điểm 3 bộ	I. Sự đa dạng về thành phần loài Lưỡng cư có 4000

Tên bộ lưỡng cư	Đặc điểm phân biệt			lưỡng cư -> thảo luận nhóm để hoàn thành bảng - Đại diện nhóm trình bày -> nhóm khác nhận xét và bổ sung Yêu cầu nêu được các đặc điểm đặc trưng nhất phân biệt 3 bộ: căn cứ vào đuôi và chân	loài chia thành 3 bộ - Bộ lưỡng cư có đuôi - Bộ lưỡng cư không đuôi - Bộ lưỡng cư không chân
	Hình dạng	Đuôi	K.thước chi sau		
Có đuôi					
K ⁰ đuôi					
K ⁰ chân					

- Phân tích mức độ gắn bó với môi trường nước khác nhau -> ảnh hưởng đến cấu tạo ngoài từng bộ phận -> HS tự rút ra kết luận

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu sự đa dạng về môi trường sống và tập tính

Mục tiêu: Giải thích được sự ảnh hưởng của môi trường tới tập tính và hoạt động của lưỡng cư.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung			
- Yêu cầu HS quan sát hình 37 (1 -> 5) đọc chú thích H. Lựa chọn câu trả lời điền vào bảng sgk T121 - Treo bảng phụ -> HS các nhóm chữa bài bảng cách dán các mảnh giấy ghi câu trả lời - Thông báo kết quả đúng để HS theo dõi	- Cá nhân tự thu thập thông tin qua hình vẽ - Thảo luận nhóm - Hoàn thành bảng - Đại diện các nhóm lên chọn câu trả lời dán vào bảng phụ - Nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung - Các nhóm quan sát, tự sửa chữa	II. Sự đa dạng về môi trường sống và tập tính			
Tên loài	Đặc điểm nơi sống	Hoạt động	Tập tính tự vệ		
Cá cóc Tam Đảo	Sống chủ yếu trong nước	Ban ngày	Trốn chạy ẩn, nấp		
Ễnh ương lớn	Ưa sống ở nước hơn	Ban đêm	Doạ nạt		
Cóc nhà	Ưa sống trên cạn hơn	Ban đêm	Tiết nhụa độc		
Ếch cây	Sống chủ yếu trên cây, bụi cây, vẫn lệ thuộc vào môi trường nước	Ban đêm	Trốn ẩn, nấp		
Ếch giun	Sống chủ yếu trên cạn	Chui luồn trong hang đất	Trốn ẩn, nấp		

HOẠT ĐỘNG 3 Tìm hiểu về đặc điểm chung của lưỡng cư

Mục tiêu: - Trình bày được những đặc điểm chung của lưỡng cư

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung	
- Yêu cầu các nhóm trao đổi trả lời câu hỏi H. Nêu đặc điểm	- Cá nhân tự nhớ lại kiến thức -> thảo luận nhóm -> rút ra đặc điểm	III. Đặc điểm chung của lưỡng cư Lưỡng cư là động vật có xương sống thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn	

<i>chung cùa lưỡng cư về môi trường sống, cơ quan di chuyển, đặc điểm các hệ cơ quan?</i>	chung nhất của lưỡng cư	<ul style="list-style-type: none"> - Da trắn và ẩm - Di chuyển bằng 4 chi - Hô hấp bằng da và phổi - Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, máu nuôi cơ thể là máu pha - Thụ tinh ngoài, nòng nọc phát triển qua biến thái - Là động vật biến nhiệt
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 4: Tìm hiểu vai trò của lưỡng cư

Mục tiêu: Nêu được vai trò của lưỡng cư trong tự nhiên và trong đời sống

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc thông tin trong sgk, trả lời câu hỏi <p>H. <i>Lưỡng cư có vai trò gì đối với con người? Cho ví dụ minh họa?</i></p> <p>H. <i>Vì sao nói vai trò tiêu diệt sâu bọ của lưỡng cư bổ sung cho hoạt động của chim?</i></p> <p>H. <i>Muốn bảo vệ những loài lưỡng cư có ích ta cần làm gì?</i></p> <p>Cho HS tự rút ra kết luận</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin trong sgk T122, trả lời câu hỏi: <p>Yêu cầu nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cung cấp thực phẩm + Giúp việc tiêu diệt sâu bọ gây hại cho cây + Cảnh săn bắt <ul style="list-style-type: none"> - 1 vài HS trả lời -> HS khác bổ sung 	<p>IV. Vai trò của lớp lưỡng cư:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trong tự nhiên: trong nông nghiệp (qua mối quan hệ dinh dưỡng giúp tiêu diệt thiên địch). + Trong đời sống con người: cung cấp thực phẩm, dược liệu, vật thí nghiệm trong nghiên cứu khoa học.

4. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk T122

5. Kiểm tra đánh giá:

Hãy đánh dấu (x) vào những câu trả lời đúng trong các câu sau về đặc điểm chung của lưỡng cư

1. Là động vật biến nhiệt
2. Thích nghi với đời sống ở cạn
3. Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, máu pha đi nuôi cơ thể
4. Thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn
5. Máu trong tim là máu đỏ tươi
6. Di chuyển bằng 4 chi
7. Di chuyển bằng cách nhảy cộc
8. Da trắn, ẩm ướt
9. Phát triển có biến thái

V. DĂN DÒ:

- Học bài, trả lời câu hỏi trong sgk

- Đọc mục em có biết.
- Kẻ bảng sgk T125 vào vở bài tập.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 20

Tiết : 40

Ngày soạn :06/01/2011

Ngày dạy :

07/01/2011

LỚP BÒ SÁT **Bài 38: THẦN LẦN BÓNG ĐUÔI DÀI**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được những điểm giống nhau và khác nhau giữa đời sống của thần lần bóng đuôi dài với Ếch đồng.
- Nêu được những đặc điểm cấu tạo ngoài của thần lần thích nghi với điều kiện sống ở cạn.
- Mô tả được cách di chuyển của thần lần.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng: quan sát, hoạt động nhóm

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1.GV: - Tranh cấu tạo ngoài của thần lần bòng hoặc mô hình

- Bảng phụ ghi nội dung bảng sgk T125
- Các mảnh giấy ghi các câu trả lời lựa chọn từ A đến G
- Phiếu học tập

Đặc điểm đời sống	Thần lần	Ếch đồng
1. Nơi sống và hoạt động		
2. Thời gian kiếm mồi		
3. Tập tính		

2. HS: - Học bài, đọc trước bài và xem lại đặc điểm đời sống của Ếch đồng

- Kẻ bảng sgk T125 vào vở bài tập

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. Nêu đặc điểm chung và vai trò của lưỡng cư?

3. Bài mới.

Mở bài: Thằn lằn bóng đuôi dài là đối tượng điển hình cho lớp bò sát, thích nghi đờí sống hoàn toàn ở cạn. Vậy chúng có cấu tạo và hoạt động sống khác với Ếch đồng như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu sự đa dạng về thành phần loài

Mục tiêu: - Nắm được các đặc điểm đờí sống của thằn lằn

- Trình bày được đặc điểm sinh sản của thằn lằn

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu HS đọc thông tin mục trong sgk -> làm bài tập <p>H. So sánh đặc điểm đờí sống của thằn lằn với Ếch?</p> <ul style="list-style-type: none"> Ké phiếu học tập lên bảng, gọi 1 HS lên hoàn thành bảng <p>Chốt lại kiến thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> HS tự thu nhận thông tin kết hợp với kiến thức đã học để hoàn thành phiếu học tập 1 HS lên trình bày trên bảng, lớp nhận xét, bổ sung 	<p>I. Đời sống</p> <ul style="list-style-type: none"> Môi trường sống: trên cạn. Đời sống: <ul style="list-style-type: none"> Sống nơi khô ráo, thích phơi nắng. Ăn sâu bọ. Có tập tính trú đông. Là động vật biến nhiệt. Sinh sản: <ul style="list-style-type: none"> Thụ tinh trong. Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng, phát triển trực tiếp.

Đáp án bảng phụ

Đặc điểm đờí sống	Thằn lằn	Ếch đồng
1. Nơi sống và hoạt động	sống và bắt mồi ở nơi ẩm ướt cạnh các khu vực nước	Sống và bắt mồi ở nơi ẩm ướt cạnh các khu vực nước
2. Thời gian kiếm mồi	Bắt mồi về ban ngày	Bắt mồi vào lúc chập tối hay ban đêm
3. Tập tính	<ul style="list-style-type: none"> Thích phơi nắng Trú đông trong các hố đất khô ráo 	<ul style="list-style-type: none"> Thường ở những nơi tối hoặc có bóng râm Trú đông trong các hố đất ẩm bên vực nước hoặc trong bùn

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Qua bài tập trên em rút ra được kết luận gì Yêu cầu HS thảo luận trả lời câu hỏi</p> <p>H. Nêu đặc điểm sinh sản của thằn lằn?</p> <p>H. Vì sao số lượng trứng của thằn lằn lại ít?</p> <p>H. Trứng thằn lằn có vỏ có ý nghĩa gì đối</p>	<ul style="list-style-type: none"> HS nêu được: Thằn lằn thích nghi hoàn toàn với môi trường trên cạn HS thảo luận trong nhóm <p>Yêu cầu nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thằn lằn thụ tinh trong -> tỉ lệ trứng gấp tinh trùng cao nên số lượng trứng ít Trứng có vỏ -> bảo vệ 	

<p>với đời sống ở cạn?</p> <p>Chốt lại kiến thức</p> <p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS nhắc lại đặc điểm đời sống của thằn lằn - 1 HS nhắc lại đặc điểm sinh sản của thằn lằn 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác nhận xét, bổ sung 	
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

HOẠT ĐỘNG 2: Cấu tạo và di chuyển

Mục tiêu: - Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống trên cạn. Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc bảng sgk T125 đối chiếu với hình cấu tạo ngoài -> ghi nhớ các đặc điểm cấu tạo - Yêu cầu HS đọc câu trả lời chọn lựa -> hoàn thành bảng sgk T125 - Treo bảng phụ gọi 1 HS lên gắn các mảnh giấy - Chốt lại đáp án đúng: 1G 4C 2 E 5B 3D 6A 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tự thu nhận kiến thức bằng cách đọc cột đặc điểm cấu tạo ngoài - Các thành viên trong nhóm thảo luận lựa chọn câu cần thiết để hoàn thành bảng - Đại diện nhóm lên diễn bảng, nhóm khác bổ sung 	<p>II. Cấu tạo và di chuyển</p> <p>1. Cấu tạo ngoài: Đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn bống đuôi dài thích nghi với đời sống ở cạn.</p> <p>- Bảng sgk</p>

Đáp án bảng phụ

stt	Đặc điểm cấu tạo ngoài	ý nghĩa thích nghi
1	Da khô có vây sừng bao bọc	Ngăn cản sự thoát hơi nước của cơ thể
2	Có cổ dài	Phát huy được các giác quan nằm trên đầu, tạo điều kiện bắt mồi dễ dàng
3	Mắt có mí cử động, có nước mắt	Bảo vệ mắt, giữ nước mắt để màng mắt không bị khô
4	Màng nhĩ nằm trong một hốc nhỏ bên đầu	Bảo vệ màng nhĩ và hướng các dao động âm thanh vào màng nhĩ
5	Thân dài đuôi rất dài	Động lực chính của sự di chuyển
6	Bàn chân có 5 ngón có vuốt	Tham gia sự di chuyển trên cạn

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS thảo luận <p>H. So sánh cấu tạo ngoài của thằn lằn với Ếch đồng để thấy thằn lằn thích nghi hoàn toàn với đời sống trên cạn?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS quan sát hình 38.2 đọc thông tin trong sgk T125 <p>H. Nêu thứ tự cử động của thằn lằn (cử động của thân và đuôi khi</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS dựa vào đặc điểm cấu tạo ngoài của 2 đại diện để so sánh - HS quan sát hình 38.2 sgk -> nêu thứ tự các cử động: <p>+ Thân uốn sang phải -> đuôi uốn trái, chi trước phải và chi sau</p>	<p>2. Di chuyển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi di chuyển thân và đuôi tì vào đất, cử động uốn thân phổi hợp các chi -> tiến lên phía trước.

<i>thần lắn di chuyển?</i>	trái chuyễn lên phía trước + Thân uốn sang trái -> động tác ngược lại - 1 HS phát biểu, lớp bổ sung	
- Chốt lại kiến thức		

4. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk

5. Kiểm tra đánh giá:

Hãy chọn những mục tương ứng của cột A với cột B trong bảng

Cột A	Cột B
1. Da khô có vẩy sừng bao bọc	a. Tham gia sự di chuyển trên cạn
2. Đầu có cổ dài	b. Bảo vệ mắt, có nước mắt để màng mắt không bị khô
3. Mắt có mí cử động	c. Ngăn cản sự thoát hơi nước
4. Màng nhĩ nằm ở hốc nhô trên đầu	d. Phát huy được các giác quan tạo điều kiện bắt mồi dễ dàng
5. Bàn chân 5 ngón có vuốt	e. Bảo vệ màng nhĩ, hương âm thanh vào màng nhĩ

IV. DĂN DÒ: Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:

- Học bài theo câu hỏi sgk
- Xem lại bài cấu tạo trong của Ếch đồng

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 21

Tiết : 41

Ngày soạn :10/01/2011

Ngày dạy :

11/01/2011

Bài 39: CẤU TẠO TRONG CỦA THẦN LẮN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được đặc điểm cấu tạo trong của thần lắn thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn.
- So sánh sự tiến hóa các cơ quan: bộ xương, tuần hoàn, hô hấp, thần kinh của thần lắn và Ếch đồng.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng phân tích, so sánh
- Phối hợp làm việc hợp tác trong nhóm

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Mô hình cấu tạo trong của thằn lằn

- Tranh vẽ hình 39.1, 39.2, 39.3

2. HS: - Học bài và xem lại nội dung kiến thức bài 36

- Đọc trước bài mới

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. Nếu đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn?

3. Bài mới.

Mở bài: Để thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn, không chỉ cấu tạo ngoài của động vật thay đổi mà cấu tạo các cơ quan bên trong cơ thể cũng có những thay đổi theo hướng tiến hóa thích nghi với môi trường sống. Vậy các cơ quan đó có cấu tạo và chức năng như thế nào? Chúng ta cùng nhau tìm hiểu bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 1: Quan sát bộ xương thằn lằn

Mục tiêu: HS tìm ra được điểm sai khác và nổi bật của bộ xương thằn lằn so với bộ xương ếch và giải thích được sự khác nhau đó.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Yêu cầu HS quan sát bộ xương thằn lằn đối chiếu với hình 39.1 sgk -> xác định vị trí các xương</p> <p>Gọi HS lên chỉ trên mô hình</p> <p>Phân tích: xuất hiện xương sườn cùng với xương mỏ ác -> lồng ngực có tầm quan trọng lớn trong sự hô hấp ở cạn</p> <p>- Yêu cầu HS đối chiếu bộ xương thằn lằn với bộ xương ếch</p> <p><i>H. Nếu rõ sai khác nổi bật?</i></p> <p>-> Tất cả các đặc điểm đó thích nghi hơn với đời sống ở cạn</p>	<p>- HS quan sát hình 39.1 sgk kết hợp quan sát hình vẽ trên bảng, đọc chú thích -> ghi nhớ tên các xương của thằn lằn</p> <p>- Đối chiếu với hình vẽ -> xác định xương đầu, cột sống, xương sườn các xương đai và các xương chi</p> <p>- HS so sánh 2 bộ xương -> nêu được đặc điểm sai khác cơ bản</p> <p>+ Đốt sống cổ 8 đốt nên rất linh hoạt phạm vi quan sát rộng</p> <p>+ Đốt sống thân mang xương sườn, một số kết hợp với xương mỏ ác làm thành lồng ngực bảo vệ nội quan và tham gia hô hấp</p> <p>+ Dai vai khớp với cột sống -> chi trước linh hoạt</p> <p>+ Đốt sống đuôi dài: Tăng ma sát cho sự vận chuyển trên cạn</p>	<p>I. Bộ xương</p> <p>Bộ xương gồm:</p> <p>+ Xương đầu có đốt sống cổ: 8 đốt giúp cử động linh hoạt.</p> <p>+ Cột sống có các xương sườn.</p> <p>+ Xương chi: Xương đai và các xương chi, đai vai khớp với cột sống giúp chi trước cử động linh hoạt</p>

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu đặc điểm các cơ quan dinh dưỡng

Mục tiêu: - Xác định được vị trí, nêu được cấu tạo 1 số cơ quan dinh dưỡng của thằn lằn.

-> ~~chợt hánh xác đặc điểm cơ quan dinh dưỡng của thằn lằn với Ếch để thấy sự hoàn thiện.~~
tiết

H. Nước tiểu đặc của thằn lằn liên quan gì đến đời sống ở cạn?

- HS nghiên cứu sgk trả lời
- > HS khác nhận xét

HOẠT ĐỘNG 3 : Thằn kinh và giác quan

Mục tiêu: Xác định được vị trí, nêu được cấu tạo hệ thằn kinh và giác quan của thằn lằn.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Yêu cầu HS quan sát hình vẽ bộ não thằn lằn trả lời câu hỏi</p> <p>H. Nêu cấu tạo bộ não thằn lằn (xác định trên tranh vẽ hoặc mô hình)?</p>	<p>- HS quan sát hình vẽ sgk và xác định các phần của bộ não</p> <p>- Yêu cầu nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các bộ phận của bộ não và điểm khác so với Ếch + Sự phát triển của giác quan thích nghi đời sống ở cạn 	<p>III . Hệ thằn kinh và giác quan</p> <p>- <i>Bộ não:</i> Gồm năm phần: Não trước, tiểu não phát triển, điều khiển mọi hoạt động phức tạp.</p> <p>- <i>Giác quan:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Tai xuất hiện ống tai ngoài.

4. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk T129

5. Kiểm tra đánh giá:

Hãy điền vào bảng sau ý nghĩa của từng đặc điểm cấu tạo của thằn lằn thích nghi đời sống ở cạn

Đặc特点	ý nghĩa thích nghi
1. Xuất hiện xương sườn cùng xương mõ ác tạo thành lồng ngực	
2. Ruột già có khả năng hấp thụ lại nước	
3. Phổi có nhiều vách ngăn	
4. Tâm thất xuất hiện vách hụt	
5. Xoang huyệt có khả năng hấp thụ nước	
6. Não trước và tiểu não phát triển	

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài + làm bài tập 1, 2, 3 sgk T129 vào vở bài tập
- Sưu tầm tranh ảnh về các loài bò sát
- Kẻ phiếu học tập

Phiếu học tập

Đặc điểm cấu tạo tên bộ	Mai và yếm	Hàm và răng	Vỏ trứng
Có vảy			
Cá sấu			
Rùa			

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 21

Ngày soạn : 13/01/2011

Tiết : 42

Ngày dạy :

14/01/2011

Bài 40: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP BÒ SÁT

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Biết được sự đa dạng của bò sát thể hiện ở số loài, môi trường sống và lối sống.
- Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng phân biệt 3 bộ thường gặp trong lớp bò sát.

- Giải thích được lý do sự phồn thịnh và diệt vong của khủng long.
- Nêu được vai trò của bò sát trong tự nhiên và đời sống.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng: quan sát, hoạt động nhóm, tìm kiếm và sử dụng thông tin qua SGK và hình ảnh minh họa.
- Rèn kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực. Kỹ năng tự tin trình bày trước đám đông.
- Rèn kỹ năng phân tích, khái quát để rút ra đặc điểm chung của lớp.

3. Thái độ

- Giáo dục thái độ yêu thích tìm hiểu tự nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Tranh một số loài khủng long

- Bảng phụ

2. HS: - Học bài

- Đọc trước bài mới, kẻ phiếu học tập

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. *Trình bày những đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn?*

3. Bài mới.

Mở bài: Bò sát là loài động vật tồn tại tương đối lâu trên thế giới, chúng xuất hiện từ 230 triệu năm trước với rất nhiều loài khác nhau. Tuy vậy chúng vẫn có những đặc điểm chung và vai trò nhất định trong tự nhiên. Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 1: Đa dạng của bò sát

Mục tiêu: - Giải thích được bò sát rất đa dạng

- Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài phân biệt bộ có vảy, bộ các sấu, bộ rùa.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc thông tin trong sgk T130 quan sát hình 40.1 -> làm phiếu học tập - Treo bảng phụ gọi HS lên diễn - Chốt lại bảng kiến thức chuẩn - Yêu cầu HS thảo luận trả lời câu hỏi <p>H. <i>Sự đa dạng của bò sát thể hiện ở những đặc điểm nào? Lấy ví dụ minh họa?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chốt lại kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm đọc thông tin hình, thảo luận hoàn thành phiếu học tập - Đại diện nhóm lên làm bài tập, các nhóm khác nhận xét, bổ sung - Các nhóm tự sửa chữa Các nhóm nghiên cứu kĩ thông tin và hình 40.1 sgk -> thảo luận câu trả lời: <ul style="list-style-type: none"> + Sự đa dạng thể hiện ở: số loài nhiều, cấu tạo cơ thể và môi trường sống phong phú - Đại diện nhóm phát biểu -> các nhóm khác bổ sung 	<p>I. Sự đa dạng của bò sát</p> <p>-Lớp bò sát rất đa dạng, số loài lớn, chia làm 4 bộ.</p> <p>-Có lối sống và môi trường sống phong phú.</p>

Đáp án bảng phu

Đặc điểm cấu tạo Tên bô	Mai và yếm	Hàm và răng	Vỏ trứng
Có vảy	Không có	Hàm ngắn, răng nhỏ mọc trên hàm	Trứng có màng dai
Cá sấu	Không có	Hàm dài, răng lớn mọc trong lỗ chân răng	Có vỏ đá vôi
Rùa	Có	Hàm không có răng	Vỏ đá vôi

HOẠT ĐỘNG 2: Các loài khủng long

Mục tiêu: - Hiểu được tổ tiên của bò sát là lưỡng cư cổ
 - Lý do phồn thịnh và sự diệt vong của khủng long

Mục tiêu: HS nắm được nguyên nhân dẫn đến Sự diệt vong của khủng long:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> Nêu câu hỏi yêu cầu HS thảo luận: H. Nguyên nhân khủng long bị diệt vong? H. Tại sao bò sát cỡ nhỏ vẫn tồn tại đến ngày nay? 	<ul style="list-style-type: none"> Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến yêu cầu nêu được Lý do diệt vong <ul style="list-style-type: none"> Do cạnh tranh Do ảnh hưởng của khí hậu và thiên tai Bò sát nhỏ vẫn tồn tại vì: <ul style="list-style-type: none"> Cơ thể nhỏ dễ tìm nơi trú ẩn Yêu cầu về thức ăn ít 	<p>2. Sự diệt vong của khủng long:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cách đây khoảng 65 triệu năm khủng long bị diệt vong do: <ul style="list-style-type: none"> Cạnh tranh với chim và thú Do ảnh hưởng của khí hậu và thiên tai

Chốt lại kiến thức	+ Trứng nhỏ an toàn hơn - Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung	
--------------------	----------------------------------------------------------------------------	--

HOẠT ĐỘNG 3: Đặc điểm chung của bò sát

Mục tiêu: Nắm được đặc điểm chung của lớp bò sát từ đó thấy được sự tiến hóa trong các cơ quan của động vật thích nghi cao độ với sự thay đổi môi trường sống

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Yêu cầu HS thảo luận: H. Nếu đặc điểm chung của bò sát vẽ: + Môi trường sống? + Đặc điểm cấu tạo ngoài? + Đặc điểm cấu tạo trong? Chốt lại kiến thức Gọi HS nhắc lại đặc điểm chung</p>	<p>- HS vận dụng kiến thức của lớp bò sát thảo luận rút ra đặc điểm chung vẽ: cơ quan di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản, thân nhiệt</p>	<p>III. Đặc điểm chung của bò sát Bò sát là động vật có xương sống thích nghi với đời sống hoàn toàn trên cạn: + Da khô có vảy sừng. + Chi yếu có vuốt sắc. + Phổi có nhiều vách ngăn. + Tim có vách hụt, máu pha đi nuôi cơ thể. + Thụ tinh trong, trứng có vỏ bao bọc, giàu noãn hoàng. + Là động vật biến nhiệt.</p>

HOẠT ĐỘNG 4: Vai trò của bò sát

Mục tiêu: Nêu được vai trò của bò sát trong tự nhiên và đời sống

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Yêu cầu HS nghiên cứu sgk, trả lời câu hỏi H. Nếu ích lợi và tác hại của bò sát? H. Lấy ví dụ minh họa?</p>	<p>- Đại diện nhóm phát biểu -> các nhóm khác bổ sung HS đọc thông tin tự rút ra vai trò của bò sát - 1 vài HS phát biểu, lớp bổ sung</p>	<p>IV. Vai trò của bò sát - Có ích lợi: + Có ích cho nông nghiệp: diệt sâu bọ, diệt chuột... + Có giá trị thực phẩm: ba ba, rùa... + Làm dược phẩm: rắn, trăn... + Sản phẩm mỹ nghệ: vảy đồi mồi, da cá sấu... - Tác hại: + Gây độc cho người: rắn...</p>

4. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk T132

5. Kiểm tra đánh giá:

* Trong các đặc điểm sau đặc điểm nào có ở bò sát

- + Da khô, có vảy sừng
- + Da trần và ẩm
- + Chi yếu có vuốt sắc

- + Phổi có nhiều vách ngăn
- + Hô hấp bằng da và phổi
- + Tim có vách hụt, máu pha đi nuôi cơ thể
- + Thụ tinh trong trứng có vỏ bao bọc, giàu noãn hoàn
- + Thụ tinh ngoài, nòng nọc phát triển qua biến thái
- + Là động vật biến nhiệt

V. DĂN DÒ:

- Học bài trả lời câu hỏi 1, 2 sgk
- Đọc mục em có biết
- Tìm hiểu đời sống của chim bồ câu
- Kẻ bảng 1, 2 bài 41 vào vỏ

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 22
Tiết : 43

Ngày soạn : 17/01/2011
Ngày dạy :

18/01/2011

LỚP CHIM

Bài 41: CHIM BỒ CÂU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm đồi sông và giải thích được sự sinh sản của chim bồ câu là tiến bộ hơn thằn lằn bóng đuôi dài.
- Giải thích được cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đồi sông bay lượn.
- Phân biệt được kiểu bay vỗ cánh của chim bồ câu với kiểu bay lượn của chim hải âu.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát, hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục thái độ yêu thích tìm hiểu tự nhiên

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Tranh vẽ cấu tạo ngoài của chim bồ câu

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 1, 2 sgk T135, 136

2. HS: - Kẻ sẵn bảng 1, 2 vào vở bài tập

- Chuẩn bị theo nhóm lông cánh, lông tơ của chim bồ câu

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H: Nêu đặc điểm chung và vai trò của bồ sát

3. Bài mới.

Mở bài: Lớp chim là động vật hăng hái cấu tạo cơ thể thích nghi với sự bay

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu đồi sông và sự sinh sản của chim bồ câu

Mục tiêu: - Hiểu được đặc điểm đồi sông của chim bồ câu

- Trình bày được đặc điểm sinh sản của chim bồ câu

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Cho HS thảo luận trả lời câu hỏi sau:	- HS đọc thông tin trong sgk T135 -> thảo luận tìm đáp án. Nêu được: + Tổ tiên là từ bồ câu núi + Bay giỏi + Thân nhiệt ổn định - 1 -> 2 HS phát biểu lớp bổ sung - HS thảo luận -> nêu được ở chim :	I. Đồi sông chim bồ câu - Đồi sông: + Sông trên cây, bay giỏi. + Tập tính làm tổ. + Là động vật hăng nhiệt. - Sinh sản + Thụ tinh trong + Trứng có nhiều noãn hoàng, có vỏ đá vôi. + Có hiện tượng ấp trứng nuôi con. - HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
H. Cho biết tổ tiên của chim bồ câu nhả?	+ Tổ tiên là từ bồ câu núi	
H. Đặc điểm đồi sông của chim bồ câu?	+ Bay giỏi + Thân nhiệt ổn định - 1 -> 2 HS phát biểu lớp bổ sung	
Yêu cầu HS thảo luận tiếp	- HS thảo luận -> nêu được ở chim :	
H. Đặc điểm sinh sản của chim bồ câu?	+ Thụ tinh trong + Trứng có vỏ đá vôi	
H. So sánh sự sinh sản của thằn lằn và chim?	+ Có hiện tượng ấp trứng nuôi con.	
H. Hiện tượng ấp trứng và nuôi con có ý nghĩa gì?	- HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.	

Phân tích: Vô đá vôi ->
Phôi phát triển an toàn. Ấp trứng -> Phôi phát triển ít lệ thuộc vào môi trường.

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu về cấu tạo ngoài và di chuyển

Mục tiêu: - Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của chim thích nghi với sự bay

1. Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với sự bay

		Mỏ : Mỏ sừng bao lấy hàm không có răng	Làm đầu chim nhẹ
		Cổ: Dài, khớp đầu với thân	Phát huy tác dụng của các giác quan, bắt mồi rỉa lông

HOẠT ĐỘNG 3: Di chuyển

Mục tiêu: Phân biệt được kiểu bay vỗ cánh của chim bồ câu với kiểu bay lượn của chim hải âu.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
------------------	------------------	----------

<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS quan sát kĩ hình 41.3, 41.4 sgk - Nhận biết kiểu bay lượn và bay vỗ cánh -> hoàn thành bảng 2 - Yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm mỗi kiểu bay - Chốt lại kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thu nhận thông tin qua hình -> nắm được các động tác: <ul style="list-style-type: none"> + Bay lượn + Bay vỗ cánh - Thảo luận nhóm -> đánh dấu vào bảng 2 - Đáp án: <ul style="list-style-type: none"> + Bay vỗ cánh: 1, 5 + Bay lượn: 2, 3, 4 	<p>2. <i>Di chuyễn</i></p> <p>Chim có hai kiểu bay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bay lượn - Bay vỗ cánh <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Các động tác bay</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Kiểu bay</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">Kiểu bay</th> </tr> <tr> <th style="text-align: center; padding: 5px;">vỗ cánh</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">n</th> <th style="text-align: center; padding: 5px;">lượn</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;">Cánh đập liên tục</td> <td style="text-align: center; padding: 5px;">x</td> <td style="text-align: center; padding: 5px;"></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;">Cánh đập chậm rãi và không liên tục</td> <td style="text-align: center; padding: 5px;"></td> <td style="text-align: center; padding: 5px;">x</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;">Cánh dang rộng mà không đập</td> <td style="text-align: center; padding: 5px;"></td> <td style="text-align: center; padding: 5px;">x</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;">Bay chủ yếu dựa vào sự nâng đỡ của không khí và hướng thay đổi của các luồng gió</td> <td style="text-align: center; padding: 5px;"></td> <td style="text-align: center; padding: 5px;">x</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;">Bay chủ yếu dựa vào động tác vỗ cánh</td> <td style="text-align: center; padding: 5px;">x</td> <td style="text-align: center; padding: 5px;"></td> </tr> </tbody> </table>	Các động tác bay	Kiểu bay	Kiểu bay	vỗ cánh	n	lượn	Cánh đập liên tục	x		Cánh đập chậm rãi và không liên tục		x	Cánh dang rộng mà không đập		x	Bay chủ yếu dựa vào sự nâng đỡ của không khí và hướng thay đổi của các luồng gió		x	Bay chủ yếu dựa vào động tác vỗ cánh	x	
Các động tác bay	Kiểu bay	Kiểu bay																					
vỗ cánh	n	lượn																					
Cánh đập liên tục	x																						
Cánh đập chậm rãi và không liên tục		x																					
Cánh dang rộng mà không đập		x																					
Bay chủ yếu dựa vào sự nâng đỡ của không khí và hướng thay đổi của các luồng gió		x																					
Bay chủ yếu dựa vào động tác vỗ cánh	x																						

4. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk

5. Kiểm tra đánh giá

Tìm cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống (!) thay cho các số 1, 2, 3 để hoàn chỉnh các câu sau:

Chim bồ câu là động vật(1) có cấu tạo ngoài thích nghi với(2) thể hiện ở những đặc điểm: thân hình thoi được phủ bì(3) nhẹ xốp, hàm không có răng, có mỏ sừng bao bọc, chi trước biến đổi(4) chi sau có bàn chân dài, các ngón chân có vuốt, ba ngón trước, một ngón sau.

IV. DĂN DÒ: - Học bài, trả lời câu hỏi trong sgk

- Đọc mục em có biết
- Ké bảng sgk T139 vào vở bài tập

VI. RÚT KINH NGHIỆM

21/01/2011

Bài 43: CẤU TẠO TRONG CỦA CHIM BỒ CÂU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được cấu tạo, hoạt động của các hệ cơ quan: tiêu hóa, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, sinh sản, thần kinh và giác quan.
- Phân tích được những đặc điểm cấu tạo của chim thích nghi với đời sống bay.
- Nêu được điểm sai khác trong cấu tạo của chim bồ câu so với thằn lằn.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng phân tích, so sánh rút ra kết luận, kỹ năng vẽ.

3. Thái độ

- Có thái độ yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:

- Mô hình cấu tạo trong của chim bồ câu
- Tranh vẽ hình 43.1, 43.2, 39.3, 39.9 sgk (nếu có)
- Bảng phụ cuối trang 142 SGK

2. HS:

- Học bài, đọc trước bài mới

- Ké bảng cuối trang 142 sgk vào vở

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Mở bài: Lớp chim có đời sống bay lượn vì vậy mà cấu tạo của các cơ quan có chiều hướng giảm trọng lượng cơ thể để chúng có thể thích nghi cao độ với lối sống. Vậy cấu tạo trong của chim có gì đặc biệt hơn các lớp động vật đã học. Hôm nay chúng ta tìm hiểu về cấu tạo trong của chim bồ câu để tìm hiểu vấn đề trên

HOẠT ĐỘNG 1: Các cơ quan dinh dưỡng

Mục tiêu: - Nắm vững đặc điểm cấu tạo, hệ hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, bài tiết của chim thích nghi đời sống bay

- So sánh đặc điểm các cơ quan dinh dưỡng của chim với bò sát và nêu được ý nghĩa sự khác nhau đó.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Yêu cầu các em quan sát tranh 42.2 SGK. Xác định các bộ phận của hệ tiêu hóa ở chim Cho HS thảo luận H. Hệ tiêu hóa của chim hoàn chỉnh hơn bò sát ở những điểm nào?	- 1 HS xác định các bộ phận của hệ tiêu hóa đã quan sát được ở tranh vẽ - HS thảo luận nêu được: + Thực quản có diều.	I. Các cơ quan dinh dưỡng I. Tiêu hóa - Ông tiêu hóa phân hóa, chuyên hóa với chức năng - Tốc độ tiêu hóa cao

<p>H. Vì sao chim có tốc độ tiêu hóa cao hơn bò sát?</p> <p>(Do có tuyến tiêu hóa lớn, dạ dày cơ nghiền thức ăn, dạ dày tuyến tiết dịch)</p> <p>- Chốt lại kiến thức đúng</p>	<p>+ Dạ dày: dạ dày tuyến, dạ dày cơ -> tốc độ tiêu hóa cao</p> <p>- 1 -> 2 HS phát biếu, lớp bổ sung</p>	
<p>Cho HS thảo luận</p> <p>H. Tim của chim có gì khác tim bò sát?</p> <p>H. Cho biết ý nghĩa sự khác nhau đó?</p> <p>Treo sơ đồ cảm hệ tuần hoàn -> gọi 1 HS lên xác định các ngăn tim</p> <p>H. Trình bày sự tuần hoàn máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn?</p>	<p>- HS đọc thông tin sgk T141, quan sát hình 43.1 -> nêu điểm khác nhau so với bò sát</p> <p>+ Tim 4 ngăn chia 2 nửa</p> <p>+ Nửa trái chứa máu đỏ tươi -> đi nuôi cơ thể, nửa phải chứa máu đỏ thẫm.</p> <p>+ Ý nghĩa: máu nuôi cơ thể giàu oxi -> sự trao đổi chất mạnh</p> <p>- HS lên trình bày trên tranh -> lớp nhận xét, bổ sung</p>	<p>2. Hệ tuần hoàn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tim 4 ngăn, 2 vòng tuần hoàn - Máu nuôi cơ thể giàu oxi (máu đỏ tươi)
<p>- Yêu cầu HS đọc thông tin quan sát hình 43.2 sgk -> thảo luận</p> <p>H. So sánh hô hấp của chim với bò sát?</p> <p>H. Vai trò của túi khí?</p> <p>H. Bề mặt trao đổi khí rộng có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống bay của chim?</p> <p>- Chốt lại kiến thức -> HS tự rút ra kết luận</p>	<p>- HS thảo luận -> nêu được:</p> <p>+ Phổi chim có nhiều ống khí thông với hệ túi khí</p> <p>+ Sự thông khí do -> sự co giãn túi khí (khi bay) -> sự thay đổi thể tích lòng ngực (khi đậu)</p> <p>+ Túi khí: giảm khối lượng riêng, giảm ma sát giữa các nội quan khi bay.</p> <p>Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung</p>	<p>3. Hô hấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phổi có mạng ống khí - 1 số ống khí thông với túi khí -> bề mặt trao đổi khí rộng - Trao đổi khí: + Khi bay - do túi khí + Khi đậu - do phổi
<p>- Yêu cầu HS thảo luận</p> <p>H. Nêu đặc điểm hệ bài tiết và hệ sinh dục của</p>	<p>- HS đọc thông tin -> thảo luận nêu được các đặc điểm thích nghi với đời sống bay</p> <p>+ Không có bóng đái -> nước tiểu thải cùng phân.</p>	<p>4. Bài tiết và sinh dục</p> <p>a. - Bài tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thận sau + Không có bóng đái + Nước tiểu thải ra ngoài

chim? H. Những đặc điểm nào thể hiện sự thích nghi với đời sống bay? Chốt lại kiến thức	+ Chim mái chỉ có một buồng trứng và ống dẫn trứng trái phát triển - Đại diện nhóm trình bày -> nhóm khác bổ sung	cùng phân b.- Sinh dục: + Con đực: 1 đôi tinh hoàn + Con cái: buồng trứng trái phát triển + Thụ tinh trong
------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 3: Thần kinh và giác quan

Mục tiêu: Biết được hệ thần kinh của chim phát triển liên quan đến đời sống phức tạp

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- Yêu cầu HS quan sát mô hình não chim đối chiếu hình 43.4 sgk -> nhận biết các bộ phận của não trên mô hình H. So sánh bộ não chim với bộ sát? Chốt lại kiến thức	- HS quan sát mô hình, đọc chú thích hình 43.4 sgk -> xác định các bộ phận của não - 1 HS chỉ trên mô hình -> lớp nhận xét bổ sung	II. Thần kinh và giác quan - Bộ não phát triển + Não trước lớn + Tiểu não có nhiều nếp nhăn + Não giữa có 2 thùy thị giác - Giác quan: + Mắt tinh có mí thứ 3 mỏng + Tai: có ống tai ngoài

3. Củng cố

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk T142

4. Kiểm tra đánh giá

1. Trình bày đặc điểm hô hấp của chim thích nghi với đời sống bay?
2. Hoàn thành bảng so sánh cấu tạo trong của chim bồ câu so với thần lằn?

Các hệ cơ quan	Chim bồ câu	Thần lằn
Tuần hoàn		
Tiêu hóa		
Hô hấp		
Bài tiết		
Sinh sản		

IV. DĂN DÒ:

- Học bài trả lời câu hỏi sgk
- Sưu tầm tranh, ảnh một số đại diện lớp chim

V. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 23
Tiết : 45

Ngày soạn :24/01/2011
Ngày dạy :

25/01/2011

Bài 44: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG

CỦA LỚP CHIM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được các đặc điểm đặc trưng của các nhóm chim thích nghi với đời sống từ đó thấy được sự đa dạng của chim.
- Nêu được đặc điểm chung và vai trò của chim.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng: quan sát, so sánh, hoạt động nhóm.
- Rèn luyện kỹ năng tìm kiếm và sử dụng thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh hình để tìm hiểu sự đa dạng về thành phần loài, đặc điểm chung về cấu tạo cơ thể thích nghi với môi trường sống và vai trò của lớp chim trong tự nhiên và trong đời sống.
- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực.
- Kỹ năng so sánh phân tích khái quát để rút ra đặc điểm chung của lớp chim.
- Kỹ năng tự tin trình bày kiến trước tổ, trước nhóm, lớp.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức bảo vệ các loài chim có lợi

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:

- Tranh hình 44.1 -> 3 sgk

- Bảng phụ, phiếu học tập

Nhóm chia	Đại diện	Môi trường sống	Đặc điểm cấu tạo			
			Cánh	Cơ ngực	Chân	Ngón
Chạy						
Bơi						
Bay						

2. HS:

- Kép phiếu học tập và bảng trong sgk T145

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.: H. Trình bày những đặc điểm cấu tạo trong của chim bồ câu thích nghi với sự bay?

3. Bài mới.

Mở bài: Hiện nay lớp chim được biết khoảng 9600 loài được xếp trong 27 bộ. Ở Việt Nam đã phát hiện 830 loài, lớp chim được chia thành

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu sự đa dạng của các nhóm chim

Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm của các nhóm chim thích nghi với đời sống, từ đó thấy được sự đa dạng của chim.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Cho HS đọc thông tin mục 1, 2, 3sgk, quan sát hình 44.1, 44.2, 44.3 diễn vào phiếu học tập	<ul style="list-style-type: none"> - HS thu nhận thông tin, thảo luận nhóm -> hoàn thành phiếu học tập - Đại diện nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác bổ sung. 	I. Các nhóm chim <ul style="list-style-type: none"> - Lớp chim rất đa dạng: Số loài nhiều, chia làm 3 nhóm: Chim chạy, Chim bơi, Chim bay.

Chốt lại kiến thức chuẩn		- Các loài chim có lối sống và môi trường sống phong phú.
--------------------------	--	-----------------------------------------------------------

Nội dung bảng phụ

Nhóm chia	Đại diện	Môi trường sống	Đặc điểm cấu tạo			
			Cánh	Cơ ngực	Chân	Ngón
Chạy	Đà điểu	Thảo nguyên, sa mạc	Ngắn, yếu	Không phát triển	Cao, to, khỏe	2->3 ngón
Bơi	Chim cánh cụt	Biển	Dài, khỏe	Rất phát triển	Ngắn	4 ngón có móng bơi
Bay	Chim Ưng	Núi đá	Dài, khỏe	Phát triển	To có vuốt cong	4 ngón

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc bảng, quan sát hình 44.3 -> diễn nội dung phù hợp vào chỗ trống ở bảng sgk T145 - Chốt lại bằng đáp án đúng: + Bộ: 1 - ngỗng 2 - gà 3 - Chim Ưng 4 - cú lợn Cho HS thảo luận H. Vì sao nói lớp chim rất đa dạng? Chốt lại kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình, thảo luận nhóm -> hoàn thành bảng - Đại diện nhóm phát biểu -> các nhóm khác bổ sung - HS thảo luận rút ra nhận xét về sự đa dạng + Nhiều loài + Cấu tạo cơ thể đa dạng + Sống ở nhiều môi trường 	

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu đặc điểm chung của chim

Mục tiêu: Nêu được đặc điểm chung của chim

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nêu đặc điểm chung của chim về: + Đặc điểm cơ thể + Đặc điểm của chi + Đặc điểm của hệ hô hấp, tuần hoàn, sinh sản và nhiệt độ cơ thể Chốt lại kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận -> rút ra đặc điểm chung của chim - Đại diện nhóm phát biểu -> các nhóm khác bổ sung 	II. Đặc điểm chung của chim <ul style="list-style-type: none"> - Mình có lông vũ bao phủ - Chi trước biến đổi thành cánh - Mỏ có sừng - Phổi có mang ống khí, có túi khí tham gia hô hấp - Tim 4 ngăn, máu đỏ tươi nuôi cơ thể - Trứng có vỏ đá vôi, được

		Ấp nhở thân nhiệt của chim bố mẹ - Là động vật hăng nhiệt
--	--	-----------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 3: Tìm hiểu về vai trò của chim

Mục tiêu: Nêu được vai trò của chim

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Yêu cầu HS đọc thông tin trong sgk -> trả lời câu hỏi</p> <p>H. <i>Nêu ích lợi và tác hại của chim trong tự nhiên và trong đời sống con người?</i></p> <p>H. <i>Lấy các ví dụ về tác hại và lợi ích của chim đối với con người?</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc thông tin -> tìm câu trả lời - 1 vài HS phát biểu -> lớp bổ sung 	<p>III. Vai trò của chim</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi ích: <ul style="list-style-type: none"> + ăn sâu bọ và động vật gặm nhấm + Cung cấp thực phẩm + Làm chăn, đệm, đồ trang trí, làm cảnh + Huấn luyện để săn mồi, phục vụ du lịch + Giúp phán tán cây rừng - Có hại: <ul style="list-style-type: none"> + Ăn hạt, quả, cá ... + Là động vật trung gian truyền bệnh

4. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk T146

5. Kiểm tra đánh giá:

Hãy cho biết những câu nào dưới đây là đúng

- a. Đà điểu có cấu tạo thích nghi với tập tính chạy nhanh trên thảo nguyên và sa mạc khô nóng.
- b. Vịt trời được xếp vào nhóm chim bơi.
- c. Chim bồ câu có cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống bay.
- d. Chim cánh cụt có bộ lông dày để giữ nhiệt.
- e. Chim cú lợn có bộ lông mềm, bay nhẹ nhàng, mắt tinh -> săn mồi về đêm.

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, Chuẩn bị bài mới:

- Học bài trả lời câu hỏi sgk
- Đọc "mục em có biết"
- Ôn lại kiến thức lớp chim

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Bài 42: THỰC HÀNH QUAN SÁT BỘ XƯƠNG, MẪU MỔ CHIM BỒ CÂU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết một số đặc điểm của bộ xương chim thích nghi với đời sống bay.
- Xác định được các cơ quan tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, bài tiết

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát nhận biết, phân tích, hoạt động nhóm

3. Thái độ

- Có thái độ nghiêm túc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:

- Mẫu mổ chim bồ câu
- Mẫu mổ chim bồ câu (nếu có)
- Tranh bộ xương và cấu tạo trong của chim

2. HS:

- Học bài
- Đọc trước bài mới và kẻ bảng sgk T109 vào vở bài tập

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG 1: Quan sát bộ xương của chim bồ câu

Mục tiêu: - Nhận biết được các thành phần bộ xương

- Nêu được các đặc điểm bộ xương thích nghi với sự bay

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none">- Yêu cầu HS quan sát bộ xương chiếu với hình 42.1 sgk ->H. Nhận biết các thành phần của bộ xương?- Gọi 1 HS trình bày thành phần bộ xương- Cho HS thảo luậnGọi 1 HS trình bày thành phần bộ xương	<ul style="list-style-type: none">- HS quan sát bộ xương chim bồ câu trên tranh vẽ, đọc chú thích hình 42.1 -> xác định các thành phần của bộ xương- Yêu cầu nêu được: Xương đầu, xương cột sống, lồng ngực, xương đai(dai vai, đai lưng), xương chi (chi trước, chi sau)- HS nêu các thành phần trên mẫu bộ xương chim (hoặc trên tranh)	<p>1. Quan sát bộ xương của chim bồ câu</p> <p>Bộ xương gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Xương đầu- Xương thân: cột sống, lồng ngực- Xương chi: Xương đai, các xương chi

<p>H. Nêu các đặc điểm bộ xương thích nghi với sự bay?</p> <p>Chốt lại kiến thức đúng</p>	<ul style="list-style-type: none"> Các nhóm thảo luận tìm các đặc điểm của bộ xương thích nghi với sự bay thể hiện ở: Chi trước. Xương mỏ ác. Xương đai hông Đại diện nhóm phát biếu, các nhóm khác bổ sung
--------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Quan sát các nội quan trên mẫu mổ

Mục tiêu: Xác định được các cơ quan tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, bài tiết

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nd
<ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu HS quan sát hình 42.2 sgk kết hợp với tranh cấu tạo trong. <p>H. Xác định vị trí các hệ cơ quan?</p> <p>Cho HS quan sát mẫu mổ</p> <p>H. Nhận biết các hệ cơ quan và thành phần cấu tạo của từng hệ -> hoàn thành bảng (sgk T139)?</p> <ul style="list-style-type: none"> Kẻ bảng gọi HS lên chữa bài Chốt lại bằng đáp án đúng <p>H. Hệ tiêu hóa ở chim bồ câu có gì khác so với những động vật có xương sống đã học?</p>	<ul style="list-style-type: none"> HS quan sát hình, đọc chí thích -> ghi nhớ vị trí các hệ cơ quan HS nhận biết các hệ cơ quan trên mẫu mổ Thảo luận nhóm -> hoàn chỉnh bảng Đại diện nhóm lên hoàn thành bảng -> các nhóm khác nhận xét bổ sung Các nhóm đổi chiếu, sửa chữa Các nhóm thảo luận nêu được Giống nhau về thành phần cấu tạo Ở chim: thực quản có diều, dạ dày gồm dạ dày cơ và dạ dày tuyến 	2. Quan sát các nội quan trên mẫu mổ

Đáp án bảng trang 139 SGK

Các hệ cơ quan	Các thành phần cấu tạo trong hệ
<ul style="list-style-type: none"> Tiêu hóa Hô hấp Tuần hoàn Bài tiết 	<ul style="list-style-type: none"> Ống tiêu hóa và tuyến tiêu hóa Khí quản, phổi, túi khí Tim, hệ mạch Thận, xoang huyệt

4. Nhận xét - Đánh giá:

- GV nhận xét tinh thần, thái độ học tập của các nhóm.
- Kết quả bảng tr.139SGK sẽ là kết quả tương trình, trên cơ sở đó GV cho điểm.
- Cho các nhóm thu dọn vệ sinh.

IV. DĂN DÒ: Kẻ phiếu học tập vào vở.

Tên động vật quan sát được	Di chuyển			Kiếm ăn		Sinh sản		
	Bay đậu cánh	Bay lượn	Bay khác	Thức ăn	Cách bắt mồi	Giao hoan	Làm tổ	Ấp trứng nuôi con
1								
2								

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Bài 45: THỰC HÀNH - XEM BĂNG HÌNH VỀ ĐỜI SỐNG TẬP TÍNH CỦA CHIM

I. MỤC TIÊU: Sau khi học xong bài này, học sinh :

1. Kiến thức

Củng cố, mở rộng bài học qua băng hình về đời sống và tập tính của chim bồ câu và những loài chim khác.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát trên băng hình và tóm tắt nội dung đã xem trên băng hình.
- Rèn luyện kỹ năng tìm kiếm và sử lý thông tin khi xem băng hình.
- Kỹ năng hợp tác, quản lý thời gian, kỹ năng nhận trách nhiệm được phân công.
- Kỹ năng trình bày kiến trúc nhóm, tổ, lớp.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: Chuẩn bị máy chiếu, băng hình.

2. HS: Ôn lại kiến thức lớp chim.

- Kẻ phiếu học tập vào vở.

Tên động vật quan sát được	Di chuyển			Kiếm ăn		Sinh sản		
	Bay đậu cánh	Bay lượn	Bay khác	Thức ăn	Cách bắt mồi	Giao hoan	Làm tổ	Ấp trứng
1								
2								

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Hoạt động I: Giáo viên nêu yêu cầu của bài thực hành

- + Theo nội dung trong băng hình.
 - + Tóm tắt nội dung đã xem.
 - + Giữ trật tự, nghiêm túc trong giờ học.
- Giáo viên phân chia các nhóm thực hành.

Hoạt động II: Học sinh xem băng hình.

Giáo viên cho HS xem toàn bộ nội dung băng hình lần thứ nhất, học sinh theo dõi nắm được khái quát nội dung

Giáo viên cho HS quan sát lại đoạn băng với yêu cầu:

- + Cách di chuyển.
- + Các kiếm ăn.
- + Các giai đoạn trong quá trình sinh sản.

Học sinh theo dõi bảng hình, quan sát tời đâu điền vào phiếu học tập tời đó.

Hoạt động III: Thảo luận nội dung bảng hình

Giáo viên dành thời gian cho các nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến-> hoàn chỉnh nội dung phiếu học tập của cả nhóm.

Giáo viên cho HS thảo luận trên phiếu học tập

+ Tóm tắt những nội dung chính của bảng hình.

+ Kể tên những động vật quan sát được.

+ Nêu hình thức di chuyển của chim.

+ Kể tên các loại mồi và cách kiếm ăn đặc trưng của từng loài.

+ Nêu những đặc điểm khác nhau giữa chim trống và chim mái

+ Nêu tập tính sinh sản của chim.

+ Ngoài những đặc điểm có ở phiếu học tập, em còn phát hiện những đặc điểm nào khác?

- HS dựa vào phiếu học tập trao đổi trong nhóm -> hoàn thành câu trả lời.

- GV kẻ sẵn bảng gọi HS chữa bài.

- Đại diện nhóm lên ghi kết quả lên bảng -> các nhóm nhận xét, bổ sung.

- GV thông báo đáp án đúng, các nhóm theo dõi, tự sửa chữa.

4. Nhận xét – Đánh giá

- GV nhận xét tinh thần thái độ học tập của HS.

- Dựa vào phiếu học tập GV đánh giá kết quả học tập của các nhóm.

IV. DĂN DÒ:

Ôn tập lại toàn bộ lớp chim. Soạn trước bài 46

Kẻ bảng trang 150 vào vở.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 24

Tiết : 48

Ngày soạn : 18/02/2011

Ngày dạy :

19/02/2011

LỚP THÚ

Bài 46: THỎ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Tìm hiểu đời sống và giải thích được sự sinh sản của thỏ.
- Thấy được cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kề nhau.
- Tìm hiểu đặc điểm di chuyển của thỏ.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng: quan sát nhận biết kiến thức, hoạt động nhóm

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn, bảo vệ động vật

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Tranh hình 46.2, 46.3 sgk

- Một số tranh vẽ hoạt động sống của thỏ
- Mô hình thỏ

2. HS: - Đọc trước bài mới

- Kẻ trước bảng sgk T150 vào vở

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

3. Bài mới.

Mở bài: Lớp thú là lớp động vật có cấu tạo cơ thể hoàn chỉnh nhất trong giới động vật và đại diện là con thỏ. Vậy cấu tạo và tập tính sinh sống của thỏ như thế nào, giúp thỏ có thể tồn tại được giữa bầy chim, thú nguy hiểm thường xuyên rình rập, săn đuổi chúng.

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu đời sống của thỏ và sự sinh sản

Mục tiêu: - Thấy được 1 số tập tính của thỏ, hiện tượng thai sinh đặc trưng cho lớp thú

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu lớp nghiên cứu sgk, kết hợp hình 46.1 sgk T149 trao đổi trả lời: H. Đặc điểm đời sống của thỏ? - Gọi 1-> 2 nhóm trình bày -> nhóm khác bổ sung H. Tại sao trong chăn nuôi nước ta không làm chuồng thỏ bằng tre hoặc bằng gỗ? Hình thức sinh sản của thỏ? Gọi đại diện nhóm trình bày H. Hiện tượng thai sinh tiến hóa hơn so với đẻ trứng và noãn thai sinh như thế nào?	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân đọc thông tin sgk, thu thập thông tin trả lời: Yêu cầu nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Nơi sống + Thức ăn và thời gian kiếm ăn + Cách lẩn trốn kẻ thù - HS trình bày ý kiến, tự rút ra kết luận <ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm Yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Nơi thai phát triển + Bộ phận giúp thai trao đổi chất với môi trường + Loại con non - Đại diện nhóm trình bày trao đổi giữa các nhóm - Tóm tắt kiến thức - HS suy nghĩ trả lời 	<p>I: Đời sống của thỏ Đặc điểm đời sống của thỏ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thỏ sống đào hang lẩn trốn kẻ thù bằng cách nhảy cả hai chân sau. - Ăn cỏ, lá cây bằng cách gặm nhấm, kiếm ăn về chiều. - Thỏ là động vật hăng hái. <p>*Hình thức sinh sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thụ tinh trong. - Thai phát triển trong tử cung của thỏ mẹ. - Có nhau thai -> gọi là hiện tượng thai sinh. - Con non yếu được nuôi bằng sữa mẹ.

HOẠT ĐỘNG 2: Cấu tạo ngoài và sự di chuyển

Mục tiêu: Thấy được cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc thông tin sgk T149 -> thảo luận nhóm hoàn thành bảng sgk T150 - Treo bảng phụ (ké sắn nội dung bảng sgk T150) lên bảng - Nhận xét các ý kiến đúng của HS những ý kiến chưa thống nhất để HS thảo luận tiếp - Thông báo đáp án đúng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân đọc thông tin trong sgk -> ghi nhớ kiến thức - Trao đổi nhóm hoàn thành bảng - Đại diện nhóm trả lời đáp án -> nhóm khác bổ sung - Các nhóm tự sửa chữa (nếu cần) 	<p>II:Cấu tạo ngoài và sự di chuyển</p> <p>1. Đặc điểm cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với tập tính lẩn trốn kẻ thù.</p> <p>Học bảng SGK</p>

Đáp án bảng phụ

Bộ phận cơ thể	Đặc điểm cấu tạo ngoài	Sự thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù
Bộ lông	Bộ lông mao dày xốp	Giữ nhiệt, bảo vệ thỏ khi ẩn trong bụi rậm
Chi (có vuốt)	Chi trước ngắn	Đào hang
	Chi sau dài khoẻ	Bật nhảy xa -> chạy trốn nhanh
Giác quan	Mũi tinh, lông xúc giác	Thăm dò thức ăn và môi trường
	Tai có vành tai lớn, cử động	Định hướng âm thanh phát hiện sớm kẻ thù
	Mắt có mí cử động được	Giữ mắt không bị khô, bảo vệ khi thỏ trốn trong bụi gai rậm

HOẠT ĐỘNG 3 : Di chuyển

Mục tiêu: Thấy được cách di chuyển của thỏ thích nghi với việc lẩn trốn kẻ thù.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS quan sát H 46.4 và 46.5 SGK -> thảo luận trả lời câu hỏi: <p>H. Thỏ di chuyển bằng cách nào?</p> <p>H. Tại sao thỏ chạy không dai sức bằng thú ăn thịt, song một số trường hợp thỏ vẫn thoát được kẻ thù?</p> <p>H. Vận tốc của thỏ lớn hơn thú ăn thịt song thỏ vẫn bị bắt? Vì sao?</p> - Yêu cầu HS rút ra kết luận về sự di chuyển của thỏ 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin, quan sát hình trong SGK -> ghi nhớ kiến thức - Trao đổi nhóm thống nhất trả lời câu hỏi Yêu cầu nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Thỏ di chuyển: nhảy cả hai chân sau. + Thỏ chạy theo đường chữ Z, còn thú ăn thịt chạy kiểu rượt đuổi nên bị mất đà + Do sức bền của thỏ kém, còn thú ăn thịt sức bền lớn 	<p>2. Di chuyển</p> <p>Sự di chuyển: Thỏ di chuyển bằng cách nhảy đồng thời 2 chân, chạy theo hình chữ Z</p>

3. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk T151

4. Kiểm tra đánh giá

Tìm các cụm từ thích hợp điền vào chỗ chấm (...) thay cho các số 1, 2, 3 để hoàn chỉnh các câu sau:

Thỏ là động vật hẵng nhiệt, ăn cỏ, lá bắng cách (1)....., hoạt động về ban đêm. Đẻ con (thai sinh), (2).....bằng sữa mẹ. Cơ thể phủ (3).....

Cấu tạo ngoài, các giác quan, chi và cách thức di chuyển của thỏ thích nghi với đời sống và tập tính (4).....

IV. DĂN DÒ:

- Học bài trả lời câu hỏi SGK
- Đọc mục "em có biết"
- Xem lại cấu tạo bộ xương thằn lằn.

V. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 25
Tiết : 49

Ngày soạn :21/02/2011
Ngày dạy :
22/02/2011

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Mô tả được đặc điểm cấu tạo và chức năng các hệ cơ quan của đại diện lớp Thú (thỏ). Nêu được hoạt động tập tính của thỏ.
- Trình bày được đặc điểm cấu tạo chủ yếu của bộ xương và hệ cơ liên quan đến sự di chuyển của thỏ.
 - Nêu được vị trí, thành phần và chức năng của các cơ quan dinh dưỡng.
 - Chứng minh được sự tiến hóa của thỏ so với động vật các lớp trước đặc biệt là bộ não.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng: quan sát, phân tích, so sánh, hoạt động nhóm

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức bảo vệ động vật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Tranh bộ xương thỏ và thằn lằn

- Tranh hình 47.2

2. HS: - Học bài

- Ôn lại kiến thức cấu tạo trong của bò sát.
- Đọc trước bài mới

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sis số

2. KTBC.

1. Hãy chọn câu đúng:

- Vành tai của thỏ lớn và dài , cử động được mọi chiều, có chức năng:
- a. Chống trả kẻ thù .
- b. Tham gia bắt mồi .
- c. Định lượng âm thanh giúp thỏ nghe rõ và chính xác
- d. Định hướng cơ thể khi chạy
- 2. Nếu những đặc điểm thể hiện sự thích nghi của thỏ với tập tính lẩn trốn kể thù?

3. Bài mới.

Mở bài: Thỏ có những đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống. Vậy thỏ có cấu tạo trong như thế nào thích nghi với đời sống?

HOẠT ĐỘNG 1: I.Tìm hiểu về bộ xương và hệ cơ

Mục tiêu: Nếu được đặc điểm cấu tạo bộ xương và hệ cơ của thỏ đặc trưng cho lớp thú phù hợp với việc vận động.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Yêu cầu HS quan sát tranh bộ xương thỏ và bò sát</p> <p>H. Nếu điểm giống và khác nhau giữa chúng về: + Các phần của bộ xương? + Xương lồng ngực? + Vị trí của chi so với cơ thể?</p> <p>Treo bảng phụ gọi đại diện nhóm trả lời -> bổ sung ý kiến</p> <p>H. Tại sao có sự khác nhau đó?</p> <p>Yêu cầu HS tự rút ra kết luận</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân quan sát tranh, thu nhận kiến thức - Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi <p>Yêu cầu nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các bộ phận tương đồng + Đặc điểm khác: 7 đốt sống có xương mỏ ác, chi nằm dưới cơ thể + Sự khác nhau liên quan đến đời sống 	<p>I. Bộ xương và hệ cơ</p> <p>1. Bộ xương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gồm nhiều xương khớp với nhau tạo thành bộ khung và các khoang, làm nhiệm vụ định hình, nâng đỡ, bảo vệ, và vận động. <p>2. Hệ cơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cơ chi sau phát triển . - Cơ hoành chia cơ thể làm 2 khoang và tham gia vào hô hấp

Bảng so sánh bộ xương của thỏ và thằn lằn

Đặc điểm	Bộ xương thỏ	Bộ xương thằn lằn
Giống nhau	<ul style="list-style-type: none"> - Xương đầu - Cột sống: Xương sườn, xương mỏ ác - Xương chi: + Đai vai, chi trên + Đai hông, chi dưới 	
Khác nhau	<ul style="list-style-type: none"> - Đốt sống cổ: 7 đốt - Xương sườn kết hợp với đốt sống lưng và xương ức tạo thành lồng ngực (có cơ hoành) - Các chi thẳng góc (nằm dưới cơ thể), nâng cơ thể lên cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Đốt sống cổ: nhiều hơn 7 đốt - Xương sườn có cả ở đốt thắt lưng (chưa có cơ hoành) - Các chi nằm ngang (bò sát)

2. Hệ cơ

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>- Yêu cầu HS đọc SGK T152, trả lời câu hỏi</p> <p>H. Hệ cơ của thỏ có đặc điểm nào liên quan đến sự vận động</p> <p>Hệ cơ của thỏ tiến hóa hơn các lớp động vật trước ở những điểm nào?</p> <p>Yêu cầu HS rút ra kết luận</p>	<p>- HS tự đọc SGK, trả lời câu hỏi</p> <p>Yêu cầu nêu được:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cơ vận động cột sống, có chi sau liên quan đến vận động của cơ thể + Cơ hoành, cơ liên sườn giúp thông khí ở phổi 	

HOẠT ĐỘNG 2: II.Các cơ quan dinh dưỡng

Mục tiêu: Chỉ ra được cấu tạo, vị trí và chức năng của các cơ quan dinh dưỡng

Bảng các cơ quan dinh dưỡng

Hệ cơ quan	Vị trí	Các thành phần	Chức năng
Tiêu hóa	Chủ yếu trong khoang bụng	Miệng-> thực quản (qua khoang ngực)-> dạ dày-> ruột non, manh tràng, ruột già, gan, tụy (trong khoang bụng)	- Tiêu hóa thức ăn (đặc biệt là xenlulô)

Hô hấp	Trong khoang ngực	Khí quản, phế quản, 2 lá phổi (mao mạch)	- Dẫn khí và trao đổi khí
Tuần hoàn	Tim nằm trong khoang ngực (giữa 2 lá phổi) các mạch máu phân bố khắp cơ thể	- Tim 4 ngăn - Các mạch máu (ĐM, TM, MM)	- Máu vận chuyển theo hai vòng tuần hoàn. Máu nuôi cơ thể là máu đỏ tươi đảm bảo sự trao đổi chất.
Bài tiết	Trong khoang bụng sát sống lưng	2 quả thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, đường tiểu	- Lọc từ máu chất thừa và thải nước ra ngoài cơ thể.

HOẠT ĐỘNG 3: III.Thần kinh và giác quan

Mục tiêu: Nêu được đặc điểm tiến hóa của hệ thần kinh và giác quan của thú so với các lớp động vật có xương sống khác.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS quan sát tranh vẽ (mô hình) não của cá, bò sát, thỏ-> trả lời câu hỏi <p>H. Bộ phận nào của não thỏ phát triển hơn não cá và bò sát?</p> <p>H. Các bộ phận phát triển đó có ý nghĩa gì trong đời sống của thỏ?</p> <p>H. Nêu đặc điểm các giác quan của thỏ?</p> <p>-> HS rút ra kết luận</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát , chú ý các phần đại não, tiểu não. + Chú ý kích thước + Tìm ví dụ chứng tỏ sự phát triển của đại não: như tập tính phong phú + Giác quan phát triển - 1 vài HS trả lời-> HS khác bổ sung 	<p>III. Thần kinh và giác quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bán cầu não và tiểu não phát triển . + Bán cầu não là trung ương của các phản xạ phức tạp . + Tiểu não liên quan tới các cử động phức tạp.

4. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk T155

5. Kiểm tra đánh giá:

H. Nêu những đặc điểm cấu tạo trong của thỏ (một đại diện của lớp thú) thể hiện sự hoàn thiện so với các lớp động vật đã học?

* **Hệ tuần hoàn:**

- Tim 4 ngăn cùng với hệ mạch tạo thành 2 vòng tuần hoàn
- Máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi đảm bảo sự trao đổi chất mạnh
- Thỏ là động vật hằng nhiệt

* **Hệ hô hấp:**

- Khí quản
- Phế quản
- Phổi lớn gồm nhiều túi phổi (phế nang) với mạng mao mạch dày đặc bao quanh giúp trao đổi khí dễ dàng
- Sự thông khí ở phổi thực hiện được nhờ sự co giãn các cơ liên sườn và cơ hoành

* **Hệ thần kinh**

- Ở thỏ các phần của não, đặc biệt là bán cầu não và tiểu não phát triển
- Bán cầu não là trung ương của các phản xạ phức tạp

- Tiễn nǎo phát triển liên quan đến các cử động phức tạp ở thỏ

V. DĂN ĐÒ: Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc trước bài mới.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 25
Tiết : 50

Ngày soạn :23/02/2011
Ngày dạy :

26/02/2011

Bài 48: ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ BỘ THÚ HUYỆT, BỘ THÚ TÚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nên được sự đa dạng của lớp thú thể hiện ở số loài, số bộ, tập tính của chúng.
- Nêu được những đặc điểm cơ bản để phân biệt bộ Thú huyệt, bộ Thú túi.
- Nêu được đặc điểm cấu tạo ngoài, đời sống và tập tính của thú mỏ vịt và thú túi thích nghi với đời sống của chúng. Giải thích sự sinh sản của thú túi là tiến bộ hơn thú huyệt.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng: Quan sát, so sánh, hoạt động nhóm

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV: - Bảng phụ

- Tranh hình 48.1, 48.2 SGK

2. HS: - Kẻ bảng SGK/T157

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H: Nếu những đặc điểm cấu tạo trong của thỏ (một đại diện của lớp thú) thể hiện sự hoàn thiện so với các lớp động vật đã học?

3. Bài mới.

Mở bài: Kể tên số thú mà em biết? -> Rất nhiều loài thú khác sống ở mọi nơi tạo nên sự đa dạng.

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu sự đa dạng của lớp thú

Mục tiêu: - Thấy được sự đa dạng của lớp thú, đặc điểm cơ bản để phân chia lớp thú.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- Yêu cầu HS nghiên cứu SGK/T156 trả lời câu hỏi:	- HS tự đọc thông tin SGK, theo dõi sơ đồ các lớp thú, trả lời câu hỏi	*Tìm hiểu sự đa dạng của lớp thú
	Yêu cầu nêu được: + Số loài nhiều.	- Lớp thú có số lượng loài rất lớn sống ở khắp nơi - Phân chia lớp thú

H. Sự đa dạng của lớp thú thể hiện ở đặc

<i>điểm nào?</i>	
H. Người ta phân chia lớp thú dựa trên đặc điểm cơ bản nào?	+ Dựa vào đặc điểm sinh sản - Đại diện 1 -> 2 HS trả lời, HS khác bổ sung.
Nhận xét, bổ sung: Ngoài đặc điểm sinh sản khi phân chia người ta còn dựa vào điều kiện sống, chi và bộ răng	dựa trên đặc điểm sinh sản, bộ răng, chil
Ví dụ: Bộ ăn thịt, bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ Rút ra kết luận về sự đa dạng của lớp thú	

HOẠT ĐỘNG 2: Bộ thú huyệt, Bộ thú túi

Mục tiêu: Thấy được cấu tạo thích nghi với đồi sỏi của bộ thú huyệt và bộ thú túi. Đặc điểm sinh sản của hai bộ.

Cho HS thảo luận toàn lớp -> nhận xét

Yêu cầu HS tự rút ra kết luận về:

+ Cấu tạo

+ Đặc điểm sinh sản.

bày -> nhóm khác bổ sung.

--	--

3. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk

4. Kiểm tra đánh giá:

Dán dấu x vào câu trả lời đúng.

1. *Thú mỏ vịt được xếp vào lớp thú vì:*

- a. Cấu tạo thích nghi với đời sống ở nước.
- b. Nuôi con bằng sữa.
- c. Bộ lông dày giữ nhiệt.

2. *Con non của Kanguru phải nuôi trong túi ấp là do:*

- a. Thú mẹ có đời sống chạy nhảy.
- b. Con non rất nhỏ, chưa phát triển đầy đủ.
- c. Con non chưa biết bú sữa.

IV. DĂN ĐÒ:

- Học bài và đọc mục em có biết.
- Đọc trước bài mới.

V. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 26
Tiết : 51

Ngày soạn : 28/02/2011
Ngày dạy :

01/03/2011

Bài 49: ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ (tt) BỘ DƠI VÀ BỘ CÁ VOI

I. MỤC TIÊU

- Kiến thức :** - HS nêu được những đặc điểm cấu tạo ngoài và tập tính của dơi và cá voi thích nghi với điều kiện sống.
- Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng: quan sát, so sánh, hoạt động nhóm
- Thái độ:** - Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV:** - Bảng phụ

- Tranh hình 49.1, 49.2 SGK

- HS:** - Ké bảng SGK/T161

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

- Kiểm tra sĩ số

2. KTBC.

H. Phân biệt các nhóm thú bằng đặc điểm sinh sản và tập tính bú của con sơ sinh?

3. Bài mới.

Mở bài: Trong lớp thú (Có vú) dơi là động vật duy nhất biết bay thực sự, còn cá voi là thú duy nhất có kích thước lớn nhất thích nghi hoàn toàn với đời sống bơi lặn. Vậy cấu tạo và tập tính của chúng đã có những biến đổi như thế nào để...

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu một vài tập tính của dơi và cá voi

Mục tiêu: HS hiểu tập tính ăn cắp của dơi và cá voi liên quan đến cấu tạo miếng.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
- Yêu cầu HS quan sát hình 49.1, đọc thông tin SGK/T159 -> Hoàn thành phiếu học tập 1	- HS tự quan sát tranh, trao đổi	I. Tìm hiểu một

Tên DV	Di chuyển	Thức ăn	Đặc điểm răng, cách ăn	
Dơi				
Cá voi				
Câu trả lời lựa chọn	1. Bay không có đường bay rõ rệt 2. Bơi uốn mình theo chiều dọc	1. Tôm, cá, động vật nhỏ 2. Sâu bọ	1. Không có răng lọc mồi bằng các khe của tấm sừng miệng 2. Răng nhọn sắc, phá vỡ vỏ cứng của sâu bọ.	<p>- Ghi kết quả của các nhóm lên bảng để so sánh</p> <p>- Thông báo đáp án đúng.</p> <p>nhóm hoàn thành phiếu học tập Yêu cầu: + Đặc điểm răng. + Cách di chuyển trong nước và trên không. - HS chọn 1,2 điền vào các ô trống - Đại diện nhóm trình bày kết quả -> các nhóm khác bổ sung, hoàn chỉnh đáp án. - Các nhóm tự sửa chữa.</p>

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu đặc điểm của dơi và cá voi thích nghi với điều kiện sống
Mục tiêu: - HS nêu được đặc điểm cấu tạo của chi trước, chi sau, hình dáng cơ thể phù hợp với đời sống.

Hoạt động của GV				Hoạt động của HS	Nội dung
- Yêu cầu HS: Đọc thông tin SGK T159, 160, kết hợp quan sát hình 49.1, 49.2 -> hoàn thành phiếu học tập số 2.					
Đặc điểm	Hình dạng cơ thể	Chi trước	Chi sau		
Tên DV					
Dơi				- Cá nhân tự đọc thông tin và quan sát hình.	
Cá voi				- Trao đổi nhóm -> lựa chọn đặc điểm phù hợp để hoàn thành phiếu học tập Yêu cầu: - Dơi: + Cơ thể ngắn, thon nhỏ. + Cánh rộng, chân yếu. - Cá voi: + Cơ thể hình thoi. + Chi trước biến đổi thành vây bơi. - Đại diện các nhóm lên bảng viết nội dung, nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung. - HS theo dõi phiếu và tự sửa chữa. HS dựa vào nội dung phiếu học tập 2 vừa hoàn thiện để trình bày	
- Kẻ phiếu học tập số 2 lên bảng - Cho các nhóm lựa chọn để tìm hiểu số lựa chọn các phương án - Dựa vào đâu mà các em lại lựa chọn những đặc điểm này - Thông báo đáp án đúng					
H. Dơi có đặc điểm nào thích nghi với đời sống bay lượn?					
H. Cấu tạo ngoài cá voi thích nghi với đời sống trong nước thể hiện như thế nào?					

Đáp án bảng phụ

Đặc điểm	Hình dạng cơ thể	Chi trước	Chi sau
----------	------------------	-----------	---------

Tên động vật			
Dơi	Tho nhô	Biến đổi thành cánh da (mềm rỗng nối chi trước với chi sau và đuôi)	Yếu -> bám vào vật -> không tự cất cánh.
Cá voi	Hình thoi thon dài, cổ không phân biệt với thân	Biến đổi thành vây bơi dạng bơi chèo (có các xương cánh, xương ống, xương bàn).	Tiêu giảm

3. Củng cố:

- GV chốt lại kiến thức
- HS đọc kết luận sgk T161

4. Kiểm tra đánh giá:

* Đánh dấu x vào câu trả lời đúng: Cách cất cánh của dơi là:

- a. Nhún mình lẩy đà từ mặt đất.
- b. Chạy lẩy đà rồi vỗ cánh
- c. Chân dời vật bám, buông mình từ trên cao

H. Trình bày những đặc điểm của cá voi thích nghi với đời sống bơi lặn trong nước?

V. DĂN DÒ: - Học bài và đọc mục em có biết.

- Đọc trước bài mới.

Tuần : 26

Ngày soạn :03/03/2011

Tiết : 52

Ngày dạy :

04/03/2011

Bài 50. SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ (tiếp theo) BỘ ĂN SÂU BỌ, BỘ GẶM NHẤM, BỘ ĂN THỊT

I-Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Hs nêu được cấu tạo thích nghi với đời sống của bộ thú ăn sâu bọ, bộ thú gặm nhấm và bộ thú ăn thịt.
- HS phân biệt được từng bộ thú qua những đặc điểm cấu tạo đặc trưng.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát tranh tìm kiếm thức.
- Rèn kỹ năng thu thập thông tin và kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

Giáo dục ý thức tìm hiểu thế giới động vật để bảo vệ loài có lợi.

II-Đồ dùng dạy học:

- Tranh chân, răng chuột chù.
- Tranh sóc, chuột đồng và bộ răng chuột.
- Tranh bộ răng và chân của mèo.

III-Hoạt động dạy và học:

1. Ôn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

Trình bày đặc điểm cấu tạo của dơi thích nghi với đời sống bay

3. bài mới:

Hoạt động 1: Tìm hiểu: Bô ăn sâu bọ, bô găm nhấm và bô ăn thịt.

* Mục tiêu: Thầy được đặc điểm đời sống và tập tính của 3 bô thú.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Đọc các thông tin của SGK trang 162, 163, 164. + Quan sát hình vẽ 50.1, 50.2, 50.3 SGK. + Hoàn thành bảng 1 trong vở bài tập - GV treo bảng 1 → HS tự điền vào các mục (bảng số). - GV cho thảo luận toàn lớp về những ý kiến của các nhóm. - GV cho HS quan sát bảng 1 với kiến thức đúng. <p>H: Ngoài nội dung trong bảng chúng ta còn biết thêm gì về đại diện của 3 bô thú này?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự đọc SGK → thu thập thông tin. - Trao đổi nhóm → quan sát kĩ tranh thống nhất ý kiến. - Yêu cầu: phân tích rõ cách bắt mồi, cấu tạo chân, răng. - Nhiều nhóm lên bảng ghi kết quả của nhóm vào bảng 1. - Các nhóm theo dõi → bổ sung nếu cần. - HS tự điều chỉnh những chỗ chưa phù hợp (nếu cần). 	Bảng

Bảng 1: Tìm hiểu về bô ăn sâu bọ, bô ăn thịt, bô găm nhấm

Bô thú	Đại diện	Môi trường sống	Lối sống	Cấu tạo răng	Cách bắt mồi	Chế độ ăn	Cấu tạo chân
An sâu bọ	- Chuột chù. - Chuột chũi	1 4	1 1	2 2	3 3	2 2	1 1
Găm nhấm	- Chuột đồng. - Sóc.	1 3	2 2	3 3	1 1	3 1	1 0
An thịt	- Báo. - Sói.	2 1	1 2	1 1	2 1	2 2	2 2
Những câu trả lời lựa chọn	1- Trên mặt đất. 2- Trên mặt đất và trên cây. 3- Trên cây. 4- Đào hang trong đất.	1- Đơn độc. 2- Sống đan.	1- Răng nanh dài nhọn, răng hàm đẹp bên, sắc. 2- Các răng đều nhọn. 3- Răng cửa lớn, có	1- Đuổi mồi, bắt mồi. 2- Rình vô mồi. 3- Tìm mồi.	1- An thực vật. 2- An động vật. 3- An tạp.	1- Chi trước ngắn, bàn rộng ngón to. 2- Chi to khoẻ các ngón có vuốt sắc	

			khoảng trống hàm.			nhọn dưới có nệm thịt dày.
--	--	--	-------------------	--	--	----------------------------

Hoạt động 2: Đặc điểm cấu tạo phù hợp với đời sống của bộ gặm nhấm, bộ ăn sâu bọ và bộ ăn thịt

* **Mục tiêu:** HS tìm được những đặc điểm phù hợp của 3 bộ này là bộ răng, cấu tạo chân và chế độ ăn.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>- Yêu cầu: Sử dụng nội dung ở bảng 1, quan sát lại hình trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dựa vào cấu tạo của bộ răng phân biệt bộ ăn sâu bọ, bộ ăn thịt và bộ gặm nhấm. + Đặc điểm cấu tạo chân báo, sói phù hợp với việc săn mồi và ăn thịt như thế nào? + Nhận biết bộ thú ăn thịt, thú ăn sâu bọ, thú gặm nhấm nhờ nhờ cách bắt mồi như thế nào? + Chân chuột chui có đặc điểm gì phù hợp với việc đào hang trong đất? 	<p>- Cá nhân xem lại thông tin trong bảng, quan sát chân, răng của các đại diện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi nhóm → hoàn thành đáp án. - Thảo luận toàn lớp về đáp án → nhận xét và bổ sung. - Rút ra các đặc điểm cấu tạo thích nghi với đời sống của từng bộ. <p>* Kết luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ thú ăn thịt: <ul style="list-style-type: none"> + Răng cửa sắc nhọn, răng nanh dài nhọn, răng hàm có mấu đẹp sắc. + Ngón chân có vuốt cong, dưới có đệm thịt êm. - Bộ thú ăn sâu bọ: <ul style="list-style-type: none"> + Mõm dài, răng nhọn. + Chân trước ngắn, bàn rộng, ngón tay to khoẻ → đào hang. - Bộ gặm nhấm: <ul style="list-style-type: none"> + Răng cửa lớn luôn mọc dài thiếu răng nanh.

Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài trong SGK.

IV-Kiểm tra đánh giá:

GV cho HS làm bài tập.

1. Hãy lựa chọn những đặc điểm của bộ thú ăn thịt trong các đặc điểm sau:

- Răng cửa lớn có khoảng trống hàm.
- Răng nanh dài nhọn, răng hàm đẹp 2 bên sắc.
- Rình và vồ mồi.
- An tập.
- Ngón chân có vuốt cong nhọn sắc, nêm thịt dày.
- Đào hang trong đất.

2. Những đặc điểm cấu tạo sau của bộ thú nào?

- Răng cửa lớn có khoảng trống hàm.
- Răng cửa mọc dài liên tục.
- An tập.

V-Dẫn dò:

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục “Em có biết”.

- Tìm hiểu đặc điểm sống của trâu, bò, khỉ
- Kẻ bảng trang 167 SGK vào vở bài tập.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 27
Tiết : 53

Ngày soạn :07/03/2011
Ngày dạy :
08/03/2011

Bài 51 :SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ(Tiếp) CÁC BỘ MÓNG GUỐC VÀ BỘ LINH TRƯỞNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS nêu được những đặc điểm cơ bản của thú móng guốc và phân biệt được bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ.
- Nêu được đặc điểm bộ linh trưởng, phân biệt được các đại diện của bộ linh trưởng.
- Trọng tâm: Thấy được sự đa dạng của thú từ đó rút ra được đặc điểm vai trò thực tiễn của từng bộ.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, so sánh. Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:

- Tranh phỏng to chân của lợn, bò, tê giác.
- HS kẻ bảng tr.167 SGK vào vở bài tập.

2. Học sinh : Kẻ bảng trang 167 vào vở

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở bài :

Tiếp theo các bộ thú đã học bài hôm nay sẽ tìm hiểu về thú móng guốc như lợn hươu bò tê giác ngựa voi chúng có cơ thể , đặc biệt chân được cấu tạo thích nghi với tập tính di chuyển rất nhanh . Còn thú linh trưởng như khỉ vượn lại có chân thích nghi với sự cầm nắm leo trèo.

2. Phân tích bài :

Hoạt động1: Tìm hiểu các bộ móng guốc

* Mục tiêu: Nêu được đặc điểm chung của bộ móng guốc, phân biệt bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ

Cấu tạo, đời sống và tập tính một số đại diện thú móng guốc

Tên động vật	Số ngón chân	Sừng	Chế độ ăn	Lối sống
Lợn	Chẵn (4)	Không sừng	Ăn tạp	Đàn
Hươu	Chẵn (2)	Có sừng	Nhai lại	Đàn
Ngựa	Lẻ (1)	Không sừng	Không nhai lại	Đàn

Voi	Lẻ (5)	Không sừng	Không nhai lại	Đàn
Tê giác	Lẻ (3)	Có sừng	Không nhai lại	Đơn độc
Những câu trả lời lựa chọn	Chẵn Lẻ	Có sừng Không có sừng	Nhai lại Không nhai lại. Ăn tạp	Đơn độc Đàn

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu bộ linh trưởng

* Mục tiêu: Nêu được đặc điểm cơ bản của bộ, phân biệt 1 số đặc điểm trong bộ.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>Đặc điểm chung của bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu nghiên cứu SGK và quan sát hình 51.4 trả lời câu hỏi: + Tìm đặc điểm cơ bản của bộ linh trưởng? + Tại sao bộ linh trưởng leo trèo rất giỏi? Phân biệt các đặc điểm: + Phân biệt 3 đặc điểm của bộ linh trưởng bằng đặc điểm nào? - GV kể nhanh bảng so sánh để HS điền. - GV yêu cầu HS rút ra kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tự đọc thông tin trong SGK tr.168, quan sát hình 51.4, kết hợp với những hiểu biết về bộ này trả lời câu hỏi. - Yêu cầu: + Chi có cấu tạo đặc biệt. + Chi có khả năng cầm nắm, bám chặt. - 1 vài em trình bày HS khác bổ sung. - Cá nhân tự tìm đặc điểm phù hợp 3 đặc điểm ở sơ đồ tr.168. - 1 số HS lên bảng điền . HS khác bổ sung. 	<p>II. Bộ linh trưởng</p> <p><i>Nǐ baèng 2 chaân, baøn tay, baøn chaân cù 5 ngoùn. Ngoùn caùi ñoái dieän vòùi caùc ngoùn coøn laüi → thích nghi vòùi sòi caàm naém vaø leo treøo, aên taip.</i></p>

Bảng kiến thức chuẩn

Tên động vật	<u>Khí hìnñg ngƯời</u>	Khí	Vượn
Đặc điểm			
Chai mông	Không có	Chai mông lớn	Có chai mông nhỏ
Túi má	Không có	Túi má lớn	Không có
Đuôi	Không có	Đuôi dài	Không có

HOẠT ĐỘNG 3: Tìm hiểu đặc điểm chung của lớp thú.

* Mục tiêu: HS nêu được những đặc điểm chung của lớp thú thể hiện là lớp động vật tiến hóa nhất.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu: + Nhớ lại kiến thức đã học về lớp thú. + Thông qua các đặc điểm tìm đặc điểm chung. + Chú ý đặc điểm: Bộ lông, đẻ con, răng, hệ thần kinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi nhóm tìm đặc điểm chung nhất. - Đặc điểm trình bày nhóm khác bổ sung cho hoàn thiện. 	<p>III. Ñaëc ñieäm chung cuûa lôùp thuù</p> <p><i>- Laø Ñv coù xoöng soáng, coù toả chöùc cao nhaát, coù hieän tööing thai sinh vaø nuoâi con baèng söña meï, coù boä loâng mao bao phuû, boä raêng phaân hoaù thaønh raêng cõûa, raêng nanh,</i></p>

		<i>raêng haøm, tim 4 ngaên, boä naõo phaùt trieân, laø ñoäng vaät haèng nhieät.</i>
--	--	-------------------------------------------------------------------------------------

HOẠT ĐỘNG 4: Tìm hiểu Vai trò của thú

* Mục tiêu: HS nêu được giá trị nhiều mặt của lớp thú.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<p>-GV yêu cầu: Đọc SGK trả lời câu hỏi: +Thú có những giá trị gì trong đời sống con người? +Chúng ta làm gì để bảo vệ và giúp thú phát triển? -GV nhận xét ý kiến của HS và yêu cầu HS rút ra KL</p>	<p>-Cá nhân tự nghiên cứu thông tin trong SGKtr.168. -Trao đổi nhóm trả lời:Yêu cầu: +Phân tích riêng từng giá trị như: cung cấp thực phẩm, dược phẩm... +Xây dựng khu bảo tồn, cấm săn bắn. -Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung.</p>	IV. Vai trò của thú SGK

3. Kết luận chung : GV goi một học sinh đọc to kết luận chung trong SGK

4.Kiểm tra đánh giá:

- Nêu đặc điểm đặc trưng của bộ móng guốc?Phân biệt thú guốc chẵn và thú guốc lẽ ?
- So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của khỉ hình người với khỉ và vượn ?

5.Dẫn dò: -Học bài và trả lời câu hỏi. -Tìm hiểu 1 số tập tính, đời sống của thú.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuần : 27
Tiết : 54

Ngày soạn :10/03/2011
Ngày dạy :

12/03/2011

BÀI TẬP

I-Mục tiêu:

4. Kiến thức: Củng cố lại kiến thức của HS trong phần động vật xương sống (Lớp cá, lưỡng cư, bò sát, lớp chim và lớp thú) .
5. Kỹ năng: Rèn kỹ năng phân tích, tổng hợp, làm bài tập sinh động trắc nghiệm khách quan.Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.
6. Thái độ: Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

II-Đồ dùng dạy học: Bảng phụ ghi nội dung bài tập.

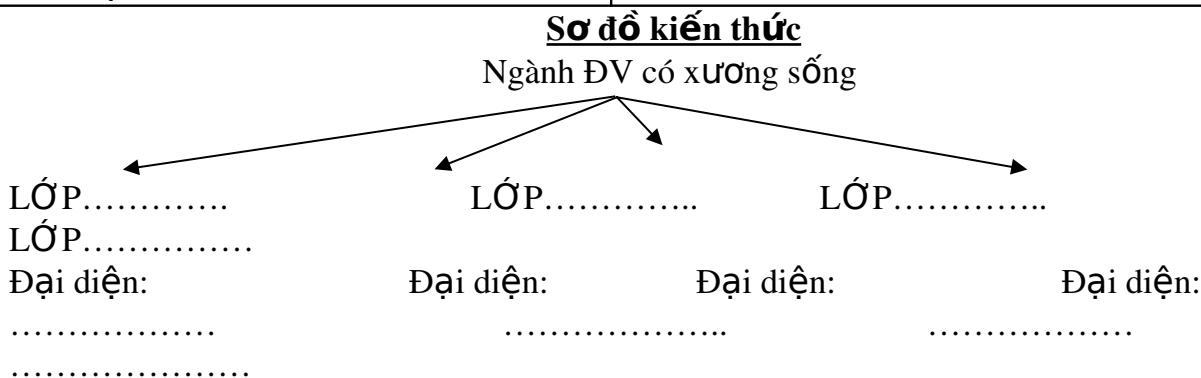
III-Hoạt động dạy và học:

1. Ôn định lớp

3. Bài tập:

Hoạt động 1:Ôn tập.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung kiến thức đã học trong chương 6: Ngành động vật có xương sống. GV nhận xét.	HS làm bài. HS lên bảng điền vào sơ đồ hệ thống kiến thức. HS khác nhau xét, bổ sung.



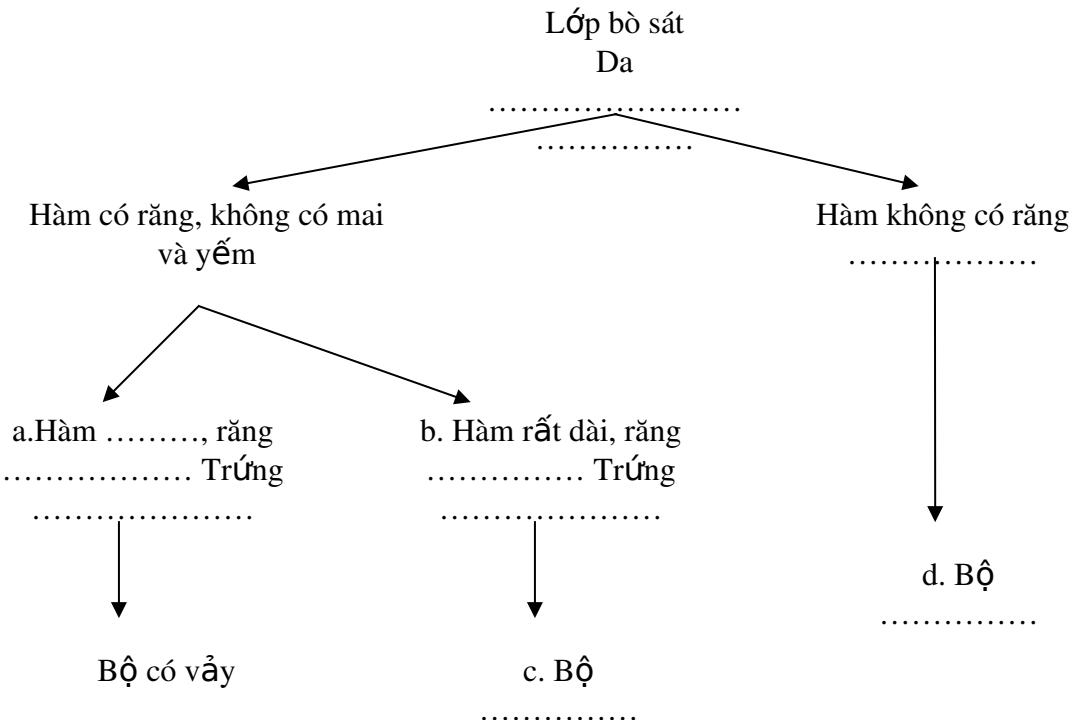
Hoạt động 2:Bài tập.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
GV treo bảng phụ bài tập: Đáp án: A. 1c, 2a B. a, c, d, f, g. C. a. Hàm ngắn, răng mọc trên hàm, trúng có vỏ dai. b. răng mọc trong lỗ chân răng, trúng có vỏ đá vôi. c. Bộ Cá Sấu d. Bộ Rùa D. Cá: 3, 9, 14, 16. Ech: 4, 5, 11, 13. Thằn lằn bống: 2, 6, 10, 12. Chim bồ câu: 1, 7, 8, 15. E. Vì tập tính kiếm ăn của thỏ là vào buổi chiều và ban đêm, nên khi nuôi thỏ người ta che bớt ánh	HS đọc đề bài. Làm bài: A. Hãy khoanh tròn vào(chữ a,b,c,d....) những câu em cho là đúng : 1. Lớp cá đa dạng vì: <input type="checkbox"/> a- Có số lượng loài nhiều. <input type="checkbox"/> b- Cấu tạo cơ thể thích nghi với các điều kiện sống khác nhau. <input type="checkbox"/> c- Cả a và b. 2. Dấu hiệu cơ bản để phân biệt cá sụn và cá xương: <input type="checkbox"/> a- Căn cứ vào đặc điểm bộ xương. <input type="checkbox"/> b- Căn cứ vào môi trường. <input type="checkbox"/> c- Cả a và b. B. Hãy đánh dấu (X) vào những câu trả lời đúng trong các câu sau về đặc điểm chung của lưỡng cư: a. Là động vật biến nhiệt. b. Thích nghi với đời sống ở cạn. c. Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, máu pha đi nuôi cơ thể. d. Thích nghi với đời sống vừa ở cạn vừa ở nước. e. Máu trong tim là máu đỏ tươi.

sáng nhầm tạo điều kiện
để thỏ ăn nhiều nhanh tăng
trọng, rút ngắn thời gian
nuôi dưỡng,

- f. Di chuyển bằng 4 chi.
- g. Da trần ẩm ướt.
- h. Ech phát triển có biến thái.
- C. Hoàn thành sơ đồ về lớp bò sát:
- D. Ghép nối: Chọn những đặc điểm thích nghi với môi trường sống của các đại diện đã học:
- E. Vì sao khi nuôi thỏ người ta thường che bớt ánh sáng ở chuồng thỏ?

Sơ đồ BT C



Bảng BT D

ĐẠI DIỆN	ĐẶC ĐIỂM THÍCH NGHI VỚI MÔI TRƯỜNG SỐNG
I/ CÁ	1.Thân hình thoi có lông vũ bao phủ. 2.Da khô có vẩy sừng bao bọc. 3.Vẩy có da bao bọc trong da tiết chất nhầy. 4.Mắt và lỗ mũi nằm ở vị trí cao trên đầu. 5.Hô hấp bằng phổi và da. 6.Thân dài, đuôi rất dài. 7.Có tuyến phao câu tiết dịch nhờn. 8.Hàm không răng có mỏ sừng bao bọc. 9.Vẩy xếp trên thân như ngói lợp. 10.Tim có vách ngăn hụt. 11.Đầu thân khớp với nhau thành khối thuôn nhọn. 12.Bàn chân 5 ngón có vuốt sắc. 13.Da trần phủ chất nhầy và ẩm, dễ thấm khí. 14.Thân thon dài đầu thuôn nhọn gắn chặt với thân. 15.Chi trước biến thành cánh.
II/ ẾCH	
III/ THẦN LẦN BÓNG	
IV/ CHIM BỒ CÂU.	

V/LỚP THÚ

.....
.....
.....

16. Mắt không mi màng mắt tiếp xúc với môi trường mướt.
17. Là động vật có xương sống, có tổ chức cao nhất
18. Thai sinh và nuôi con bằng sữa mẹ
19. Có lông mao bộ răng phân hóa thành 3 loại
20. Tim 4 ngăn, bộ não phát triển, 1 động vật hăng nhiệt

4. Dẫn dò:

- Học bài phần đã ôn.
- Chẩn bị tiết sau kiểm tra 1 tiết.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....
.....

Tuần : 28
Tiết : 55

Ngày soạn : 12/03/2011
Ngày dạy :

14/03/2011

THỰC HÀNH: XEM BĂNG HÌNH

TẬP TÍNH CỦA THÚ

I. MUÏC TIEÂU BAØI HOÏC: Sau khi häc xong bµi nµy, häc sinh :

-Cñng cè, më réng bµi häc qua bñng hñnh vò ®êi sèng vµ tËp tÝnh cña caùc loaøi thuù.

-Rìn kÜ nñng quan s,t træn bñng hñnh vµ tñm t¾t néi dung ®. xem træn bñng hñnh.

-Gi, o dôc ý thøc häc tËp, yªu thÝch bé m¤n

II. CHUAÅN BÒ CUÙA GIAÙO VIEÂN VAØ HOÏC SINH:

GV:chuÈn bþ m, y chiØu, bñng hñnh.

HS: «n l¹i kiØn thøc líp thuù.

-KÎ phiØu häc tËp vµo vë.

Tæn ®éng vÆt quan s, t ®ic	caùch Di chuyÓn	Moái Tröôøng soáng	Taäp tính	KiØm "n		Sinh s¶n		
				Thøc "n	C, ch b¾t mãi	Giao hoan	Chaêm soùc con caùi	Choïn baïn tình
1								
2								

III. TIEÁN TRÌNH TOÅ CHÖÙC BAØI HOÏC

Ho¹t ®éng I:Gi, o viän näu yªu cÇu cña bµi thùc hµnh:

+Theo néi dung trong bñng hñnh.

+Tñm t¾t néi dung ®. xem.

+Gi÷ trËt tù, nghiäm tóc trong giê häc.

Gi, o viän ph@n chia c,c nhãm thùc hµnh.

Ho¹t ®éng II:Häc sinh xem bñng hñnh.

Gi, o viän cho HS xem toµn bé néi dung bñng hñnhlçn thø nhÊt, häc sinh theo dãi n¾m ®ic kh,i qu,t néi dung

Gi, o viän cho HS quan s,t l¹i ®o¹n bñng víi yªu cÇu:

+C, ch di chuyÓn.

+C, c kiØm "n.

+C, c gai ®o¹n trong qu, trænh sinh s¶n.

Häc sinh theo dãi bñng hñnh, quan s,t tíi ®@u ®iÒn vµo phiØu häc tËp tíi ®ã.

Ho¹t ®éng III:Th¶o luËn néi dung bñng hñnh

Gi, o viän dùnh thêi gian cho c,c nhãm th¶o lu@n, thèng nhÊt ý kiØn->hoµn chØnh néi dung phiØu häc tËp cña c¶ nhãm.

Gi, o viän cho HS th¶o luËn træn phiØu häc tËp

+Tñm t¾t nh÷ng néi dung chÝnh cña bñng hñnh.

+KÓ tªn nh÷ng ®éng vÆt quan s,t ®ic.

+Nªu hñnh thøc di chuyÓn cña thuù

+kÓ tªn c,c lo¹i mãi vµ c, ch kiØm "n ®Æc trng cña tñng loµi.

+Nªu nh÷ng ®Æc ®iØm kh,c nhau gi÷a caùc loaøi thuù quan saùt ñööic

+Nªu tËp tÝnh sinh s¶n cña thuù

- +Ngoại nh÷ng ®Æc ®iÓm cã ë phiÕu häc t@p, em cßn ph, t hiÖn nh÷ng ®Æc ®iÓm nµo kh, c?
- HS dùa vµo phiÕu häc tËp trao ®æi trong nhãm -> hoµn thµnh c@u tr¶ lêi.
 - GV KÎ s½n b¶ng gäi HS ch÷a bµi.
 - §¹i diÖn nhãm lªn ghi kÕt qu¶ lªn b¶ng -> c, c nhãm kh, c nhËn xÐt, bæ sung.
 - GV th«ng b,o ®, p , n ®óng, c,c nhãm theo dâi, tù s÷a ch÷a.

IV. NHAÄN XEÙT – ÑAÙNH GIAÙ

- GV nhËn xÐt tinh thçn th, i ®é häc tËp cña HS.
- Dùa vµo phiÕu häc tËp GV ®, nh gi, kÕt qu¶ häc t@p cña c, c nhãm.

V. DAËN DOØ – HÖÔÙNG DAÃN HOÏC ÔÛ NHAØ

¤n tËp l¹i toµn bé líp thuù
KÎ b¶ng trang 174 vµo vë.

Tuần : 28
Tiết : 56

Ngày soạn :14/03/2011
Ngày dạy :

16/03/2011

KIỂM TRA 1 TIẾT

I/Muïc tieâu cuâa baøi:

- HS naém ñööic heä thoáng kieán thöùc ñaõ hoïc trong phaàn ñaàu hoïc kyø II.
 - Reøn kyõ naëng phaân tích, toång hôïp kieán thöùc.
 - Giaùo duïc yù thöùc nghieâm tuùc, cañn thaän .

II. KIỂM TRA

A. NEÀ:

I/ TRẮC NGHIỆM (3 Đ):

Câu 1. Hãy lựa chọn và ghép các thông tin ở cột B sao cho phù hợp với các thông tin ở cột A (1,5đ)

Coät B	Coät A	Traû lôøi
1. Ñaàu deïp nhoïn, khôùp vôùi thaân thaønh 1 khoái thuoân nhoïn veà phía tröôùc.	a. Thaèn laèn.	1.....
2. Söi saép xeáp vaûy caù treân thaân khôùp vôùi nhau nhö ngoùi lôïp.	b. Ñaøo hang vaø di chuyeân.	2.....
3. Da traàn phuû chaát nhaày vaø aåm , deã thaám khí.	c. Giuùp chim baùm chaët vaøo caønh caây khi haï caùnh.	3.....
4. ÔÛ chim chi sau: 3 ngoùn tröôùc, 1 ngoùn sau, coù vuoát.	d. Giuùp cho thaân caù cöû ñoäng deã daøng theo chieàu ngang.	4.....
5. ÔÛ thoû chi tröôùc ngaén.	e. Giuùp caù hoâ haáp trong nöôùc.	5.....
6. Tim 3 ngaên goàm 2 taâm nhó vaø 1 taâm thaát, xuaát hieän vaùch huït ôû taâm thaát.	g. Giaûm söùc caûn cuâa nöôùc. h. Eách ñoâng.	6.....

Câu 2: Khoanh tròn vào chỉ một chữ cái (*A*, *B*, *C*,...) trước ống án trả lời mà em cho là đúng (1,5n)

1. Còù maáy voøng tuaàn hoaøn ôû caù ?

2. Chim coù caùc daáu hieäu ngoaøi khaùc bieät naø so vôùi caùc ñoäng vaät khaùc ñaôñ hoïc ?

- A. Coù loâng vuõ, hai chaân.
B. Coù caùnh vaø moû.
C. Caû a vaø b
ñeàu ñuùng.

3. Töø boä phaän naøo cuâa ñöôøng hoâ haáp ñaõ taïo thaønh tuùi khí ôû chim ?

- A. Phoái. B. Khí quaûn. C. Pheá quaûn.
4. Nhööng heä thoáng cô quan naøo tham gia vaøo quaù trình hoâ haáp ôû thaèn laèn ?
A. Mang. B. Phoái. C. Da.
5. Thuù (ñaüi dieän laø thou) coù bao nhieâu ñoát soáng coå ?
A. 2 ñoát. B. 8 ñoát. C. 7 ñoát.
6. ÔÛ boä thuù có cách di chuy n nhanh nh t?
A. MoÙng guoác. B. Aên th t. C. Linh tr ôÔung.

I/ TRẮC NGHIỆM (3 Đ):

Câu 1. Hãy lựa chọn và ghép các thông tin ở cột B sao cho phù hợp với các thông tin ở cột A (1,5đ)

Coät B	Coät A	Traû lôøi
1. Ñaàu deïp nhoïn, khôùp vôùi thaân thaønh 1 khoái thuôân nhoïn veà phía tröôùc.	a. Eách ñoàng.	1.....
2. Söi saép xeáp vaûy caù treân thaân khôùp vôùi nhau nhö ngoùi lôïp.	b. Giuùp cho thaân caù cöû ñoäng deã daøng theo chieàu ngang.	2.....
3. Da traàn phuû chaát nhaày vaø aåm , deã thaám khí.	c. Giuùp caù hoâ haáp trong nöôùc.	3.....
4. ÔÛ chim chi sau: 3 ngoùn tröôùc, 1 ngoùn sau, coù vuoát.	d. Ñaøo hang vaø di chuyeån.	4.....
5. ÔÛ thoû chi tröôùc ngaén.	e. Giuùp chim baùm chaët vaøo caønh caây khi haï caùnh.	5.....
6. Tim 3 ngaên goàm 2 taâm nhó vaø 1 taâm thaát, xuaát hieän vaùch huït ôù taâm thaát.	g. Giaûm söùc caûn cuâa nöôùc. h. Thaèn laèn.	6.....

Câu 2: Khoanh tròn vào chỉ một chữ cái (A, B, C,...) trước phương án trả lời mà em cho là đúng (1,5n)

1. Còù maáy voøng tuaàn hoaøn ôû caù ?

- A. Hai voøng. B. Moät voøng. C. Ba voøng.

2. Chim coù caùc daáu hieäu ngoaøi khaùc bieät naøo so vôùi caùc ñoäng vaät khaùc ñaõ hoïc ?

A. Coù caùnh vaø moû. B. Coù loâng vuõ, hai chaân. C. Caû a vaø b
ñeàu ñuùng.

3. Töø boä phaän naøo cuâa ñöôøng hoâ haáp ñaõ taïo thaønh tuùi khí ôû chim ?

II/TUẤN LUẬN; (7Đ).

Caâu 1: Haøy trình baøy ñaëc ñieåm caáu taöo ngoaøi cuâa thaèn laèn boÙng ñuoái daøi thich nghi vòùi ñôøi soáng hoaøn toaøn ôû caïn ? (3ñ)

Caâu 2: Lôùp chim coù nhööng ñaëc ñieåm chung naøo ? (2ñ)

Caâu 3: a/ Neâu vai troø cuâa thuù ? (1ñ)

b/ ChuÙng ta caÙn coù nhööng bieän phaÙp naøo ñeå baÛo veä vaø giuÙp thuù phaÙt trieåñ ? (1ñ).

B- ÑAÙP AÙN:

I/TRẮC NGHIÊM : đê 1

<u>Câu 1:</u>	1g	2d	3e	4c	5b	6a
----------------------	----	----	----	----	----	----

<u>Câu 2:</u>	1	2	3	4	5	6
----------------------	---	---	---	---	---	---

I/TRẮC NGHIÊM : đê 2

<u>Câu 1:</u>	1	2	3	4	5	6
----------------------	---	---	---	---	---	---

<u>Câu 2:</u>	1	2	3	4	5	6
----------------------	---	---	---	---	---	---

II/TÖÏ LUAÄN:

Caâu 1:

STT	Ñaëc ñieåm caáu taöo ngoaøi	YÙ nghóa thich nghi
1	Da khoâ, coù vaûy söøng bao boïc	Ngaén caûn söi thaùt hoi nöôùc cuâa cô theå.
2	Coù coå daøi	PhaÙt huy vai troø caÙc giaÙc quan naÙm treân ñaÙu, taöo ñieåu kieän baét moài deä daøng.
3	Maët coù mi cöû ñoäng , coù nöôùc maët	BaÛo veä maët, coù nöôùc maët ñeå maøng maët khoång bò khoâ
4	Maøng nhó naÙm trong hoác nhoÛ beân ñaÙu	BaÛo veä vaø hööÙng caÙc dao ñoäng aâm thanh vaøø maøng nhó
5	Thaân daøi, ñuoái raát daøi	Ñoäng lõic chinh cuâa söi di chuyeåñ.
6	Baøn chaân coù 5 ngoùn coù vuoát	Tham gia di chuyeåñ treân caïn

Caâu 2: Ñaëc ñieåm chung cuâa lôùp chim:

- Minh coù loång vuõ bao phuû.
- Chi trööùc → caÙnh.
- Coù moû söøng.
- Phoái coù maëng oång khí, coù tuÙi khí tham gia hoâ haáp.
- Tim 4 ngaén, maÙu ñoÛ tööi nuoái cô theå.
- TröÙng lôùn coù voÛ ñaÙu voâi, ñööic aáp nöû ra con nhôø thaân nhieät cuâa chim boá , meï.
- Laø ñoäng vaät haÙng nhieät.

Caâu 3: a/ **Vai troø cuâa thuù:** Cung caáp thöic phaÙm, söùc keÙo, dööic lieäu, nguyeân lieäu laøm ñoà mó ngheä, vaät lieäu thí nghieäm, tieäu dieät gaëm nhaám coù haiïi,.....

b/ **Bieän phaÙp:**

- + BaÛo veä ñoäng vaät hoang daõ.
- + Xaây döïng khu baÛo toàn ÑV.

+ Toả chòèc chaên nuoâi nhööng loaøi coù giàù trò kinh teá.

4/Cuûng coá: GV thu baøi vaø nhaän xeùt giôø kieäm tra .

5/Daën doø: Chuaân bò baøi 53: Moái tröôøng soång vaø söi vaän ñoäng, di chuyeân.

Tuân : 29

Tiết : 57

Ngày soạn :16/03/2011

Ngày dạy :

18/03/2011

SỰ TIỄN HOÁ CỦA ĐỘNG VẬT

MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ SỰ VẬN ĐỘNG – DI CHUYỂN

I-Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- HS nêu được các hình thức di chuyển của động vật.
- Thấy được sự phức tạp và phân hoá của cơ quan di chuyển.
- Y ngghĩa của sự phân hoá trong đời sống của động vật.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường và động vật.

II-Đồ dùng dạy học:

Tranh hình 53.1 SGK.

III-Hoạt động dạy và học:

Hoạt động 1: Tìm hiểu các hình thức di chuyển của động vật

* Mục tiêu: Nêu được các hình thức di chuyển chủ yếu của động vật.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Yêu cầu: nghiên cứu SGK và hình 53.1 → làm bài tập.</p> <p>+ Hãy nối các cách di chuyển ở các ô với loài động vật cho phù hợp.</p> <p>- GV treo tranh hình 53.1 để HS chũa bài.</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Động vật có những hình thức di chuyển nào?</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Ngoài những động vật ở đây em còn biết những động vật nào? Nêu hình thức di chuyển của chúng?</p> <p>* GV yêu cầu HS rút ra kết luận.</p>	<p>- Cá nhân tự đọc thông tin và quan sát hình 53.1 SGK trang 172.</p> <p>- Trao đổi nhóm hoàn thành phần trả lời.</p> <p>+ Yêu cầu: 1 loài có thể có nhiều cách di chuyển.</p> <p>- Đại diện các nhóm lên chũa bài gạch nối bằng các màu khác nhau.</p> <p>- Nhóm khác nhận xét bổ sung.</p> <p>- Nhìn sơ đồ → HS nhắc lại hình thức di chuyển của một số động vật như: bò, bơi, chạy, đi, bay</p> <p>- HS có thể kể thêm:</p> <p>Tôm: bơi, bò, nhảy.</p> <p>Vịt: đi, bơi.</p>

* **Kết luận:** Động vật có nhiều cách di chuyển như: bò, chạy, nhảy, bơi ... phù hợp môi trường và tập tính của chúng.

Hoạt động 2: Sự phức tạp hóa và sự phân hoá các bộ phận di chuyển ở động vật

* **Mục tiêu:** HS thấy được sự phân hoá ngày càng phức tạp của bộ phận di chuyển để phù hợp với cách di chuyển.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Nghiên cứu SGK và quan sát hình 52.2 trang 173. + Hoàn thành phiếu học tập “Sự phức tạp hóa và phân hoá bộ phận di chuyển ở động vật” như trong SGK trang 173. - Gv ghi nhanh đáp án của các nhóm lên bảng theo thứ tự 1, 2, 3 - GV nên hỏi HS: Tại sao lựa chọn loài động vật với đặc điểm tương ứng? (để củng cố kiến thức). - Khi nhóm nào chọn sai GV giảng giải để HS lựa chọn lại. - GV yêu cầu các nhóm theo dõi phiếu kiểm tra chuẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân tự nghiên cứu tóm tắt SGK quan sát hình 52.2. - Thảo luận nhóm hoàn thành nội dung phiếu học tập. - Đại diện một vài nhóm trả lời đáp án → nhóm khác bổ sung. - HS theo dõi, sửa chữa (nếu cần).

TT	Đặc điểm cơ quan di chuyển	Tên đơn vị	
1	Chưa có bộ phận di chuyển, có đori sống bám, cố định.	San hô, hải quỳ.	
2	Chưa có bộ phận di chuyển, di chuyển chậm kiểu sâu đo.	Thủy tucus.	
3	Bộ phận di chuyển rất đơn giản (mẫu lồi cơ và tơ bơi).	Rươi.	
4	Bộ phận di chuyển đã phân hoá thành chi phân đốt.	Rết, thằn lằn.	
5	Bộ phận di chuyển được phân hoá thành các chi có cấu tạo và chức năng khác nhau.	<p>5 đôi chân bò và 5 đôi chân bơi. Vây bơi với các tia vây. 2 đôi chân bò, 1 đôi chân nhảy. Bàn tay, bàn chân cầm nắm. Chi 5 ngón có móng bơi. Cánh được cấu tạo bằng màng da. Cánh được cấu tạo bằng lông vũ</p>	<p>Tôm. Cá chép. Châu chấu. Khỉ, vượn. Ech. Dơi. Chim, gà.</p>

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS theo dõi lại nội dung trong phiếu học tập trả lời câu hỏi: 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tiếp tục trao đổi nhóm theo 2 câu hỏi. - Yêu cầu nêu được:

<ul style="list-style-type: none"> + Sự phức tạp và phân hoá bộ phận di chuyển ở động vật thể hiện như thế nào? + Sự phức tạp và phân hoá này có ý nghĩa gì? - GV tổng kết lại ý kiến của HS thành 2 vấn đề đó là: + Sự phân hoá về cấu tạo các bộ phận di chuyển. + Chuyên hoá dần về chức năng. - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận. 	<ul style="list-style-type: none"> + Từ chưa có bộ phận di chuyển đến có bộ phận di chuyển đơn giản → phức tạp dần. + Sống bám → di chuyển chậm → di chuyển nhanh. + Giúp cho việc di chuyển có hiệu quả. - Đại diện một nhóm trình bày . nhóm khác bổ sung. <p>* Kết luận: Sự phức tạp hóa và phân hóa của bộ phận di chuyển giúp động vật di chuyển có hiệu quả thích nghi với điều kiện sống.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

IV-Kiểm tra đánh giá:

HS làm bài tập:

1. Cách di chuyển : “ đi, bay,, bơi” là của loài động vật nào?

- a. Chim.
- b. Dơi.
- c. Vịt trời.

Đáp án: c

2. Nhóm động vật nào dưới đây chưa có bộ phận di chuyển, có đori sống bám, cố định?

- a. Hải quỳ, đỉa, giun.
- b. Thuỷ tucus, lươn, rắn.
- c. San hô, hải quỳ.

Đáp án: c

3. Nhóm động vật nào có bộ phận di chuyển phân hóa thành chi 5 ngón đe cầm nắm?

- a. Gấu, chó, mèo.
- b. Khỉ, sóc, dơi.
- c. Vượn khỉ, tinh tinh.

Đáp án: c

V-Dẫn dò:

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục “ Em có biết”.
- Kẻ trước bảng trang 176 SGK vào vở bài tập.
- Ôn lại nhóm động vật đã học.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Tuân : 31
Tiết : 61

Ngày soạn :04/04/2011
Ngày dạy :
05/04/2011

Baøi:56 CAÂY PHAÙT SINH GIÔÙI ÑOÄNG VAÄT

I/ Muic tieûu:

1/ Kieán thöùc:

- Hs neâu ñoöic baèng chöùng, chöùng minh moái quan heä giöõa caùc nhoùm ñoäng vaät laø caùc di tích hoaù thaïch.
- Hs ñoïc ñoöic vò trí quan heä hoï haøng cuâa caùc nhoùm ñoäng vaät treân caây phaùt sinh ñoäng vaät.

2/ Kyô naêng :

- Reøn kó naêng quan saùt so saùnh. - Kó naêng hoaït ñoäng nhoùm.

3/ Thaùi ñoä : Giaùo duïc yù thöùc yeâu thích moân hoïc

II/ Ñoà duøng daiy hoïc :

GV: Tranh hình 56.1 , tranh caây phaùt sinh ñoäng vaät.

HS: Ñoïc tröôùc baøi môùi

III/ Hoaït ñoäng daiy hoïc:

1/ Kieåm tra baøi cuõ:

5'

C₁: Haøy keå caùc hình thöùc sinh saûn ôû ñoäng vaät vaø söi phaân bieát caùc hình thöùc sinh saûn ñoù.

C₂: Giaûi thích söi tieán hoaù hình thöùc sinh saûn hôøu tính, cho ví duï.

2/ Hoaït ñoäng daiy hoïc:

HOAÏT ÑOÄNG CUÛA GIAÙO VIEÂN	HOAÏT ÑOÄNG CUÛA HOÏC SINH
HOAÏT ÑOÄNG 1	
BAÈNG CHÖÙNG VEÀ MOÁI QUAN HEÄ GIÖÕA CAÙC NHOÙM ÑOÄNG VAÄT	
- Gv yeâu caùu Hs ñoïc thoâng tin Sgk, quan saùt tranh, hình 182 → thaûo luaän nhoùm traû lôøi caâu hoïi: + Laøm theá naøo ñeå bieát caùc nhoùm ñoäng vaät coù moái quan heä vòùi nhau? + Ñaùnh daáu ñaëc ñieåm cuâa lôøöng cö coå gioång vòùi caù vaây chaân coå vaø ñaëc ñieåm cuâa lôøöng cö coå gioång lôøöng cö ngaøy nay.	- Caù nhaân töi ñoïc thoâng tin → quan saùt caùc hình 56.1, 56.2, Sgk → thaûo luaän nhoùm theo caùc caâu hoïi. Yeâu caùu neâu ñoöic: + Di tích hoaù thaïch cho bieát quan heä caùc nhoùm ñiv + Lôøöng cö coå - caù vaây chaân coå coù vaûy, vaây ñuoâi, naép mang. + Lôøöng cö coå- lôøöng cö ngaøy nay coù 4

<p>+ Ņaùnh daáu ūaëc ūieåm cuâa chim coå gioång boø saùt vaø chim ngaøy nay.</p> <p>+ Nhööng ūaëc ūieåm gioång vaø khaùc nhau ūouù noui leân ūieåu gi veà moái quan heä hoï haøng giöôa caùc nhoùm ūoäng vaät?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv goii ūaëi dieän caùc nhoùm traû lôøi. - Gv ghi toùm taét yù kieán cuâa caùc nhoùm leân baûng. - Gv nhaän xeùt vaø thoång baò yù kieán ūuÙng cuâa nhoùm. - Gv cho Hs ruùt ra keát luaän. 	<p>chi, 5 ngoùn.</p> <p>+ Chim coå gioång boø saùt: Coù raêng, coù vuoát, ūuoâi daøi coù nhieåu ūoát.</p> <p>+ Chim coå gioång chim ngaøy nay: Coù caùnh, loâng vuõ.</p> <p>+ Noùi leân nguoàn goác cuâa ūoäng vaät. Vd: Caù vaây chaân coå coù theå laø toå tieân cuâa eâch nhaùi.</p> <p>- ūaëi dieän nhoùm trìnå baøy keát quaâ cuâa nhoùm.</p> <p>- Thaûo luaän toaøen lôùp → thòung nhaát yù kieán</p> <p>* <u>KL:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Di tích hoaù thaïch cuâa caùc Ņv coå coù nhieåu ūaëc ūieåm gioång Ņv ngaøy nay.</i> - <i>Nhööng loaøi Ņv môùi ūoöic hìnå thaønh coù ūaëc ūieåm gioång toå tieân cuâa chuùng.</i>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HOAÏT ŅOÄNG 2CAÂY PHAÙT SINH GIÔÙI ŅOÄNG VAÄT

<p>* Gv giaûng:</p> <p>Nhööng cô theå coù toå chöùc caøng gioång nhau phaûn aùnh quan heä nguoàn goác caøng gaân nhau.</p> <p>- Gv yeâu caâu Hs quan saùt hìnå, ūoïc thoång tin Sgk → trao ūoâi nhoùm → traû lôøi caâu hoüi:</p> <p>+ Caây phaùt sinh ūoäng vaät bieåu thò ūieåu gi?</p> <p>+ Möùc ūoä quan heä hoï haøng ūoöic theå hieän treân caây phaùt sinh nhö theå naøo?</p> <p>+ Taëi sao khi quan saùt caây phaùt sinh laiï bieåt ūoöic soá lööïng loaøi cuâa nhoùm ūoäng vaät naøo ūoù?</p> <p>+ Ngaønh chaân khôùp coù quan heä hoï haøng vôùi ngaønh naøo?</p> <p>+ Ngaønh thaân meàm coù quan heä hoï haøng vôùi ngaønh naøo?</p> <p>+ Chim vaø thuù coù quan heä vôùi nhoùm naøo?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv goii ūaëi dieän nhoùm traû lôøi. - Gv ghi toùm taét yù kieán cuâa caùc nhoùm leân baûng. - Gv nhaän xeùt vaø hoaøn chænh kieán thöùc. - Gv yeâu caâu Hs ruùt ra keát luaän. 	<p>- Caù nhaân töï ūoïc thoång tin Sgk vaø quan saùt hìnå 56.3 → thaûo luaän nhoùm. Yeâu caâu neâu ūoöic:</p> <p>+ Cho bieåt möùc ūoä quan heä hoï haøng cuâa caùc nhoùm ūoäng vaät.</p> <p>+ Nhoùm coù vò trí gaân nhau, cuøng nguoàn goác coù quan heä hoï haøng gaân hôñ nhoùm ôù xa.</p> <p>+ Vì kích thööùc treân caây phaùt sinh lôùn thi soá loaøi ūoäng.</p> <p>+ Chaân khôùp coù quan heä gaân vôùi thaân meàm hôñ.</p> <p>+ Thaân meàm coù quan heä gaân vôùi giun ūoát hôñ.</p> <p>+ Chim vaø thuù gaân vôùi boø saùt hôñ caùc loaøi khaùc.</p> <p>- ūaëi dieän nhoùm trìnå baøy ūaùp aùn cuâa nhoùm mìnå → nhoùm khaùc theo doõi nhaän xeùt, boå sung.</p> <p>* <u>KL:</u></p> <p><i>Caây phaùt sinh ūoäng vaät phaûn aùnh quan heä hoï haøng giöôa caùc loaøi sinh vaät.</i></p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Gv goïi 1 Hs ñoïc phaàn ghi nhôù cuoái baøi.

Gv duøng caây phaùt sinh giôùi ñoäng vaät → yeâu caàu Hs trìngh baøy moái quan heä hoï haøng giöõa caùc nhoùm ñoäng vaät.

Caù voi coù quan heä hoï haøng gaàn vôùi höôu sao hôñ hay vôùi caù cheùp hôñ? (caù voi coù quan heä hoï haøng gaàn vôùi höôu sao hôñ vôùi caù cheùp. Vì caù voi thuøac lôùp thuù baét nguoàn töø nhaùnh coù goác cuøng vôùi höôu sao, khaùc haún so vôùi caù cheùp.)

V/ Daën doø Hoïc baøi traû lôøi caâu hoûi trong Sgk. Ñoïc muïc “Em coù bieát?” Hs keû phieáu hoïc taäp “Söïi thícñ nghi cuâa Ñv ôû moái tröôøng ñôùi laïnh vaø hoang maïc ñôùi noÙng” vaøo vôùi baøi taäp.

	Khí haäu	Ñaëc ñieäm cuâa Ñv		Vai troø cuâa ñaëc ñieäm thícñ nghi
(1) Ñôùi laïnh		Caáu taïo		
		Taäp tính		
(2) Hoang maïc ñôùi noÙng		Caáu taïo		
		Taäp tính		

CHÖÔNG VIII : ÑOÄNG VAÄT VAØ ÑÔØI SOÁNG CON NGÖÖØI

Baøi:57 ÑA DAÏNG SINH HOÏC

I/ Muic tieâu:

1/ Kieán thöùc:

Hs hieåu ñööïc söi ña daïng sinh hoïc theå hieän ôû soá loaøi, khaû naêng thich nghi cao cuâa

Ñv vòùi caùc ñieàu kieän soång khaùc nhau.

2/ Kyô naêng : Reøn kó naêng quan saùt, so saùnh, kó naêng hoaït ñoäng nhoùm

3/ Thaùi ñoä : Giaùo duïc loøng yeåu thich moân hoïc, khaùm phaù töi nhieân.

II/ Ñoà duøng daïy hoïc :

GV: Tranh hình 58.1, 58.2 Sgk

HS: Ñoïc tröôùc baøi môùi.

III/ Hoaït ñoäng daïy hoïc:

1/ Kieäm tra baøi cuõ: 5'

Trinh baøy yù nghoa vaø taùc duïng cuâa caây phaùt sinh giôùi ñoäng vaät?

2/ Hoaït ñoäng daïy – hoïc:

TG	HOAÏT ÑOÄNG CUÛA GIAÙO VIEÂN	HOAÏT ÑOÄNG CUÛA HOÏC SINH
8'	HOAÏT ÑOÄNG 1: SÖI ÑA DAÏNG SINH HOÏC	
	<ul style="list-style-type: none"> - Gv yeåu caàu Hs ñoïc thong tin Sgk → trao ñoái nhoùm → traû lôøi caâu hoûi: + Söi ña daïng sinh hoïc theå hieän nhö theå naøo? + Vì sao coù söi ña daïng veà loaøi? - Gv goïi ñaïi dieän nhoùm trinh baøy. - Gv nhaän xeùt yù kieän cuâa caùc nhoùm. - Gv yeåu caàu Hs ruùt ra keát luaän. 	<ul style="list-style-type: none"> - Caù nhaân töi ñoïc thoång tin Sgk → trao ñoái nhoùm thoång nhaát yù kieän traû lôøi. Yeåu caàu: + Ña daïng bieåu thò baèng soá loaøi. + Ñv thich nghi raát cao vòùi ñieàu kieän soång. - Ñaïi dieän nhoùm trinh baøy → nhoùm khaùc nhaän xeùt → boå sung. <p>* <u>KL:</u></p> <p><i>Söi ña daïng sinh hoïc bieåu thò baèng soá lööïng loaøi.</i></p> <p><i>- Söi ña daïng loaøi laø do khaû naêng thich nghi cuâa ñoäng vaät vòùi ñieàu kieän soång khaùc nhau.</i></p>
25'	HOAÏT ÑOÄNG 2 ÑA DAÏNG SINH HOÏC CUÛA ÑOÄNG VAÄT MOÂI TRÖÔØONG ÑÔÙI LAÏNH VAØ HOANG MAÏC ÑÔÙI NOÙNG	
	<ul style="list-style-type: none"> - Gv yeåu caàu Hs ñoïc thoång tin Sgk → trao ñoái nhoùm → hoaøn thaønh phieåu hoïc taäp. - Gv keû baûng ñeå Hs chööa baøi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Caù nhaân töi ñoïc thoång tin Sgk → ghi nhôù kieän thöùc - Trao ñoái nhoùm theo caùc noái dung trong phieåu hoïc taäp. - Thoång nhaatyù kieän traû lôøi. Yeåu caàu neåu ñööïc:

	<ul style="list-style-type: none"> - Gv yeâu caàu caùc nhoùm chöõa phieáu hoïc taäp. - Gv ghi yù kieán cuâa caùc nhoùm leân baûng. - Gv hoïi: + Döïa vaøo ñaâu ñeå lõia choïn caâu traû lôøi? - Gv nhaän xeùt ñuÙng, sai cuâa caùc nhoùm → yeâu caàu quan saùt baûng chuaân kieán thöùc. 	<ul style="list-style-type: none"> + Neùt ñaëc tröng cuâa khí haäu. + Caáu taïo raát phuø hôïp vòùi khí haäu ñeå toàn taïi. + Taäp tính kieám aên, di chuyeân, hoait ñoäng, töi veä ñaëc bieät . - Ñaiï dieän caùc nhoùm leân ghi caâu traû lôøi cuâa nhoùm mình. - Caùc nhoùm khaùc theo doïi, nhaän xeùt, boå sung. - Hs neâu ñööïc: Döïa vaøo tranh veõ, tö lieäu söu taàm, thoång tin treân phim aûnh
--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Baûng: Söi thích nghi cuâa Ñv ôû moái tröôøng ñôùi laïnh vaø hoang maïc ñôùi noÙng

Moái tröôøng ñôùi laïnh		Moái tröôøng hoang maïc ñôùi noÙng	
Nhööng ñaëc ñieäm thích nghi	Giaûi thích vai troø cuâa ñaëc ñieäm thích nghi	Nhööng ñaëc ñieäm thích nghi	Giaûi thích vai troø cuâa ñieäm thích nghi
Caúu taïo	Boä loâng daøy	Giöö nhieät cho cô theå	Vò trí cô theå cao so vòùi caùt noÙng, moái bööùc nhaûy xa, hai cheá aûnh höôÙng cuâa caùt noÙng
	Môõ dööùi da daøy	Giöö nhieät, döï tröô naêng lõöing, choång reüt	Chaân cao, moÙng roäng, ñeäm thòt daøy
	Loâng maøu traéng(muø a ñoång)	Deä laân vòùi tuyeåt, che maét keû thuø.	Bööùu môõ laïc ñaø. Maøu loâng gioång maøu caùt
Taäp tính	Nguû trong muøa ñoång	Tieát kieäm naêng lõöing	Moái bööùc nhyaûy cao vaø xa
	Di cö veà muøa ñoång	Traùnh reüt, tìm nôi aám aùp	Di chuyeân baèng caùch quaêng thaân
	Hoaït ñoång veà ban ngaøy trong muøa hai	Thôøi tieát aám hôn ñeå taän duäng nguoàn nhieät	Hoaït ñoång vaøo ban ñeäm
			Khaû naêng ñi xa
			Khaû naêng nhòn khaùt
			Chui ruùc vaøo saâu trong caùt
	<ul style="list-style-type: none"> - Gv yeâu caàu Hs tieáp tuïc trao ñoái nhoùm, traû lôøi caâu hoïi: + Nhaän xeùt gì veà caáu taïo vaø taäp tính cuâa Ñv ôû moái tröôøng ñôùi laïnh vaø hoang maïc ñôùi noÙng? + Vì sao ôû 2 moái tröôøng naøy soá loaøi Ñv 	<ul style="list-style-type: none"> - Hs döïa vaøo noái dung baûng → trao ñoái nhoùm. Yeâu caàu: + Caáu taïo vaø taäp tính thích nghi cao ñoä vòùi moái tröôøng. + Ña soá Ñv khoång soång ñööïc, chæ coù 	

	<p>raát ít?</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhaän xeùt veà möùc ñoä ña daïng cuâa Ñv ôû 2 moâi tröôøng naøy? - Gv goïi ñaïi dieän nhoùm trình baøy. - Gv toång keát laïi yù kieán cuâa caùc nhoùm. - Gv yeâu caàu Hs ruùt ra keát luaän. 	<p>moät soá loaøi coù caáu taïo ñaëc bieät thíc nghi.</p> <p>+ Möùc ñoä ña daïng thaáp.</p> <p>- Ñaïi dieän nhoùm trình baøy yù kieán → nhoùm khaùc boå sung.</p> <p>* <u>KL:</u></p> <p><i>Söï ña dæng cuâa caùc ñoäng vaät ôû moâi tröôøng ñaëc bieät raát thaáp.</i></p> <p>- <i>Chæ coù nhööng loaøi coù khaû naêng chòu ñöïng cao thì môùi toàn taïi ñööïc.</i></p>
--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

IV/ Kieäm tra-ñäùnh giàù: 5'

Gv goïi 1 Hs ñoïc keát luaän cuoái baøi.
Gv söû duïng caâu hoûi 1, 2 cuoái baøi.

V/ Daën doø: 1' – 2'

Hoïc baøi traû lôøi caâu hoûi trong Sgk
Ñoïc muïc “Em coù bieät?”

HOÏC KÌ II TUAÀN 32

Ngaøy soaïn: 14/04/11

Ngaøy giaûng: 16/04/11

Tieát 63

BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC

I. MUÏC TIEÂU BAØI HOÏC: *Sau khi häc xong bøi nøy, häc sinh :*

- Gi¶i thÝch ®íc môc ti u c a c,c bi n ph,p ®Êu tranh sinh häc .
- N u ®íc c,c bi n ph,p ®Êu tranh sinh häc v u n u ®íc c,c v y d o ®Ó minh häa cho t ng bi n ph,p .
- N u ®íc nhng u ®i m v u nh ng h n ch  c a nh ng bi n ph,p ®Êu tranh sinh häc .

II. CHUA N BÒ CU A GIA O VIE N VA O HOÏC SINH:

- Tranh v i c,c h nh59.1 , 59.2 SGK .
- B ng . C,c bi n ph,p ®Êu tranh sinh häc .
- M u v t : M t s  lo i s u g y h i cho c y .

III. TIEÁN TRÌNH TO  CH UC BAØI HOÏC

1/ Kie m tra ba i cu :

2/ Ca c hoa t n o ng da y - ho c

2.1. Ho t ® ng 1: *T m hi u c,c bi n ph,p ®Êu tranh sinh häc*

<u>Hoa�t n�o�ng cu�a gia�o vie�n va�o ho�c sinh</u>	<u>No�i dung</u>
<p>- Gi�o vi�n y�u c�u häc sinh t�u ®�c SGK ®�t x�m ra ki�n th�c .</p> <p> ? Th�o n�o� l�u bi�n ph,p ®Êu tranh sinh häc ?</p> <p> ? Ng�i ta s� d�ng c,c bi�n ph,p ®Êu tranh sinh häc n�o� ?</p> <p> - Treo b�ng C,c bi�n ph,p ®Êu tranh sinh häc y�u c�u häc sinh th�o lu�n ®i�n b�ng .</p> <p> - Y�u c�u häc sinh gi¶i thÝch bi�n ph,p g�y v� sinh ®�t di�t s�u h�i .</p> <p> - Gi�o vi�n b�e sung .</p> <p> - Häc sinh ®�c l�p nghi�n c�u SGK t�m ra ki�n th�c, tr� l�i� c�u h�i c�a gi�o vi�n .</p>	<p>I. Th�o n�o� l�u bi�n ph,p ®Êu tranh sinh häc ?</p> <p>L�u s� d�ng c,c bi�n ph,p sinh häc nh�m h�n ch� t,c ®�ng g�y h�i c�a sinh v�t g�y h�i .</p>

+ Sö dōng 3 biören ph, p ®Êu tranh sinh häc : sö dōng thiän ®Þch, vi khuÈn gøy bÖnh truyòn nhiÔm cho sinh vËt gøy h¹i, gøy v« sinh diöt ®éng vËt gøy h¹i .

2.2. Ho¹t ®éng 2: Txm hiÖu nh÷ng u ®iÓm vµ nh÷ng h¹n chÖ cña biören ph, p ®Êu tranh sinh häc

Hoaït ñoäng cuâa giaòo vieân vaø hoïc sinh	Noäi dung
<ul style="list-style-type: none"> - Híng dÉn häc sinh nghiän cœu SGK , tham gia th¶o luËn tr¶ lêi c,c cœu hái. - Häc sinh tiÕn hµnh th¶o luËn ®iÒn b¶ng, so s,nh ®,p ,n . - Gi¶i thÝch biören ph, p gøy v« sinh è ®éng vËt gøy h¹i . - Häc sinh nghiän cœu SGK th¶o luËn , tr¶ lêi cœu hái cña gi,o viän . 	<p>II. Biören ph, p ®Êu tranh sinh häc</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sö dōng thiän ®Þch <ol style="list-style-type: none"> a) Sö dōng thiän ®Þch tiäu diöt sinh vËt gøy h¹i . b) Sö dōng nh÷ng thiän ®Þch ®Î trøng KÝ sinh vµo sinh vËt gøy h¹i hay trøng cña sœu h¹i . 2. Sö dōng vi khuÈn gøy bÖnh truyòn nhiÔm ho sinh vËt gøy h¹i 3. Gøy v« sinh diöt ®éng vËt gøy h¹i

2.3. Ho¹t ®éng 3:

Hoaït ñoäng cuâa giaòo vieân vaø hoïc sinh	Noäi dung
<p>? Nau nh÷ng u ®iÓm vµ h¹n chÖ cña c,c biören ph, p ®Êu tranh sinh häc ?</p> <p>? Cho vÝ dô è nh÷ng u ®iÓm vµ h¹n chÖ ®. nau ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Häc sinh nau c,c u ®iÓm vµ h¹n chÖ cña c,c biören ph, p ®Êu tranh sinh häc . - Nhäm häc sinh kh,c bæ sung kÖt qu¶ . - Kh«ng gøy « nhiÔm m«i trêng , « nhiÔm thùc phÈm . 	<p>III. Iu ®iÓm vµ nh÷ng h¹n chÖ cña nh÷ng biören ph, p ®Êu tranh sinh häc</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Iu ®iÓm <ul style="list-style-type: none"> - Mang l¹i hiÖu qu¶ cao . 2. H¹n chÖ <ul style="list-style-type: none"> - SÆi hái ph¶i cã qu, trxnh thÝch nghi víi ®iÒu kiÖn ®Þa ph-¶ng (khä nu«i) - Thiän ®Þch cã thó vœa cã Ých vœa cã h¹i .

2.4. Toång keát baøi hoïc

S, p , n **B¶ng C, c biören ph, p ®Êu tranh sinh häc**

C, c biören ph, p §TSH	T¹n sinh vËt gøy h¹i	T¹n thiän ®Þch
1. Sö dōng thiän ®Þch trùc tiÕp tiäu diöt sinh vËt gøy h¹i .	- Sœu bæ, cua, èc, mang vËt chñ trung gian.	- Gia cÇm.

	<ul style="list-style-type: none"> - Èu trëng s@u b�� - S@u b�� - Chu��t 	<ul style="list-style-type: none"> - C, c�� . - C��c, chim s��, th��n l��n
2. S�� d��ng thi��n @pch @��i trong k�� sinh v��o s@u h��i hay trong s@u h��i .	<ul style="list-style-type: none"> - Tr��ng s@u x, m - C@y x��ng r��ng 	<ul style="list-style-type: none"> - Ong m��t @�� - L��pi b��m @��m nh��p t�� Achentina
3. S�� d��ng vi khu��n g@y b��nh truy��n nhi��m di��t sinh v��t g@y h��i .	<ul style="list-style-type: none"> - Th�� 	<ul style="list-style-type: none"> - Vi khu��n Myoma v�� vi khu��n Calixi

IV. DA  N DO   – H  O  UNG DA  N HO  C Ô  U NHA  

H  c b  i, tra   l      i ca  c ca  u ho  i trong SGK va  o v  u, @  c ph  n “em c   bi  t”

Chua  n b   ba  i m  u:

HO  C KÌ II TUA  N 32

Nga  y soa  n: 20/04/11

Nga  y gia  ng: 22/04/11

Tie  t 64

ĐÔNG VẬT QUÝ HIẾM

I. MU  C TIEÂU BA  I HO  C: Sau khi h  c xong b  i n  y, h  c sinh :

N  m được khai ni  m đ  ng vật quý hi  m . Th  y được mức độ tuy  t chungcuar các đ  ng vật quý hi  m    VN. Đề ra được biện pháp bảo vệ đ  ng vật quý hi  m

II. CHUA  N B   CU  A GIA  O VIE  N VA  O HO  C SINH:

GV: tranh v   m  t s   đ  ng vật quý hi  m

III. TIEÁN TRÌNH TO   CH  UC BA  I HO  C

1/ Kie  m tra ba  i cu  :

2/ Ca  c hoa  t n  o  ng da  y - ho  c

2.1. Ho  t @  ng 1: Tìm hi  u th   nào là đ  ng vật quý hi  m

<u>Hoa��t n��o��ng cu��a gia��o vie��n va��o ho��c sinh</u>	<u>No��i dung</u>
GV: Yêu cầu HS nghiên cứu SGK và trả lời câu hỏi H: Thế nào là ĐVQH?	I. Động vật quý hi��m: ĐVQH;

+ Kể tên một số ĐVQH mà em biết? + Vì sao gọi là động vật quý hiếm? + Nêu các biện pháp để bảo vệ những loài thú trên? HS: Trả lời và bổ sung GV: Chốt ý đúng	Là những động vật có giá trị nhiều mặt nhưng số lượng đang giảm sút
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------

2.2. Ho¹t @éng 2: Ví dụ minh họa về các cấp độ tuyêt chủng của ĐVQH

Hoaït ñoäng cuâa giaùo vieân vaø hoïc sinh	Noäi dung
GV: yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK tìm ví dụ minh họa về các cấp độ tuyệt chủng của động vật HS: thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1. GV: Gọi HS lên bảng sửa bài tập HS: Các nhóm theo dõi bổ sung	II. Một số ví dụ minh họa về các cấp độ tuyệt chủng của động vật: SGK

2.3. Ho¹t @éng: Bảo vệ động vật quý hiếm

Hoaït ñoäng cuâa giaùo vieân vaø hoïc sinh	Noäi dung
GV: yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK tìm các biện pháp bảo vệ động vật quý hiếm HS: thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2 GV: Gọi HS lên bảng sửa bài tập HS: Các nhóm theo dõi bổ sung H: Là học sinh các em phải làm gì để bảo vệ động vật quý hiếm? HS: Trả lời và bổ sung	III: Bảo vệ động vật quý hiếm -Bảo vệ môi trường sống -Cấm săn bắt và buôn bán thú trái phép -Chăn nuôi, chăm sóc thú chu đáo và đầy đủ

2.4 Toång keát baøi hoïc

HS: Ñoïc phaàn ghi nhòù trong SGK

GV: Söû duïng theâm caûu hoïi trong SGK

IV. DAËN DOØ – HÖÔÙNG DAÃN HOÏC ÔÛ NHAØ

Häc bñi, traû lôøi caùc caûu hoïi trong SGK vaøo vôù, @äc phçn “em cã biõt”

Tuaàn:34 - 35

Ngaøy soaïn:24/04/2008

Tieát : 68,69, 70

Ngaøy daiý :

Baøi:64, 65, 66 THAM QUAN THIEÂN NHIEÂN

I/ Muic tieâu:

1/ Kieán thöùc:

- Taõo cô hoái cho Hs tieáp xuùc vòùi thieân nhieân vaø theá giôùi ñoäng vaät.
- Hs nghieân cöùu ñoäng vaät soáng trong thieân nhieân.

2/ Kyõ naêng :

- Reøn kó naêng quan saùt vaø söû duëng caùc duëng cuï ñeå theo doõi hoaït ñoäng soáng cuâa Ñv
- Taäp caùch nhaän bieát ñoäng vaät vaø ghi cheùp ngoaøi thieân nhieân.

3/ Thaùi ñoää :

- Giaùo duïc loøng yeâu thieân nhieân, coù yù thöùc baûo veä theá giôùi ñoäng vaät, ñaëc bieät laø ñoäng vaät coù ích.

II/ Ñoà duøng daiý hoïc :

GV: Vôït thuyû tinh, choái loâng, kim nhoïn, khay ñöïng maãu, kính luùp.

HS: Loï baét ñoäng vaät, hoäp chöùa maău, kính luüp caàm tay, vôû ghi cheùp coù keû saün baûng Sgk.

III/ Hoaït ñoäng daïy hoïc:

1/ Kieåm tra baøi cuõ: (Khoâng kieåm tra)

2/ Hoaït ñoäng daïy – hoïc:

HOAÏT ÑOÄNG 1

GIAÙO VIEÂN GIÔÙI THIEÄU SÔ LÖÖIC ÑÒÀ ÑIEÅM THAM QUAN

Ñaëc ñieåm: Coù nhööng moái tröôøng naøo?

Ñoä saâu cuâa moái tröôøng nööùc.

Moät soá loaïi thöic vaät vaø ñoäng vaät coù theå gaëp.

HOAÏT ÑOÄNG 2

GIÔÙI THIEÄU TRANG BÒ DUÏNG CUÏ CUÛA CAÙ NHAÂN VAØ NHOÙM

Trang bò treân ngööøi: Muõ, daøy, deùp quai haäu goïn gaøng.

Duïng cuï caàn thieát: 1 tuì coù daây ñeo chöùa:

+ Giaáy baùo roäng, kính luüp caàm tay.

+ Buùt. Soá ghi cheùp, aùo mõa, oång nhoøm.

Duïng cuï chung caû nhoùm:

+ Vôit bööùm, vôit thuyû tinh, keïp maău, choái loâng.

+ Kim nhoïn, khay ñöïng maău.

+ Loï baét thuyû töùc, hoäp chöùa maău soång.

HOAÏT ÑOÄNG 3

GIAÙO VIEÂN GIÔÙI THIEÄU CAÙCH SÖÛ DUÏNG DUÏNG CUÏ

Vôùi ñoäng vaät dööùi nööùc: duïng vôit thuyû sinh vôit ñoäng vaät leân roài laáy choái loâng queùt vaøo khay (chöùa nööùc)

Vôùi ñoäng vaät ôû caïn hay treân caây: Traûi roäng baùo dööùi goác rung caønh caây hay vôit bööùm ñeå høùng, baét → cho vaøo tuì ni loâng.

Vôùi ñoäng vaät ôû ñaát (saâu, boï): Duøng keäp meàm gaép cho vaøo tuì ni loâng (chuù yù ñuïc caùc loã nhoû)

Vôùi ñoäng vaät lôùn hôñ nhö ñoäng vaät coù xööng soång (caù, eách, thaèn laèn) duøng vôit bööùm baét roài cho vaøo hoäp chöùa maău.

HOAÏT ÑOÄNG 4

GIAÙO VIEÂN GIÔÙI THIEÄU CAÙCH GHI CHEÙP

Ñaùnh daáu vaøo baûng trang 205 Sgk

Moái nhoùm cõû 1 Hs ghi cheùpngaén goïn ñaëc ñieåm cô baûn nhaát.

Cuoái giôø Gv cho Hs nhaéc laïi caùc thao taùc söû duïng duïng cuï caàn thieát.

Baøi 65, 66: Tieán haønh tham quan ngoaøi trööi

Giaùo vieân yeâu caàu:

+ Hoaït ñoäng theo nhoùm 8 ngööøi

+ Giöö traät töï, nghieâm tuùc, khoâng treøo caây, loái nööùc saâu.

+ Laáy ñööïc maău ñôn giaûn.

HOAÏT ÑOÄNG 1

I/ GV THOÂNG BAÙO NOÄI DUNG CAÀN QUAN SAÙT

1/ Quan saùt ñoäng vaät phaân boá theo moái tröôøng.

Trong töøng moái tröôøng coù nhööng ñoäng vaät naøo?

Soá lôöing caù theå nhieàu hay ít?

Vd: Caønh caây coù nhieàu saâu bööùm.

2/ quan saùt söïi thích nghi di chuyeân cuâa ñoäng vaät ôû caùc moái tröôøng

Ñoäng vaät coù caùc caùch di chuyeân baèng boä phaän naøo?

- Vd: Böùm bay baèng caùnh.
 Chaâu chaáu nhaûy baèng chaân.
 Caù bôi baèng vaây

3/ Quan saùt sõi thích dinh döôöng cuâa ñoäng vaät

Quan saùt caùc loaïi ñoäng vaät coù hình thöùc dinh döôöng nhö theá naøo?

- Vd: AÊn laù, aên haït, aên ñoäng vaät nhoû, huùt maät

4/ Quan saùt moái quan heä ñoäng vaät vaø thöic vaät

Tìm xem coù nhööng ñoäng vaät naøo coù ích hoaec gaây haïi cho thöic vaät.

- Vd: OÂng huùt maät → thuï phaán cho hoa.
 Saâu aên laù → aên laù non → caây cheát.
 Saâu aên quaû → ñuic quaû → thoái quaû.

5/ Quan saùt hieän tööing nguî trang cuâa ñoäng vaät

Coù nhööng hieän tööing sau:

- Maøu saéc gioáng laù caây, caønh caây, maøu ñaát.
Duoäi cô theå gioáng caønh caây khoâ hay moät chieác laù.
Cuoän troøn gioáng hoøn ñaù.

6/ Quan saùt soá lööing thaønh phaàn ñoäng vaät trong töi nhieân

Tööng moái tröôöng coù thaønh phaàn loaøi nhö theá naøo?

Trong moái tröôöng soá lööing caù theå nhö theá naøo?

Loaøi ñoäng vaät naøo khoâng coù trong moái tröôöng ñoù?

HOAÏT ÑOÄNG2

II/ HOÏC SINH TIEÁN HAØNH QUAN SAÙT

a, Ñoái tööing Hs:

Trong nhoùm phaân coâng taát caû phaûi ñööic quan saùt.

1 → ngöôøi ghi cheùp.

2 → Ngöôøi giöö maäu

Thay phieân nhau laáy maäu quan saùt.

* Löu yù:

Baûo quaûn maäu caân thaän traùnh laøm cheát hay bay maät.

Loaøi ñoäng vaät naøo chöa bieát teân caàn hoûi yù kieán cuâa giaùo vieân.

b, Ñoái vôùi giaùo vieân:

Bao quaùt toaøn lôùp, höôùng daän giuùp ñôô nhoùm hoïc yeáu.

Nhaéc nhôû Hs laáy ñuû maäu ôû noi quan saùt

HOAÏT ÑOÄNG 3

III/ BAÙO CAÙO KEÁT QUAÛ CUÛA CAÙC NHOÙM

Gv yeâu caâu Hs taäp trung ôû choä maùt.

Caùc nhoùm baûo caùo keát quaû

Yeâu caâu goàm:

+ Baûng teân caùc ñoäng vaät vaø moái tröôöng soång.

+ Maäu thu thaäp ñööic.

+ Ñaùnh giaù veà soá lööing thaønh phaàn ñoäng vaät trong

töi nhieân.

Sau khi baûo caùo giaùo vieân cho Hs duøng choâi loâng, nheï nhaøng queùt traû caùc maäu veà moái

tröôöng soång cuâa chuùng.

IV/ Kieåm tra-ñàùnh giaù:

Gv nhaän xeüt tinh thaàn, thaùi ñoä hoïc taäp cuâa Hs.

Caên cõù vaøo baùo caùo cuâa caùc nhoùm ñaùnh giaù keát quaû hoïc taäp.

OÂn taäp chöông trình chuaân bò thi hoïc kì.

V/ Daën doø:

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

2. Kĩ năng

3. Thái độ

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:

2. HS:

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

-Kiểm tra sĩ số

2. KTBC:

3. Bài mới.

Mở bài:

HOẠT ĐỘNG 1:

Mục tiêu:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung

HOẠT ĐỘNG 2:

Mục tiêu:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung

HOẠT ĐỘNG 3

Mục tiêu:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS

IV. CUNG CỐ:

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

Tuần : 28

Ngày soạn :15/03/2011

Tiết : 55

Ngày dạy :

17/03/2011

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

2. Kỹ năng

3. Thái độ

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1. GV:

2. HS:

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp.

-Kiểm tra sĩ số

2. KTBC:

3. Bài mới.

Mở bài:

HOẠT ĐỘNG 1:

Mục tiêu:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung

HOẠT ĐỘNG 2:

Mục tiêu:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung

HOẠT ĐỘNG 3

Mục tiêu:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS

IV. CÙNG CỐ:

V. DĂN DÒ: Về nhà học bài, chuẩn bị bài mới:

VI. RÚT KINH NGHIỆM
